BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 10

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN NGỌC HIẾU – NGUYỄN THỊ DIỆU LINH – ĐẶNG LƯU – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – ĐỖ HẢI PHONG

NGỮ VĂN

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ tư)

10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến!

Sách giáo khoa *Ngữ văn 10* thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* sẽ đưa các bạn tham dự hành trình đầu tiên khám phá nhiều điểm thú vị, bất ngờ của môn Ngữ văn ở cấp Trung học phổ thông.

Ngữ văn 10 có 9 bài học, mỗi bài đều được tổ chức xoay quanh trục đọc – viết – nói và nghe, với những yêu cầu cụ thể, phù hợp, vừa lặp lại, vừa biến đổi, mở rộng theo hướng nâng cao dần. Việc sắp xếp các phần ở từng bài về cơ bản tuân thủ cấu trúc chung của bài học trong sách giáo khoa Ngữ văn thuộc bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*, nhằm bảo đảm tính nhất quán và triết lí riêng của bộ sách.

Nhan đề các bài học trong *Ngữ văn 10* không đặt theo tên từng loại, thể loại văn bản hay theo nội dung, chủ đề của các cụm văn bản được chọn, mà theo một số vấn đề hay yếu tố nổi bật của loại, thể loại đòi hỏi chúng ta phải nắm vững khi thực hành đọc, viết, nói và nghe. Trọng tâm của mỗi bài học là các văn bản thuộc cùng một loại, thể loại đã được gợi mở từ nhan đề bài học. Các văn bản này có mối liên hệ nhất định với nhau về nội dung và không nhất thiết phải cùng ra đời trong một thời kì hay cùng thuộc về một nền văn học. Cách tổ chức hệ thống văn bản như vậy giúp các bạn ý thức được phần nào sự phát triển của mỗi loại sáng tác ngôn từ trong thời gian và không gian.

Ngữ văn 10 đặc biệt quan tâm tuyển chọn những văn bản có thể phục vụ tốt nhất cho việc rèn luyện, phát triển đồng bộ các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe của người học, theo đúng yêu cầu của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* ban hành năm 2018. Các bạn sẽ gặp ở đây những văn bản mang hơi thở của cuộc sống hiện đại đầy hấp dẫn, lần đầu tiên được đưa vào sách Ngữ văn cấp Trung học phổ thông. Bên cạnh đó là không ít văn bản từng quen thuộc với nhiều thế hệ học sinh nhưng có diện mạo mới do cách giới thiệu, cung cấp thông tin, hướng dẫn tìm hiểu,... có tính chất mở, chú trọng mục tiêu phát triển năng lực và bám sát *Yêu cầu cần đạt* của mỗi bài học.

Thông qua thực hành đọc hiểu các tác phẩm có giá trị của văn học Việt Nam và một số nền văn học trên thế giới, các bạn chẳng những sẽ tích luỹ được cho mình nhiều tri thức văn hoá, văn học và đời sống bổ ích, mà quan trọng hơn, còn nắm vững cách đọc các loại, thể loại văn bản khác nhau. Việc làm chủ cách đọc có liên quan mật thiết với việc tự xây dựng cho mình thói quen đọc, niềm đam mê đọc suốt cuộc đời, vốn là đòi hỏi thiết yếu đối với con người sống trong thế giới của những kết nối đa chiều. Điều quan trọng khác là qua đọc văn bản và thực hành tiếng Việt trên cơ sở ngữ liệu lấy từ chính văn bản vừa đọc, các bạn sẽ dần hoàn thiện khả năng sử dụng tiếng Việt của mình.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

Với *Ngữ văn 10*, các bạn sẽ được thực hành viết nhiều kiểu văn bản thông dụng, đặc biệt là văn bản nghị luận, tuân theo một quy trình viết chặt chẽ nhưng có tác dụng phát huy khả năng sáng tạo của người học. Sau khi tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài và cách triển khai để đáp ứng yêu cầu đó qua một bài viết tham khảo, các bạn sẽ được hướng dẫn cụ thể, tường tận từ khâu chuẩn bị viết, tìm ý và lập dàn ý, viết bài đến chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết. Tất cả sẽ giúp các bạn vượt qua thách thức của hoạt động viết một cách thuận lợi.

Dựa trên những kiến thức và kĩ năng có được nhờ đọc và viết, các bạn sẽ thực hành nói và nghe theo các đề tài và đặc trưng kiểu bài được thiết kế hợp lí, bảo đảm sự thống nhất cao giữa các hoạt động.

Ngữ văn 10 gồm 2 tập. Tập một có 5 bài học: *Sức hấp dẫn của truyện kể, Vẻ đẹp của thơ ca, Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận, Sức sống của sử thi, Tích trò sân khấu dân gian*. Những bài học này sẽ giúp các bạn củng cố và bổ sung kiến thức về đặc điểm của một số loại, thể loại văn bản quen thuộc như: truyện (thần thoại, truyện ngắn); sử thi; thơ trữ tình; kịch bản văn học chèo, tuồng; văn bản nghị luận;... đồng thời biết cách thực hành đọc, viết, nói và nghe một cách chủ động về những vấn đề liên quan. Tập hai có 4 bài học, thể hiện những đòi hỏi mới của việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức về loại, thể loại văn bản, nhất là văn bản thông tin: *Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này", Quyền năng của người kể chuyện, Thế giới đa dạng của thông tin, Hành trang cuộc sống*. Trong số đó, bài đầu tiên của tập hai là bài về tác gia văn học – một kiểu bài sẽ hiện diện trong sách giáo khoa Ngữ văn cả ba lớp thuộc cấp Trung học phổ thông, có cấu trúc tương đối đặc thù, giúp các bạn có thể vận dụng hiểu biết về các tác gia đã làm rạng danh nền văn hoá, văn học dân tộc Việt Nam để đọc hiểu những tác phẩm do họ sáng tác. Bài cuối cùng thể hiện rõ định hướng *Kết nối tri thức với cuộc sống* ngay từ nhan đề, đòi hỏi bạn thực hiện các hoạt động xoay quanh vấn đề "chuẩn bị hành trang" cho cuộc hành trình vào tương lai của chính mình.

Cuối mỗi tập đều có một bài ôn tập học kì. Những bài này vừa giúp các bạn nhớ lại những điều đã học, đã thực hành, vừa yêu cầu và hỗ trợ các bạn vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một bài tập mang tính tổng hợp. Ngay sau từng bài ôn tập học kì là 4 bảng tra cứu gồm: bảng tra cứu thuật ngữ, bảng giải thích một số thuật ngữ, bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt và bảng tra cứu tên riêng nước ngoài.

Cùng với sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, các bạn sẽ có một bước đi mới đầy tự tin vào thế giới của tri thức, thế giới của sự khám phá, hiểu biết, để rồi từ đó các bạn thực hiện được những giao tiếp đẹp đẽ với cuộc sống sôi động mà chính mình là một phần tất yếu của nó.

Chúc các bạn luôn tìm được cảm hứng học tập và sáng tạo với *Ngữ văn 10*.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG		TRANG
1	**SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ**		9
	ĐỌC	Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới (Thần thoại Việt Nam)	11
		Tản Viên từ Phán sự lục (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* – Nguyễn Dữ)	15
		Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)	21
		Thực hành tiếng Việt: Sử dụng từ Hán Việt	28
	VIẾT	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện (Chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật)	29
	NÓI VÀ NGHE	Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện	35
	Củng cố, mở rộng		37
	Thực hành đọc	*Tê-dê* (Trích *Thần thoại Hy Lạp*, Ê-đi Ha-min-tơn – Edith Hamilton kể)	38
2	**VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA**		43
	ĐỌC	Chùm thơ hai-cư (haiku) Nhật Bản	45
		Thu hứng (*Cảm xúc mùa thu* – Đỗ Phủ)	47
		Mùa xuân chín (Hàn Mặc Tử)	50
		Bản hoà âm ngôn từ trong Tiếng thu *của Lưu Trọng Lư* (Chu Văn Sơn)	53
		Thực hành tiếng Việt: Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa	58
	VIẾT	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ	61
	NÓI VÀ NGHE	Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ	67
	Củng cố, mở rộng		70
	Thực hành đọc	*Cánh đồng* (Ngân Hoa)	71
3	**NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN**		72
	ĐỌC	*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (Trích – Thân Nhân Trung)	74
		Yêu và đồng cảm (Trích – Phong Tử Khải)	77
		Chữ bầu lên nhà thơ (Trích – Lê Đạt)	82
		Thực hành tiếng Việt: Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản: Dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa	86

	VIẾT	Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm	87
	NÓI VÀ NGHE	Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau	92
	Củng cố, mở rộng		94
	Thực hành đọc	*Thế giới mạng & tôi* (Trích – Nguyễn Thị Hậu)	95
4	**SỨC SỐNG CỦA SỬ THI**		**97**
	ĐỌC	*Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* (Trích *I-li-át*, Hô-me-rơ – Hómèros)	99
		Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời (Trích *Đăm Săn* – Sử thi Ê-đê)	105
		Thực hành tiếng Việt: Sử dụng trích dẫn, cước chú và cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản	112
	VIẾT	Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề	113
	NÓI VÀ NGHE	Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề	119
	Củng cố, mở rộng		121
	Thực hành đọc	*Ra-ma buộc tội* (Trích *Ra-ma-ya-na* – Van-mi-ki)	121
5	**TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN**		**125**
	ĐỌC	*Xuý Vân giả dại* (Trích chèo *Kim Nham*)	127
		Huyện đường (Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)	132
		Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân (Phạm Thuỳ Dung)	137
	VIẾT	Viết báo cáo nghiên cứu (Về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam)	140
	NÓI VÀ NGHE	Lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu	148
	Củng cố, mở rộng		151
	Thực hành đọc	*Hồn thiêng đưa đường* (Trích tuồng *Sơn Hậu*)	152
	ÔN TẬP HỌC KÌ I		156
	Bảng tra cứu thuật ngữ		160
	Bảng giải thích một số thuật ngữ		162
	Bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt		164
	Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		166

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Tên bài học nêu một vấn đề hay yếu tố nổi bật của loại, thể loại văn bản chính hoặc nêu chủ đề được học trong bài, giúp bạn có định hướng phù hợp khi thực hành đọc, viết, nói và nghe.

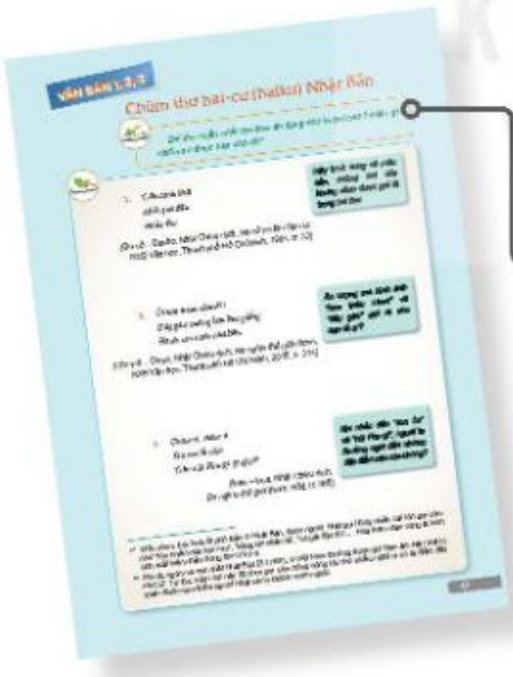




Yêu cầu cần đạt cho biết mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của bài học, quy định rõ điều phải đạt được với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

Tri thức ngữ văn trình bày khái quát về những đơn vị kiến thức mang tính chất công cụ, giúp bạn có thể đọc hiệu quả các văn bản chính của bài học và thực hiện các hoạt động viết, nói và nghe một cách thuận lợi.





Gợi dẫn trước văn bản đọc (kèm logo) gồm một số câu hỏi và gợi ý, đòi hỏi bạn huy động những kiến thức và trải nghiệm liên quan đến nội dung văn bản, nhằm thực hành đọc hiểu với tâm thế tích cực, chủ động.

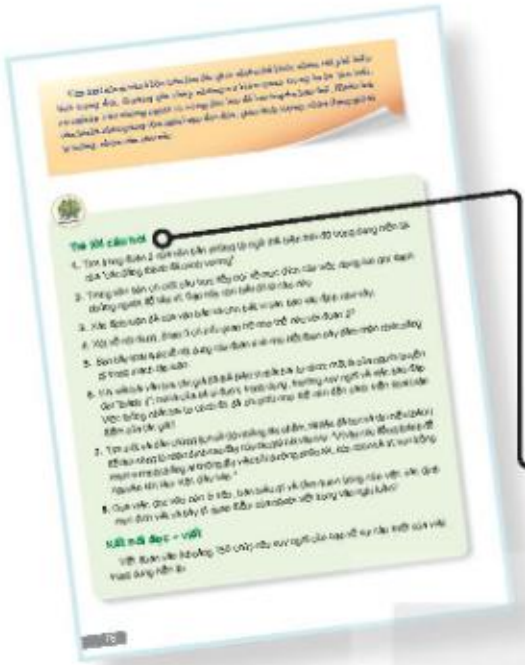


Thẻ trong văn bản đọc thường có hình thức của câu hỏi hay đơn thuần chỉ là lời nhắc về chiến lược đọc mà bạn cần vận dụng khi đọc từng phần của văn bản.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Giới thiệu tác giả, tác phẩm đưa đến những thông tin khái quát về tác giả, thể loại và xuất xứ của tác phẩm, giúp bạn có thêm căn cứ để đánh giá văn bản vừa đọc một cách toàn diện.





Trả lời câu hỏi gồm hệ thống câu hỏi theo nhiều cấp độ nhận thức, hướng dẫn bạn tìm hiểu văn bản đúng trọng tâm và hướng theo yêu cầu cần đạt của bài học.



Kết nối đọc – viết nêu yêu cầu viết ngắn, tạo cho bạn thói quen ghi nhanh ấn tượng, cảm nhận, suy nghĩ của mình về văn bản vừa đọc.



Thực hành tiếng Việt lưu ý bạn về các hiện tượng ngôn ngữ trong văn bản đọc cần được tìm hiểu sâu, giúp bạn củng cố hoặc làm giàu thêm kiến thức về tiếng Việt để đọc, viết, nói và nghe một cách tích cực, hiệu quả.

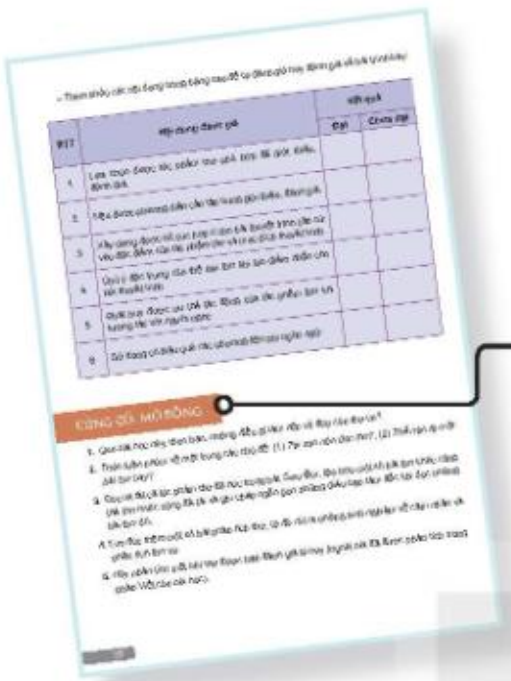


Viết nêu kiểu bài, yêu cầu chung của kiểu bài, bài viết tham khảo và những hướng dẫn cụ thể về quy trình viết. Bài viết tham khảo được đưa ra kèm một số chỉ dẫn, giúp bạn hiểu rõ cách triển khai bài viết để đáp ứng yêu cầu của kiểu bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nói và nghe gồm nhan đề cho biết nội dung cụ thể của hoạt động, yêu cầu chung của kiểu bài nói và những hướng dẫn chi tiết về cách thực hiện (chuẩn bị nói và nghe, thực hành nói và nghe, trao đổi).





Củng cố, mở rộng là phần đặt cuối bài học, giúp bạn ôn lại những điều đã được học và rèn luyện, đòi hỏi bạn mở rộng vốn đọc và biết vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực hành viết, nói và nghe theo một số đề tài mới.

Thực hành đọc đưa ra một văn bản cùng loại hay thể loại với các văn bản đọc chính và một số gợi ý, yêu cầu bạn tự đọc theo hướng dẫn, trên cơ sở vận dụng kiến thức và kĩ năng đọc đã được hình thành trước đó.





Ôn tập học kì là phần đặt cuối mỗi tập, gồm hai nội dung chính: nhắc lại những nội dung đã học và thực hành luyện tập, vận dụng theo một số dạng đề mang tính tổng hợp, đòi hỏi bạn huy động đồng thời các kiến thức và kĩ năng đọc, viết để thực hiện những yêu cầu đặt ra.

Cuối sách có 4 **bảng tra cứu** hỗ trợ bạn tìm hiểu những thuật ngữ, yếu tố Hán Việt, tên riêng nước ngoài xuất hiện trong các bài học của mỗi tập.



Logo sử dụng trong sách

- Khởi động
- Đọc văn bản
- Trả lời câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau khi đọc
- Thực hiện yêu cầu sau khi đọc bài viết tham khảo

Bài 1

SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện nói chung và thần thoại nói riêng như: cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật, lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật.
- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm truyện.
- Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện.
- Sống có khát vọng, có hoài bão và thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng.

ĐỌC

TRI THỨC NGỮ VĂN

Cốt truyện

Cốt truyện trong tác phẩm tự sự (thần thoại, sử thi, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết,...) và kịch được tạo nên bởi sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện). Sự kiện là sự việc, biến cố dẫn đến những thay đổi mang tính bước ngoặt trong thế giới nghệ thuật hoặc bộc lộ những ý nghĩa nhất định với nhân vật hay người đọc – điều chưa được họ nhận thấy cho đến khi nó xảy ra.

Truyện kể

Sự kiện trong cốt truyện được triển khai hoặc liên kết với nhau theo một mạch kể nhất định. Mạch kể này thống nhất với hệ thống chi tiết và lời văn nghệ thuật (bao gồm các thành phần lời kể, lời tả, lời bình luận,...) tạo thành **truyện kể**.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Người kể chuyện

Truyện kể chỉ tồn tại khi có **người kể chuyện**. Trong nhiều loại hình tự sự dân gian, người kể chuyện có thể là người trực tiếp diễn xướng để kể lại câu chuyện cho công chúng. Trong các hình thức tự sự của văn học viết, người kể chuyện là "vai" hay "đại diện" mà nhà văn tạo ra để thay mình thực hiện việc kể chuyện.

Nhờ người kể chuyện, người đọc được dẫn dắt vào thế giới nghệ thuật của truyện kể để tri nhận về nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian,... Người kể chuyện cũng khơi dậy ở người đọc những suy tư về ý nghĩa mà truyện kể có thể gợi ra.

Nhân vật

Nhân vật là con người cụ thể được khắc hoạ trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Cũng có những trường hợp nhân vật trong tác phẩm văn học là thần linh, loài vật, đồ vật,... nhưng khi ấy, chúng vẫn đại diện cho những tính cách, tâm lí, ý chí hay khát vọng của con người. Nhân vật là phương tiện để văn học khám phá và cắt nghĩa về con người.

Thần thoại

Thần thoại là thể loại truyện kể ra đời sớm nhất kể về thế giới thần linh, thể hiện quan niệm về vũ trụ và nhân sinh của người xưa. Căn cứ vào chủ đề, có thể chia thần thoại thành hai nhóm: thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài (thần thoại suy nguyên); thần thoại kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hoá (thần thoại sáng tạo). Ra đời trong "tuổi ấu thơ" của loài người, do cách nhận thức thế giới bằng biểu tượng nên thần thoại mang tính nguyên hợp, chứa đựng các yếu tố nghệ thuật, tôn giáo, triết học, lịch sử,... Vì vậy, thần thoại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc lưu giữ di sản văn hoá nguyên thuỷ của cộng đồng.

Thần thoại thường có cốt truyện đơn giản: có thể là cốt truyện đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật hoặc là một tổ hợp nhiều cốt truyện đơn (tạo thành một "hệ thần thoại"). Nhân vật chính của thần thoại là các vị thần hoặc những con người có nguồn gốc thần linh, có năng lực siêu nhiên, do vậy, thường được miêu tả với hình dạng khổng lồ, có kích thước ngang tầm vũ trụ. Chức năng của nhân vật trong thần thoại là cắt nghĩa, lí giải các hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội, thể hiện niềm tin của con người cổ sơ cũng như những khát vọng tinh thần có ý nghĩa lâu dài của nhân loại. Câu chuyện trong thần thoại gắn liền với thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau. Lối tư duy hồn nhiên, chất phác mà sâu sắc cùng với trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn đã làm nên sức cuốn hút và sức sống lâu bền cho thần thoại.

VĂN BẢN 1, 2, 3

Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới(*)

Thần thoại Việt Nam

Nêu tên một truyện kể hoặc bộ phim có nhân vật chính là một vị thần. Theo bạn, điều gì làm nên sức hấp dẫn của tác phẩm đó?

1. THẦN TRỤ TRỜI

Thuở ấy chưa có vũ trụ, chưa có muôn vật và loài người. Trời đất chỉ là một đám hỗn độn[1] tối tăm và lạnh lẽo. Lúc đó tự nhiên có một ông thần thân thể to lớn không biết bao nhiêu mà kể, chân thần bước một bước cứ như bây giờ là từ tỉnh này qua tỉnh nọ hay là từ đỉnh núi này sang đỉnh núi kia.

Chú ý các chi tiết mở đầu câu chuyện.

Thần ở trong đám mờ mịt hỗn độn đó không biết đã từ bao lâu, đến một hôm bỗng đứng dậy dùng đầu đội trời lên rồi đào đất, đá đắp thành một cái cột vừa to vừa cao để chống trời. Cột càng được thần đắp cao lên chừng nào thì trời tựa như một tấm màn lớn được nâng cao lên chừng ấy. Thần cứ một mình cầy cục[2] đắp, cột đá càng cao chót vót càng đẩy trời lên mãi.

Hình dung vóc dáng và những hành động của thần Trụ Trời.

Từ đó trời đất phân ra làm hai. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời ở trên như cái bát úp, chỗ giáp giới giữa trời và đất gọi là chân trời.

Khi bầu trời đã cao vừa ý và đã khô cứng rồi, không hiểu sao thần lại phá cột đá đi. Thần ném vung đá và đất đi khắp mọi nơi mọi chỗ. Mỗi hòn đá văng ra bấy giờ thành một hòn núi hay một hòn đảo. Đất tung toé mọi nơi thành cồn đồi, thành cao nguyên. Vì thế mà bây giờ mặt đất chỗ cao, chỗ thấp không được bằng phẳng. Chỗ thần đào lên để lấy đất đá đắp cột bây giờ là biển cả.

Cột đó bây giờ không còn. Sau này người hạ giới vẫn cho núi Thạch Môn[3], là di tích của cột đó; người ta gọi nó là Cột chống trời (Kình thiên trụ) cũng có người gọi là núi Không Lộ (đường lên trời) hay gọi là núi Khổng Lồ.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

(1) *Hỗn độn*: lộn xộn, lẫn lộn, không có trật tự; ở đây chỉ trạng thái tồn tại của vũ trụ thuở sơ khai, theo cách hình dung của người xưa.

(2) *Cầy cục*: cố sức thực hiện công việc một cách vất vả.

(3) *Núi Thạch Môn*: còn gọi là núi Kính Chủ, thuộc thành phố Hải Phòng ngày nay.

Không hiểu sau đó rồi vị thần ấy chết hay sống, hay là trở thành Ngọc Hoàng[1]. Việc đó không thấy dân gian kể đến. Nhưng chắc rằng cũng cách khoảng thời gian ấy không lâu có một vị thần có tên là Ngọc Hoàng hay ông Trời cai quản tất cả mọi việc trên trời dưới đất.

Sau thần Trụ Trời phân khai trời đất thì có một số thần khác được phân công hoặc lên trời hoặc xuống đất để tiếp tục công việc kiến thiết ra thế giới. Nào thần làm sao, nào thần đào sông, nào thần tát biển, thần nghiền cát nghiền sỏi, thần trồng cây,...

Vì thế mà trong nhân dân ta có câu hát hiện còn lưu hành:

Nhất ông đếm cát,
Nhì ông tát bể (biển),
Ba ông kể sao,
Bốn ông đào sông,
Năm ông trồng cây,
Sáu ông xây rú[2]*,*
Bảy ông trụ trời...

Có những vị thần nào được liệt kê trong bài vè?

Câu hát ấy chỉ là để so sánh tài năng của các thần nhưng cũng cho ta biết một phần nào công việc hồi khai thiên lập địa.

(Theo *Nguyễn Đổng Chi – Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 67 – 69)

2. THẦN SÉT

Trong đám tướng lĩnh của Ngọc Hoàng, trước tiên phải kể thần Sét. Thần Sét có danh hiệu là Thiên Lôi, cũng có khi được gọi là ông Sấm. Thần có mặt mũi rất nanh ác, tiếng quát tháo rất dữ dội. Thần chuyên một việc thi hành luật pháp ở trần gian. Hành động của thần phản ánh sự thịnh nộ của Ngọc Hoàng. Thần có một lưỡi búa đá. Khi xử án kẻ nào dù là người, là vật, là cây cỏ thì thần tự mình nhảy xuống tận nơi trỏ ngọn cờ vào đầu tội nhân rồi dùng lưỡi búa bổ xuống đầu. Có khi xong việc, thần không mang lưỡi búa lên theo mà quẳng luôn tại đó. Thần thường ngủ về mùa đông, vào khoảng tháng Hai, tháng Ba mới lại dậy làm việc.

Chú ý các chi tiết miêu tả công việc và tính khí của thần Sét.

Tính thần Sét rất nóng nảy: hễ Ngọc Hoàng sai là đi ngay, hễ thấy là đánh liền cho nên cũng có lúc làm cho người, vật chết oan. Vì thế mà thần Sét đã có lúc bị Ngọc Hoàng phạt vì đánh lầm giết hại kẻ vô tội. Người ta kể chuyện: có lần thần bị bắt nằm im một nơi không cựa quậy trong một đám rừng ở thiên đình. Con gà thần của Ngọc Hoàng được lệnh thỉnh thoảng lại mổ một cái làm cho thần đau nhói cả người nhưng không

---

(1) *Ngọc Hoàng*: còn gọi là Ngọc Hoàng Thượng đế, vua trên trời. Những danh xưng này được đặt ra và cố định hoá ở thời trung đại, trong quá trình thần Trụ Trời được tôn giáo hoá.

(2) *Rú*: từ cổ chỉ núi; với tư cách một từ đơn, nay còn được dùng ở nhiều địa phương Trung Bộ Việt Nam.

biết làm thế nào được. Khi được Ngọc Hoàng tha, thần có thói quen là hễ thấy hoặc nghe tiếng gà là giật mình. Mỗi lần có chớp rạch, biết thần Sét sắp xuống, người hạ giới thường bắt chước tiếng gọi gà để doạ thần có lẽ cũng vì cớ đó.

Thần Sét kể ra thì cực oai, cực dữ, nhưng không ai có thể tưởng tượng được rằng thần bị thua Cường Bạo Đại vương[1]. Mặc dầu ông Cường Bạo sau rồi cũng bị thần Sét đánh chết nhưng câu chuyện này đã một dạo làm cho cả thiên đình xấu hổ.

(Theo *Nguyễn Đổng Chi – Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 87 – 88)

3. THẦN GIÓ

Thần Gió có một hình dạng kì quặc. Thần không có đầu. Bảo bối của thần là một thứ quạt màu nhiệm. Thần sẽ làm gió nhỏ hay bão lớn, lâu hay mau tuỳ theo lệnh Ngọc Hoàng. Khi thần Gió phối hợp với thần Mưa, có khi cả thần Sét nữa cùng hoạt động là những lúc đáng sợ nhất. Thỉnh thoảng thần xuống hạ giới đi chơi vào những buổi tối trời. Đó là lúc giữa đồng bằng tự nhiên nổi lên trận gió xoáy, dân gian thường gọi là thần Cụt Đầu.

Chú ý hình dạng và hoạt động của thần Gió.

Thần Gió có một đứa con còn nhỏ hay nghịch ngợm. Người ta kể chuyện: có một hôm thần đi vắng, đứa con ở nhà giở quạt của cha làm gió thổi chơi. Lúc ấy ở hạ giới có một người vì mất mùa đói khổ, tìm không ra cái ăn. Hôm đó, trong nhà lại có vợ đau nặng, ông ta phải cất công đi rất xa hơn một ngày đường mới xin được một bát gạo để về nấu cháo cho vợ. Về đến nhà, ông mang gạo xuống ao để vo. Lúc đó trời quang mây tạnh. Đột nhiên trận gió do con thần Gió quạt lên tứ tung làm cho bát gạo của người kia đựng trong rá văng xuống ao.

Người nọ khóc lóc thảm thiết, không biết bắt đền ai, căm tức thần Gió vô hạn, quyết tâm kiện lên thiên đình. Ngọc Hoàng nghe rõ câu chuyện mới đòi thần Gió đến quở trách. Thần Gió thú thật là có đứa con ở nhà nghịch bậy. Ngọc Hoàng cho đó là tội không thể tha thứ được, liền đày con thần Gió xuống trần, bắt đi chăn trâu cho người mất gạo kia. Sau đó ít lâu, Ngọc Hoàng lại bắt con thần Gió hoá làm cây ngải để báo tin gió cho thiên hạ. Người hạ giới thường gọi là cây ngải gió hoặc cây ngải tướng quân. Mỗi lần cây ngải gió cuốn bông cuốn lá lại, người hạ giới biết là trời sắp nổi gió, nổi mưa. Lại mỗi lần trâu bị cảm gió, người ta thường lấy lá cây ngải để chữa, vì cho rằng nó có kinh nghiệm về bệnh của trâu trong thời gian giữ trâu cho người mất gạo.

Mục đích của việc tạo ra nhân vật đứa con thần Gió là gì?

(Theo *Nguyễn Đổng Chi – Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 93 – 94)

---

(1) *Cường Bạo Đại vương*: nhân vật trong truyện cổ dân gian Việt Nam, bản tính ngang tàng, một mình chống lại các vị thần, mấy phen khiến Thiên Lôi phải thảm bại.

Thần thoại Việt Nam cho đến nay, mặc dù đã bị mai một ít nhiều, vẫn là một di sản phong phú với hàng trăm truyện kể của người Kinh và các dân tộc thiểu số. Trong một số bộ sách mang tính chất sưu tầm, tuyển chọn, nhiều thần thoại đã được đặt lẫn với các truyền thuyết, cổ tích, do vậy, màu sắc riêng của thần thoại ít nhiều bị làm mờ nhạt.

Thần thoại Việt Nam gồm có hai nhóm: thần thoại suy nguyên và thần thoại sáng tạo. Ở nhóm thần thoại suy nguyên, nhiều truyện có cách hình dung, lí giải về sự hình thành thế giới tự nhiên, nguồn gốc con người và vạn vật rất gần gũi với các hệ thống thần thoại khác trên thế giới. Nhân vật chính của thần thoại suy nguyên là các vị thần sáng tạo thế giới: trời đất, mặt trời, mặt trăng, sông biển, mưa, gió, sấm, sét, muôn loài. Nhóm truyện thần thoại sáng tạo có nhân vật chính là các anh hùng thần thoại và anh hùng văn hoá. Kì tích của họ phản ánh vẻ đẹp riêng của cuộc sống lao động, tín ngưỡng và văn hoá của từng cộng đồng.

Trả lời câu hỏi

1. Xác định thời gian, không gian, nhân vật và sự kiện chính trong từng truyện kể.
2. Hãy chỉ ra một số dấu hiệu giúp người đọc nhận biết ba truyện kể trên thuộc nhóm thần thoại suy nguyên.
3. Trong cái nhìn của con người thời cổ đại, thần Trụ Trời, thần Gió, thần Sét có hình dạng và tính khí ra sao? Sự tưởng tượng về các vị thần ấy được hình thành trên cơ sở nào?
4. Công việc của thần Trụ Trời, thần Sét và thần Gió là gì? Công việc đó được miêu tả như thế nào, nhằm mục đích gì?
5. Hình tượng thần Trụ Trời, thần Sét và thần Gió phản ánh những quan niệm, nhận thức gì của người xưa về thế giới tự nhiên? Những khát vọng nào đã được họ gửi vào các hình tượng đó?
6. Chỉ ra những đặc điểm nổi bật trong cách xây dựng nhân vật của chùm truyện. Từ đó, nhận xét về thái độ, tình cảm của người xưa đối với thế giới tự nhiên.
7. Trong những điều làm nên vẻ đẹp "một đi không trở lại" của thần thoại, có niềm tin thiêng liêng về một thế giới mà ở đó vạn vật đều có linh hồn. Theo bạn, niềm tin ấy có còn sức hấp dẫn với con người hiện đại không? Vì sao?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết kì ảo trong một truyện thần thoại đã học hoặc tự đọc thêm.

VĂN BẢN 4

Tản Viên từ Phán sự lục

(Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên)(*)

Nguyễn Dữ (1)

- *Bạn có thích đọc những truyện kể chứa đựng các yếu tố kì ảo không? Vì sao?*
- *Trong cuộc sống hằng ngày, đôi khi chúng ta phải chứng kiến hoặc trải qua những sự việc ngang trái, bất công. Lúc đó, bạn cảm thấy như thế nào và mong muốn điều gì?*

1 Ngô Tử Văn tên là Soạn, người huyện Yên Dũng đất Lạng Giang(2). Chàng vốn khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương trực. Trong làng trước có một ngôi đền linh ứng lắm. Cuối đời nhà Hồ, quân Ngô sang lấn cướp, vùng ấy thành một nơi chiến trường. Bộ tướng của Mộc Thạnh có viên Bách hộ(3) họ Thôi, tử trận ở gần đền, từ đấy làm yêu làm quái trong dân gian. Tử Văn rất tức giận, một hôm tắm gội sạch sẽ, khấn trời, rồi châm lửa đốt đền. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn, nhưng chàng vẫn vung tay không cần gì cả.

Chú ý lời giới thiệu về nhân vật Tử Văn.

2 Đốt đền xong, chàng về nhà, thấy trong mình khó chịu, đầu lảo đảo và bụng run run, rồi nổi lên một cơn sốt nóng sốt rét. Trong khi sốt, chàng thấy một người khôi ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ đi đến, nói năng và quần áo rất giống người phương Bắc, tự xưng là cư sĩ(4), đến đòi làm trả lại ngôi đền như cũ và nói:

(*) *Đền Tản Viên*: đền thờ Tản Viên Sơn Thánh – một trong bốn vị thần linh thiêng (Tứ bất tử) trong tín ngưỡng dân gian của người Việt; nay thuộc thành phố Hà Nội.

Phán sự: một chức quan trông coi việc xử án thời xưa.

(1) *Nguyễn Dữ*: có sách phiên âm là *Nguyễn Tự* (阮嶼).

(2) *Huyện Yên Dũng đất Lạng Giang*: lộ Lạng Giang đời Trần, Hồ là miền đất thuộc tỉnh Bắc Ninh và một phần tây nam tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Huyện Yên Dũng nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

(3) *Bách hộ*: một chức quan võ cấp thấp ở Trung Quốc, thời Minh.

(4) *Cư sĩ*: trí thức ở ẩn thời phong kiến hoặc người theo đạo Phật, tu tại gia.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhà ngươi đã theo nghiệp nho, đọc sách vở của thánh hiền, há không biết cái đức của quỷ thần sao, cớ gì lại dám khinh nhờn, huỷ tượng, đốt đền, khiến cho hương lửa không có chỗ tựa nương, oai linh không có nơi hiển hiện, vậy bảo làm sao bây giờ? Biết điều thì dựng trả ngôi đền như cũ. Nếu không thì, vô cớ huỷ đền Lư Sơn, Cố Thiệu[1] sẽ khó lòng tránh khỏi tai vạ.

Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên. Người kia tức giận nói:

– Phong đô[2] không xa xôi gì, ta tuy hèn, há lại không đem nổi nhà ngươi đến đấy. Không nghe lời ta thì rồi sẽ biết.

Nói rồi phất áo đi.

Chiều tối, lại có một ông già, áo vải mũ đen, phong độ nhàn nhã, thủng thỉnh đi vào đến trước thềm, vái chào mà rằng:

– Tôi là Thổ công ở đây, nghe thấy việc làm rất thú của nhà thầy, vậy xin đến để tỏ lời mừng.

Tử Văn kinh ngạc nói:

– Thế người đội mũ trụ đến đây ban nãy, chẳng phải là Thổ công đấy ư? Sao mà nhiều thần quá vậy?

Ông già nói:

– Ô, đấy là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn bơ vơ ở Nam quốc, tranh chiếm miếu đền của tôi, giả mạo họ tên của tôi, quen dùng chước dối lừa, thích làm trò thảm ngược[3], Thượng đế bị nó bưng bít, hạ dân bị nó quấy rầy, phàm những việc hưng yêu tác quái[4] đều tự nó cả, chứ có phải tôi đâu. Xin kể đầu đuôi để nhà thầy nghe:

"Tôi làm chức Ngự sử đại phu[5] từ đời vua Lý Nam Đế, vì chết về việc cần vương[6] mà được phong[7] ở đây, giúp dân độ vật[8] đã hơn một nghìn năm nay, khi nào lại làm việc gieo tai rắc vạ để kiếm miếng ăn như tên giặc giảo hoạt kia đã làm. Gần đây vì tôi thiếu sự đề phòng, bị nó đánh đuổi, nên phải đến nương tựa ở đền Tản Viên đã vài năm nay".

Tử Văn có những suy nghĩ, cảm xúc gì khi nghe câu chuyện của Thổ công?

Tử Văn nói:

– Việc xảy ra đến như thế, sao ngài không kiện ở Diêm Vương và tâu lên Thượng đế, lại đi khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê?

---

(1) *Cố Thiệu*: người thời Tam Quốc, làm quan Thú ở quận Dư Chương, phá bỏ tất cả đền thờ thần bất chính, huỷ cả đền Lư Sơn. Cố Thiệu mộng thấy thần Lư Sơn hiện lên đòi làm trả đền. Ít lâu sau, ông bị ốm và mất.

(2) *Phong đô*: nơi xử án ở cõi âm.

(3) *Thảm ngược*: sai trái, tàn ác.

(4) *Hưng yêu tác quái*: kích động và làm những việc xấu xa, hại người.

(5) *Ngự sử đại phu*: chức quan chuyên việc can gián nhà vua.

(6) *Cần vương*: giúp đỡ, phò tá nhà vua trong hoàn cảnh nguy biến.

(7) *Phong*: ban cho.

(8) *Độ vật*: phù hộ, che chở cho vạn vật được bình an, sinh sôi, nảy nở.

Ông già chau mặt nói:

– Rễ ác mọc lan, khó lòng lay động. Tôi đã định thưa kiện, nhưng mà có nhiều nỗi ngăn trở: Những đền miếu gần quanh, vì tham của đút, đều bênh vực cho nó cả. Tôi chỉ giữ được một chút lòng thành, nhưng không làm thế nào để thông đạt được lên, cho nên đành tạm ẩn nhẫn[1] mà ngồi xó một nơi.

Tử Văn nói:

– Hắn có thực là tay hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi không?

– Hắn quyết chống chọi với nhà thầy, hiện đã kiện thầy ở Minh ti[2]. Tôi nhân lúc hắn đi vắng, lén đến đây báo cho nhà thầy biết để mà liệu kế, khỏi phải chết một cách oan uổng.

Ông già lại dặn Tử Văn:

– Hễ ở Minh ti có tra hỏi, thầy cứ khai ra những lời nói của tôi. Nếu hắn chối, thầy kêu xin tư giấy[3] đến đền Tản Viên, tôi sẽ khai rõ thì nó phải đớ miệng. Nếu không như thế thì tôi đến vùi lấp trọn đời mà thầy cũng khó lòng thoát nạn.

3 Tử Văn vâng lời. Đến đêm, bệnh càng nặng thêm, rồi thấy hai tên quỷ sứ đến bắt đi rất gấp, kéo ra ngoài thành về phía đông. Đi độ nửa ngày đến một toà nhà rất lớn, xung quanh có thành sắt cao vọi đến mấy chục trượng. Hai tên quỷ đến nói với người canh cổng, người canh cổng đi vào một lúc rồi ra truyền chỉ rằng:

Dự đoán kết quả cuộc đấu tranh của Tử Văn dưới cõi âm.

– Tội sâu ác nặng, không được dự vào hàng khoan giảm.

Nói rồi xua tay bảo đi ra phía bắc. Ở đó có một con sông lớn, trên sông bắc một cái cầu dài ước hơn nghìn bước, gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương. Hai bên cầu, có đến mấy vạn quỷ Dạ Xoa, đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác. Hai con quỷ dùng gông dài, thừng lớn gông trói Tử Văn mà giải đi rất nhanh, Tử Văn kêu to:

– Ngô Soạn này là một kẻ sĩ[4] ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng.

Chợt nghe trên điện có lời quát:

– Tên này bướng bỉnh ngoan cố, nếu không phán đoán cho rõ, chưa chắc nó đã chịu nhận tội.

Bèn sai dẫn Tử Văn vào cửa điện. Tử Văn vào đến nơi, thấy người đội mũ trụ đương kêu cầu ở trước sân.

---

(1) *Ẩn nhẫn*: nén nhịn, chịu đựng ngấm ngầm (không để lộ sự tức giận).

(2) *Minh ti*: âm phủ.

(3) *Tư giấy*: đưa giấy gọi, triệu tập của quan trên.

(4) *Kẻ sĩ*: người có học, trí thức chân chính.

Diêm Vương mắng Tử Văn rằng:

– Kẻ kia là một cư sĩ, trung thuần[1] lẫm liệt[2], có công với tiên triều, nên Hoàng thiên cho được hưởng cúng tế ở một ngôi đền để đền công khó nhọc. Mày là một kẻ hàn sĩ, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào?

Tử Văn bèn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ công đã nói, lời rất cứng cỏi, không chịu nhún nhường chút nào. Người đội mũ trụ nói:

– Ấy là trước Vương phủ mà hắn còn ghê gớm như thế, mồm năm miệng mười, đơm đặt bịa tạc. Huống hồ ở một nơi đền miếu quạnh hiu hắn sợ gì mà không dám cho một mồi lửa.

Hai bên cãi cọ nhau mãi vẫn không phân phải trái, vì thế Diêm Vương sinh nghi. Tử Văn nói:

– Nếu nhà vua không tin lời tôi, xin tư giấy đến đền Tản Viên để hỏi; không đúng như thế, tôi xin chịu thêm cái tội nói càn.

Sự việc nào có tác dụng xoay chuyển tình thế của cuộc xử án?

Bấy giờ người kia mới có vẻ sợ, quỳ xuống tâu rằng:

– Gã kia một kẻ học trò, thật là ngu bướng, quả đáng tội lắm. Nhưng đã trách mắng như vậy, cũng đủ răn đe rồi. Xin đại vương khoan dung tha cho hắn để tỏ cái đức rộng rãi. Chẳng cần đòi hỏi dây dưa. Nếu thẳng tay trị tội nó, sợ hại đến cái đức hiếu sinh.

Diêm Vương quát lớn rằng:

– Cứ như lời hắn thì nhà ngươi đáng tội chết. Điều luật trị tội lừa dối đã sẵn sàng đó. Cớ sao nhà ngươi dám làm sự lập lờ nhận tội như vậy?

Diêm Vương lập tức sai người đến đền Tản Viên để lấy chứng thực. Sai nhân[3] về tâu, nhất nhất đúng với lời Tử Văn. Vương cả giận, bảo các Phán quan rằng:

– Lũ các ngươi chia toà sở, giữ chức sự, cầm lệnh chí công[4], làm phép chí công, thưởng thì xứng đáng mà không thiên vị, phạt thì đích xác mà không nghiệt ngã, vậy mà còn có sự dối trá càn bậy như thế; huống chi về đời nhà Hán, nhà Đường buôn quan bán ngục, thì những mối tệ còn nói sao hết được!

Diêm Vương liền sai lấy lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng, bỏ người ấy vào ngục Cửu U[5].

Vương nghĩ Tử Văn có công trừ hại, truyền cho vị thần đền kia, từ nay phần xôi lợn của dân cúng tế, nên chia cho Tử Văn một nửa và sai lính đưa Tử Văn về.

Diễn biến và kết quả cuộc đấu tranh của Tử Văn có giống như suy đoán của bạn không?

---

(1) *Trung thuần*: ngay thẳng, trong sạch, hết lòng vì bổn phận.

(2) *Lẫm liệt*: nghiêm trang, oai phong khiến người khác kính sợ.

(3) *Sai nhân*: người chuyên được sai phái phụ giúp công việc ở các cơ quan chính quyền thời trước.

(4) *Chí công*: hết sức công bằng, không chút thiên vị.

(5) *Ngục Cửu U*: tầng sâu nhất, đáng sợ nhất trong chín tầng ngục dưới âm phủ (theo tín ngưỡng dân gian).

Chàng về đến nhà, té ra mình chết đã được hai ngày rồi. Nhân đem những việc đã qua kể cho mọi người nghe, ai cũng kinh hãi và không tin là thực. Sau đó họ đón một bà đồng[1] về phụ bóng[2], đồng lên cũng nói đúng như lời Tử Văn. Người làng bèn mua gỗ, dựng lại một toà đền mới. Còn ngôi mộ của tên tướng giặc kia thì tự dưng thấy bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám vậy.

4 Sau đó một tháng, Tử Văn thấy Thổ công đến bảo:

– Lão phu đã trở về miếu, công của nhà thầy, không biết lấy gì đền đáp được. Nay thấy ở đền Tản Viên khuyết một chân Phán sự, lão đã vì nhà thầy hết sức tiến cử, được đức Thánh Tản ngài đã bằng lòng, vậy xin lấy việc đó để đền ơn nghĩa. Người ta sống ở đời, xưa nay ai chẳng phải chết, miễn là chết đi còn được tiếng về sau. Nếu trùng trình[3] độ nửa tháng, sợ sẽ về tay người khác. Nên cố gắng đi, đừng coi là việc thường.

Tử Văn vui vẻ nhận lời, bèn thu xếp việc nhà, rồi không bệnh mà mất.

Năm Giáp Ngọ, có người ở thành Đông Quan[4] vốn quen biết với Tử Văn, một buổi sớm đi ra ngoài cửa tây vài dặm, trông thấy trong sương mù có xe ngựa đi đến ầm ầm, lại nghe tiếng quát:

*Vì sao **Tử Văn** đồng ý nhận chức **Phán sự** đền Tản Viên?*

– Người đi đường tránh ra, xe quan Phán sự!

Người ấy ngẩng đầu trông thì thấy người ngồi trên xe chính là Tử Văn. Song Tử Văn chỉ chắp tay thi lễ chứ không nói một lời nào, rồi thoắt đã cưỡi gió mà biến mất. Đến nay con cháu Tử Văn hãy còn, người ta truyền rằng đó là "nhà quan Phán sự".

Lời bình

Than ôi! Người ta thường nói: "Cứng quá thì gãy". Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cỏi được, còn gãy hay không là việc của trời. Sao lại đoán trước là sẽ gãy mà chịu đổi cứng ra mềm?

Ngô Tử Văn là một anh chàng áo vải. Vì cứng cỏi mà dám đốt đền tà, chống lại yêu ma, làm một việc hơn cả thần và người. Bởi thế được nổi tiếng và được giữ chức vị ở Minh ti, thật là xứng đáng. Vậy kẻ sĩ, không nên kiêng sợ sự cứng cỏi.

Ai là người đưa ra lời bình? Nội dung chính của lời bình là gì?

(Bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện, in trong *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2020, tr. 74 – 79)

---

(1) *Bà đồng*: còn gọi là *bà cốt*, chỉ người đàn bà tham gia thực hiện nghi thức hầu đồng trong một số sinh hoạt tín ngưỡng dân gian (*đồng cốt*, *đồng bóng* là các từ gọi chung những người làm công việc trên, kể cả nam lẫn nữ).

(2) *Phụ bóng*: nghĩa đen là đội hồn (*phụ*: mang, đội; *bóng*: hồn vía, bóng vía), một nghi thức giao tiếp với hồn người chết hay với thần linh trong buổi lên đồng theo tín ngưỡng dân gian.

(3) *Trùng trình*: còn được viết là *chùng chình*; chỉ sự lần lữa, không dứt khoát trong một việc làm hay lựa chọn nào đó.

(4) *Đông Quan*: tên gọi thành Thăng Long thời nước ta bị giặc Minh xâm lược và đô hộ.

Nguyễn Dữ (chưa rõ năm sinh và năm mất) quê ở tỉnh Hải Dương, nay thuộc thành phố Hải Phòng. Ông thi đỗ cử nhân thời Lê – Mạc nhưng chỉ làm quan chưa đầy một năm, sau đó từ quan, về quê sống ẩn dật trọn đời.

Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên được trích từ tập truyện *Truyền kì mạn lục* (Ghi chép tuỳ hứng những chuyện kì lạ) của Nguyễn Dữ. Tập truyện này được sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI theo thể loại truyền kì. Tác phẩm gồm 20 truyện, được viết bằng chữ Hán với hình thức văn xuôi xen lẫn thơ, ca, từ, biền văn; cuối mỗi truyện đều có lời bình. *Truyền kì mạn lục* phong phú về đề tài, có giá trị tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc; được đánh giá là đỉnh cao của thể loại truyền kì Việt Nam thời trung đại. *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* thuộc nhóm truyện viết về đề tài Nho sĩ.

Trả lời câu hỏi

1. Xác định người kể chuyện trong *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*. Những lời kể nào giúp bạn có được sự hình dung ban đầu về tính cách của nhân vật Tử Văn?
2. Nêu các sự kiện chính của câu chuyện. Các sự kiện đó được trình bày theo trình tự nào?
3. Tóm tắt diễn biến câu chuyện xử án. Chỉ ra các yếu tố góp phần làm nên chiến thắng của Tử Văn trong phiên toà. Theo bạn, yếu tố nào đóng vai trò quyết định trong chiến thắng đó?
4. Nhân vật Tử Văn được khắc hoạ chủ yếu qua những chi tiết nào? Chọn phân tích một số chi tiết tiêu biểu, từ đó, nhận xét khái quát về tính cách nhân vật này.
5. Sáng tạo chi tiết người đi đường gặp Tử Văn ngồi trên "xe quan Phán sự" và việc người đời sau truyền nhau về "nhà quan Phán sự", tác giả muốn nhấn mạnh điều gì?
6. Thế giới thần linh, ma quỷ trong truyện là sản phẩm hư cấu nghệ thuật của Nguyễn Dữ. Khám phá thế giới đó, bạn hiểu thêm được điều gì về chủ đề của tác phẩm?
7. Nêu quan niệm về kẻ sĩ được thể hiện trong lời bình cuối truyện. Bạn có đồng tình với quan niệm đó không? Vì sao?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một yếu tố làm nên sức hấp dẫn của câu chuyện trong *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*.

VĂN BẢN 5

Chữ người tử tù

Nguyễn Tuân

Dựa vào nhan đề Chữ người tử tù, *bạn thử suy đoán xem tác phẩm viết về câu chuyện gì.*

1 Nhận được phiến trát[1] của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường[2], viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại[3] giúp việc trong đề lao:

– Này, thầy bát[4], cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém. Trong đó, tôi nhận thấy tên người đứng đầu bọn phản nghịch là Huấn Cao[5]. Tôi nghe ngờ ngợ. Huấn Cao! Hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không?

Tóm tắt nội dung cuộc trò chuyện giữa nhân vật quản ngục và thầy thơ lại.

Thầy thơ lại xin phép đọc công văn.

– Dạ, bẩm chính y đó. Dạ, bẩm có chuyện chi vậy?

– Không, tôi nghe tên quen quen và thấy nhiều người nhắc nhỏm đến cái danh đó luôn, thì tôi cũng hỏi thế thôi. Thôi, cho thầy lui. À, nhưng mà thong thả. Thầy bảo ngục tốt[6] nó quét dọn lại cái buồng cuối cùng. Có việc dùng đến. Thầy liệu cái buồng giam đó có cầm giữ nổi một tên tù có tiếng là nguy hiểm không? Thầy có nghe thấy người ta đồn Huấn Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, lại còn có tài bẻ khoá và vượt ngục nữa không?

(1) *Phiến trát*: tờ lệnh của quan trên truyền xuống.
(2) *Đốc bộ đường*: dinh quan Tổng đốc.
(3) *Thơ lại*: tức *thư lại*, là viên chức trông coi việc giấy tờ ở cửa quan.
(4) *Thầy bát*: người mang hàm bát phẩm – bậc thứ tám trong chín bậc quan chức thời phong kiến.
(5) *Huấn Cao*: Huấn đạo họ Cao (Huấn đạo là chức quan trông coi việc học ở một huyện).
(6) *Ngục tốt*: lính coi ngục.

– Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà!

– Ờ, cũng gần như vậy. Sao thầy lại chặc lưỡi?

– Tôi thấy những người có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm. Dạ bẩm, giả thử tôi là đao phủ, phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiếc.

– Chuyện triều đình quốc gia, chúng ta biết gì mà bàn bạc cho thêm lời. Nhỡ ra lại vạ miệng thì khốn. Thôi, thầy lui về mà trông nom việc dưới trại giam. Mai, chúng ta phải dậy sớm để cho có mặt ở cửa trại trước khi lính tỉnh trao tù cho mình lĩnh nhận. Đêm nay, thầy bắt đầu lấy thêm lính canh. Mỗi chòi canh, đều đặt hai lính. Chòi nào bỏ canh, hễ mỗi vọng canh ngủ quên không đánh kiểng đánh mõ, thầy nhớ biên cho rõ, cho đúng để mai tôi phạt nặng. Chớ có cho mấy thằng thập nó đánh bạc nghe!

Thầy thơ lại rút chiếc hèo hoa[1] ở giá gươm, phe phẩy roi, đi xuống phía trại giam tối om. Nơi góc chiếc án thư[2] cũ đã nhợt màu vàng son, một cây đèn đế leo lét rọi vào một khuôn mặt nghĩ ngợi. Ngục quan băn khoăn ngồi bóp thái dương. Tiếng trống thành phủ gần đấy đã bắt đầu thu không. Trên bốn chòi canh, ngục tốt cũng bắt đầu điểm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiểng và mõ đều đặn thưa thớt. Lướt qua cái thăm thẳm của nội cỏ đẫm sương, vẳng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó cắn ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi sao Hôm nhấp nháy như muốn trụt xuống phía chân trời không định. Tiếng dội chó sủa ma, tiếng trống thành phủ, tiếng kiểng mõ canh nổi lên nhiều nhiều. Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lần lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ.

Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sở[3] trên cây đèn nến vợi lần mực dầu. Hai ngọn bấc lép bép nổ, rụng tàn đèn xuống tập giấy bản đóng dấu son ti Niết[4]. Viên quan coi ngục ngấc đầu, lấy que hương khêu thêm một con bấc. Ba cái tim bấc được chụm nhau lại, cháy bùng to lên, soi tỏ mặt người ngồi đấy.

Người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của một bộ mặt tư lự[5], bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đấy, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ.

Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc; tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.

Chú ý các chi tiết cho biết ngoại hình, suy nghĩ, lời nói, sở thích, môi trường sống của quản ngục và những câu văn khái quát được tính cách nhân vật này.

---

(1) *Hèo hoa*: cái gậy làm bằng thân cây hèo, có cuốn tua ở trên đầu.

(2) *Án thư*: bàn đặt sách vở, giấy bút, dùng làm nơi để đọc và viết.

(3) *Đĩa dầu sở*: đĩa đựng dầu ép từ hạt quả sở, đặt tim bấc để thắp sáng.

(4) *Ti Niết*: nơi coi việc tư pháp trong một tỉnh.

(5) *Tư lự*: lo nghĩ.

Ông trời nhiều khi hay chơi ác đem đầy ải những cái thuần khiết vào giữa một đống cặn bã. Và những người có tâm điền[1] tốt và thẳng thắn, lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt.

Ngục quan lấy làm nghĩ ngợi về câu nói ban chiều của thầy thơ lại. "Có lẽ lão bát này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình. Ta muốn biệt đãi ông Huấn Cao, ta muốn cho ông ta đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại, nhưng chỉ sợ tên bát phẩm thơ lại này đem cáo giác[2] với quan trên thì khó mà ở yên. Để mai ta dò ý tứ hắn lần nữa xem sao rồi sẽ liệu".

Theo bạn, viên quản ngục sẽ đối xử với Huấn Cao như thế nào? Chi tiết nào ở phần 1 có thể khiến bạn suy đoán như vậy?

2 Sớm hôm sau, lính tỉnh dẫn đến cửa ngục thất sáu tên tù mà công văn chiều hôm qua đã báo trước cho ngục quan biết rõ tên tuổi, làng xóm và tội hình. Sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông dài tám thước[3]. Cái thang dài ấy đặt ngang trên sáu bộ vai gầy. Cái thang gỗ lim nặng, đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn, nếu đem bắc lên mỏ cân, có thể nặng đến bảy tám tạ. Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù. Gỗ thân gông đã cũ và mồ hôi cổ mồ hôi tay kẻ phải đeo nó đã phủ lên một nước quang dầu bóng loáng. Những đoạn gông đã bóng thì loáng như có người đánh lá chuối khô. Những đoạn không bóng thì lại xỉn lại những chất ghét đen sánh. Trong khi chờ đợi cửa ngục mở rộng, Huấn Cao, đứng đầu gông, quay cổ lại bảo mấy bạn đồng chí:

– Rệp cắn tôi, đỏ cả cổ lên rồi. Phải dỗ gông đi.

Sáu người đều quỳ cả xuống đất, hai tay ôm lấy thành gông đầu cúi cả về phía trước. Một tên lính áp giải đùa một câu:

– Các người chả phải tập nữa. Mai mốt chi đây sẽ có người sành sỏi dẫn các người ra làm trò ở pháp trường. Bấy giờ tha hồ mà tập. Đứng dậy không ông lại phết cho mấy hèo bây giờ.

Huấn Cao, lạnh lùng, chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thành gông xuống thềm đá tảng đánh thuỳnh một cái. Then ngang chiếc gông bị giật mạnh, đập vào cổ năm người sau, làm họ nhăn mặt. Một trận mưa rệp đã làm nền đá xanh nhạt lấm tấm những điểm nâu đen.

Hình dung hoàn cảnh của cuộc gặp gỡ giữa quản ngục và Huấn Cao.

Cánh cửa đề lao mở rộng.

Sáu người né mình tiến vào như một bọn thợ nề, thận trọng khiêng cái thang gỗ đặt ngang trên vai.

---

(1) *Tâm điền*: lòng dạ con người.

(2) *Cáo giác*: tố giác ai đó với chính quyền để kết tội.

(3) *Thước*: đơn vị đo độ dài thời xưa, khoảng 0,33 m.

Trái với phong tục nhận tù mọi ngày, hôm nay viên quan coi ngục nhìn sáu tên tù mới vào với cặp mắt hiền lành. Lòng kiêng nể, tuy cố giữ kín đáo mà cũng đã rõ quá rồi. Khi kiểm điểm phạm nhân, ngục quan lại còn có biệt nhỡn[1] đối riêng với Huấn Cao. Bọn lính lấy làm lạ, đều nhắc lại:

– Bẩm thầy, tên ấy chính là thủ xướng[2]. Xin thầy để tâm cho. Hắn ngạo ngược và nguy hiểm nhất trong bọn.

Mấy tên lính, khi nói chữ "để tâm" có ý nhắc viên quan coi ngục còn chờ đợi gì mà không giở những mánh khoé hành hạ thường lệ ra. Ngục quan ung dung:

– Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời.

Bọn lính giãn cả ra, nhìn nhau mà không hiểu. Sáu tên tử tù có ngạc nhiên về thái độ quản ngục.

Suốt nửa tháng, ở trong buồng tối, ông Huấn Cao vẫn thấy một người thơ lại gầy gò, đem rượu đến cho mình uống trước giờ ăn bữa cơm tù. Mỗi lúc dâng rượu, với thức nhắm, người thơ lại lễ phép nói: "Thầy quản chúng tôi có ít quà mọn này biếu ngài dùng cho ấm bụng. Trong buồng đây, lạnh lắm".

Huấn Cao đã tiếp nhận sự "biệt đãi" của quản ngục như thế nào?

Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu và ăn thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình[3] lúc chưa bị giam cầm. Rồi đến một hôm, quản ngục mở khoá cửa buồng kín, khép nép hỏi ông Huấn:

– Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có nghĩa khí, tôi muốn châm chước ít nhiều. Miễn là ngài giữ kín cho. Sợ đến tai lính tráng họ biết, thì phiền luỵ riêng cho tôi nhiều lắm. Vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất.

Ông đã trả lời quản ngục:

– Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây.

Khi nói câu mà ông cố ý làm ra khinh bạc đến điều, ông Huấn đã đợi một trận lôi đình báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của quan ngục bị sỉ nhục. Đến cái cảnh chết chém, ông còn chẳng sợ nữa là những trò tiểu nhân thị oai này. Ngục quan đã làm cho ông Huấn bực mình thêm, khi nghe xong câu trả lời, y chỉ lễ phép lui ra với một câu: "Xin lĩnh ý". Và từ hôm ấy, cơm rượu lại vẫn đưa đến đều đều và có phần hậu hơn trước nữa; duy chỉ có y là không đặt chân vào buồng giam ông Huấn. Ông Huấn càng ngạc nhiên nữa: năm bạn đồng chí của ông cũng đều được biệt đãi như thế cả.

Có nhiều đêm, ngoài việc nghĩ đến chí lớn không thành, ông Huấn Cao còn phải bận tâm nghĩ đến sự tươm tất của quản ngục: "Hay là hắn muốn dò đến những điều bí mật

---

(1) *Biệt nhỡn*: cái nhìn, thái độ ứng xử thể hiện sự kính trọng đặc biệt.

(2) *Thủ xướng*: người cầm đầu, khởi xướng một vụ việc nào đó.

(3) *Hứng sinh bình*: niềm hứng thú thường trải qua trong đời.

của ta?". "Không, không phải thế, vì bao nhiêu điều quan trọng, ta đã khai bên ti Niết cả rồi. Ta đã nhận cả. Lời cung ta kí rồi. Còn có gì nữa mà dò cho thêm bận".

Trong đề lao, ngày đêm của tử tù đợi phút cuối cùng, đúng như lời thơ xưa, vẫn đằng đẵng như nghìn năm ở ngoài. Viên quản ngục, không lấy làm oán thù thái độ khinh bạc của ông Huấn. Y cũng thừa hiểu những người chọc trời quấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại[1] giữ tù. Quản ngục chỉ mong mỏi một ngày rất gần đây ông Huấn sẽ dịu bớt tính nết, thì y sẽ nhờ ông viết, ông viết cho... cho mấy chữ trên chục vuông lụa trắng đã mua sẵn và can lại kia. Thế là y mãn nguyện.

Biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền, từ những ngày nào, cái sở nguyện[2] của viên quan coi ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm. Tính ông vốn khoảnh[3], trừ chỗ tri kỉ[4], ông ít chịu cho chữ. Có được chữ ông Huấn mà treo, là có một vật báu trên đời. Viên quản ngục khổ tâm nhất là có một ông Huấn Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin được chữ. Không can đảm giáp lại mặt một người cách xa y nhiều quá, y chỉ lo mai mốt đây ông Huấn bị hành hình mà không kịp xin được mấy chữ, thì ân hận suốt đời nữa.

Dự đoán xem Huấn Cao có bằng lòng cho chữ viên quản ngục không.

3 Một buổi chiều lạnh, viên quản ngục tái nhợt người đi sau khi tiếp đọc công văn. Quan Hình bộ Thượng thư trong kinh bắt giải ông Huấn Cao và các bạn đồng chí của ông vào kinh. Pháp trường lập ở trong ấy kia. Ngày mai, tinh mơ, sẽ có người đến giải tù đi.

Viên quản ngục vốn đã tin được thầy thơ lại, cho lính gọi lên, kể rõ tâm sự mình. Thầy thơ lại cảm động nghe xong chuyện, nói: "Dạ xin ngài cứ yên tâm, đã có tôi". Rồi chạy ngay xuống phía trại giam ông Huấn đấm cửa buồng giam, hớt hơ hớt hải kể cho tử tù nghe rõ nỗi lòng quản ngục, và ngập ngừng báo luôn cho ông Huấn biết việc về kinh chịu án tử hình.

Ông Huấn Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười: "Về bảo chủ ngươi, tối nay, lúc nào lính canh trại về nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và một bó đuốc xuống đây rồi ta cho chữ. Chữ thì quý thực. Ta nhất sinh[5] không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình[6] và một bức trung đường[7] cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài[8] của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".

---

(1) *Tiểu lại*: viên chức nhỏ nơi cửa quan.

(2) *Sở nguyện*: điều mình hằng mong ước.

(3) *Khoảnh*: khó tính, hay kén chọn, kiêu kì, cao ngạo.

(4) *Tri kỉ*: người hiểu mình.

(5) *Nhất sinh*: suốt một đời.

(6) *Tứ bình*: bộ tranh hoặc thư pháp gồm bốn bức có kích thước tương đương, có mối liên kết với nhau về chủ đề.

(7) *Bức trung đường*: còn gọi là bức hoành phi, hình chữ nhật, đặt nằm ngang, thường ở phía trên và giữa hai câu đối nơi điện thờ hoặc gian chính của ngôi nhà (cũng có thể đặt tại ngôi nhà chính nằm giữa một quần thể kiến trúc).

(8) *Liên tài*: quý trọng người có tài.

4 Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột phân gián.

Lưu ý các chi tiết được tác giả sử dụng để dựng cảnh cho chữ:
– Bối cảnh: thời gian, không gian.
– Lời nói, cử chỉ, hành động của người xin chữ và người cho chữ.

Trong một không khí khói toả như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc toả cay mắt, họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản[1], ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo:

– Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trẻo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy: thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương[2] cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.

Nhân vật Huấn Cao khuyên quản ngục điều gì? Quản ngục có thái độ như thế nào trước lời khuyên đó?

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm[3], rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

Nội dung câu chuyện được kể có giống với suy đoán của bạn lúc mới đọc nhan đề tác phẩm hay không?

(*Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập một,
NXB Văn học, Hà Nội, 1981, tr. 126 – 133)

---

(1) *Lạc khoản*: dòng chữ nhỏ ở góc dưới bức tranh, trướng, câu đối,... ghi ngày tháng, tên người vẽ, viết.

(2) *Thiên lương*: bản tính tốt đẹp vốn có của con người.

(3) *Bức châm*: bức viết một bài châm (*châm*: một thể văn cổ, ngắn, có vần, thường mang nội dung giáo huấn).

Nguyễn Tuân (1910 – 1987) quê ở thành phố Hà Nội. Ông là tác giả có đóng góp lớn cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, đặc biệt trên hai thể loại chính là truyện ngắn và tuỳ bút.

Sáng tác của Nguyễn Tuân bộc lộ cái tôi độc đáo, tài hoa, uyên bác; tràn đầy niềm say mê cái đẹp; thể hiện tấm lòng thiết tha gắn bó với cảnh sắc quê hương xứ sở và thái độ nâng niu, trân trọng các giá trị văn hoá của dân tộc. Lối viết của Nguyễn Tuân khá cầu kì, lôi cuốn người đọc bằng ngòi bút giàu cảm hứng lãng mạn và tài nghệ sử dụng ngôn ngữ bậc thầy. Ông đã góp cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại nhiều tác phẩm xuất sắc: *Vang bóng một thời* (tập truyện ngắn, 1940), *Thiếu quê hương* (tập tuỳ bút, 1940), *Chùa Đàn* (tiểu thuyết, 1946), *Sông Đà* (tập tuỳ bút, 1960), *Cô Tô* (kí, 1965),...

Chữ người tử tù được in lần đầu trên tạp chí *Tao Đàn* (số 1, năm 1939) với nhan đề *Giòng*[1] *chữ cuối cùng*, được in lại trong tập truyện ngắn *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân.

Hầu hết nhân vật chính trong *Vang bóng một thời* là những con người tài hoa mà lỡ thời, bất mãn, bế tắc trước thực trạng xã hội đương thời. Họ là hiện thân của những vẻ đẹp còn sót lại từ quá khứ: thú chơi tao nhã, nếp sống thanh cao, tinh thần hào hiệp, nghĩa khí,...

Trả lời câu hỏi

1. Hãy xác định tình huống truyện trong *Chữ người tử tù*.
2. Lời kể về nhân vật quản ngục (trong phần 1) là của ai? Lời kể ấy tác động đến cách nhìn của bạn về nhân vật này như thế nào?
3. Sự kiện nào đã tạo nên bước chuyển trong thái độ của Huấn Cao với quản ngục? Sau sự kiện ấy, mối quan hệ của họ đã thay đổi như thế nào?
4. Nhân vật Huấn Cao được tác giả khắc hoạ qua những chi tiết tiêu biểu nào? Hãy dựa vào các chi tiết đó để khái quát đặc điểm tính cách Huấn Cao.
5. Chỉ ra các yếu tố khiến cảnh cho chữ trở thành một cảnh tượng "xưa nay chưa từng có". Hãy phân tích ý nghĩa của cảnh tượng kì lạ đó.
6. Theo bạn, tác giả đã gửi gắm những thông điệp gì qua câu chuyện xin chữ và cho chữ?
7. Nêu và nhận xét về một điểm chung mà bạn nhận thấy giữa hai nhân vật Tử Văn (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*, Nguyễn Dữ) và Huấn Cao (*Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân).

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một yếu tố nghệ thuật đặc sắc trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*.

---

(1) *Giòng*: *dòng*, viết theo chính tả của văn bản nguồn.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng từ Hán Việt

1. Giải thích nghĩa của những từ ngữ Hán Việt được in đậm trong các câu văn dưới đây:

a. – *Kẻ kia là một cư sĩ, trung thuần lẫm liệt, có công với* ***tiên triều****, nên Hoàng thiên cho được hưởng cúng tế ở một ngôi đền để đền công khó nhọc. Mày là một kẻ* ***hàn sĩ****, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào?*

(Nguyễn Dữ, *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*)

b. – [...] *Xin đại vương* ***khoan dung*** *tha cho hắn để tỏ cái đức rộng rãi. Chẳng cần đòi hỏi dây dưa. Nếu thẳng tay trị tội nó, sợ hại đến cái đức* ***hiếu sinh****.*

(Nguyễn Dữ, *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*)

c. – *Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có* ***nghĩa khí****, tôi muốn châm chước ít nhiều.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

d. – [...] *Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trẻo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái* ***hoài bão tung hoành*** *của một đời con người.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

2. Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

"[...] *Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

a. Tìm năm từ Hán Việt trong đoạn văn trên.

b. Thử thay thế một từ Hán Việt trong đoạn văn trên bằng một từ hoặc cụm từ biểu đạt ý nghĩa tương đương. Hãy đối chiếu câu, đoạn văn gốc với câu, đoạn văn mới để rút ra nhận xét về sự thay thế này.

c. Dựa vào ngữ cảnh, hãy nêu tác dụng của việc sử dụng các từ Hán Việt trong đoạn văn trên.

3. Hãy tìm sáu từ Hán Việt có một trong những yếu tố tạo nên các từ sau: *cương trực*, *hàn sĩ*, *hiếu sinh*. Đặt một câu với mỗi từ Hán Việt tìm được.

4. Hãy chỉ ra lỗi dùng từ Hán Việt trong các câu sau và sửa lại:

a. Việc chăm chỉ đọc sách giúp ta tích luỹ được nhiều trí thức bổ ích.

b. Tại phiên toà nơi cõi âm, nhân vật Tử Văn đã thể hiện được sự cứng cỏi, ngang tàng của hàn sĩ.

c. Thói quen học tập theo kiểu "nước đến chân mới nhảy" là một yếu điểm của nhiều bạn học sinh.

VIẾT

Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện

(Chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật)

Trước một tác phẩm truyện, mỗi người đọc có thể có những cảm nhận, quan điểm riêng biệt. Khi cần chia sẻ những cảm nhận, quan điểm đó, chúng ta có thể sử dụng kiểu bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện. Ở dạng bài viết này, bạn cần làm rõ chủ đề của truyện là gì, truyện có những nét đặc sắc nào về hình thức nghệ thuật. Để việc giải đáp các vấn đề đó có sức thuyết phục, bạn hãy chú ý vận dụng những kiến thức về thể loại đã được học trong phần Tri thức ngữ văn.

Yêu cầu

- Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm truyện (nhan đề, tên tác giả,...) và ý kiến khái quát của người viết về tác phẩm.
- Tóm tắt tác phẩm truyện (vừa đủ để người đọc nắm được nội dung chính).
- Phân tích cụ thể, rõ ràng về tác phẩm truyện (chủ đề, nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) với những cứ liệu sinh động.
- Đánh giá về tác phẩm truyện dựa trên các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- Khẳng định giá trị của tác phẩm truyện.

Bài viết tham khảo

Giá trị hay là sự vô giá của quà tặng trong truyện ngắn *Quà Giáng sinh* của O. Hen-ry (O. Henry)

Linh Nguyễn

Không phải ngẫu nhiên mà quà tặng cũng như chuyện tặng quà – nhận quà thường được quan tâm đặc biệt ở nhiều nền văn hoá khác nhau thuộc các thời đại khác nhau. Tặng quà không chỉ đơn thuần là hành vi cho – nhận mà quan trọng hơn, đó là sự bày tỏ mối quan tâm và chia sẻ tình cảm giữa con người với con người. Tuy nhiên, giá trị thực sự của món quà nằm ở đâu? Giá trị vật chất của món quà hay cách thức tặng quà, thời điểm tặng quà? Điều gì quan trọng hơn: tính thiết thực của món quà hay tính biểu tượng của món quà? Đó vẫn là những chủ đề gây tranh cãi. Trong truyện ngắn *Quà Giáng sinh* được đăng báo lần đầu tiên tháng 12 năm 1905 và xuất bản dưới dạng sách trong một tuyển tập truyện ngắn vào năm 1906, nhà văn nổi tiếng người Mỹ O. Hen-ry đã đưa ra một quan niệm độc đáo về giá trị hay sự vô giá của quà tặng.

Nhan đề bài viết cho biết tên truyện, tên tác giả và hướng phân tích của người viết.

Giới thiệu và cung cấp thông tin khái quát về tác phẩm.

Câu chuyện kể về một cặp vợ chồng trẻ sống ở Niu Óoc (New York) là Gim (Jim) và Đê-la (Della). Hai vợ chồng sống trong một căn phòng nhỏ tồi tàn, Gim có việc làm nhưng tiền thù lao rất thấp, còn Đê-la vẫn chưa may mắn kiếm được việc làm. Vào ngày trước Giáng sinh, khi chỉ có trong tay một đồng tám mươi bảy xu tiền tiết kiệm, nhưng lại muốn tìm cho chồng "một món quà có ý nghĩa, một thứ có thể biểu hiện được tất cả tình yêu cô dành cho anh", Đê-la đã quyết định bán đi suối tóc nâu dài tuyệt đẹp của mình để mua một sợi dây đeo bằng vàng cho chiếc đồng hồ quả quýt vàng gia truyền của Gim. Tuy nhiên, khi vui sướng trao tặng cho anh món quà đó, cô mới biết rằng Gim của cô đã bán chiếc đồng hồ quý giá đó đi để lấy tiền mua cho cô những chiếc kẹp tóc tuyệt đẹp mà anh biết là cô rất thích. Rốt cuộc, Gim không còn chiếc đồng hồ để mà dùng sợi dây đeo và Đê-la không còn mái tóc dài để tô điểm nó bởi những chiếc kẹp tóc. Câu chuyện kết thúc bằng chi tiết hai vợ chồng nhất trí cất hai món quà "đáng yêu" đi và cùng ngồi xuống ăn tối.

Tóm tắt nội dung chính của truyện ngắn.

O. Hen-ry đã xây dựng một cốt truyện đơn giản. Nhân vật của truyện chỉ có ba người: Gim, Đê-la và người phụ nữ mua tóc của Đê-la – chủ cửa hiệu "Ma-đam E-loi" ("Madame Eloise"). Trong đó, hai vợ chồng Đê-la và Gim là hai nhân vật chính. Đê-la là nhân vật được miêu tả kĩ nhất: toàn bộ quá trình từ lúc cô mong muốn được tặng chồng một món quà mà anh yêu thích vào dịp Giáng sinh, cho đến khi cô có ý định hi sinh mái tóc để mua món quà đó và biến ý định này thành hiện thực. Gim chỉ xuất hiện vào đoạn sau của câu chuyện, nhưng độc giả có thể hình dung anh đã trải qua một quá trình tương tự Đê-la. Toàn bộ thời gian diễn ra câu chuyện được gói gọn vào một buổi tối trước ngày Giáng sinh và không gian hầu như chỉ bó hẹp trong căn phòng nhỏ nghèo nàn của hai vợ chồng. Những lời thoại trong truyện cũng đi theo xu hướng ngắn gọn, giản đơn. Dường như tác giả muốn độc giả tập trung mọi sự chú ý vào tình huống truyện trớ trêu với những bước ngoặt bất ngờ. Tính chất bất ngờ được duy trì liên tục qua hàng loạt chi tiết bắt đầu từ khi Đê-la quyết định bán đi mái tóc óng ả của mình cho đến khi họ cùng cất hai món quà đi và ngồi xuống ăn tối. Sự trớ trêu của tình huống nằm ở chỗ: cả hai đều đã bán đi thứ quý giá nhất của cá nhân mình để có thể tặng cho người kia một món quà hết sức giá trị (cả về độ đắt tiền, về tính thiết thực, cũng như về niềm vui tinh thần) nhưng cuối cùng, hai món quà giá trị đó lại trở thành "vô giá trị" vào chính thời điểm họ trao tặng quà cho nhau: những chiếc kẹp tóc mà Gim mua cho vợ là vô dụng vì tóc vợ anh đã bị cắt cụt, còn sợi dây đeo đồng hồ không biết dùng để làm gì khi Gim không còn trong tay chiếc đồng hồ. Tình huống trớ trêu đã được tháo gỡ bởi hành động mà họ cùng thống nhất: cất đi cả hai món quà, và cùng ngồi ăn tối trong tình yêu thương.

Phân tích cốt truyện, nhân vật, tình huống truyện, lời thoại,…

Phân tích đoạn kết của truyện dựa vào các dẫn chứng lấy từ văn bản truyện.

Quà Giáng sinh được kể từ lời người kể chuyện ngôi thứ ba. Câu chuyện được diễn ra một cách khách quan trước mắt độc giả, và người kể hầu như không đưa ra bất cứ nhận xét, bình luận nào về mọi diễn biến của câu chuyện. Truyện cũng kết thúc theo hướng mở: có thể trong tương lai, như Đê-la nói, tóc cô "sẽ dài ra mà", và biết đâu đấy, Gim có thể có lại được chiếc đồng hồ quý giá, và hai món quà lại được sử dụng, nhưng cũng có thể chúng sẽ mãi mãi không được dùng đến. Tuy vậy, có thể thấy chủ đề của câu chuyện đã được thể hiện một cách rõ ràng: giá trị thực sự của món quà nằm ở những điều tưởng chừng vô hình và trừu tượng nhất là sự trân trọng, yêu thương

Nêu tác dụng của việc kể chuyện từ ngôi thứ ba.

Xác định chủ đề của truyện.

mà người tặng quà dành cho người nhận quà. Đó chính là điều làm nên "sự vô giá" của những món quà. O. Hen-ry đã chứng tỏ mình là một nhà kể chuyện bậc thầy trong câu chuyện này.

Một điểm khá đặc biệt của câu chuyện này là đoạn kết, nơi chứa đựng một thông điệp về Ma-dai (Magi) – những người thông thái đã tặng quà cho Chúa Hài đồng trong máng cỏ (Nguyên văn của truyện này là "The Gift of the Magi") và tác giả kết luận rằng: "Tuy nhiên, lời cuối cùng dành cho những người khôn ngoan ngày nay là: trong những người tặng quà, hai người này là thông thái nhất. Trong tất cả người tặng quà và nhận quà, họ là hai người thông thái nhất. Ở nơi đâu họ cũng là người thông minh nhất. Họ là những Ma-dai". Đó là một phương thức để O. Hen-ry, một lần nữa, nhấn mạnh quan niệm của ông về giá trị của những món quà. Cách thức ông dẫn dắt câu chuyện đến điểm kết khiến người đọc khó mà không đồng cảm và tán thành với đánh giá nói trên của người kể chuyện. Hiểu theo nghĩa rộng, truyện ngắn này không chỉ nói về những món quà mà chủ yếu luận về cái được gọi là "giá trị" trong cuộc sống.

Nhấn mạnh và mở rộng chủ đề truyện.

Ra đời cách đây đã hơn một trăm năm, nhưng *Quà Giáng sinh* vẫn là một trong những truyện ngắn về Giáng sinh được yêu thích nhất và cũng là một trong những truyện ngắn được độc giả biết đến nhiều nhất của O. Hen-ry. [...] Truyện ngắn này còn được "tái sinh" nhiều lần dưới các hình thức nghệ thuật khác nhau như kịch nghệ, điện ảnh và xuất hiện trong nhiều trường học, được kể đi kể lại dưới các dạng thức khác nhau trên các phương tiện truyền thông. Ngắn gọn, súc tích nhưng không kém phần bất ngờ, đơn giản mà gợi nhiều liên tưởng, tác phẩm này là một truyện ngắn mời gọi những cách đọc khác nhau trong những thời điểm khác nhau của cuộc đời.

Phần kết luận tóm lược các ý kiến đánh giá đã trình bày trong bài viết.

Khẳng định giá trị của truyện: độ phổ biến, sức sống lâu bền, khả năng tái sinh,...

(Theo Linh Nguyễn,
tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ*, số tháng 10/2020, tr. 11 – 14)

1. Vấn đề chính được bàn luận là gì?
2. Bài nghị luận trên giúp người đọc có được hiểu biết gì về truyện ngắn *Quà Giáng sinh*?
3. Tác giả bài viết đã triển khai các luận điểm theo trình tự nào?

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

– Lựa chọn một tác phẩm truyện mà bạn yêu thích, gợi cho bạn nhiều hứng thú và suy ngẫm (có thể là tác phẩm chưa được học). Chú ý đến yêu cầu về thể loại để lựa chọn tác phẩm phù hợp (Bài viết tham khảo về truyện ngắn *Quà Giáng sinh* đã thực hiện yêu cầu theo hướng đó).

– Đọc lại để nắm bắt tác phẩm ở mức độ khái quát nhất; xác định những yếu tố hay vấn đề của tác phẩm sẽ được phân tích, đánh giá (chủ đề, cốt truyện, tình huống truyện, nhân vật, ngôi kể, lời thoại,...).

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Để tìm ý, có thể đặt ra các câu hỏi:

– Vì sao tác phẩm này được lựa chọn để phân tích, đánh giá? Điều gì khiến bạn yêu thích tác phẩm?

– Câu chuyện được kể trong tác phẩm đã diễn ra như thế nào?

– Chủ đề của truyện là gì?

– Truyện có những nét đặc sắc nào về nghệ thuật (cách xây dựng cốt truyện, tình huống truyện, nhân vật; cách sử dụng ngôi kể, lời thoại,...)?

– Những câu, đoạn nào trong truyện cần được trích dẫn và phân tích để làm sáng tỏ chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật?

– Cần nhận xét, đánh giá như thế nào về thành công hay hạn chế của tác phẩm?

Lập dàn ý

Phân bố các ý tìm được ở trên vào từng phần của bài viết theo gợi ý sau:

Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm (nhan đề, tên tác giả,...) và ý kiến khái quát của người viết về tác phẩm. Chia sẻ với người đọc lí do bạn lựa chọn tác phẩm này để phân tích, đánh giá; điều khiến bạn yêu thích tác phẩm.

Thân bài:

– Tóm tắt nội dung chính của truyện.

– Phân tích, đánh giá về chủ đề của truyện dựa trên cứ liệu dẫn ra từ tác phẩm.

– Phân tích, đánh giá những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm. Mỗi phân tích, đánh giá đều cần có những chi tiết tiêu biểu được dẫn ra từ tác phẩm.

Kết bài: Khái quát nội dung chính đã trình bày ở thân bài, khẳng định giá trị của tác phẩm, đưa ra một số ý tưởng mở rộng,...

Viết

Viết bài theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần chú ý:

– Mở bài phải thu hút được người đọc, nêu được lí do bạn yêu thích tác phẩm. Chẳng hạn, trong bài viết tham khảo, người viết lựa chọn *Quà Giáng sinh* vì tác phẩm đã đưa ra quan niệm độc đáo của nhà văn về một vấn đề gây tranh cãi là giá trị quà tặng và việc tặng quà.

– Các luận điểm triển khai ở thân bài cần tập trung vào chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của truyện. Trật tự các luận điểm có thể linh hoạt: phân tích, đánh giá chủ đề trước và phân tích, đánh giá những điểm đặc sắc về nghệ thuật sau hoặc ngược lại. Trong bài viết tham khảo trên, người viết đã phân tích, đánh giá các đặc sắc nghệ thuật trước, sau đó mới phân tích, đánh giá chủ đề.

– Tránh lối phân tích, đánh giá chung chung. Mỗi luận điểm trong bài viết đều cần được làm sáng tỏ bằng các chi tiết, dẫn chứng cụ thể từ tác phẩm truyện.

– Thể hiện được ý kiến đánh giá riêng của người viết về tác phẩm truyện.

– Khi dẫn các ý kiến phân tích, đánh giá của người khác về tác phẩm, cần ghi rõ nguồn.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Đọc lại bài và chỉnh sửa theo hai cấp độ: ý lớn và chi tiết. Rà soát lại xem các ý trong dàn ý đã được triển khai thành các đoạn văn sáng rõ và mạch lạc chưa; nếu chưa hợp lí thì cần sắp xếp lại các ý.

– Xem xét các luận điểm đã được làm sáng tỏ bằng những chi tiết cụ thể từ văn bản chưa; nếu chưa thì cần bổ sung để đảm bảo tất cả các phân tích, đánh giá đều có căn cứ thuyết phục.

– Chỉnh sửa các lỗi chính tả và ngữ pháp tồn tại trong bài viết. Chú ý cách sử dụng từ Hán Việt; nếu có từ nào còn băn khoăn vì chưa hiểu thật rõ nghĩa, hãy tra cứu lại hoặc thay thế bằng từ khác.

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện

Yêu cầu

- Nêu được tên truyện, tên tác giả; khái quát được giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Trình bày được các nhận định, đánh giá về tác phẩm truyện một cách thuyết phục: nêu luận điểm rõ ràng, phối hợp linh hoạt phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, làm nổi bật được nội dung thuyết trình.

Chuẩn bị nói và nghe

Chuẩn bị nói

Lựa chọn đề tài

– Nếu sử dụng lại kết quả của bài viết thì đề tài của bài nói đã được xác định (nói về cùng một tác phẩm và vấn đề nổi bật của tác phẩm ấy). Trên cơ sở bài viết đã được chỉnh sửa, hãy rút gọn hệ thống luận điểm, dẫn chứng thành một dàn ý phù hợp cho bài nói; chỉ giữ lại những luận điểm và dẫn chứng quan trọng.

– Có thể tìm đọc tác phẩm khác và chọn nói về một vấn đề, một khía cạnh nổi bật của tác phẩm đó.

Tìm ý và sắp xếp ý

Để tránh nói chung chung hoặc lan man, bạn cần phải đặt tên cho bài nói (tên bài thể hiện rõ điều muốn nói, cả về nội dung và định hướng). Việc xác định ý và sắp xếp ý cũng được thực hiện theo quy trình giống như ở hoạt động Viết trước đó.

Xác định từ ngữ then chốt

Có thể sử dụng các cụm từ phù hợp với kiểu bài nói này như: về tác phẩm này, tôi xin tập trung nói về vấn đề...; ấn tượng nổi bật nhất của tôi về tác phẩm là...; đó là lí do không thể không nói đến khi lí giải sức hấp dẫn của tác phẩm này...;...

Chuẩn bị nghe

Tìm hiểu trước một số nội dung có liên quan đến bài nói. Bạn nên đọc lại các tri thức về thể loại truyện đã được học trong bài này. Ngoài ra, nếu người nói cho biết trước tác phẩm truyện sẽ được sử dụng làm đề tài nói, bạn có thể tìm đọc tác phẩm, phác thảo những suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về tác phẩm ấy.

Thực hành nói và nghe

Người nói	Người nghe
– *Mở đầu*: Nêu đề tài của bài nói, trình bày lí do lựa chọn đề tài. – *Triển khai*: Trình bày các ý của bài nói (theo dàn ý đã chuẩn bị). – *Kết luận*: Tóm tắt lại nội dung chính của bài nói, đưa ra một số ý tưởng mở rộng. Lưu ý: – Sử dụng các từ ngữ chuyển tiếp để tạo sự liên kết chặt chẽ cho bài nói, giúp người nghe dễ theo dõi. Ví dụ: đầu tiên, tiếp theo, cuối cùng, tóm lại, thứ nhất, thứ hai,... – Sử dụng giọng nói và ngữ điệu thích hợp: nhấn mạnh, lên giọng, xuống giọng khi cần thiết,... – Sử dụng có hiệu quả các động tác hình thể, biết giao tiếp bằng mắt với người nghe và di chuyển vị trí một cách hợp lí. – Sử dụng các hình ảnh, biểu đồ,... (nếu có) với mức độ vừa phải, cốt để làm nổi bật vấn đề muốn nói.	– Chú ý lắng nghe bài nói của bạn. – Nghe trên tinh thần sẵn sàng đưa ra các ý kiến của mình để đối thoại với người nói. – Đặt câu hỏi để người nói trình bày, giải thích về những nội dung còn chưa rõ. – Trao đổi với người nói về những điểm mà mình chưa đồng tình.

Trao đổi

Người nghe đưa ra các nhận xét, góp ý về bài nói. Người nói tiếp nhận và trao đổi lại (thể hiện sự tán đồng hoặc không tán đồng, trả lời câu hỏi, bàn luận mở rộng,...).

Lưu ý: Có nhiều cách đọc, cách giới thiệu và đánh giá khác nhau về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện, vì vậy, khi trao đổi, cả người nói và người nghe nên đối thoại trên tinh thần cởi mở, sẵn sàng chấp nhận sự khác biệt trong quan điểm.

Thực hiện tự đánh giá và đánh giá về bài trình bày dựa trên các nội dung được nêu trong bảng sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Bài trình bày chọn được tác phẩm truyện phù hợp với những yêu cầu về thể loại, có khả năng gợi được hứng thú cho người nghe.		
2	Bài trình bày có đủ ba phần: *Mở đầu, Triển khai, Kết luận.*		
3	Thông tin về tác phẩm được trình bày sáng rõ, mạch lạc. Các ý cơ bản trong bài nói được làm nổi bật.		
4	Các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được phối hợp một cách hiệu quả.		
5	Có phong cách trình bày tự tin, gây được ấn tượng với người nghe.		
6	Sẵn sàng tiếp thu các ý kiến phản hồi, góp ý; đối thoại với người nghe trên tinh thần tôn trọng quan điểm riêng của nhau.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Ba truyện kể *Thần Trụ Trời, Thần Sét, Thần Gió* giúp bạn hiểu được gì về đặc điểm nội dung và nghệ thuật của truyện thần thoại Việt Nam?

2. Vẽ sơ đồ hoặc lập bảng tổng hợp về các văn bản đã học theo gợi ý sau:

Tác phẩm	Ngôi kể	Nhân vật chính	Sự kiện chính
Thần Trụ Trời			
Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên			
Chữ người tử tù			

3. Tìm đọc một số truyện thần thoại Việt Nam và thế giới. Chọn một tác phẩm mà bạn yêu thích và chỉ ra các yếu tố đặc trưng của truyện thần thoại: cốt truyện, thời gian, không gian, nhân vật, lời kể,...

4. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết tiêu biểu trong tác phẩm *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ) hoặc *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân).

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Không gian, thời gian và các sự kiện chính của câu chuyện.
- Những phẩm chất của nhân vật Tê-dê (Theseus) và quan niệm về người anh hùng của người Hy Lạp thời cổ đại.
- Các yếu tố làm nên sức hấp dẫn của truyện thần thoại *Tê-dê*.

Tê-dê

(Trích *Thần thoại Hy Lạp*)

Ê-đi Ha-min-tơn (Edith Hamilton)[1] kể

1 Người anh hùng vĩ đại của người A-ten (Athens)[2] là Tê-dê. Chàng đã có nhiều cuộc phiêu lưu và tham dự trong nhiều sự kiện quan trọng đến nỗi ở A-ten người ta có câu "Không có việc gì mà không có Tê-dê".

2 Chàng là con của vua Ê-giê (Aegeus) tại A-ten. Tuy nhiên thuở nhỏ chàng sống nơi quê mẹ, trong một thành phố phía nam Hy Lạp[3]. Ê-giê quay trở về Hy Lạp lúc Tê-dê chưa sinh ra, nhưng trước khi đi ông có đặt một thanh kiếm và một đôi giày vào trong một cái hố và lấp lại bằng một tảng đá lớn. Ông làm việc này với sự chứng kiến của vợ và dặn rằng khi nào đứa con trai – nếu nàng sinh ra con trai – của họ lớn lên đủ mạnh để lăn hòn đá này đi và lấy những thứ cất ở bên dưới thì hãy cho nó đến A-ten nhận cha. Đứa bé sinh ra là con trai và khoẻ mạnh hơn các trẻ khác rất nhiều, thế nên khi mẹ cậu cuối cùng dẫn cậu đến nơi hòn đá thì cậu nhấc nó lên một cách dễ dàng. Bà bèn bảo cậu rằng đã đến lúc cậu đi tìm cha và đã có một chiếc thuyền được ông ngoại cậu dành sẵn cho cậu. Nhưng Tê-dê không muốn đi bằng đường thuỷ vì chuyến đi như thế quá an toàn

---

(1) Ê-đi Ha-min-tơn là nhà văn, nhà nghiên cứu người Mỹ, tác giả của nhiều cuốn sách có giá trị như *The Greek Way* (*Con đường Hy Lạp*, 1930), *The Roman Way* (*Con đường La Mã*, 1932), *The Prophets of Israel* (*Những nhà tiên tri của I-xra-en (Israel)*, 1936), *Mythology* (*Thần thoại*, 1942), *The Echo of Greek* (*Tiếng vọng của Hy Lạp*, 1957),...

(2) *A-ten*: thủ đô của Hy Lạp hiện nay. Đây cũng là một trong những thành phố có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới. Thời cổ đại, A-ten là một thành bang thịnh vượng, một trung tâm triết học, học thuật và nghệ thuật của châu Âu. Tên của thành phố có liên quan đến nhân vật A-then-na (Athena – nữ thần thủ công mĩ nghệ, trí tuệ và chiến tranh chính nghĩa) trong thần thoại Hy Lạp.

(3) *Hy Lạp*: quốc gia nằm ở phía nam bán đảo Ban-căng (Balkan), nơi sinh ra một trong những nền văn minh giàu thành tựu nhất thời cổ đại.

và nhàn nhã. Ý nghĩ của chàng là sớm trở thành một đại anh hùng, và an toàn dễ dãi không phải là cách để đạt tới điều đó. Chàng luôn luôn mơ tưởng được như Hê-ra-cờ-lét (Heracles) – vị anh hùng sáng chói nhất trong các anh hùng của người Hy Lạp, và chàng quyết hành động sao cho sáng chói như thế. Điều này hoàn toàn tự nhiên bởi vì hai người là anh em họ.

3 Do đó, chàng khăng khăng từ chối chiếc thuyền mà mẹ và ông ngoại chàng đã thuyết phục chàng sử dụng, chàng bảo rằng đi bằng thuyền như thế là sự lẩn trốn gian nguy một cách hèn hạ và chàng quyết tâm đi đến A-ten bằng đường bộ. Đây là một chuyến đi dài và rất nguy hiểm vì bọn cướp đầy rẫy trên đường. Tuy nhiên, chàng đã tiêu diệt sạch bọn chúng, chẳng để sót lại một tên nào có thể quấy nhiễu các khách bộ hành tương lai. [...]

4 Ta có thể tưởng tượng là cả nước Hy Lạp đã rộn lên bao lời ca ngợi chàng thanh niên đã quét sạch khỏi đất nước này những đầu mối đau khổ cho khách bộ hành. Khi đó đến A-ten chàng đã là một vị anh hùng được tri ân, được nhà vua mời dự đại tiệc và dĩ nhiên ông không biết Tê-dê là con mình. Thực ra ông còn e ngại sự được lòng dân chúng rộng rãi của chàng trai này, cho rằng hắn có thể được dân chúng tôn lên làm vua, nên ông cho mời chàng ta tới với ý định đầu độc chàng. Âm mưu này không phải của ông mà là của Mê-đê (Medea), nhân vật nổi tiếng trong cuộc săn tìm bộ lông cừu bằng vàng[1], nàng ta đã biết được Tê-dê là ai, nhờ ở pháp thuật của mình, và đã gây được ảnh hưởng lớn với Ê-giê. Nàng không muốn vị thế của mình bị suy giảm vì sự xuất hiện của gã con trai này. Nhưng trong lúc nàng ta đưa chén thuốc độc mời Tê-dê thì Tê-dê vì muốn được cha mình tức khắc nhận ra mình nên rút thanh kiếm ra. Nhà vua nhận ngay ra thanh kiếm ấy và hất chén thuốc độc xuống đất. Mê-đê tẩu thoát như nàng vẫn luôn làm thế [...].

5 Vua Ê-giê sau đó tuyên cáo khắp nước rằng Tê-dê là con trai và là người kế vị mình. Nhân vật thừa kế ngai vàng này ngay sau đó đã có cơ hội để tự mình làm cho người dân A-ten mến mộ.

6 Nhiều năm trước khi chàng đến A-ten, thành phố này đã trải qua một tai hoạ khủng khiếp. Mi-nô-xơ (Minos), vị vua đầy quyền lực của xứ Cơ-rét (Crete) đã bị mất

(1) Trong truyện *Cuộc tìm kiếm bộ lông cừu vàng*, Mê-đê đã giúp đỡ Gia-dông (Jason) lấy được bộ lông cừu vàng của vua cha.

đứa con trai duy nhất của mình là Ăng-đrô-giê (Androgeus) trong khi cậu ta đến thăm vua xứ A-ten. Ê-giê đã làm một điều mà không một người chủ nhà nào dám làm; ông bắt vị khách của mình thực hiện một cuộc viễn chinh hiểm nghèo – đi giết một con bò mộng nguy hiểm. Nhưng rồi con bò mộng đã giết chết chàng trai. Vua Mi-nô-xơ đem quân đánh chiếm A-ten và tuyên bố sẽ làm cỏ đất nước này nếu mỗi chín năm người dân ở đây không cống nạp cho ông một đoàn bảy thiếu nữ và bảy thanh niên. Một số phận khủng khiếp chờ đợi những con người này. Khi đến Cơ-rét họ sẽ bị đem cho quái vật Mi-nô-tơ (Minotaur) ăn thịt.

Mi-nô-tơ là một con quái vật một nửa hình bò mộng, một nửa hình người, con của Pa-đi-pha-ê (Pasiphaë – vợ của Mi-nô-xơ) và một con bò mộng trắng tuyệt đẹp. Thần Pô-de-i-đông (Poseidon) đã tặng cho Mi-nô-xơ con bò mộng này để ông ta hiến tế cho thần nhưng Mi-nô-xơ không nỡ giết chết con bò và giữ lại cho mình. Để trừng trị Mi-nô-xơ, thần Pô-de-i-đông đã khiến cho Pa-đi-pha-ê say mê con bò này đến phát điên.

Khi Mi-nô-tơ được sinh ra, Mi-nô-xơ đã không giết nó. Ông truyền cho Đê-đan (Daedalus), một kiến trúc sư và nhà sáng chế đại tài, xây một chỗ để giam nhốt nó sao cho nó không thể thoát ra được. Đê-đan đã xây dựng nên Mê cung nổi tiếng khắp thế giới. Một khi đã vào trong ấy, người ta sẽ đi theo mãi những con đường ngoằn ngoèo của nó mà chẳng bao giờ tìm được lối ra. Những chàng trai cô gái thành A-ten sẽ lần lượt được đưa vào đây cho Mi-nô-tơ, không có đường nào để trốn thoát cả. Dù chạy hướng nào họ cũng sẽ đâm sầm vào con quái vật, còn nếu đứng yên thì nó sẽ từ trong Mê cung lao ra bất cứ lúc nào. Đấy là số phận đang chờ đợi mười bốn nam nữ thanh niên chỉ vài ngày sau khi Tê-dê đến A-ten. Đã sắp đến ngày giao nộp cống vật.

7 Tê-dê tức thời bước tới tự nguyện làm một trong các nạn nhân. Tất cả mọi người đều mến yêu lòng tốt của chàng và khâm phục sự cao thượng của chàng – nhưng không ai có ý nghĩ rằng chàng tính chuyện đi giết con quái vật. Tuy nhiên, chàng đã nói với cha mình và hứa rằng nếu thành công, thì lúc trở về chàng sẽ cho kéo chiếc buồm màu trắng lên thay cho chiếc buồm màu đen của chiếc thuyền chở cống vật, để cho vua Ê-giê biết tin sớm trước khi thuyền đến đất liền là con mình được bình an.

Khi các nạn nhân trẻ tuổi được đưa đến Cơ-rét, họ phải diễu qua trước dân chúng trên đường đi tới Mê cung, A-ri-an (Ariadne), con gái vua Mi-nô-xơ, cũng ở trong số người đứng xem và khi mới nhìn thấy Tê-dê nàng đã đem lòng yêu chàng. Nàng cho mời Đê-đan và bảo ông phải chỉ cho nàng cách để thoát ra khỏi Mê cung, rồi nàng cho tìm gặp Tê-dê để bảo với chàng rằng nàng sẽ giúp chàng thoát ra nếu chàng hứa đưa nàng về A-ten và cưới nàng làm vợ. Như ta có thể đoán được, chàng đã sẵn sàng chấp nhận điều này và nàng đã chỉ cách mà Đê-đan đã nói với nàng, đó là một cuộn chỉ mà chàng sẽ buộc một đầu vào bên trong cánh cửa và sẽ trải dần ra trong lúc bước đi. Chàng đã làm thế và chắc chắn mình sẽ tìm được đường ra khi cần, chàng bèn mạnh dạn đi vào Mê cung để tìm con Mi-nô-tơ. Chàng thấy nó đang ngủ và lao vào ghìm chặt nó xuống đất rồi dùng nắm tay – chàng chẳng có vũ khí nào khác – đấm con quái vật cho đến chết. [...]

Khi Tê-dê rời khỏi cuộc chiến khủng khiếp thì cuộn chỉ vẫn còn ở đấy. Có cuộn chỉ trong tay, con đường đi ra thật là dễ dàng. Những người kia đi theo chàng rồi họ đón A-ri-an cùng lên thuyền vượt biển hướng về A-ten.

8 Trên đường về họ ghé vào đảo Na-xô-xơ (Naxos) và những gì xảy ra ở đây đã được kể lại khác nhau. Một truyện thì nói rằng Tê-dê đã bỏ rơi A-ri-an. Nàng ta ngủ quên và Tê-dê đã cho thuyền ra đi mà không có nàng, nhưng rồi thần Đi-ô-ni-dô-xơ (Dionysus – thần Rượu) đã tìm thấy và an ủi nàng. Một truyện khác thì nói nhẹ tội hơn cho Tê-dê. Nàng bị say sóng dữ dội, phải đưa vào bờ cho tỉnh lại, trong lúc Tê-dê quay trở về thuyền làm vài việc cần, một luồng gió mạnh đẩy chiếc thuyền ra biển và giữ ở ngoài đó một thời gian lâu. Khi quay trở lại thì A-ri-an đã chết và chàng vô cùng đau khổ.

Cả hai truyện trên đều giống nhau ở chỗ là khi về gần đến A-ten chàng đã quên căng cánh buồm màu trắng. Do quá vui mừng vì sự thành công của chuyến đi khiến họ không còn nhớ gì trong đầu hoặc do chàng quá buồn phiền vì chuyện A-ri-an. Từ nhiều ngày qua, vua Ê-giê đã từ trên đỉnh E-rô-pô-lít (Aeropolis) mỏi mắt trông chừng ra biển và rồi ông nhìn thấy cánh buồm màu đen, ông nghĩ đây là dấu hiệu con mình đã chết, nên ông đã gieo mình từ mỏm đá cao xuống biển. Vùng biển nơi ông đã chết từ đó gọi là biển Ê-giê.

9 Tê-dê trở thành vua xứ A-ten, vị vua sáng suốt nhất và liêm khiết nhất. Chàng tuyên bố với dân chúng rằng chàng không muốn cai trị họ, chàng muốn lập một chính quyền nhân dân trong đó mọi người đều bình đẳng. Chàng từ bỏ vương quyền và tổ chức một khối cộng đồng, lập một hội trường lớn để các công dân hội họp và biểu quyết. Chức vụ duy nhất mà chàng còn giữ lại cho mình là chức Tổng chỉ huy quân đội. Nhờ đó A-ten trở thành một thành phố hạnh phúc và thịnh vượng nhất trên Trái Đất, mái nhà duy nhất của nền tự do chân chính, một nơi trên Trái Đất mà người dân tự quản lí mình. Vì lí do này mà trong trận đại chiến của Bảy vị anh hùng chống xứ Te-bơ (Thebes)[1] khi những người Te-bơ chiến thắng không chịu chôn xác quân địch đã chết thì những người bại trận đã quay sang nhờ Tê-dê và dân A-ten giúp đỡ, vì tin rằng những con người tự do dưới một nhà lãnh đạo như thế sẽ không bao giờ để cho người chết sa cơ phải chịu xử tệ. Họ đã nghĩ không sai. Tê-dê liền dẫn quân đi đánh xứ Te-bơ, chiến thắng quân Te-bơ và buộc họ phải để cho người chết được chôn cất. Nhưng khi đã là người chiến thắng chàng không bắt người dân Te-bơ phải chịu các thứ tội mà họ đã gây ra. Chàng tỏ ra vô cùng hào hiệp. Chàng không cho quân sĩ của mình vào thành phố để cướp bóc. Chàng đến đây không phải để xâm hại Te-bơ mà là để chôn cất những người đã chết, và sau khi làm xong nhiệm vụ này chàng dẫn quân trở về A-ten.

(Theo Ê-đi Ha-min-tơn, *Huyền thoại phương Tây*,
Chương Ngọc dịch, NXB Mỹ thuật, Hà Nội, 2004, tr. 188 – 195)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(1) *Te-bơ*: thành bang ở trung phần bán đảo Pê-lô-pôn-nét (Peloponnese), Hy Lạp.

Bài 2 VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

Yêu cầu cần đạt

- Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, nhân vật trữ tình (chủ thể trữ tình).
- Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm thơ thuộc hai nền văn hoá khác nhau.
- Nhận biết được lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ, biết cách sửa những lỗi đó.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm thơ.
- Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ.
- Biết nuôi dưỡng đời sống tâm hồn phong phú, có khả năng rung động trước những vẻ đẹp đa dạng của cuộc sống.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRI THỨC NGỮ VĂN

Thơ và thơ trữ tình

Thơ là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới.

Thơ trữ tình là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

Nhân vật trữ tình

Nhân vật trữ tình (còn gọi là chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

Hình ảnh thơ

Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

Vần thơ, nhịp điệu, nhạc điệu, đối, thi luật, thể thơ

Vần thơ: sự cộng hưởng, hoà âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vần có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

Nhịp điệu: những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mĩ về thế giới.

Nhạc điệu: cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, ngắt nhịp, điệp, phối hợp thanh điệu bằng – trắc,...

Đối: cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (tương phản).

Thi luật: toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hoà thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong cả bài thơ,...

Thể thơ: sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.

Lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ trong câu

Khi sử dụng tiếng Việt, cần tránh những lỗi cơ bản trong cách dùng từ như lỗi lặp từ, lỗi dùng từ không đúng nghĩa, lỗi dùng từ không đúng phong cách của kiểu, loại văn bản.

Trong cụm từ hay trong câu tiếng Việt, các từ được sắp xếp theo một trật tự có quy tắc riêng. Việc vi phạm trật tự này sẽ khiến thông tin muốn truyền đạt bị hiểu nhầm, hiểu sai và theo đó, hiệu quả giao tiếp bị hạn chế.

VĂN BẢN 1, 2, 3

Chùm thơ hai-cư (haiku) Nhật Bản

Bài thơ ngắn nhất mà bạn đã từng đọc là bài nào? Điều gì khiến nó được bạn nhớ tới?

1. *Trên cành khô*
cánh quạ đậu
chiều thu.

(Ba-sô – Basho, Nhật Chiêu dịch, *Ba-sô và thơ hai-cư*, NXB Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 23)

Hãy hình dung về màu sắc, không khí của khung cảnh được gợi tả trong bài thơ.

2. *Ôi hoa triêu nhan*[1]*!*
Dây gàu vương hoa bên giếng
Đành xin nước nhà bên.

(Chi-y-ô – Chiyo, Nhật Chiêu dịch, *Ba nghìn thế giới thơm*, NXB Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tr. 314)

Ấn tượng mà hình ảnh "hoa triêu nhan" và "dây gàu" gợi ra cho bạn là gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. *Chậm rì, chậm rì*
Kìa con ốc nhỏ
Trèo núi Phu-gi (Fuji).[2]

(Ít-sa – Issa, Nhật Chiêu dịch, *Ba nghìn thế giới thơm*, Sđd, tr. 385)

Khi nhắc đến "con ốc" và "núi Phu-gi", người ta thường nghĩ đến những đặc điểm nào của chúng?

---

(1) *Triêu nhan*: loài hoa rất phổ biến ở Nhật Bản, được người Nhật gọi bằng nhiều cái tên gợi cảm như "kim tuyến của ban mai", "trăng lúc chiều tà", "cô gái đậu tía",... Hoa triêu nhan cũng là hình ảnh xuất hiện nhiều trong thơ Chi-y-ô.

(2) *Phu-gi*: ngọn núi cao nhất Nhật Bản (3 776m), ở Việt Nam thường được gọi theo âm Hán Việt là Phú Sĩ. Từ lâu, ngọn núi này đã khơi gợi cảm hứng sáng tác cho nhiều nghệ sĩ và là điểm đến quen thuộc của nhiều người Nhật và du khách nước ngoài.

Hai-cư là thể thơ truyền thống có vị trí quan trọng trong văn học Nhật Bản, đồng thời được xem là một trong những hình thức cô đọng nhất của thơ ca thế giới. Bài thơ hai-cư trong tiếng Nhật chỉ gồm 3 dòng (dòng 1 và dòng 3 có năm âm tiết; dòng 2 có bảy âm tiết). Bản dịch tiếng Việt trong sách giáo khoa tuy không đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của luật thơ nêu trên nhưng vẫn đảm bảo sự ngắn gọn, hàm súc đặc trưng của thể thơ này. Thơ hai-cư thường biểu hiện những rung cảm của con người trước thiên nhiên bằng những hình ảnh trong sáng, nhẹ nhàng nhưng cũng đậm tính tượng trưng.

Khởi nguồn từ Nhật Bản, ngày nay, hai-cư đã trở thành thể thơ được sáng tác bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Thơ hai-cư hiện đại tuy có những đặc điểm riêng về bút pháp nhưng vẫn bảo lưu một số nguyên tắc quan trọng của tư duy và mĩ cảm thơ hai-cư truyền thống như bài thơ được cấu tứ quanh một phát hiện mang tính chất "bừng ngộ" về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, về sự tương thông đầy bí ẩn giữa thế giới và con người; thơ thiên về khơi gợi hơn là miêu tả và diễn giải. Sức sống và sự hấp dẫn của thơ hai-cư nằm ở khả năng kiệm lời mà vẫn gợi nhiều cảm xúc và suy tưởng.

Mát-chư-ô Ba-sô (Matsuo Basho, 1644 – 1694) là nhà thơ nổi tiếng của văn học Nhật. Ông có công lớn trong việc hoàn thiện thơ hai-cư, đưa nó trở thành thể thơ độc đáo nhất của Nhật Bản.

Phư-cư-ma-xư-y-a Chi-y-ô (Fukumasuya Chiyo, 1703 – 1775) là người đánh dấu sự hiện diện của các tác giả nữ trong truyền thống thơ hai-cư. Trước bà, thơ hai-cư của tác giả nữ thường bị coi thường và quên lãng. Bà đã trở thành một tiếng nói thơ ca độc đáo, được nhiều người yêu thích.

Cô-ba-y-a-si Ít-sa (Kobayashi Issa, 1763 – 1828) là nhà thơ kiêm tu sĩ Phật giáo. Ông còn là hoạ sĩ tài ba, nổi tiếng với những bức tranh có đề các bài thơ hai-cư do chính ông sáng tác.

Trả lời câu hỏi

1. Hãy nhận diện hình ảnh trung tâm ở từng bài thơ hai-cư và cho biết đặc điểm chung của các hình ảnh ấy.
2. Xác định mối quan hệ giữa hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba-sô với các yếu tố thời gian và không gian.
3. Bài thơ của Chi-y-ô được triển khai xoay quanh phát hiện nào? Theo bạn, vì sao phát hiện này lại dẫn dắt nhân vật trữ tình sang "xin nước nhà bên"?
4. Từ những đặc điểm thường được liên hệ khi hình dung về "con ốc" và "núi Phu-gi", hãy nhận xét về tương quan giữa hai hình ảnh này.
5. Khoảnh khắc được thể hiện trong bài thơ của Ba-sô có thể khơi gợi những cảm xúc gì ở người đọc?
6. Từ bài thơ của Chi-y-ô, hãy bình luận về ý nghĩa triết lí trong cách ứng xử của con người đối với thiên nhiên mà bài thơ gợi ra.
7. Bạn cảm nhận như thế nào về hành trình "chậm rì" của con ốc trong bài thơ của Ít-sa?

Kết nối đọc – viết

Từ việc đọc ba bài thơ trong chùm thơ hai-cư, hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày về điều bạn cảm thấy thú vị nhất ở thể thơ hai-cư.

VĂN BẢN 4

Thu hứng

(Cảm xúc mùa thu)

Đỗ Phủ

- *Bạn đã được làm quen với một số bài thơ Đường luật trong sách giáo khoa Ngữ văn cấp Trung học cơ sở. Hãy chia sẻ ấn tượng của bạn về đặc điểm hình thức cũng như nội dung của những bài thơ thuộc thể loại này.*
- *Bạn đã bao giờ xa gia đình và thấy nhớ nhà? Nếu có thể, hãy chia sẻ về trải nghiệm ấy của bạn.*

Phiên âm

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu sơn, Vu giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.


秋興八首
玉露凋傷楓樹林巫山巫峽氣蕭森江間波浪兼天湧
塞上風雲接地陰叢菊兩一作開他日淚孤舟一繫故園心寒衣處處催刀尺白帝城高急暮砧
夔府孤城落日斜每依南一作北斗望京華聽猿實下三聲淚奉使虛隨八月查畫省香爐違伏枕山樓粉堞隱
悲笳請看石上藤蘿月已映洲前蘆荻花
十家山郭靜朝暉一日一作百度江樓坐翠微信宿漁

Nguyên văn *Thu hứng* (bài 1) trong bản in khắc gỗ chùm tám bài *Thu hứng* ở *Toàn Đường thi*

Dịch nghĩa

Sương móc trắng xoá làm tiêu điều cả rừng cây phong,
Núi Vu[1], kẽm Vu[2] hơi thu hiu hắt.
Giữa lòng sông, sóng tung vọt trùm bầu trời,
Từ trên cửa ải, gió mây sà xuống khiến mặt đất âm u.
Khóm cúc nở hoa đã hai lần làm tuôn rơi nước mắt ngày trước,
Con thuyền lẻ loi thắt chặt mãi tấm lòng nhớ về vườn cũ.
Chỗ nào cũng rộn ràng dao thước để may áo rét,
Về chiều, từ trên thành Bạch Đế[3] cao, tiếng chày nện vải nghe càng dồn dập.

(1) *Núi Vu*: nay thuộc thành phố Trùng Khánh, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.
(2) *Kẽm Vu*: hẻm núi kéo dài từ huyện Vu Sơn (thành phố Trùng Khánh) đến huyện Ba Đông (tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).
(3) *Bạch Đế*: toà thành được xây trên núi cao, ở bờ bắc sông Trường Giang, thuộc thành phố Trùng Khánh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dịch thơ

Bản dịch 1

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hiu hắt, khí thu loà.
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà.

(Nguyễn Công Trứ dịch, *Ngữ văn 10*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014, tr. 146)

Khung cảnh mùa thu được tái hiện trong bài thơ (màu sắc, không khí, trạng thái vận động của sự vật).

Hãy nhận diện phép đối trong cả nguyên tác và bản dịch nghĩa trong các cặp câu thơ 3 – 4 và 5 – 6.

Bản dịch 2

Móc trắng rừng phong vẻ úa gầy,
Vu sơn, Vu giáp khí thu dày.
Lòng sông sóng tận lưng trời nhảy,
Đầu ải mây sà mặt đất bay.
Lệ cũ nở hai mùa cúc đó,
Lòng quê buộc một chiếc thuyền đây.
Nơi nơi áo lạnh đòi dao thước,
Bạch Đế thành hôm rộn tiếng chày.

(Khương Hữu Dụng dịch, *Thơ Đỗ Phủ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1962, tr. 229)

Âm thanh của tiếng dao thước may áo, tiếng chày đập vải gợi ra không khí gì?

Thơ Đường luật còn gọi là thơ cận thể. Đó là thể thơ ngũ ngôn hay thất ngôn làm theo những nguyên tắc thi luật được đặt ra từ thời Đường.

Thơ Đường luật có ba dạng chính: thơ bát cú (8 câu), thơ tuyệt cú (4 câu) và thơ bài luật (dạng kéo dài của thơ Đường luật), trong đó thơ bát cú (đặc biệt là thất ngôn bát cú) được xem là dạng cơ bản nhất.

Về bố cục, một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật gồm bốn cặp câu thơ (liên thơ), tương ứng với bốn phần: đề – thực – luận – kết. Bài thơ chỉ gieo một vần (thường là vần bằng) ở các câu 1 – 2 – 4 – 6 – 8 (chữ cuối của câu thứ nhất có thể gieo vần hoặc không). Về luật bằng trắc, thơ Đường luật có quy định về sự hoà thanh trong từng câu và trong cả bài để đảm bảo sự cân bằng, hài hoà cho âm hưởng của toàn bộ bài thơ. Về đối, thơ Đường luật bát cú yêu cầu đối ở câu thực và luận.

Thơ Đường luật có một mô hình thi luật chặt chẽ, hướng tới sự cân đối, hài hoà về cấu trúc của toàn bộ bài thơ. Mô hình thi luật này phản ánh cảm quan về vũ trụ của người Trung Quốc thời trung đại, theo đó, vũ trụ là một thể thống nhất và giữa các bộ phận của vũ trụ có sự liên thông, tương ứng với nhau.

Về mặt ngôn từ, nét đặc sắc của thơ Đường luật thể hiện ở chỗ: có thể chỉ bằng một vốn từ ngữ hữu hạn, thậm chí quen thuộc, các nhà thơ vẫn tạo nên được những cách biểu đạt hết sức tinh tế, gợi ra nhiều liên tưởng và ý nghĩa. Về cấu tứ, thơ Đường luật có đặc trưng nổi bật là xây dựng tứ thơ theo các mối quan hệ tương đồng hoặc đối lập, tả ít gợi nhiều, tả gián tiếp hơn là trực tiếp, nhờ đó, mở ra không gian cho người đọc cảm nhận bài thơ.



Đỗ Phủ,
tranh của Tưởng Triệu Hoà

Đỗ Phủ (712 – 770) tên chữ là Tử Mỹ, người tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Những biến cố chính trị dữ dội của thời đại, cảnh li tán, khốn khó của gia đình, tình trạng bệnh tật liên miên đã tác động mạnh đến nhận thức và cảm hứng của Đỗ Phủ, khiến âm điệu thơ ông có phần bi thương.

Thơ Đỗ Phủ nổi lên ba chủ đề lớn: nhiệt huyết yêu nước, phản kháng cường quyền, cảm thông với số phận dân đen. Ông sáng tác ở nhiều thể thơ, cả cổ thể và cận thể. Đỗ Phủ được người đời sau tôn làm Thi thánh (Thánh thơ). Thơ ông hiện còn trên 1 000 bài.

Năm 763, loạn An – Sử tới hồi kết thúc nhưng tình hình xã hội vẫn chưa yên. Mùa thu năm 766, Đỗ Phủ vẫn đang sống những tháng ngày phiêu bạt, ốm đau, khốn khó tại Quỳ Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc) nên cảm thời thế và viết một chùm tám bài thơ thất ngôn bát cú nổi tiếng có nhan đề chung là *Thu hứng*. Văn bản được học là bài đầu tiên của chùm thơ này.

Trả lời câu hỏi

1. Mô tả một số đặc điểm cơ bản của thơ Đường luật (bố cục, cách gieo vần, luật bằng – trắc, phép đối) được thể hiện trong bài thơ *Thu hứng*.
2. Đối chiếu hai bản dịch thơ với nguyên văn (thông qua bản dịch nghĩa), từ đó, chỉ ra những chỗ hai bản dịch thơ có thể chưa diễn đạt hết sắc thái và ý nghĩa của nguyên văn.
3. Những hình ảnh và từ ngữ nào được dùng để gợi không khí cảnh thu trong bốn câu đầu của bài thơ? Khung cảnh mùa thu này có thể gợi cho bạn những ấn tượng gì?
4. Qua các từ ngữ và hình ảnh ở hai câu thơ 5 – 6, người đọc có thể nhận biết được điều gì về nhân vật trữ tình?
5. Việc mô tả khung cảnh sinh hoạt của con người ở hai câu thơ kết có ý nghĩa như thế nào trong việc thể hiện cảm xúc của nhân vật trữ tình?
6. *Thu hứng* được viết trong một hoàn cảnh đặc biệt của cuộc đời Đỗ Phủ. Phải chăng tác phẩm chỉ thể hiện nỗi niềm thân phận cá nhân của nhà thơ?
7. Có ý kiến cho rằng câu thơ nào trong bài thơ cũng thể hiện cảm xúc về mùa thu, nỗi niềm tâm sự của tác giả trong mùa thu. Bạn suy nghĩ gì về ý kiến này?

Kết nối đọc – viết

Những yếu tố làm nên đặc trưng và sức hấp dẫn của thơ Đường luật và thơ hai-cư có nhiều điểm gần gũi nhau. Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về những điểm tương đồng ấy.

VĂN BẢN 5

Mùa xuân chín

Hàn Mặc Tử

- *Bạn có nhớ những bài thơ, những câu thơ nào về mùa xuân mà mình đã từng đọc?*
- *Điều gì khiến bạn có ấn tượng hay thích thú ở những bài thơ, câu thơ ấy?*

Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang.

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời.
Bao cô thôn nữ hát trên đồi
– Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi.

Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi
Hổn hển như lời của nước mây
Thầm thĩ[1] với ai ngồi dưới trúc,
Nghe ra ý vị và thơ ngây.

Khách xa, gặp lúc mùa xuân chín
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng
– Chị ấy, năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?

(*Thơ Hàn Mặc Tử*,
Sở Văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr. 78)

Chú ý:

– *Các vần được gieo trong bài thơ;*

– *Những từ ngữ có thể gợi ra nhiều nét nghĩa hoặc nhiều khả năng liên tưởng về âm thanh, hình ảnh;*

– *Những kết hợp từ ngữ ít gặp trong lời nói thông thường.*

(1) *Thầm thĩ*: thầm thì, tha thiết.

Hàn Mặc Tử (1912 – 1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, quê ở tỉnh Quảng Trị. Năm mười tám tuổi, ông theo gia đình vào sống tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc tỉnh Gia Lai). Hàn Mặc Tử qua đời trong thời gian trị bệnh phong tại nhà thương Quy Hoà.

Hàn Mặc Tử sáng tác với nhiều bút danh như Lệ Thanh, Phong Trần, Minh Duệ Thị,... Ông là một đại diện độc đáo của phong trào Thơ mới, là nhân vật trụ cột của Trường thơ Loạn Bình Định – một nhóm thi sĩ cùng chia sẻ nhiều quan điểm thẩm mĩ táo bạo, bao gồm Chế Lan Viên, Quách Tấn, Yến Lan, Bích Khê, Hoàng Diệp,...

Thơ Hàn Mặc Tử bộc lộ một thế giới nội tâm mãnh liệt với những cung bậc cảm xúc được đẩy đến tột cùng. Ngôn ngữ thơ của ông giàu cảm giác mạnh với nhiều hình ảnh độc đáo, thể hiện trí tưởng tượng phóng khoáng, thậm chí dị kì.

Một số tập thơ tiêu biểu của Hàn Mặc Tử: *Gái quê* (1936), *Thơ Hàn Mặc Tử* (1942), *Chơi giữa mùa trăng* (thơ không vần, 1944),...

Phong trào Thơ mới (1932 – 1945) được xem là sự kiện mở ra "một thời đại mới trong thi ca" Việt Nam. Thơ mới đánh dấu sự chấm dứt của mười thế kỉ thơ ca trung đại, đưa thơ Việt Nam vào quỹ đạo hiện đại. Thơ mới chịu ảnh hưởng của thơ ca Pháp, đặc biệt là chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa tượng trưng, nhưng về cơ bản, Thơ mới là hiện tượng được nảy sinh và phát triển từ khát vọng giải phóng cái tôi cá nhân và nhu cầu đổi mới nghệ thuật của các nhà thơ Việt Nam.

Về mặt nội dung, Thơ mới bộc lộ những tình cảm, cảm xúc cá nhân cũng như ý thức cá tính của con người với nhiều biểu hiện đa dạng, độc đáo.

Về mặt hình thức, Thơ mới đã thực hiện một cuộc đột phá mạnh mẽ vào những nguyên tắc thi pháp chi phối mười thế kỉ thơ trung đại Việt Nam. Bài thơ được tổ chức theo dòng chảy tự nhiên của cảm xúc thay vì theo mô hình luật thơ đã định sẵn từ trước. Câu thơ và các phương thức gieo vần, ngắt nhịp, tạo nhạc điệu trở nên linh hoạt, tự do hơn. Hình ảnh thơ thể hiện rõ nét dấu ấn chủ quan trong cách nhà thơ quan sát, cảm nhận và tưởng tượng về thế giới.

Với những cách tân quan trọng cả về nội dung và hình thức, Thơ mới đã mở ra nhiều khả năng phát triển đa dạng của thơ Việt Nam hiện đại.

Trả lời câu hỏi

1. Nhan đề bài thơ *Mùa xuân chín* được cấu tạo bởi những từ thuộc từ loại nào và có thể gợi ra cho bạn những liên tưởng gì?

2. Trạng thái "chín" của mùa xuân trong bài thơ được thể hiện bằng những từ ngữ nào?

3. Hãy nhận xét về ngôn từ của bài thơ trên hai khía cạnh sau:

   – Bài thơ có những sự lựa chọn và kết hợp ngôn từ nào khiến bạn đặc biệt chú ý? Hãy nói cụ thể hơn cảm nhận của bạn về điều này.

   – Ngôn từ của bài thơ đã gợi lên một khung cảnh mùa xuân như thế nào?

4. Mô tả cách ngắt nhịp và gieo vần trong bài thơ. Chỉ ra những điểm mà cách ngắt nhịp, gieo vần này có thể gây được ấn tượng đặc biệt với người đọc (chú ý đến vai trò của các dấu câu, sự biến hoá của cách ngắt nhịp, vị trí gieo vần). Từ đó, hãy so sánh mức độ chặt chẽ trong cách ngắt nhịp và gieo vần trong bài thơ này với một bài thơ trung đại làm theo thể Đường luật.

5. Con người trong bài thơ hiện diện qua những hình ảnh nào? Hình ảnh nào gắn với nhân vật trữ tình? Hình ảnh nào là đối tượng quan sát hay nằm trong tâm tưởng của nhân vật trữ tình?

6. Hình ảnh, nhịp và vần trong bài thơ có mối liên hệ như thế nào với mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình?

7. Hãy nêu cảm nhận của bạn về nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về một câu thơ hoặc một hình ảnh trong bài thơ *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử đã gợi cho bạn nhiều ấn tượng và cảm xúc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VĂN BẢN 6

Bản hoà âm ngôn từ trong *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư(*)

Chu Văn Sơn(1)

Qua những bài đã học về thơ, hãy chia sẻ những điều bạn thấy thú vị và khó khăn khi tiếp cận một bài thơ trữ tình.

1 Từng có câu: "Thu là thơ của đất trời, thơ là thu của lòng người". Có thể còn ai đó hoài nghi cái chân lí này của người xưa. Nhưng nếu một lần đọc những bài như *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư thì nỗi hoài nghi vẩn vơ kia dễ dàng tan biến. "Hồn thơ" và "hồn thu" ở đây đã đồng vọng mà thành *Tiếng thu*:

Tiếng thu

Em không nghe mùa thu
dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rực
hình ảnh kẻ chinh phu
trong lòng người cô phụ?

Em không nghe rừng thu
lá thu kêu xào xạc,
con nai vàng ngơ ngác
đạp trên lá vàng khô?

Trước khi đọc tiếp văn bản của Chu Văn Sơn, hãy dừng lại đọc bài thơ của Lưu Trọng Lư và liệt kê những yếu tố hình thức ở bài thơ có thể gây ấn tượng và liên tưởng mạnh ở người đọc.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

Lưu Trọng Lư (1911 – 1991) quê ở tỉnh Quảng Trị, được xem là một trong những thi sĩ đầu tiên khởi xướng và tích cực cổ vũ cho phong trào Thơ mới. Trong phong trào Thơ mới, Lưu Trọng Lư được ghi nhận là một hồn thơ sầu mộng, ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên, dễ gợi sự cảm động. Các tác phẩm chính của ông: *Tiếng thu* (thơ, 1939), *Người sơn nhân* (tập truyện ngắn, 1933), *Chiếc cáng xanh* (truyện dài, 1941), *Khói lam chiều* (truyện dài, 1941), *Toả sáng đôi bờ* (thơ, 1959), *Hồng Gấm – Tuổi hai mươi* (kịch thơ, 1973), *Bao la sầu* (thơ, 1989).

(1) Chu Văn Sơn (1962 – 2019) là nhà nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại. Các tác phẩm chính đã xuất bản: *Ba đỉnh cao Thơ mới: Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử* (2005), *Thơ – điệu hồn và cấu trúc* (2007), *Tự tình cùng cái Đẹp* (2019).

2 Con người cổ điển vốn xem tĩnh là gốc của động, là gốc của sự vận động trong tạo vật. Cho nên người ta đã có cả một quan niệm triết học và mĩ học về cái tĩnh. Tĩnh được xem là trạng thái vĩnh viễn, là nét đẹp vĩnh hằng của tạo vật thiên nhiên trường cửu không di dịch này. Vì thế, bước vào thơ thiên nhiên xưa là bước vào một thiên nhiên tĩnh lặng, miên viễn. Yên bình, thanh vắng trở thành một đặc tính của vẻ đẹp thiên nhiên trong nghệ thuật cổ điển. Ấy là cái tĩnh đầy an nhiên minh triết của thi nhân xưa.

Trong đoạn 2 và 3, thao tác lập luận chính mà tác giả sử dụng là gì?

3 Thơ mới không thế! Nếu như gom toàn bộ Thơ mới lại để mà lắng nghe, thì cái âm hưởng đặc trưng nhất vang lên từ đáy hồn Thơ mới chính là tiếng XÔN XAO. Các thi sĩ Thơ mới ít nhìn thiên nhiên bằng cái nhìn chiêm nghiệm. Họ muốn vào dò la cái sự sống tiềm tàng chất chứa bên trong lòng tạo vật. Bằng mối liên hệ tương ứng vi diệu giữa tâm hồn cá nhân và tâm hồn tạo vật, họ đã khám phá ra sự sống bí mật đầy xôn xao trong lòng thiên nhiên. Bên trong mỗi tạo vật kia chất chứa bao biến thái tinh vi và bí mật. Bên trong mỗi tạo vật là cả một thế giới riêng vừa mơ hồ vừa hiển hiện mà người ta chỉ nắm bắt được bằng thi cảm: thế giới huyền diệu! Nó là cái cựa mình của nụ hoa, là tiếng thở dài của lá, là nỗi rạo rực của nhuỵ phấn, tiếng đập cánh của những giấc mơ, tiếng rung của những đường trăng, là tiếng ngân của những làn ánh sáng, là sự hổn hển nước mây, là sự run rẩy bâng khuâng của thứ nắng lỡ thì,... Thế giới Thơ mới là vạn vật lên men say, là tạo vật ở trạng thái thăng hoa. Vì thế mà XÔN XAO đã thành điệu hồn riêng của Thơ mới. [...]

4 *Tiếng thu* không phải là một âm thanh riêng rẽ nào, cũng không phải là một tập hợp giản đơn nôm na của nỗi thổn thức trong đất trời, nỗi rạo rực trong lòng người và tiếng xạc xào của lá rừng. *Tiếng thu* là một điệu huyền. *Tiếng thu* là cả một bản hoà âm vừa mơ hồ vừa hiển hiện của bao nỗi xôn xao ngấm ngầm trong lòng tạo vật đang hoà điệu với nỗi xôn xao huyền diệu của hồn thi nhân. [...]

Xác định câu chủ đề của đoạn 4.

5 Có lẽ bởi sự cộng hưởng ấy mà "bản hoà âm mùa thu" đã tìm thấy cho mình một "bản hoà âm ngôn từ" để cất lên thành *Tiếng thu*. Vâng, ta đang nói đến một trong những nét đặc sắc nhất của thi phẩm này: âm điệu. *Tiếng thu* đã được kí thác vào một cấu trúc ngôn từ chứa chan tính nhạc. Nghe trong tổng thể, thậm chí còn thấy bài thơ từa tựa một ca khúc. Sao lại né tránh, lại xem nhẹ việc cảm thụ phương diện âm nhạc của *Tiếng thu*?

Từ đoạn 5 đến đoạn 7, tác giả tập trung phân tích những yếu tố hình thức nào của bài thơ?

Bên cạnh câu "Thi trung hữu hoạ", người xưa chẳng đã từng nói "Thi trung hữu nhạc" đó thôi! Vả chăng áng thơ ca chân chính nào cũng xâm chiếm tâm hồn người đọc trước hết bằng âm điệu của nó. Âm điệu thơ bao giờ cũng là sự cất cánh, sự hiển hiện của cái ta gọi là hồn thơ. Nghe được âm điệu riêng thì xem như đã cảm nhập được cái hồn, cái thần của thơ rồi vậy. Mà ở đây, dường như nhạc lại là cái hình thức của *Tiếng thu*, là cái chân dung của thi phẩm. Xem nhẹ điều này chẳng phải là bỏ qua phần hồn mà chỉ chú trọng đến phần thân xác của thơ hay sao? Điều cốt yếu là cảm nhận nhạc tính trong sự hoà điệu giữa TIẾNG THU và TIẾNG THƠ thế nào thôi!

6 Có thể khi in, bài thơ được sắp xếp thành khổ, cũng có thể in liền không chia khổ. Nhưng điều này không có ý nghĩa quyết định, nó chỉ thuần tuý là sự trình bày bề ngoài. Cấu trúc ngôn từ tự nó đã chia bài thơ thành ba phần nội dung, tương ứng với ba câu hỏi. Và như thế, dù muốn hay không, tự nó cũng hình thành ba khổ, bất chấp sự tán đồng hay phản bác của người phân tích. Ba phần nội dung hợp thành một chỉnh thể theo kết cấu rất âm nhạc.

7 Chúng ta đều biết "lặp lại" và "phát triển" là một quy luật rất thông thường của âm nhạc. Âm nhạc của ngôn từ cũng không nằm ngoài quy luật ấy. *Tiếng thu* quả là một chỉnh thể chặt chẽ và nhuần nhuyễn, đẹp như một giai điệu thu. Có thể ví với một giai điệu, bởi sự hoà nhập tự nhiên hài hoà giữa "vần" và "nhịp". *Tiếng thu* hiệp vần bằng cả hai hệ thống: vần bằng *(mùa thu – trăng mờ – chinh phu – rừng thu – vàng khô)* và vần trắc *(thổn thức – rạo rực – xào xạc – ngơ ngác)*,... Vần điệu nhờ vậy vừa giàu có vừa nhất quán. Bởi "bằng" cũng chỉ một vần (vần *u*), "trắc" cũng chỉ một vần (vần *ưc – ac*). Sức quyến rũ của bài thơ, trước hết, nằm ở sự quyện hoà của hai chuỗi vần bằng và vần trắc này. Còn nhịp điệu có lẽ được tạo ra trước hết bởi thể loại. Bài thơ thuộc thể ngũ ngôn, gồm chín câu, mỗi câu năm chữ, tạo ra bước nhịp lớn đều đặn, êm đềm suốt toàn bài. Ba khổ thơ, khổ nào cũng mở đầu bằng cụm từ *Em không nghe*, tạo nên điệp khúc rõ rệt. Đúng hơn là như một khúc thức gồm ba lời. Khúc thức không chỉ lặp lại mà còn phát triển. Ba khổ thì khổ một: 2 dòng, khổ hai: 3 dòng, và khổ ba: 4 dòng. Sự gia tăng tương ứng với từng mảng nội dung, từng bước đẩy cảm xúc lên cao trào.

8 Người viết vừa phân tách, mô tả cấu trúc ngôn từ mang tính nhạc của thi phẩm này. Nhưng điều đó phỏng có ích gì nếu như không làm vang lên được cái "tiếng thu"?

9 Có phải mùa thu là mùa nhạy cảm nhất trong năm? Có phải vào mùa thu ngay cả những người vô tâm nhất cũng có thể nghe thấy những rung động tinh vi của trời đất?

Từ đoạn 8 đến đoạn 12, tác giả tập trung phân tích khía cạnh gì của bài thơ?

Lưu Trọng Lư đang muốn chia sẻ, muốn tìm kiếm sự đồng điệu, hay đang muốn phô bày những cảm nhận huyền diệu mình mới nghe được trong hư hoảng qua một thoáng nghiêng tai thi sĩ? Ba khổ thơ nói đến ba thứ tiếng của mùa thu. Chẳng biết là ngẫu nhiên hay được sắp đặt một cách tinh vi, nhuần nhị mà ba "tiếng" ấy lần lượt cất lên theo một trật tự phát triển: từ tiếng thổn thức của mùa thu dưới ánh trăng mờ, đến tiếng rạo rực của lòng người cô phụ, đến tiếng lá thu kêu *xào xạc* – nghĩa là từ xa đến gần, từ mơ hồ đến cụ thể, từ toàn thể đến cá thể, từ cảnh vật đến nhân vật, từ hình sắc đến thanh âm, từ bề sâu đến bề ngoài, từ kín khuất đến phát lộ. Nhưng lắng kĩ mà xem, thực ra thổn thức và rạo rực chưa thực là âm thanh. Những tiếng ấy hiện hữu mà mơ hồ. Toàn bài chỉ có duy nhất một từ tượng thanh: *xào xạc*. Vậy *Tiếng thu* là bao gồm cả những tiếng có thể nghe được một cách trực quan cả những tiếng chỉ nhận được bằng linh cảm, thi cảm. Nhưng trong ba tiếng trên dường như chứa đựng một tương quan khác. *Thổn thức* và *rạo rực* là những âm nền còn *xào xạc* là âm nổi: Phải chăng nỗi thổn thức của tạo vật, nỗi rạo rực của lòng người đã cộng hưởng thành nỗi xôn xao mênh mang đang rung lên bên trong lòng trời đất này. Còn tiếng *xào xạc* kia chỉ là sự phát lộ thành tiếng ra bên ngoài của nỗi xôn xao ngấm ngầm đó thôi? Hồn thu bàng bạc trong toàn bài nhưng nó hiện hình sống động nhất là ở cái tiếng *xào xạc* ấy. Nghe cái tiếng thu này, ta dễ nhớ đến một tiếng thu khác của Nguyễn Đình Thi về sau này:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may.

(*Đất nước*)

10 *Xao xác* và *xào xạc* thực chỉ là một âm thôi, khác nào như một nốt nhạc chơi ở hai cung khác nhau. Ấy thế mà không thể thay thế được. *Xao xác* đanh và cao, gợi được tiếng lá quét mình trên đường phố, nó là cái hơi thu phố phường. Còn *xào xạc* lại trầm và đục, trong không khí này, đã gợi được vẻ âm u và huyền bí của rừng già:

Em không nghe rừng thu
lá thu kêu xào xạc,

11 Tiếng *thổn thức* của đất trời còn mơ hồ, tiếng *rạo rực* của lòng người cô phụ có phần rõ rệt hơn! Có thể em không nghe! Nhưng còn tiếng *xào xạc* gần gũi thế, lẽ nào em không nghe? Cấu trúc lời thơ vừa lặp lại vừa phát triển như thế khiến cho tiếng thu ngày một xốn xang hơn và lòng thi nhân (người cất lên tiếng hỏi tìm sự đồng điệu) cũng ngày một khắc khoải hơn!

12 Sự hoà điệu giữa TIẾNG THU và TIẾNG THƠ còn tỏ ra tinh tế hơn trong âm hưởng của nó. Toàn bài có thể ngắt thành 18 tiết tấu, thì số tiết tấu bằng là 11, còn tiết tấu trắc là 7. Bằng chiếm ưu thế. Toàn bài có 45 âm thì có tới 33 âm bằng, âm trắc chỉ có 12. Bằng cũng chiếm ưu thế! Lại nữa, toàn bài có những câu hoàn toàn viết bởi âm bằng: "Em không nghe mùa thu", "Em không nghe rừng thu". Vậy là âm điệu chung đã nghiêng hẳn về bằng. Bởi thế chúng ta thấy *Tiếng thu* có một điệu êm đềm, thanh thoát mà tiêu tao. Cái nền bằng của âm hưởng dường như mang trong nó cái không khí âm u bàng bạc, mơ màng cái nhịp rung trầm trong lòng cõi thu mênh mông. Nhưng điều độc đáo chưa phải ở phần bằng, mà ở phần trắc. Đáng kể nhất là những vần chân thuộc về âm trắc. Chúng đều là những từ láy. Bản thân từ láy đã gợi được sự điệp âm, sự nhấn nhá, luyến láy. Chúng lại đi liền thành chuỗi càng làm cho sắc thái ngân luyến vang vọng hơn, lên cao hơn. Khác nào trên cái nền bằng thanh tĩnh mơ màng của đất trời chợt ngân lên những *Tiếng thu*. Khác nào trên cái nền mơ hồ những thổn thức rạo rực xốn xang vô hình thấy động lên một tiếng xạc xào của lá! Sự tương phản bằng trắc ấy lại chính là sự hài hoà, sự hài thanh để cho *Tiếng thu* thành một bản hoà âm đó vậy?

13 Tôi cứ nghĩ, Lưu Trọng Lư chính là chú nai kia, bởi cái nghiêng tai ngơ ngác thi sĩ của nó. Nó ngơ ngác vì không nghe ra hay vì tiếng thu quá đỗi lạ lùng. Nó chỉ nghe có một tiếng lá thu kêu xào xạc thôi, mà đằng sau tiếng xào xạc kia là biết bao rạo rực, thổn thức của đất trời. Chỉ có một tín hiệu duy nhất là tiếng *xào xạc* nhưng cái âm thanh của lá rừng thực đã là vị sứ giả của cái vương – quốc – thu huyền bí, là phát ngôn chính thức và hàm súc của *Tiếng thu*. Ẩn sau tiếng *xào xạc* là cả một giao hưởng vô hình của những nỗi xôn xao huyền diệu. Đó vừa là trạng thái của thiên nhiên tạo vật, vừa là điệu hồn của thi sĩ và của thời đại cộng hưởng trong một cấu trúc ngôn từ thi ca tinh vi và đẹp đẽ.

Xác định câu chủ đề của đoạn 13.

(Theo Chu Văn Sơn, *Thơ – điệu hồn và cấu trúc*,
NXB Hội Nhà văn – Công ti TNHH Linh Tâm, Hà Nội, 2019, tr. 44 – 52)

Trả lời câu hỏi

1. Theo phân tích của tác giả, "tiếng thu" và "tiếng thơ" tương ứng với những bình diện nào trong bài thơ của Lưu Trọng Lư?
2. Trình tự của bài viết đi từ "tiếng thu" hay "tiếng thơ"? Theo tác giả, "tiếng thu" trong bài thơ của Lưu Trọng Lư là gì?
3. Đánh giá về tính hợp lí của cách tổ chức và triển khai ý tưởng trong bài viết.
4. Theo tác giả, sự khác biệt lớn nhất trong cách miêu tả thiên nhiên của Thơ mới so với thơ cổ điển là gì? Nguyên nhân nào dẫn đến sự khác biệt ấy?
5. Khi phân tích ngôn từ trong bài thơ *Tiếng thu*, những thao tác nào được nhà nghiên cứu Chu Văn Sơn thường xuyên sử dụng? Theo bạn, tại sao những thao tác ấy lại rất cần thiết trong việc cảm thụ giá trị thẩm mĩ của ngôn từ thơ?
6. Từ gợi ý trong bài viết của Chu Văn Sơn, theo bạn, sức hấp dẫn của một bài thơ nằm ở những yếu tố nào?

Kết nối đọc – viết

Qua các tác phẩm được giới thiệu trong Bài 2: *Vẻ đẹp của thơ ca*, hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) chia sẻ về điều làm bạn thấy thú vị, hấp dẫn khi đọc thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thực hành tiếng Việt

Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa

1. Hãy tìm lỗi dùng từ trong các câu sau và nêu cách sửa lỗi thích hợp:

a. *Nhà thơ Cô-ba-y-a-si Ít-sa là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của thơ hai-cư Nhật Bản.*

b. *Đề tài, chủ đề, cảm hứng cũng như nội dung của các bài thơ hai-cư rất đa dạng, khác nhau.*

Lỗi dùng từ và cách sửa

- ***Lặp từ***

– Trường hợp một từ ngữ được dùng nhiều lần trong một câu, một đoạn khiến câu, đoạn đó trở nên nặng nề, rườm rà được coi là lỗi lặp từ. Cách sửa: bỏ từ ngữ bị lặp hoặc thay bằng đại từ hay từ ngữ đồng nghĩa.

– Chẳng hạn, câu *Có lẽ thơ hai-cư dường như là thể thơ kiệm lời bậc nhất* mắc lỗi

c. *Bài thơ* Thu hứng *là một trong những thi phẩm nổi tiếng của Đỗ Phủ.*

d. *Nhà thơ đã mượn trí tưởng tượng của mình để tái hiện bằng ngôn từ một khung cảnh thiên nhiên tràn đầy sức sống.*

e. *Được sinh ra trong một gia đình tri thức, từ nhỏ, nhà văn X đã là một cậu bé say mê đọc sách.*

g. *Bài thơ* Mùa xuân chín *của Hàn Mặc Tử kết lại bằng hình ảnh của nhân vật trữ tình – người phụ nữ nhọc nhằn gánh thóc trên bãi cát trắng.*

h. *Hình ảnh hoa triêu nhan vướng dây gàu khiến nhân vật trữ tình trong bài thơ của Chi-y-ô rất ư bất ngờ.*

2. Trường hợp nào dưới đây được xem là mắc lỗi về trật tự từ? Hãy đưa ra cách sửa lỗi cho trường hợp ấy.

a. *Một bộ phận độc giả đông đảo đã không cảm nhận được cái mới ngay trong thơ Hàn Mặc Tử.*

b. *Là thể thơ ngắn nhất thế giới, hai-cư được xem như một "đặc sản" của văn chương Nhật Bản.*

c. *Nói chung, người đọc thơ trữ tình cần quan tâm đến mạch sự kiện hơn là mạch cảm xúc của bài thơ.*

lặp từ, có thể viết lại như sau: *Có lẽ hai-cư là thể thơ kiệm lời bậc nhất.*

- Cần phân biệt lỗi lặp từ với phép lặp trong liên kết câu và lặp tu từ (điệp ngữ). Lỗi lặp từ thể hiện sự vụng về, thiếu cẩn thận trong việc sử dụng ngôn ngữ.

- ***Dùng từ không đúng nghĩa***

- Nguyên nhân đưa đến lỗi này là người viết không hiểu đúng nghĩa của từ ngữ mình dùng, nhất là các thành ngữ, từ Hán Việt, thuật ngữ khoa học.

- Để khắc phục lỗi này, cần biết sử dụng thường xuyên từ điển tiếng Việt, từ điển Hán Việt, từ điển thuật ngữ chuyên ngành có uy tín.

- ***Dùng từ không đúng phong cách ngôn ngữ của kiểu, loại văn bản***

- Lỗi này thường do người viết chưa ý thức được những ràng buộc của ngữ cảnh hay tính đặc thù của kiểu, loại văn bản, từ đó lựa chọn từ ngữ không thích hợp, làm giảm hiệu quả giao tiếp. Chẳng hạn, trong câu *Bài thơ có nhiều lối diễn đạt hơi bị lạ so với ngôn ngữ thông thường*, cụm từ "hơi bị lạ" có tính khẩu ngữ, không nên dùng ở một bài viết có tính trường quy. Có thể viết lại câu này như sau: *Bài thơ có nhiều lối diễn đạt khác lạ so với ngôn ngữ thông thường.*

- Để khắc phục, người viết cần phải quan tâm thực sự đến hoàn cảnh giao tiếp, nắm vững đặc điểm phong cách ngôn ngữ của kiểu, loại văn bản được sử dụng.

Lỗi trật tự từ và cách sửa

- Nhiều cụm từ, câu trong tiếng Việt chỉ khác nhau do trật tự sắp xếp giữa các từ, ví dụ: *hộp sữa/ sữa hộp*; *viên thuốc/ thuốc viên*;

d. *Rất nhiều hình ảnh đời thường xuất hiện trong thơ hai-cư Nhật Bản.*

e. *Thơ Đường luật mặc dù chặt chẽ bố cục nhưng vẫn có những khoảng trống liên tưởng khơi gợi.*

g. *Điều làm thích thú người đọc ở bài thơ này là cách độc đáo gieo vần.*

h. *Trong bài thơ* Tiếng thu, *đóng vai trò quan trọng là các từ láy tượng thanh.*

i. *Nhà thơ cho phép thơ lãng mạn giải phóng cảm xúc của mình một cách rất phóng khoáng.*

3. Phát hiện các lỗi dùng từ và trật tự từ (nếu có) trong đoạn văn đã viết theo yêu cầu của phần Kết nối đọc – viết.

4. Sưu tầm các trường hợp vi phạm lỗi dùng từ và trật tự từ trong một số văn bản báo chí. Phân tích lỗi và đưa ra phương án sửa lỗi.

Sao không bảo nó đến? Sao bảo nó không đến?/ Nó đến sao không bảo?;... Cần phân biệt lỗi trật tự từ với biện pháp tu từ đảo ngữ trong sáng tác văn học. Trong văn học, phép đảo ngữ là biện pháp thay đổi trật tự từ so với trật tự từ do ngữ pháp quy định, làm tăng hiệu quả biểu đạt cho lời văn nghệ thuật, chẳng hạn:

Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang, nắng trở chiều

(Xuân Diệu, *Thơ duyên*)

- Trong giao tiếp thông thường, các từ trong câu cần được sắp xếp theo trình tự đúng với quy tắc ngữ pháp. Nếu không tuân thủ thì câu bị coi là mắc lỗi về trật tự từ. Chẳng hạn, câu *Bài thơ đã thi vị miêu tả khung cảnh mùa xuân làng quê* có thể được sửa lại như sau: *Bài thơ đã miêu tả khung cảnh mùa xuân làng quê một cách thi vị*; hoặc: *Bài thơ đã thi vị hoá khung cảnh mùa xuân làng quê.*
- Để khắc phục lỗi trật tự từ, cần phải nắm vững quy tắc ngữ pháp, hiểu được mục đích giao tiếp. Đặc biệt, cần thường xuyên luyện tập cách sử dụng tiếng Việt.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VIẾT

Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ

Bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ không phải là một bài phát biểu cảm nhận đơn thuần. Kiểu bài viết này đòi hỏi sự chặt chẽ trong lập luận, sự sáng rõ, sắc nét của luận điểm và sự mạch lạc trong tổ chức bài viết. Bởi vậy, người viết cần nắm chắc các tri thức về đặc trưng thi ca đã được giới thiệu trong bài học và được làm rõ qua các tiết đọc văn bản để có những phân tích, đánh giá thuyết phục. Mặt khác, kiểu bài này cũng vẫn khuyến khích người viết thể hiện những rung cảm và tưởng tượng của mình khi chiếm lĩnh bài thơ.

Yêu cầu

- Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ được chọn (tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, khuynh hướng, trào lưu văn học gắn với bài thơ; lí do lựa chọn bài thơ để phân tích, đánh giá).
- Chỉ ra và phân tích được những nét đặc sắc, độc đáo của bài thơ (từ ngữ, hình ảnh, cách tổ chức nhịp điệu, nhạc điệu, cách liên kết mạch cảm xúc và hình ảnh,...).
- Đánh giá giá trị của bài thơ về phương diện nghệ thuật cũng như ý nghĩa nhân sinh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài viết tham khảo

Những điệu xanh của mùa xuân

(Đọc *Mùa xuân xanh* của Nguyễn Bính)

Không phải vô cớ mà trong phong trào Thơ mới (1932 – 1945), Nguyễn Bính lại được mệnh danh là "thi sĩ của mùa xuân". Theo thống kê của Đỗ Anh Vũ, trong số 272 bài thơ sáng tác trước năm 1945 của Nguyễn Bính, có đến 35 bài trực tiếp nhắc đến mùa xuân, 41 bài nhắc đến chữ Tết[1]. Bức tranh xuân trong thơ Nguyễn Bính có khi hiện lên với nét tươi tắn, hồn hậu, lại cũng có khi nặng trĩu nỗi niềm, tâm sự. *Mùa xuân xanh* thuộc mảng thứ nhất. Bài thơ nhỏ gọn, giản dị mà vẫn làm toát lên được sức sống phơi phới của vạn vật lúc xuân về và cả nét tình tứ đậm chất "chân quê".

(1) Đỗ Anh Vũ, *Nguyễn Bính: Tết và xuân*, báo *Đại đoàn kết*, số ra ngày 18/01/2016.

Mùa xuân xanh

Mùa xuân là cả một mùa xanh
Giời ở trên cao, lá ở cành
Lúa ở đồng tôi và lúa ở
Đồng nàng và lúa ở đồng anh.

Cỏ nằm trên mộ đợi thanh minh
Tôi đợi người yêu đến tự tình
Khỏi luỹ tre làng tôi nhận thấy
Bắt đầu là cái thắt lưng xanh.

1937

(Nguyễn Bính, in trong *Tuyển tập Nguyễn Bính*, NXB Văn học, Hà Nội, 1986, tr. 64)

Nêu ấn tượng trước sự gợi mở của nhan đề và câu mở đầu bài thơ.

Hãy bắt đầu bằng những ấn tượng được gợi ra từ nhan đề và câu mở đầu bài thơ. Có lẽ mỗi nhà thơ đều có những cảm nhận của riêng mình về sắc màu đặc trưng của mùa xuân. Xuân Diệu gọi tên mùa xuân bằng sắc hồng mơn mởn: "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!" (*Vội vàng*). Hàn Mặc Tử vẽ bức tranh xuân bằng những từ ngữ gợi gam màu ấm nóng, thể hiện trạng thái viên mãn của mùa xuân vào độ chín (*Mùa xuân chín*). Còn Nguyễn Bính thì định nghĩa: "Mùa xuân là cả một mùa xanh". Định nghĩa này tự nhiên như thể chẳng cần phải giải thích bởi "mùa xuân" và "mùa xanh" không chỉ gần âm mà còn gần nghĩa. Cả hai đều khơi dậy những liên tưởng tương đồng về ý nghĩa như sự khởi đầu, niềm hi vọng, sức sống, tuổi trẻ,...

Phân tích mạch triển khai hệ thống hình ảnh trong bài thơ.

Mạch thơ được tổ chức theo lối diễn dịch. Ý niệm "mùa xuân" được cụ thể hoá trong các hình ảnh trải dọc bài thơ: bầu trời, cây lá, ruộng đồng, luỹ tre và cuối cùng là "cái thắt lưng xanh" của người thôn nữ. Mỗi hình ảnh lại gợi ra những sắc thái khác nhau của mùa xanh: trời xanh trong, lá xanh biếc, lúa xanh mát, cỏ xanh non, tre xanh ngắt và chiếc thắt lưng xanh thắm. Điểm nhìn của nhân vật trữ tình vận động từ cao xuống thấp, theo đó, cả bầu trời lẫn mặt đất, cả thiên nhiên lẫn con người đều hiện lên trong trạng thái tươi tắn, dào dạt sức sống.

Nhìn vào từng câu thơ và quan hệ giữa các cặp câu thơ trong cả bài, có thể dễ nhận thấy nhà thơ chủ ý khai thác hiệu quả phép đối: "Giời ở trên cao,/ lá ở cành";

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

"Cỏ nằm trên mộ đợi thanh minh/ Tôi đợi người yêu đến tự tình", cũng như các phép điệp từ, điệp cấu trúc được triển khai xuyên suốt bài thơ. Các biện pháp tu từ này có thể gợi ra hình dung về trạng thái sóng đôi, hô ứng giữa các tạo vật trong vũ trụ, giữa con người với các tạo vật và cuối cùng, giữa con người với con người. Tất cả đều đang tồn tại trong sự cận kề, giao hoà, tình tự. Như vậy, trong chỉnh thể bài thơ, "mùa xuân xanh" vừa là mùa tươi mà cũng vừa là mùa tình.

Phân tích phép đối, phép điệp và hiệu quả thẩm mĩ mà các phép tu từ này gợi ra.

Cả hai khổ thơ mở ra một không gian đồng nội thân thuộc. Nhưng hình thức và tình ý trong bài thơ đã mang những yếu tố hiện đại khác biệt với những bài thơ về làng cảnh trong văn học dân gian hay văn học trung đại. Thứ nhất, nếu trong thơ ca truyền thống, thiên nhiên thường được mô tả với những thuộc tính vốn có của nó thì ở đây, tạo vật lại được tạo hình theo những ấn tượng và xúc cảm chủ quan của con người. Điều này được thể hiện rõ nét ở câu thơ: "Cỏ nằm trên mộ đợi thanh minh". Biện pháp nhân hoá khiến cỏ cũng trở thành một sinh thể khát khao tình tự. Nhân vật trữ tình không chỉ nhìn ngắm cảnh vật mà còn phổ vào nó những xốn xang trong nội tâm của chính mình. Đến ngay cả "trên mộ" – nơi đánh dấu sự kết thúc của đời người, cỏ cũng ngời lên sắc xanh khi xuân về, cũng đang rạo rực ngóng đợi thanh minh. Thiên nhiên trong *Mùa xuân xanh* không mang vẻ bình lặng của một trạng thái vĩnh cửu muôn đời. Thay vào đó, thiên nhiên như cũng đang rung động theo những cảm xúc đang dâng lên rộn ràng ở nhân vật trữ tình.

Liên hệ, so sánh với thơ truyền thống để làm rõ những nét mới mẻ của bài thơ.

Thứ hai, trong bài thơ có sự xuất hiện của kiểu câu thơ vắt dòng – một hiện tượng hầu như không bắt gặp khi đọc thơ trung đại:

Lúa ở đồng tôi và lúa ở
Đồng nàng và lúa ở đồng anh.

hay

Khỏi luỹ tre làng tôi nhận thấy
Bắt đầu là cái thắt lưng xanh.

Ở những câu thơ vắt dòng này, nhịp điệu nương theo cảm xúc của con người hơn là tuân thủ quy tắc của ngữ pháp. Nhịp điệu ấy là nhịp điệu của nỗi hân hoan và cả niềm hồi hộp khi "đợi người yêu đến tự tình". Lời thơ vừa nao nức nhưng vẫn có gì ngập ngừng, vừa e ấp mà cũng vừa lơi lả qua cách sử dụng các đại từ một cách lấp lửng "đồng tôi" – "đồng nàng" – "đồng anh". Nhịp điệu và lời thơ gợi nhớ đến cách nói đưa đẩy, duyên dáng thường bắt gặp trong ca dao xưa, nhưng cảm xúc chứa đựng trong đó lại là một tình điệu mới. Điệu cảm xúc trong bài thơ chính là một biểu hiện của

ái tình "trăm hình muôn trạng" (chữ của Lưu Trọng Lư, dẫn lại theo Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*)[1]. Chỉ đến thời đại của Thơ mới, khi ý thức cá nhân của con người được giải phóng, trạng thái tinh thần đặc biệt này mới thực sự trở thành đối tượng mà thơ ca muốn khám phá và tìm cách biểu đạt.

Khẳng định giá trị thẩm mĩ và giá trị nhân bản của bài thơ.

Bài thơ khép lại bằng hình ảnh người thôn nữ trong chiếc thắt lưng xanh, không khỏi làm người ta liên hệ đến câu ca dao tình tứ: "Hỡi cô thắt dải lưng xanh/ Có về Nam Định[2] với anh thì về". Cô gái chỉ được khắc hoạ bằng một nét chấm phá, tập trung vào chiếc thắt lưng nhưng cũng đủ gợi hình dung về vẻ đẹp nữ tính. Thay vì nép mình lại sau thiên nhiên như trong thơ ca trung đại, con người giờ đã hiện diện ở tiền cảnh. Bài thơ kết lại khi mọi sự của con người mới bắt đầu, kết mà như thể bỏ lửng. Nhưng đó là sự bỏ lửng thi vị mà ta cũng hay bắt gặp trong nhiều bài thơ tình lãng mạn khác. Nó thể hiện mĩ cảm đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn vốn nâng niu tất cả những gì ở trạng thái khởi nguyên, trong sáng và hồn nhiên.

Tóm lại, *Mùa xuân xanh* là bài thơ của niềm vui sống, của sự chan hoà giữa con người với tạo vật, là khúc dạo đầu của tình yêu lứa đôi. Những giá trị nhân bản ấy lại được thể hiện bằng một thứ ngôn từ thơ ca tự nhiên, giản dị nhưng vẫn có tính hiện đại. Có lẽ bởi những yếu tố ấy, trải qua nhiều năm tháng, bài thơ của Nguyễn Bính vẫn còn xanh mãi trong tâm trí của người đọc.

(Nhóm biên soạn)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tác giả bài viết cảm nhận và phân tích bài thơ *Mùa xuân xanh* của Nguyễn Bính vừa theo tuyến hình ảnh trải dọc bài thơ, vừa theo trình tự câu thơ, khổ thơ. Cách cảm nhận và phân tích đó có những ưu thế gì nổi bật?
2. Trong bài nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm thơ, thực chất của việc phân tích chủ đề là gì?
3. Người viết đã đánh giá bài thơ như thế nào? Nêu nhận xét khái quát về tính thuyết phục của đánh giá đó.

---

(1) Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam* (bản in lần thứ 11), NXB Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 17.

(2) *Nam Định*: thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

– Lựa chọn bài thơ sẽ được phân tích, đánh giá. Cân nhắc để chọn đúng bài thơ đã thật sự làm bạn rung cảm và tin vào giá trị nghệ thuật của nó. (Bài thơ gây cho bạn những ấn tượng đặc biệt gì về hình ảnh, nhịp điệu, giọng điệu? Tình cảm và tư tưởng trong bài thơ đã khiến bạn xúc động như thế nào?)

– Tìm đọc tham khảo những bài viết, ý kiến liên quan đến bài thơ bạn sẽ phân tích, đánh giá.

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

– Đọc lại bài thơ đã lựa chọn. Có thể đọc thầm hoặc đọc thành tiếng để cảm nhận đầy đủ hơn về âm điệu, nhịp điệu của nó. Chú ý những cách diễn đạt lạ, có thể lần đầu mình bắt gặp và những hình ảnh gây ấn tượng. Sau khi đọc, hãy suy nghĩ vì sao bài thơ lại có những cách tổ chức và kết hợp ngôn từ đặc biệt như vậy.

Chẳng hạn, khi đọc bài thơ *Mùa xuân xanh* của Nguyễn Bính, cần quan tâm đến nhan đề bài thơ, cách sử dụng các đại từ một cách lấp lửng (đồng *tôi*, đồng *nàng*, đồng *anh*),... Cũng cần chú ý đến nhịp điệu của bài thơ và giọng điệu của nhân vật trữ tình (Bài thơ có nhịp nhanh hay chậm? Giọng điệu của nhân vật trữ tình sôi nổi hay rụt rè, náo nức hay ngập ngừng?). Không nên bỏ qua sự cụ thể hoá những điệu xanh của mùa xuân thành các hình ảnh trải dọc bài thơ.

– Thử liên kết âm điệu, nhịp điệu, ngôn ngữ, hình ảnh của bài thơ và chú ý xem mạch liên kết này có thể đem đến cho bạn sự bất ngờ nào trong cảm xúc, liên tưởng và nhận thức.

Ví dụ, ở bài viết tham khảo, người viết đã phát hiện về cấu trúc hô ứng và sóng đôi của hệ thống hình ảnh và văn bản ngôn từ của bài thơ, từ đó khẳng định rằng hình thức nghệ thuật này thể hiện cảm quan độc đáo của nhà thơ về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên.

– Tìm hiểu thêm thông tin về tác giả và hoàn cảnh sáng tác, chú ý bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá, văn học giúp hiểu sâu hơn về ngôn ngữ, hình ảnh, cảm xúc và tư tưởng của bài thơ.

Có thể thấy trong bài viết tham khảo, tác giả đã có ý thức đặt bài thơ *Mùa xuân xanh* trong mối liên hệ với phong trào Thơ mới, so sánh nội dung và hình thức của bài thơ với thơ ca dân gian và trung đại, từ đó chứng minh sự hài hoà giữa tính hiện đại và tính truyền thống của bài thơ.

– Khi phân tích nghệ thuật của bài thơ, chú ý vận dụng các thao tác so sánh và liên tưởng một cách thích hợp. (Ví dụ: so sánh từ ngữ mà nhà thơ lựa chọn với những từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, từ đó lí giải vì sao lựa chọn của nhà thơ có thể được xem là tối ưu.)

– Cần tập trung vào những phương diện hình thức nghệ thuật và nội dung của bài thơ mà người đọc xem là độc đáo, mới mẻ, thú vị. Ví dụ, bài phân tích *Mùa xuân xanh* đã chú ý nhấn mạnh vào cái mới, cái mang tính hiện đại trong cảm nhận về thiên nhiên và sự biểu hiện tình cảm của con người.

– Khi đánh giá bài thơ, cần chú ý đầy đủ các giá trị thẩm mĩ và giá trị nhân văn của nó. (Bài thơ gợi cho bạn những trải nghiệm đặc biệt gì về cảm giác, cảm xúc, nhận thức? Những trải nghiệm đó có ý nghĩa như thế nào đối với bạn?)

Chẳng hạn, trong bài phân tích *Mùa xuân xanh*, tác giả cho rằng niềm vui sống toát lên từ bài thơ của Nguyễn Bính là một giá trị nhân bản; bài viết *Bản hoà âm ngôn từ trong* Tiếng thu *của Lưu Trọng Lư* cho rằng *Tiếng thu* mang trong nó những tâm tình thời đại được thể hiện trong một cấu trúc ngôn từ thơ ca đẹp đẽ.

Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ (tác giả, thời điểm ra đời, nơi xuất bản, đánh giá chung của dư luận,...) và nêu vấn đề chính sẽ được tập trung phân tích, đánh giá trong bài viết.

Thân bài:

– Phân tích, đánh giá mạch ý tưởng, cảm xúc của nhân vật trữ tình (nhân vật trữ tình muốn biểu đạt điều gì, thông qua hình tượng nào, với cái nhìn và thái độ ra sao,...).

– Phân tích, đánh giá sự phát triển của hình tượng chính (qua các khổ, đoạn trong bài) và tính độc đáo của những phương tiện ngôn từ đã được sử dụng (từ ngữ, cách gieo vần, ngắt nhịp, các biện pháp tu từ,...).

– Phân tích, đánh giá nét hấp dẫn riêng của bài thơ so với những sáng tác khác cùng đề tài, chủ đề, thể loại (của chính nhà thơ hoặc của những tác giả khác).

Kết bài: Khẳng định giá trị tư tưởng và giá trị thẩm mĩ của bài thơ, ý nghĩa của bài thơ đối với người viết bài nghị luận.

Viết

– Mỗi ý trong dàn ý cần được triển khai thành một đoạn văn; từng đoạn văn đều có câu chủ đề, được đặt ở vị trí thích hợp.

– Cần chú ý dẫn các dòng thơ, khổ thơ có thể minh hoạ tốt cho ý đã được nêu, kèm theo những lời bình, phân tích phù hợp, tránh tình trạng nói chung chung thiếu căn cứ.

– Cần thể hiện được sự rung động thật sự của mình trước bài thơ nhưng tránh lối nói đại ngôn hay lạm dụng những câu cảm thán.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Đọc lại và kiểm tra bài viết, đồng thời đối chiếu với các yêu cầu của kiểu bài, mục đích mà người viết đã đặt ra.

– Thử tóm tắt lại bài viết (khoảng 120 chữ) để tự đánh giá về mức độ chặt chẽ và sự sáng rõ của các luận điểm.

– Chỉnh sửa các lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ

Yêu cầu

- Cung cấp được các thông tin chung về bài thơ một cách ngắn gọn: nhan đề bài thơ, tác giả, đề tài, thể thơ,...
- Thể hiện được niềm hứng thú của bản thân đối với tác phẩm thơ.
- Nêu lên quan điểm cá nhân về vấn đề thuyết trình, thuyết phục được người nghe và đặt câu hỏi để mời gọi thảo luận.
- Thể hiện được sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng đối với một tác phẩm thơ.

Chuẩn bị nói và nghe

Chuẩn bị nói

Lựa chọn đề tài

Đề tài của bài nói có thể được khai thác từ đề tài của bài viết ở trên.

Tìm ý và sắp xếp ý

Xem lại hệ thống luận điểm ở bài viết, lựa chọn những ý quan trọng nhất, thể hiện rõ nét quan điểm và phát hiện của bản thân cần được trình bày trong bài nói. Ví dụ, từ bài viết phân tích bài thơ *Mùa xuân xanh* của Nguyễn Bính, có thể triển khai bài thuyết trình theo bố cục: Tại sao *Mùa xuân xanh* là một bài thơ xuân đáng thưởng thức? Nhan đề bài thơ có gì đặc biệt? Sự triển khai hình ảnh trong bài thơ theo trục ngang (trục văn bản ngôn từ) và theo trục dọc (trục văn bản hình tượng) được thể hiện như thế nào? Tìm những nét mới của bài thơ này so với thơ ca dân gian và thơ ca trung đại.

Xác định từ ngữ then chốt

Cần ghi nhớ những từ ngữ quan trọng đã được dùng trong bài viết nhằm phân tích một điểm sáng nào đó ở bài thơ. Ví dụ, khi chuyển bài viết phân tích *Mùa xuân xanh* thành bài thuyết trình, cần nhấn mạnh những phát hiện của người viết về bài thơ của Nguyễn Bính như câu thơ vắt dòng, phép nhân hoá, bút pháp chấm phá,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phương tiện hỗ trợ

– Chuẩn bị bài trình chiếu PowerPoint[1] với các thông tin chắt lọc (có thể triển khai các luận điểm thành gạch đầu dòng, dùng các kí hiệu để nhấn mạnh những từ ngữ trọng tâm đã được xác định ở trên), cần cân nhắc về số lượng slide sử dụng. Có thể sử dụng các kênh âm thanh, kênh hình ảnh. (Lưu ý: hình ảnh cần phải tương thích với bài thơ đã chọn. Chẳng hạn, với bài *Mùa xuân xanh*, nên minh hoạ bằng những hình ảnh mùa xuân gắn liền với nông thôn, đồng quê.)

– Người nói cũng có thể chuẩn bị văn bản tác phẩm thơ sẽ thuyết trình để cung cấp cho người nghe trước khi trình bày bài nói.

Chuẩn bị nghe

– Tìm hiểu về tác phẩm thơ sẽ được thuyết trình, xem lại những tri thức ngữ văn có liên quan, đọc các tài liệu mà người nói có thể đã chuẩn bị và cung cấp.

– Chuẩn bị tâm thế lắng nghe và xác định các vấn đề chủ yếu cần đối thoại với người nói: những từ ngữ, hình ảnh nên được chú ý phân tích, cách sử dụng thao tác phân tích,...

Thực hành nói và nghe

Người nói

– *Mở đầu*: Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ, có thể sử dụng nhiều cách dẫn dắt khác nhau để tạo không khí cho giờ học. Ví dụ, với bài thơ *Mùa xuân xanh*, có thể đặt câu hỏi cho người nghe như: "Mùa xuân là nguồn cảm hứng muôn thuở của thi ca. Có lẽ nhà thơ nào cũng ít nhất một lần từng viết về mùa xuân. Trong thơ ca Việt Nam, các bạn có biết nhà thơ nào viết nhiều nhất về mùa xuân không?". Đây không phải là yêu cầu bắt buộc nhưng để tránh việc nói mà như đọc, người nói cần khơi gợi được sự tương tác từ người nghe.

Lưu ý: Có thể chỉ cần chọn một phương diện nào đó về tư tưởng, tình cảm hoặc hình thức nghệ thuật của bài thơ mà bạn thấy tâm đắc để thuyết trình.

– *Triển khai*: Trình bày lần lượt các thông tin có trong bài viết theo hình thức tóm lược, kết hợp nhịp nhàng với việc trình chiếu PowerPoint (nếu có). Dành nhiều thời gian hơn để nói về những giá trị nổi bật của bài thơ mà bạn đã cảm nhận được. Nên nhấn mạnh các thao tác bạn đã sử dụng để phát hiện giá trị thẩm mĩ hay tư tưởng trong bài thơ (liên tưởng, đối lập). Với bài thuyết trình về bài thơ *Mùa xuân xanh*, cần nhấn mạnh đến

[1] Ở những nơi có điều kiện dạy học phù hợp.

các phương diện: (1) Nhan đề; (2) Mạch thơ; (3) Nhịp điệu; (4) *"Mùa xuân xanh": truyền thống và hiện đại*. Có thể coi đây là các mục lớn để thiết kế slide trong trường hợp người thuyết trình sử dụng phương tiện trình chiếu.

– *Kết luận*: Khái quát lại những điều mình cảm nhận cũng như đánh giá về giá trị của bài thơ trên các phương diện hình thức và nội dung. Có thể kết bài bằng những câu khuyến khích người nghe chia sẻ những góc nhìn khác, phát hiện khác về bài thơ.

Người nghe

Trong khi nghe bạn thuyết trình, cần:

– Có thái độ tôn trọng, đặc biệt quan tâm đến cảm xúc của người thuyết trình.

– Ghi chép những ý tưởng trong bài thuyết trình đã khiến bạn thực sự thấy hứng thú hoặc những điểm bạn còn băn khoăn muốn trao đổi.

– Chú ý đến phong thái của người thuyết trình (ví dụ: sự tự tin, khả năng điều tiết giọng nói, ngôn ngữ, cử chỉ,...).

Trao đổi

Người nghe

– Chia sẻ những điểm bạn thấy hợp lí và hấp dẫn trong bài thuyết trình.

– Nêu những điểm còn gây băn khoăn ở bài thuyết trình; góp ý, bổ sung một số nội dung giúp bài nói hoàn thiện hơn. Có thể dựa vào những tri thức ngữ văn trong bài để trao đổi về nội dung và các thao tác phân tích của người nói.

– Đưa ra góc nhìn khác hay cách cảm thụ khác của mình đối với bài thơ.

– Có thể đặt một số câu hỏi để người nói chia sẻ thêm những cảm xúc về bài thơ.

Người nói

– Trả lời những thắc mắc từ phía người nghe.

– Thể hiện thái độ tiếp thu chân thành đối với những góp ý xác đáng, nghiêm túc.

– Tự đánh giá phần trình bày của mình và chia sẻ thêm về cách trình bày đã lựa chọn.

– Phản hồi và trao đổi với các ý kiến khác với tinh thần tôn trọng và cầu thị.

Lưu ý: Cả người nói và người nghe cùng bổ sung những yêu cầu phải đảm bảo khi giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ.

– Tham khảo các nội dung trong bảng sau để tự đánh giá hay đánh giá về bài trình bày:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Lựa chọn được tác phẩm thơ phù hợp để giới thiệu, đánh giá.		
2	Nêu được phương diện cần tập trung giới thiệu, đánh giá.		
3	Xây dựng được bố cục hợp lí cho bài thuyết trình căn cứ vào đặc điểm của tác phẩm thơ và mục đích thuyết trình.		
4	Chú ý đặc trưng của thể loại thơ khi tạo điểm nhấn cho bài thuyết trình.		
5	Phát huy được ưu thế tác động của tác phẩm thơ khi tương tác với người nghe.		
6	Sử dụng có hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Qua bài học này, theo bạn, những điều gì làm nên vẻ đẹp của thơ ca?
2. Thảo luận nhóm về một trong các chủ đề: (1) *Tại sao nên đọc thơ?*; (2) *Thế nào là một bài thơ hay?*
3. Đọc lại tất cả tác phẩm thơ đã học trong bài. Sưu tầm, tập hợp một số bài thơ khác cùng thể thơ hoặc cùng đề tài và ghi chép ngắn gọn những điều bạn tâm đắc khi đọc những bài thơ đó.
4. Tìm đọc thêm một số bài phân tích thơ, từ đó rút ra những kinh nghiệm về cảm nhận và phân tích thơ ca.
5. Hãy phân tích một bài thơ được bạn đánh giá là hay (ngoài bài đã được phân tích trong phần Viết của bài học).

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Cảm nhận sự biến hoá của nhịp điệu, sự phóng khoáng trong cách xây dựng hình ảnh thơ, sự dụng công trong cách tổ chức mạch thơ.
- Lắng nghe dòng chảy cảm xúc và suy tưởng của nhân vật trữ tình được biểu hiện sống động, sắc nét trong sự tự do của hình thức thơ ca.

Cánh đồng

Ngân Hoa[1]

Những đoá cúc vừa hái về từ cánh đồng mùa xuân rộng lớn.
Toả sáng trên chiếc bình gốm sẫm màu
Chạm vào em một chiếc lá già nua, một nụ hoa bé bỏng, một hơi thở run run, một làn sương ẩm ướt
Chạm vào em một lảnh lót trong veo, một vang rền trầm đục, một nức nở âm u, một lặng câm rực rỡ...

*

Em chạy về với cánh đồng rộng lớn mùa xuân
Chân ngập trong đất mềm tơi xốp
Em gọi tên những loài hoa chưa kịp mọc
Em gọi tên những trái cây chưa kịp ra đời
Những trái cây đang ngủ trong hạt mầm vừa nứt
Đang ngủ trong đoá hoa nấp dưới đất cày.

*

Dưới lớp đất cày có những chiếc bình gốm
Chưa kịp thành hình chờ đợi các loài hoa.

Tháng 2/1995

(Ngân Hoa, *Cánh đồng*, NXB Văn học, Hà Nội, 1996, tr. 49 – 50)

---

[1] *Ngân Hoa*: tên khai sinh là Nguyễn Thị Ngân Hoa (sinh năm 1969), là nhà văn, nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Các tác phẩm văn học đã xuất bản: *Cánh đồng* (thơ, 1996), *Quà của mùa thu* (tập truyện ngắn, 1996), *Những bông huệ* (thơ, 1999). Bài thơ *Cánh đồng* thuộc chùm thơ được giải B (không có giải A) trong cuộc thi Thơ trên tuần báo *Văn nghệ* năm 1995.

Bài 3 NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của chúng trong việc thể hiện nội dung của văn bản nghị luận.
- Xác định được ý nghĩa của văn bản nghị luận; dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.
- Biết nhận ra và khắc phục những lỗi về mạch lạc, liên kết trong văn bản.
- Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.
- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau.
- Có thái độ quý trọng hiền tài, biết đồng cảm với người khác và sống có trách nhiệm.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRI THỨC NGỮ VĂN

Văn bản nghị luận

Văn bản nghị luận là loại văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học,... Căn cứ vào đề tài được đề cập và nội dung triển khai, có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luận văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối cảnh văn hoá và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng. Khi viết văn bản nghị luận, tuỳ vào tính chất của thể văn được chọn (hịch, cáo, tựa, bạt, phiếm luận,...) và nội dung bàn luận, các tác giả có thể sử dụng cả yếu tố biểu cảm và tự sự để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản.

Các yếu tố chính của văn bản nghị luận

Luận đề là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm,... được tập trung bàn luận trong văn bản. Việc chọn luận đề để bàn luận luôn cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, thái độ, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường, luận đề của văn bản được thể hiện rõ từ nhan đề.

Luận điểm là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi đơn giản là hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách thức nhất định.

Lí lẽ, bằng chứng được gọi gộp là luận cứ. Lí lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và vững vàng. Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn, hợp lí của lí lẽ.

Bài nghị luận xã hội

Bài nghị luận xã hội là một trong nhiều dạng của văn bản nghị luận, đề cập các vấn đề xã hội được quan tâm rộng rãi, không đi vào những vấn đề, lĩnh vực quá chuyên sâu, nhằm tạo được sự hồi đáp tích cực, nhanh chóng từ phía người đọc, người nghe. Đề tài của bài nghị luận xã hội rất phong phú, thường được xếp vào hai nhóm chính: bàn về một hiện tượng xã hội; bàn về một tư tưởng, đạo lí. Đáp ứng yêu cầu chung của một văn bản nghị luận, bài nghị luận xã hội cũng phải xác lập được luận đề rõ ràng; triển khai bằng hệ thống luận điểm tường minh với lí lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng; có lời văn chính xác, sinh động.

Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản

Các câu trong một đoạn văn, các đoạn văn trong một văn bản đều phải hướng về một chủ đề hay một nội dung bao trùm và phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Nếu không, đoạn văn hoặc văn bản đó mắc **lỗi mạch lạc**.

Các câu trong một đoạn văn, các đoạn văn trong một văn bản còn phải được kết nối chặt chẽ với nhau trên phương diện hình thức ngôn ngữ. **Lỗi liên kết** thể hiện rõ khi các phép liên kết như lặp, thế, nối,... không được sử dụng trong trường hợp cần thiết hoặc bị dùng sai.

VĂN BẢN 1

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia(*)

(Trích)

Thân Nhân Trung

- *Bạn nghĩ gì khi nhìn thấy (trực tiếp hoặc qua phim ảnh) những hàng bia tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)?*
- *Bạn đã thấy, đã nghe câu "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" ở đâu, trong hoàn cảnh nào?*

1 [...] Tôi dẫu nông cạn vụng về, nhưng đâu dám từ chối, xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà làm bài kí rằng:

2 "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương(1) chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã yêu mến cho khoa danh(2), lại đề cao bằng tước trật(3). Ban ân rất lớn mà vẫn cho là chưa đủ. Lại nêu tên ở tháp Nhạn(4), ban danh hiệu Long hổ(5), bày tiệc Văn hỉ(6). Triều đình mừng được người tài, không có việc gì không làm đến mức cao nhất.

Lưu ý câu "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" được nhắc ở ngay đầu mạch lập luận.

Các vị vua anh minh đã ban ân gì cho kẻ sĩ?

(*) Nhan đề đoạn trích do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

Hiền tài: người tài giỏi, có phẩm chất cao quý nổi bật, là thành phần ưu tú của xã hội.

Nguyên khí: chất làm nên cơ sở tồn tại và phát triển của một hiện tượng sống cụ thể hoặc của đất nước, xã hội.

(1) *Thánh đế minh vương*: bậc cai trị (vua, chúa) tài giỏi, sáng suốt.

(2) *Khoa danh*: danh tiếng của người thi đỗ.

(3) *Tước trật*: chức tước và cấp bậc.

(4) *Tháp Nhạn*: tên một ngọn tháp của chùa Từ Ân, dựng đầu thế kỉ VIII đời nhà Đường ở Tràng An (Trung Quốc), nơi có khắc tên những người đỗ tiến sĩ. Đây chỉ chung chốn lưu danh người đỗ đại khoa.

(5) *Long hổ*: bảng ghi tên những người đỗ tiến sĩ, gọi theo cách của người đời Đường. *Danh hiệu Long hổ*: danh hiệu tiến sĩ.

(6) *Tiệc Văn hỉ*: tiệc mừng người mới thi đỗ tiến sĩ.

3 Nay thánh minh[1] lại cho rằng, chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu vẻ sáng lâu dài, cho nên lại dựng đá để danh đặt ở cửa Hiền Quan[2], khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há chỉ là chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi đâu.

Lí do chính của việc dựng bia là gì?

4 Ôi, kẻ sĩ chốn trường ốc[3] lều tranh, phận thật nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như thế, thì họ phải làm thế nào để tự trọng tấm thân mà ra sức báo đáp?

5 Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Có nhiều người đã đem văn học, chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình suốt mấy chục năm, được quốc gia tin dùng. Cũng không phải không có những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc rơi vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì lúc sống họ chưa được nhìn tấm bia này. Ví thử hồi đó được mắt thấy thì lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn, đâu còn dám nảy sinh như vậy được? Thế thì việc dựng tấm bia đá này ích lợi rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu[4], vừa để củng cố mệnh mạch[5] cho nhà nước. Thánh thần[6] đặt ra đâu phải là vô dụng. Ai xem bia nên hiểu ý sâu này. [...]

(*Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 41 – 42)

Thân Nhân Trung (1418 – 1499) là một danh sĩ thời Hậu Lê, người tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1469, được triều đình trọng dụng, đã góp nhiều công sức trong việc tuyển chọn và đào tạo nhân tài. Ông từng là một thành viên chủ chốt của Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông sáng lập.

Năm 1484, Thân Nhân Trung vâng mệnh vua Lê Thánh Tông soạn *Bài kí đề danh tiến sĩ*[7] *khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo*[8] *thứ ba* (*Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa tiến sĩ đề danh kí*) để khắc lên bia đặt tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, khởi đầu cho việc dựng bia ghi danh tiến sĩ sẽ thành truyền thống về sau.

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia là một đoạn trích trong bài văn bia nói trên. Trước đoạn này, tác giả nêu chủ trương bồi dưỡng, trọng dụng hiền tài của các triều vua Lê. Sau đoạn này là danh sách 33 vị đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442).

---

(1) *Thánh minh*: ở đây chỉ vua Lê Thánh Tông.

(2) *Cửa Hiền Quan*: cửa của người hiền, ở đây chỉ nhà Thái học của trường Quốc Tử Giám.

(3) *Trường ốc*: nơi học hành, thi cử.

(4) *Sĩ phu*: người trí thức.

(5) *Mệnh mạch*: tính mệnh (mạng) và huyết mạch, hai thứ quan trọng nhất của con người. *Mệnh mạch* ở đây dùng để chỉ vận mệnh đất nước.

(6) *Thánh thần*: ở đây chỉ vua Lê Thánh Tông.

(7) *Đề danh tiến sĩ*: ghi tên họ người đỗ tiến sĩ.

(8) *Đại Bảo*: niên hiệu vua Lê Thái Tông từ năm 1440 đến năm 1442.

Văn bia là loại văn khắc trên bia đá, gồm nhiều thể khác nhau, rất phổ biến thời trung đại, thường ghi chép những sự kiện quan trọng hoặc tên tuổi, sự nghiệp của những người có công đức lớn để lưu truyền hậu thế. Nhiều bài văn bia là những áng văn nghị luận độc đáo, giàu hình tượng, chứa đựng giá trị tư tưởng, nhân văn sâu sắc.

Trả lời câu hỏi

1. Tìm trong đoạn 2 của văn bản những từ ngữ thể hiện thái độ trọng dụng hiền tài của "các đấng thánh đế minh vương".
2. Trong văn bản có một câu trực tiếp nói về mục đích của việc dựng bia ghi danh những người đỗ tiến sĩ. Bạn hãy cho biết đó là câu nào.
3. Xác định luận đề của văn bản và cho biết vì sao bạn xác định như vậy.
4. Xét về nội dung, đoạn 3 có mối quan hệ như thế nào với đoạn 2?
5. Bạn hãy khái quát về nội dung của đoạn 4 và cho biết đoạn này đảm nhận chức năng gì trong mạch lập luận.
6. Khi viết bài văn bia, tác giả đã thể hiện ít nhất hai tư cách: một là của người truyền đạt "thánh ý"; hai là của kẻ sĩ được trọng dụng, thường suy nghĩ về việc báo đáp. Việc thống nhất hai tư cách đó đã chi phối như thế nào đến cách triển khai luận điểm của tác giả?
7. Tìm một vài dẫn chứng lịch sử (từ những tác phẩm, tài liệu đã học và tìm hiểu thêm) để làm sáng tỏ nhận định sau đây của tác giả bài văn bia: "Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên."
8. Qua việc đọc văn bản ở trên, bạn hiểu gì về tầm quan trọng của việc xác định mục đích viết và bày tỏ quan điểm của người viết trong văn nghị luận?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ của bạn về sự cần thiết của việc trọng dụng hiền tài.

VĂN BẢN 2

Yêu và đồng cảm

(Trích)

Phong Tử Khải

- *Bạn hiểu thế nào về sự đồng cảm trong cuộc sống? Khi bày tỏ sự đồng cảm với người khác hoặc khi nhận được sự đồng cảm của ai đó, bạn có tâm trạng như thế nào?*
- *Bạn thường có những cảm xúc gì mỗi lần tiếp xúc với một tác phẩm nghệ thuật (văn học, hội hoạ, âm nhạc,...)? Thử lí giải vì sao bạn có cảm xúc ấy.*

1 Một đứa bé vào phòng tôi, giúp tôi sắp xếp đồ đạc. Thấy cái đồng hồ quả quýt úp mặt xuống bàn, nó lật lại hộ. Thấy chén trà đặt phía sau quai ấm trà, nó chuyển đến trước vòi ấm. Thấy đôi giày dưới gầm giường một xuôi một ngược, nó đảo lại giúp. Thấy dây treo tranh trên tường buông thõng thò ra ngoài, nó bắc ghế trèo lên giấu vào trong hộ. Tôi cảm ơn: "Cháu chăm quá, toàn dọn dẹp hộ chú thôi!".

Tác giả mở đầu bài viết bằng một câu chuyện, điều đó gây được ấn tượng gì với bạn?

Nó trả lời: "Không đâu, chẳng qua thấy chúng như thế, cháu cứ bứt rứt không yên!".

Đúng vậy, nó từng nói: "Đồng hồ quả quýt úp mặt xuống bàn, nó bực bội lắm đấy!".

"Chén trà nấp sau lưng mẹ thì làm sao uống sữa được?"

"Giày chiếc xuôi chiếc ngược, làm sao chúng nói chuyện được với nhau?"

"Bím tóc của bức tranh thòng ra trước, trông như con ma vậy."

Tôi phục sát đất tấm lòng đồng cảm phong phú của chú bé này. Từ đó tôi quả thực cũng để tâm tới vị trí của đồ vật, tạo điều kiện để chúng được dễ chịu. Vị trí đặt để chúng có dễ chịu, ta nhìn mới thấy thư thái. Bấy giờ tôi mới sực nhận ra đó là tâm cảnh[1] trước cái đẹp, là thủ pháp thường dùng trong văn miêu tả, là vấn đề cấu trúc thường gặp trong hội hoạ. Những thứ đó đều được phát triển ra từ sự đồng cảm. Người bình thường chỉ có thể đồng cảm với đồng loại

Tác giả phục chú bé vì sự chăm chỉ hay vì điều gì khác?

[1] *Tâm cảnh*: cảnh tượng trong lòng, do lòng cảm nhận mà nên.

hoặc cùng lắm là với động vật mà thôi, còn nghệ sĩ lại có lòng đồng cảm bao la quảng đại như tấm lòng trời đất, trải khắp vạn vật có tình cũng như không có tình.

2 Hôm sau tới trường cấp ba dạy nghệ thuật, tôi cũng giảng cho các em thế này: Mọi vật trên đời đều có nhiều mặt, mỗi người chúng ta chỉ thấy được một mặt mà thôi. Ví như cùng một gốc cây, nhưng nhà khoa học, bác làm vườn, chú thợ mộc, anh hoạ sĩ lại nhìn nhận nó dưới những góc độ khác nhau. Nhà khoa học thấy được tính chất và trạng thái của nó, bác làm vườn thấy sức sống của nó, chú thợ mộc thấy chất liệu của nó, anh hoạ sĩ thấy dáng vẻ của nó. Nhưng cái nhìn của anh hoạ sĩ lại khác hẳn ba người kia. Ba người kia đều có mục đích, đều nghĩ tới quan hệ nhân quả của cái cây, còn anh hoạ sĩ lại chỉ thưởng thức dáng vẻ của cái cây hiện tại, không còn mục đích gì khác. Thế nên anh hoạ sĩ thường nhìn thấy khía cạnh hình thức, chứ không phải khía cạnh thực tiễn. Nói cách khác là chỉ thấy thế giới của Mĩ chứ không phải thế giới của Chân và Thiện[1]. Tiêu chuẩn giá trị trong thế giới của Mĩ khác hẳn trong thế giới của Chân và Thiện, chúng ta chỉ thưởng thức dáng vẻ, màu sắc, hình dạng của sự vật, chứ không quan tâm tới giá trị thực tiễn của nó.

Góc nhìn riêng về sự vật được thể hiện thế nào ở những người có nghề nghiệp khác nhau?

Bởi vậy một gốc cây khô, một tảng đá lạ chẳng có giá trị sử dụng gì cả, nhưng trong mắt các hoạ sĩ [...] lại là một đề tài tuyệt vời. Bông hoa dại không tên, trong mắt nhà thơ cũng đẹp đẽ lạ thường. Bởi vậy thế giới mà nghệ sĩ thấy có thể coi là một thế giới đại đồng[2], bình đẳng. Tấm lòng của nghệ sĩ đối với mọi sự vật trên đời đều đồng cảm và nhiệt thành.

3 [...] Hoạ sĩ đưa tấm lòng mình về trạng thái hồn nhiên như trẻ nhỏ để miêu tả trẻ em, đồng thời cũng đặt lòng mình vào biểu cảm đau khổ của người ăn mày để khắc hoạ ăn mày. Tấm lòng của hoạ sĩ thường đồng điệu đồng cảm, cùng buồn cùng vui, cùng khóc cùng cười với đối tượng miêu tả; nếu không có tấm lòng đồng cảm bao la như thế mà chăm chăm vào kĩ thuật vẽ thì chắc chắn không thể trở thành hoạ sĩ thực sự được. Dù có vẽ được thì tối đa cũng chỉ là thợ vẽ mà thôi.

Phải chăng đồng cảm là một phẩm chất không thể thiếu ở người nghệ sĩ?

Nhờ có tấm lòng đồng cảm bao la như thế nên hoạ sĩ cũng đồng thời có được sức mạnh tinh thần phong phú mà dư dật[3]. Nếu nó không đủ khoáng đạt để đồng điệu

---

(1) *Mĩ, Chân, Thiện*: các thuật ngữ của Mĩ học, Đạo đức học, Triết học chỉ những giá trị lớn của đời sống mà con người luôn phấn đấu đạt tới.

(2) *Thế giới đại đồng*: thế giới có sự giao hoà, đồng cảm, chia sẻ với nhau giữa mọi đối tượng (nghĩa trong văn bản).

(3) *Dư dật*: giàu có, tràn đầy (*dư*: thừa ra; *dật*: tràn ra ngoài).

với anh hùng thì không mô tả được anh hùng, nếu nó không đủ dịu dàng để hoà nhịp cùng thiếu nữ thì không khắc hoạ được thiếu nữ. Do đó, nghệ sĩ lớn ắt là những người có nhân cách vĩ đại.

4 Lòng đồng cảm của nghệ sĩ không chỉ dành cho đồng loại mà trải khắp sinh vật và phi sinh vật ở mọi nơi; chó ngựa cỏ hoa, trong thế giới của Mĩ đều là vật sống có linh hồn, biết cười biết khóc. Nhà thơ thường nghe thấy chim cuốc kêu ra máu, con dế mùa thu, thấy hoa đào cười gió đông, bươm bướm dắt xuân về, nếu xét dưới góc nhìn thực tiễn thì những điều đó đều là lời lảm nhảm của nhà thơ. Thực ra nếu chúng ta bước được vào thế giới của Mĩ, mở rộng lòng ra để biết đồng cảm nhiều hơn với vạn vật thì sẽ cảm nhận được rõ rệt những tình cảnh ấy. Hoạ sĩ và nhà thơ chẳng khác gì nhau, hoạ chăng là hoạ sĩ chú trọng đến hình dạng và tư thái[1] mà thôi. Chưa đích thân trải nghiệm sức sống của rồng ngựa thì chẳng vẽ được rồng ngựa, không chứng kiến vẻ đẹp rắn rỏi của tùng bách thì đâu hoạ nổi tùng bách. [...] Hoạ sĩ chúng tôi vẽ một cái bình hoa là phải để tâm vào bình hoa, để mình biến thành bình hoa, cảm nhận cái lực của bình hoa mới thể hiện được cái thần của bình hoa. Tấm lòng chúng tôi phải chiếu sáng cùng với bình minh thì mới miêu tả được bình minh, dập dờn theo sóng bể lăn tăn thì mới khắc hoạ được sóng bể. Đây là cảnh giới[2] "ta và vật một thể[3]", vạn vật đều thu cả vào tâm trí của người nghệ sĩ.

Trong sáng tạo nghệ thuật, sự đồng cảm được biểu hiện như thế nào?

5 [...] Người bình thường bẩm sinh ít nhiều cũng đã có sự đồng điệu đồng cảm với hình dạng tư thái của vạn vật rồi. Cách bày biện trang trí nhà cửa, hình dạng màu sắc đồ đạc, sở dĩ đòi hỏi mĩ quan[4], là để phù hợp với thiên bẩm[5] ấy. Thấy toàn những hình dạng màu sắc đẹp đẽ, tâm hồn chúng ta cũng thư thái lây; trái lại nếu chỉ thấy rặt những hình dạng, màu mè xấu xí, chúng ta cũng đâm ra khó chịu. Có điều mức độ đồng cảm nông sâu cao thấp khác nhau. Có lẽ chẳng ai trên đời hoàn toàn vô cảm với thế giới của hình dạng và màu sắc cả, có chăng là kẻ tư chất nông cạn cùng cực hoặc là nô lệ của lí trí, ấy đúng thực là người "vô tình" vậy.

Về mặt này chúng ta không thể không ca tụng các em bé. Bởi trẻ em phần lớn rất giàu lòng đồng cảm. Hơn nữa, chúng không chỉ đồng cảm với con người mà bằng một cách hết sức tự nhiên, còn đồng cảm với hết thảy sự vật như chó mèo, hoa cỏ,

---

(1) *Tư thái*: dáng vẻ, tình trạng bề ngoài.

(2) *Cảnh giới*: tình trạng, trạng thái mà tinh thần hoặc hoạt động của con người đạt tới.

(3) *Ta và vật một thể*: tình trạng hoà hợp làm một giữa cái chủ quan của con người và thế giới nói chung.

(4) *Mĩ quan*: bề ngoài đẹp đẽ (nghĩa trong văn bản).

(5) *Thiên bẩm*: phẩm chất vốn có từ khi sinh ra.

chim cá, bướm sâu,... Chúng hồn nhiên trò chuyện với chó mèo, hồn nhiên hôn lên hoa cỏ, hồn nhiên chơi với búp bê, tấm lòng chúng chân thành mà tự nhiên hơn nghệ sĩ nhiều! Chúng thường để ý đến những việc mà người lớn không chú tâm[1] đến, phát hiện ra những điểm mà người lớn không phát hiện được. Bởi vậy bản chất của trẻ thơ là nghệ thuật.

Người sáng tạo nghệ thuật học được ở trẻ em những điều gì?

Nói cách khác, con người ta vốn là nghệ thuật, vốn giàu lòng đồng cảm. Chỉ vì lớn lên bị cách nghĩ của người đời dồn ép, nên tấm lòng ấy mới bị cản trở hoặc hao mòn. Chỉ có kẻ thông minh mới không khuất phục, dù bên ngoài chịu đủ thứ áp bức thì bên trong vẫn giữ được lòng đồng cảm đáng quý nọ. Những người ấy chính là nghệ sĩ.

6 Các nhà phê bình nghệ thuật phương Tây khi bàn về tâm lí nghệ thuật, có cách nói gọi là "đặt tình cảm vào", chỉ việc chúng ta đặt tình cảm của mình vào tác phẩm nghệ thuật hoặc thiên nhiên đẹp đẽ, đồng cảm với chúng, bấy giờ sẽ thể nghiệm được tư vị[2] của cái đẹp. Chúng ta lại biết hành vi hoà mình này hay gặp nhất trong cuộc sống của trẻ nhỏ. Chúng thường dốc hết hứng thú vào chơi đùa mê mải, quên cả đói rét mệt mỏi.

[...] Tuổi thơ quả là thời hoàng kim trong đời người! Tuy thời hoàng kim của chúng ta đã trôi qua, nhưng nhờ bồi dưỡng về nghệ thuật, chúng ta vẫn có thể thấy lại thế giới hạnh phúc, nhân ái và hoà bình ấy.

(Phong Tử Khải, *Sống vốn đơn thuần*, Tố Hinh dịch, NXB Hà Nội – Công ti Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2020, tr. 268 – 273)

Phong Tử Khải (1898 – 1975) là nhà văn, hoạ sĩ, dịch giả và nhà lí luận giáo dục âm nhạc, nghệ thuật nổi tiếng của Trung Quốc. Tản văn và những bức "mạn hoạ" của ông được công chúng đặc biệt ưa thích bởi sự dung dị, thuần khiết mà ẩn chứa nhiều suy nghiệm thâm sâu của người thông hiểu cả văn hoá phương Đông lẫn văn hoá phương Tây. Trong các sáng tác của mình, ông luôn đề cao tấm lòng thơ trẻ trong cách nhìn đời và thực hành nghệ thuật.

Sống vốn đơn thuần là tập văn – hoạ khá đặc trưng cho phong cách viết, vẽ của tác giả. Văn bản *Yêu và đồng cảm* được trích từ chương 5 của cuốn sách, có tiêu đề là *Sống mà học nghệ thuật*.

(1) *Chú tâm*: tập trung tinh thần vào một việc gì.

(2) *Tư vị*: vị ngon hoặc sức hấp dẫn nói chung.

Trả lời câu hỏi

1. Tìm trong văn bản những đoạn, những câu nói về trẻ em và tuổi thơ. Vì sao tác giả lại nhắc nhiều đến trẻ em và tuổi thơ như vậy?
2. Mặc dù không ít lần nói tới danh xưng "hoạ sĩ", nhưng trên thực tế, điều tác giả muốn bàn luận không chỉ bó hẹp trong phạm vi hội hoạ. Những từ ngữ nào trong văn bản giúp bạn nhận ra điều đó?
3. Xác định nội dung trọng tâm của từng phần đã được đánh số trong văn bản và đánh giá sự liên kết giữa các phần.
4. Tác giả đã nêu lên những lí lẽ, bằng chứng nào để khẳng định tầm quan trọng của sự đồng cảm trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật?
5. Tác giả đã phát hiện ra những điểm tương đồng gì giữa trẻ em và người nghệ sĩ? Sự khâm phục, trân trọng trẻ em của tác giả được hình thành trên cơ sở nào?
6. Theo bạn, nếu không có đoạn kể về chú bé giúp tác giả sắp xếp đồ đạc ở phần 1, sức hấp dẫn, thuyết phục của văn bản *Yêu và đồng cảm* sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?
7. Nhà thơ Xuân Diệu từng viết: "Hãy nhìn đời bằng đôi mắt xanh non" (*Đôi mắt xanh non*, trong tập *Riêng chung*, NXB Văn học, Hà Nội, 1960). Dựa vào nội dung văn bản *Yêu và đồng cảm*, hãy nêu lí do khiến nhà thơ Xuân Diệu đề nghị như vậy.

Kết nối đọc – viết

Sự đồng cảm tạo nên vẻ đẹp gắn kết của thế giới. Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về chủ đề này.

VĂN BẢN 3

Chữ bầu lên nhà thơ

(Trích)

Lê Đạt

- *Trong hình dung của bạn, nhà thơ phải là người thế nào? Bạn có cho rằng việc làm thơ gắn liền với những phút cao hứng, "bốc đồng"?*
- *Bạn nhớ hoặc thích định nghĩa nào về thơ, nhà thơ hay công việc làm thơ?*

1 Tôi xin phép được nhắc lại tóm tắt một số ý kiến cần thiết đã được phát biểu tại cuộc Hội thảo Văn Miếu và trong tập *Bóng chữ*[1]:

– Văn xuôi chủ yếu dựa vào "ý tại ngôn tại"[2].

– Thơ khác hẳn, dựa vào "ý tại ngôn ngoại"[3]. Đã "ý tại ngôn ngoại" tất nhiên phải cô đúc và đa nghĩa.

Phải chăng tác giả đã nhầm khi viết "ý tại ngôn tại"?

– Người ta làm thơ không phải bằng ý mà bằng *chữ*.

– Nhà thơ làm chữ chủ yếu không phải ở "nghĩa tiêu dùng", nghĩa tự vị[4] của nó, mà ở diện mạo, âm lượng, độ vang vọng, sức gợi cảm của chữ trong tương quan hữu cơ với câu, bài thơ.

"Nghĩa tiêu dùng" và "nghĩa tự vị" – hai cụm từ này có diễn đạt cùng một ý không?

Nói như Va-lê-ri[5], chữ trong thơ và văn xuôi tuy giống nhau về *hình thức* nhưng khác nhau về *hoá trị*[6]. [...]

(1) *Bóng chữ*: tập thơ của Lê Đạt, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, in lần đầu năm 1994.

(2) *Ý tại ngôn tại*: ý nằm gọn trong lời đã nói hoặc viết ra (lời đã nói hết được ý cần nói).

(3) *Ý tại ngôn ngoại*: ý ở ngoài lời (lời chưa nói hết được ý mà chỉ gợi mở để người nghe, người đọc tiếp tục tìm kiếm, xác định).

(4) *Tự vị*: sách tra cứu, có chức năng tập hợp, xếp loại và giải nghĩa các đơn vị chữ thuộc một hệ thống văn tự đặc thù như chữ Hán, chữ Nôm; hiện nay thường được đồng nhất với tự điển, từ điển và được xem là cách gọi cũ của tự điển, từ điển.

(5) *Va-lê-ri*: tên đầy đủ là Pôn Va-lê-ri (Paul Valéry, 1871 – 1945), nhà thơ, triết gia người Pháp.

(6) *Hoá trị*: thuật ngữ hoá học, chỉ khả năng liên kết của nguyên tử hay một gốc nào đó với một số các nguyên tử hoặc gốc khác theo những tỉ lệ xác định. Ở đây, tác giả muốn lưu ý khả năng gợi liên tưởng và kết nối khác nhau giữa chữ trong thơ và chữ trong văn xuôi.

2 Người ta hay nói đến công phu người viết tiểu thuyết. Tôn-xtôi[1] đã chữa đi chữa lại nhiều lần cuốn tiểu thuyết đồ sộ *Chiến tranh và hoà bình*. Phlô-be [2] cân nhắc chữ trên cân tiểu li như một thầy lang bốc những vị thuốc công phạt[3] có thể chết người.

Nhưng các nhà lí thuyết ít nói đến công phu của nhà thơ. Ngược lại thiên hạ sính ca tụng những nhà thơ viết tức khắc trong những cơn bốc đồng, những nhà thơ thiên phú[4].

Trời cho thì trời lại lấy đi. Những cơn bốc đồng thường ngắn ngủi.

Tôi rất biết *những câu thơ hay đều kì ngộ*, nhưng là kì ngộ kết quả của một thành tâm kiên trì, một đa mang đắm đuối, làm động lòng quỷ thần, chứ không phải may rủi đơn thuần.

Làm thơ không phải đánh quả[5]. Và không ai trúng số độc đắc suốt đời.

Có người hiểu lầm câu nói của Trang Tử[6] *vứt thánh bỏ trí* để coi thường việc học tập, rèn luyện, làm như Trang Tử khuyến khích một nỗ lực vô văn hoá.

Vứt thánh bỏ trí được lắm. Nhưng trước khi vứt, khi bỏ phải có đã chứ.

Tôi rất ghét cái định kiến quái gở, không biết xuất hiện từ bao giờ: các nhà thơ Việt Nam thường chín sớm nên cũng tàn lụi sớm.

Đó là những nhà thơ chủ yếu sống bằng vốn trời cho.

Mà trời tuy là kho vô tận, thường khi cũng bủn xỉn lắm. Hình như tất cả những người "cho" đều bủn xỉn. Và hoàn toàn sống dựa vào viện trợ, dầu[7] là hào phóng, vô tư nhất nhiều khi còn khổ quá đi ăn mày.

Tác giả "rất ghét" hay "không mê" những gì? Ngược lại, ông "ưa" đối tượng nào? Bạn có nghĩ rằng mình đã hiểu đúng điều tác giả muốn nói?

Tôi không mê những nhà thơ thần đồng. Tôi ưa những nhà thơ một nắng hai sương, lầm lũi, lực điền trên cánh đồng giấy, đổi bát mồ hôi lấy từng hạt chữ.

---

(1) *Tôn-xtôi*: tên đầy đủ là Lép Ni-cô-lai-ê-vích Tôn-xtôi (Lev Nikolayevich Tolstoy, 1828 – 1910), nhà văn Nga, tác giả của nhiều tiểu thuyết lớn như: *Chiến tranh và hoà bình*, *An-na Ka-rê-ni-na* (*Anna Karenina*), *Phục sinh*,...

(2) *Phlô-be*: tên đầy đủ là Guy-xta-vơ Phlô-be (Gustave Flaubert, 1821 – 1880), nhà văn Pháp, tác giả của các tiểu thuyết như: *Bà Bô-va-ry* (*Bovary*), *Xa-lam-bô* (*Salammbo*), *Giáo dục tình cảm*,...

(3) *Vị thuốc công phạt*: vị thuốc có tác dụng mạnh, có thể cắt cơn bệnh lập tức nhưng cũng có thể gây nguy hiểm đến tính mạng.

(4) *Nhà thơ thiên phú*: nhà thơ có tài năng bẩm sinh (được trời cho).

(5) *Đánh quả*: lợi dụng thời cơ để tiến hành những vụ làm ăn có khả năng đem lại món lợi lớn.

(6) *Trang Tử* (369 – 286 trước Công nguyên): triết gia Trung Hoa thời cổ đại.

(7) *Dầu*: cũng như *dù* (kết từ).

Chúng ta cần học những nhà thơ như Lý Bạch[1], Xa-a-đi[2], Gớt[3], Ta-go[4], ở vào buổi chiều tóc bạc vẫn thu hoạch những mùa thơ dậy thì.

Cái trẻ, cái già của nhà thơ quyết định không phải đo ở tuổi trời, mà ở nội lực của chữ.

Pi-cát-xô[5] có nói một câu khá thâm thuý: "Người ta cần rất nhiều thời gian để trở nên trẻ."

Có lẽ vì vậy mà tôi rất ủng hộ lời phát biểu của một nhà thơ Pháp, gốc Do Thái Ét-mông Gia-bét[6]: *Chữ bầu lên nhà thơ.*

Gia-bét muốn nói rằng không có chức nhà thơ suốt đời. Mỗi lần làm một bài thơ, nhà thơ lại phải ứng cử trong một cuộc bầu khắc nghiệt của cử tri chữ.

Tôi không nhớ Gít-đơ[7] hay Pét-xoa[8] – nhà thơ lớn Bồ Đào Nha – đã có một nhận xét khá nghiêm khắc về Vích-to Huy-gô[9]:

Vích-to nhiều lần tưởng mình là Huy-gô.

Như thế có nghĩa mặc dầu là một thiên tài đồ sộ đã không ít lần Huy-gô không được tái cử vào cương vị nhà thơ qua cuộc bỏ phiếu của chữ.

3 Con đường thơ gồm nhiều con đường riêng rất khác nhau của từng người. Không có đại lộ chung một chiều cho tất cả.

Ta có thể nói con đường thơ chính là số phận của một nhà thơ.

Nhưng, dầu theo con đường nào, một nhà thơ cũng phải cúc cung tận tuỵ đem hết tâm trí dùi mài và lao động chữ, biến ngôn ngữ công cộng thành ngôn ngữ đặc sản độc nhất làm phong phú cho tiếng mẹ như một lão bộc trung thành của ngôn ngữ.

(Lê Đạt, *Đối thoại với đời & thơ*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, tr. 86 – 88)

"Không có chức nhà thơ suốt đời", vậy lúc nào một "nhà thơ" không còn là nhà thơ nữa?

---

(1) *Lý Bạch* (701 – 762): nhà thơ đời Đường, Trung Quốc; được người đời sau tôn là Thi tiên.

(2) *Xa-a-đi*: bút danh của Xa-a-đi Si-ra-đi (Saadi Shirazi, 1210 – 1291, có tài liệu ghi là 1292), nhà thơ Ba Tư thời trung đại.

(3) *Gớt*: tên đầy đủ là Giô-han Vôn-gang von Gớt (Johann Wolfgang von Goethe, 1749 – 1832), nhà thơ, nhà viết kịch, tiểu thuyết gia, nhà khoa học người Đức; tác giả của *Phao-xtơ* (*Faust*, kịch), *Nỗi đau của chàng Véc-te* (*Werther*, tiểu thuyết) và nhiều tác phẩm thơ ca.

(4) *Ta-go*: tên đầy đủ là Ra-bin-đra-nát Ta-go (Rabindranath Tagore, 1861 – 1941), nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch người Ấn Độ, được trao giải Nô-ben (Nobel) Văn học năm 1913.

(5) *Pi-cát-xô*: tên đầy đủ là Pa-blô Ru-ít Pi-cát-xô (Pablo Ruiz Picasso, 1881 – 1973), hoạ sĩ người Tây Ban Nha, một trong những người khởi xướng trường phái và trào lưu hội hoạ lập thể.

(6) *Ét-mông Gia-bét* (Edmond Jabès, 1912 – 1991): nhà văn, nhà thơ người Pháp gốc Do Thái.

(7) *Gít-đơ*: tên đầy đủ là Ăng-đrê Gít-đơ (André Gide, 1869 – 1951), tiểu thuyết gia người Pháp, được trao giải Nô-ben Văn học năm 1947.

(8) *Pét-xoa*: tên đầy đủ là Phéc-năng-đô Pét-xoa (Fernando Pessoa, 1888 – 1935), nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình người Bồ Đào Nha.

(9) *Vích-to Huy-gô* (Victor Hugo, 1802 – 1885): nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch người Pháp. Các tác phẩm tiêu biểu: *Những người khốn khổ*, *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (*Paris*), *Thằng cười* (tiểu thuyết); *Trầm tư*, *Truyền kì các thời đại* (tập thơ);...

Lê Đạt (1929 – 2008) tên khai sinh là Đào Công Đạt, quê ở tỉnh Bắc Ninh. Ông là nhà thơ luôn có ý thức tìm tòi, cách tân, đề cao lao động chữ nghĩa và từng tự nhận mình là "phu chữ".

Tác phẩm chính: *Bóng chữ* (thơ, 1994), *Hèn đại nhân* (tập truyện, 1994), *Ngó lời* (thơ, 1997), *Mi là người bình thường* (tập truyện, 2007), *U75 từ tình* (thơ – đoản ngôn, 2007). Năm 2007, Lê Đạt được tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

Chữ bầu lên nhà thơ in lần đầu trên báo *Văn nghệ*, số 34, năm 1994. Tiểu luận thể hiện rõ quan niệm của Lê Đạt về nghề thơ, giúp soi sáng phần nào hướng tìm tòi độc đáo trong thơ ông.

Trả lời câu hỏi

1. Vấn đề chính được bàn luận trong văn bản này là gì?
2. Hãy tìm trong văn bản một câu có thể nêu bật được ý cốt lõi trong quan niệm về thơ của tác giả.
3. Ở phần 2 của văn bản, tác giả đã tranh luận với hai quan niệm khá phổ biến:

   – Thơ gắn liền với những cảm xúc bột phát, "bốc đồng", làm thơ không cần cố gắng.

   – Thơ là vấn đề của những năng khiếu đặc biệt, xa lạ với lao động lầm lũi và nỗ lực trau dồi học vấn.

   Những lí lẽ, bằng chứng mà tác giả nêu lên đã thực sự thuyết phục chưa? Hãy nói rõ ý kiến của bạn.
4. Tác giả không trực tiếp định nghĩa khái niệm *chữ*. Dựa vào "ý tại ngôn ngoại" của văn bản, bạn hãy thử thực hiện công việc này.
5. Bạn có ý kiến gì về luận điểm: "Nhà thơ làm chữ chủ yếu không phải ở "nghĩa tiêu dùng", nghĩa tự vị của nó, mà ở diện mạo, âm lượng, độ vang vọng, sức gợi cảm của chữ trong tương quan hữu cơ với câu, bài thơ"? Nếu tán đồng với tác giả Lê Đạt, hãy đưa ra một ví dụ để minh hoạ.
6. Bài viết của Lê Đạt đã giúp bạn hiểu thêm gì về hoạt động sáng tạo thơ ca?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ về một nhận định mà bạn thấy tâm đắc trong văn bản *Chữ bầu lên nhà thơ* của Lê Đạt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thực hành tiếng Việt

Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản: Dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa

1. Nêu nhận xét khái quát về mạch lạc và liên kết trong văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*.

2. Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Đoạn 1

Nói cách khác, con người ta vốn là nghệ thuật, vốn giàu lòng đồng cảm. Chỉ vì lớn lên bị cách nghĩ của người đời dồn ép, nên tấm lòng ấy mới bị cản trở hoặc hao mòn. Chỉ có kẻ thông minh mới không khuất phục, dù bên ngoài chịu đủ thứ áp bức thì bên trong vẫn giữ được lòng đồng cảm đáng quý nọ. Những người ấy chính là nghệ sĩ.

(Phong Tử Khải, *Yêu và đồng cảm*)

a. Tại sao nó được coi là một đoạn văn?

b. Hãy chỉ ra mạch lạc giữa các câu trong đoạn văn trên.

c. Dấu hiệu nào cho thấy liên kết giữa đoạn văn này và đoạn văn kề trước đó của văn bản *Yêu và đồng cảm*?

d. Trong đoạn văn, những từ ngữ nào được lặp lại nhiều lần? Cách dùng từ ngữ như vậy có tác dụng gì?

Đoạn 2

Nhà nước ta rất coi trọng hiền tài. Người hiền tài có những năng lực vượt trội so với người bình thường và có thể làm được nhiều việc lớn. Hiền tài trong lịch sử thời nào cũng có. Tên của những hiền tài và sự nghiệp của họ luôn được nhân dân ghi nhớ.

a. Vì sao phép lặp từ đã được sử dụng ở các câu kề nhau mà đoạn văn vẫn rời rạc?

b. Đoạn văn đã mắc lỗi mạch lạc như thế nào?

Lỗi về mạch lạc trong đoạn văn, văn bản

- ***Nhận biết lỗi***

  Các câu trong đoạn văn hoặc các đoạn văn trong văn bản không cùng nói về một chủ đề hoặc có câu, đoạn văn được triển khai lạc khỏi chủ đề chung đã xác định.

- ***Khắc phục lỗi***

– Lựa chọn hoặc xác định đúng chủ đề của đoạn văn hoặc văn bản.

– Gạch bỏ hoặc sửa lại các câu, đoạn văn không hướng vào chủ đề.

– Viết thêm câu hoặc đoạn văn phát triển chủ đề.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đoạn 3

Thay vì cầm một cuốn sách để đọc, nhiều người bây giờ chỉ biết lăm lăm trong tay một chiếc điện thoại thông minh. Không ít người có nhận thức rất mơ hồ về ích lợi của sách trong việc bồi dưỡng tâm hồn, phát huy trí tưởng tượng và rèn luyện cách suy nghĩ. Nhưng họ hầu như đã vứt bỏ thói quen đọc sách. Nó tuy rất tiện lợi trong việc đáp ứng nhiều nhu cầu của con người trong cuộc sống hiện đại, nhưng lại khó giúp ta tìm được sự yên tĩnh, lắng sâu trong tâm hồn.

a. Dấu hiệu nổi bật giúp ta nhận ra lỗi về mạch lạc trong đoạn văn là gì?

b. Chỉ ra các dấu hiệu của lỗi liên kết trong đoạn văn.

c. Đề xuất cách sửa để đảm bảo đoạn văn có mạch lạc và liên kết.

Lỗi về liên kết trong đoạn văn, văn bản

- ***Nhận biết lỗi***

Giữa các câu trong đoạn văn hoặc giữa các đoạn văn trong văn bản không có phương tiện kết nối cần thiết hoặc có nhưng không phù hợp, khiến đoạn văn hay văn bản trở nên rời rạc.

- ***Khắc phục lỗi***

– Xác định phương tiện kết nối cần có giữa các câu hoặc giữa các đoạn văn.

– Thay thế hoặc bỏ cụm từ đảm nhiệm chức năng kết nối đã bị dùng sai.

– Nếu chưa có phương tiện kết nối cần thiết thì phải bổ sung. Có thể viết thêm câu, đoạn văn phù hợp nhằm khắc phục sự đứt đoạn của mạch trình bày.

VIẾT

Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm

Trong đời sống xã hội, sự đồng thuận luôn là vấn đề được mọi người quan tâm. Vì sự đồng thuận đó, mỗi chúng ta không ít lần được đặt vào tình huống phải thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, có khi bằng lời nói trực tiếp, có khi bằng bài luận. Để viết bài luận thuyết phục, ngoài việc nắm vững quy cách triển khai bài văn nghị luận nói chung, bạn phải chứng tỏ được nhiều điều: sự hiểu biết về chuẩn mực ứng xử; tinh thần cảm thông, chia sẻ với đối tượng được thuyết phục; niềm tin tưởng vào điều mình đang hướng tới; nét lịch lãm, tế nhị trong cách sử dụng ngôn ngữ;...

Yêu cầu

- Nêu được thói quen hay quan niệm cần từ bỏ.
- Chỉ ra được các biểu hiện hoặc khía cạnh của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ.
- Phân tích tác động tiêu cực của thói quen hay quan niệm đó đối với cá nhân và cộng đồng.
- Nêu những giải pháp mà người được thuyết phục có thể thực hiện để từ bỏ một thói quen hay quan niệm không phù hợp.

Bài viết tham khảo

Điện thoại thông minh và người dùng, ai là ông chủ?

Thời đại chúng ta đang sống là thời đại của công nghệ thông tin, thời đại chứng kiến những tiến bộ vượt bậc của công nghệ chế tạo máy tính, chế tạo các thiết bị điện tử phục vụ nhu cầu trao đổi thông tin ngày càng lớn của con người.

Xác lập vị thế, giọng điệu người trong cuộc, người chứng kiến, trải nghiệm,...

Không có gì lạ khi con người của thời đại này, chẳng loại trừ tôi và bạn, rất mê công nghệ thông tin, mê những sản phẩm công nghệ của thời đại thông tin. Bây giờ, nhìn quanh, đâu cũng thấy người đang nói – nghe điện thoại hoặc dán mắt vào điện thoại thông minh. Từ đó, một chứng bệnh mới xuất hiện, tràn lan ở nhiều tầng lớp, đối tượng, thể hiện rõ nhất ở những người trẻ tuổi chúng ta: bệnh nghiện điện thoại thông minh. Đây quả là một hiện tượng đáng phải suy nghĩ.

Nêu thói quen cần từ bỏ.

Trước hết, tôi cho rằng, không nên xem điều chúng ta đang nói ở đây là một cái gì quá bất thường và chỉ mang tính tiêu cực. Nhờ điện thoại thông minh, chúng ta có thể thực hiện được việc kết nối với mọi người một cách nhanh chóng, bất kể mình hay người mình có nhu cầu trao đổi thông tin đang đi đâu, ở chốn nào. Trong xã hội ngày nay, mấy ai từ chối việc sở hữu một chiếc điện thoại thông minh, trừ những trường hợp quá đặc biệt. Có nó trong tay, người ta có thể truy cập internet, vào các trang mạng, nhất là mạng xã hội,... để tiếp nhận vô vàn thông tin hấp dẫn, để bày tỏ sự yêu thích, viết bình luận, để đăng những bức ảnh mới chụp, gửi một dòng trạng thái mong tìm được sự chia sẻ của cộng đồng mạng rộng khắp thế giới hay tìm đến những trò chơi điện tử, những bài hát, bộ phim ưa thích,... Đây là một lí do tạo nên cơn nghiện điện thoại thông minh mà chúng ta đã nói từ đầu.

Bày tỏ thái độ cảm thông, hiểu biết, chia sẻ để gây thiện cảm hay tạo nên ấn tượng tích cực cho đối tượng được thuyết phục.

Tôi đã từng nghiện điện thoại thông minh và tôi thực sự hiểu chứng nghiện đó ảnh hưởng không tốt thế nào tới cuộc sống của mình. Có một thời gian khá dài, tôi ôm nó trong mọi lúc mọi nơi, cả khi thức lẫn khi ngủ, cả khi đang tham gia sinh hoạt tập thể, ở nơi công cộng hay khi đã rút về chốn riêng tư. Rời nhà đi đâu, tôi có thể quên nhiều thứ, nhưng không thể quên điện thoại thông minh, vì đó là điều không thể tưởng tượng nổi. Thật là thảm hoạ khi đang dùng mà máy báo nguồn điện đã tới vạch đỏ hay đường kết nối internet chập chờn. Vậy tôi đã làm gì với thiết bị kì lạ này?

Ôi, làm sao nói hết được. Chưa khai thác được bao nhiêu tính năng ứng dụng của nó mà đã hết thời gian của ngày, của tuần, của tháng. Chiếc điện thoại thông minh được cầm lăm lăm trong tay luôn đòi tôi dí sát mắt vào, đòi tôi phải dùng, để nó nhấp nháy biến ảo. Nó chẳng khác gì một người thích làm nũng, không cho phép tôi từ chối. Cuộc sống thực xung quanh tôi bỗng trở nên vô vị, nhạt nhẽo. Thời tiết đẹp ư? Thiên nhiên kì thú ư? Những giao tiếp thân mật ư? Có gì lạ đâu nhỉ, so với những điều tôi được gặp, được thấy, được biết qua điện thoại thông minh này? Từ đó, thời gian biểu học tập của tôi bị xé vụn. Tôi học bài hấp tấp, trả bài vội vàng, chỉ mong chóng gạt bỏ tất cả để được ngồi với người bạn điện tử nhỏ bé. Đi chơi với bạn thân, chuyện trò nhiều lắm cũng chỉ có mấy câu ậm ừ, vì ai cũng xoay xoay với chiếc máy xinh xinh của mình. Về nhà, tình hình không khá hơn. Tôi không còn mặn mà với việc trả lời những câu hỏi han yêu thương của bố mẹ, anh chị em và cũng không buồn tỏ thái độ quan tâm tới những người ruột thịt. Quả là bất nhã và vô tình... Chưa hết, vì nghiện điện thoại thông minh mà tôi trở nên biếng ăn, kém ngủ, người trở nên mệt mỏi, phản ứng trước cái gì cũng chậm chạp, như thể mình đang rơi tõm vào một thế giới xa lạ, tuy thực mà ảo, chưa kể, thị lực của tôi cũng giảm sút nhiều,... Thật may, nhờ sự giúp đỡ của những người thân trong gia đình và thầy cô, bè bạn, tôi cũng dần thoát được chứng nghiện ghê gớm kia, để trở về với trạng thái sống tươi vui, bình thường, dù chiếc điện thoại thông minh vẫn còn đó và vẫn được tôi sử dụng một cách chủ động, thông minh (Chả nhẽ nó thông minh mà tôi chịu thua kém nó hay sao?).

Chỉ ra các biểu hiện của thói quen cần từ bỏ và phân tích mặt tiêu cực của thói quen đó.

Bạn của tôi! Tôi biết bạn đang gặp khó khăn với chứng nghiện điện thoại thông minh mà quá nhiều người trong chúng ta từng mắc, đang mắc. Tôi viết bài này để chia sẻ với bạn những suy nghĩ, tâm tình, mong sao tất cả chúng ta chọn được một lối sống phù hợp, hài hoà với thế giới nhiều thay đổi này. Từ bỏ một thói quen, một nếp sống không phải là chuyện một lúc mà làm được. Nhưng nếu có được nhận thức rành mạch, có quyết tâm, lại được sự hỗ trợ của những người thân yêu, chắc chắn chúng ta sẽ vượt qua được những trở lực không hề nhỏ. Mong một ngày, khi gặp nhau, đi chơi với nhau, chiếc điện thoại thông minh của mỗi đứa vẫn được

Bày tỏ tinh thần sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ của mình đối với người được thuyết phục.

để yên trong túi, để chúng ta có thể nhìn vào mắt nhau, nắm tay nhau, trao đổi những câu chuyện thật ấm áp, trong một không gian dịu lành, đầy thân thiện. Lúc đó, nếu muốn, ta có thể rút chiếc máy của mình ra, làm một "pô" ảnh kỉ niệm vui vẻ. Nhưng điện thoại thông minh ơi, mày nhớ, đừng mè nheo đòi thêm gì nữa nhé!

Thế giới mạng quả rất hấp dẫn nhưng nó không thể thay thế được thế giới thật quanh ta. Mọi thiết bị dù hoàn hảo đến đâu cũng chỉ là công cụ phục vụ cho cuộc sống của con người. Thật không nên để công cụ trở thành "ông chủ" của mình, chi phối mình trong cuộc sống. Một chiếc điện thoại thông minh là bạn của ta, nhưng đây không phải là người bạn duy nhất, chưa kể, đó chỉ là "người bạn công nghệ". Mọi nhận thức sai lạc xung quanh vấn đề này dễ khiến ta đánh mất vai trò của một chủ thể tích cực trong cuộc sống.

Khái quát lại vấn đề, nâng lên thành bài học nhận thức, ứng xử.

(Nhóm biên soạn)

1. Từ những điều bài viết tham khảo gợi lên, theo bạn, muốn thực sự thuyết phục được người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, người viết phải đặc biệt lưu ý những điểm gì?

2. Vị thế của người thuyết phục có cần được thể hiện không? Nếu có, nên thể hiện như thế nào?

3. Khi triển khai nội dung thuyết phục, việc suy đoán về những lí lẽ phản bác của người được thuyết phục có ý nghĩa gì?

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

Có thể lựa chọn các đề tài:

– Về các thói quen cần từ bỏ: đi học muộn, không làm bài tập ở nhà, không chuẩn bị bài mới, hay ăn quà vặt trong lớp học, hay dựa dẫm ỷ lại,...

– Về các quan niệm cần từ bỏ: kì thị người khác giới, kì thị người tàn tật, coi thường những người có hoàn cảnh khó khăn,...

Nhìn chung, đề tài được chọn nên là các thói quen hay quan niệm mang tính phổ biến, gây ảnh hưởng tiêu cực đối với việc xây dựng môi trường giao tiếp, môi trường sống tốt đẹp, văn minh, văn hoá.

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Để tìm ý, có thể đặt ra các câu hỏi:

– Thói quen hay quan niệm cần từ bỏ ấy có phổ biến không?

– Những biểu hiện cụ thể nào của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ ấy phải được nhắc đến?

– Vì sao cần phải từ bỏ thói quen hay quan niệm ấy? (Nó ảnh hưởng không tốt đến bạn và môi trường hoặc cộng đồng như thế nào?)

– Việc từ bỏ thói quen hay quan niệm ấy nên được thực hiện ra sao?

– Tôi và những người khác có thể hỗ trợ gì cho bạn?

Lập dàn ý

Mở bài: Nêu thói quen hay quan niệm mà người viết chuẩn bị thuyết phục người khác từ bỏ (có thể gợi ra bối cảnh của việc thuyết phục và xác định vị thế phát ngôn của người viết).

Thân bài:

– Trình bày biểu hiện của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ.

– Phân tích lí do nên từ bỏ thói quen hay quan niệm đó.

– Đề xuất cách từ bỏ và các bước từ bỏ thói quen hay quan niệm không phù hợp.

– Dự đoán sự đồng tình, ủng hộ của những người xung quanh khi người được thuyết phục từ bỏ thói quen hay quan niệm không phù hợp.

Kết bài: Nêu ý nghĩa của việc từ bỏ thói quen hay quan niệm đã được đề cập.

Viết

– Dựa vào dàn ý đã lập để thực hiện bài viết.

– Cần chọn giọng điệu ân cần, cảm thông khi thể hiện lí lẽ thuyết phục. Dù khi viết, bạn không nhất thiết phải nêu tên người được thuyết phục, nhưng bạn cần hình dung về đối tượng đang nghe mình nói một cách hết sức cụ thể. Điều này sẽ giúp bài viết tránh được những lời hô hào chung chung.

– Cần nêu những bằng chứng tích cực để bài viết thể hiện rõ tính chất động viên.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để đảm bảo không bỏ sót ý.

– Thay thế những từ ngữ có thể tạo nên giọng điệu thuyết phục không thích hợp, chẳng hạn những từ ngữ toát lên sắc thái mệnh lệnh, quyết đoán: không được, cần phải,... Bỏ những ý, những câu dễ tạo ra phản ứng ngược từ phía người được thuyết phục.

– Bổ sung những ý, những câu thể hiện sự cảm thông, chia sẻ cần thiết với đối tượng được thuyết phục nếu thấy còn thiếu.

– Chỉnh lại những điểm thiếu nhất quán và chưa phù hợp với bối cảnh thuyết phục, đặc biệt là việc sử dụng các đại từ xưng hô.

– Rà soát để đảm bảo không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu và tổ chức văn bản.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau

Yêu cầu

- Xác định rõ vấn đề cần thảo luận.
- Bao quát được diễn biến của cuộc thảo luận (những ý kiến đã nêu, những điều đã được làm rõ, những điều cần được trao đổi thêm,...).
- Thể hiện được thái độ tán thành hay phản đối trước những ý kiến đã phát biểu.
- Nêu được quan điểm, nhận định của bản thân về vấn đề (góc nhìn riêng và những phân tích, đánh giá cụ thể).
- Tôn trọng người đối thoại để cùng tìm tiếng nói chung về vấn đề.

Chuẩn bị thảo luận

Chuẩn bị nói

Lựa chọn đề tài

– Đề tài thảo luận cần được thống nhất trong cả lớp trước khi tiết học diễn ra hoặc ngay đầu tiết học.

– Nếu tiếp tục triển khai một đề tài nào đó của phần Viết trong bài học này, cần có những điều chỉnh cần thiết về diễn đạt. Ví dụ: xung quanh chuyện điện thoại thông minh, nếu "bài luận thuyết phục" khuyên ta "cai nghiện" điện thoại thông minh thì bài nói tham gia thảo luận sẽ hướng tới trả lời câu hỏi: Chúng ta nên sử dụng điện thoại thông minh thế nào cho hợp lí?

– Để cuộc thảo luận đạt chất lượng tốt, có được nhiều ý kiến hay, nên chọn những đề tài gắn với đời sống của các bạn, đồng thời có ý nghĩa chung với cộng đồng. Ví dụ: xây dựng văn hoá đọc, tôn trọng sự khác biệt, tham gia hoạt động thiện nguyện,...

Tìm ý và sắp xếp ý

Để ý kiến tham gia thảo luận thực sự có nội dung, cần chú ý trả lời các câu hỏi theo trình tự: Vấn đề chúng ta bàn có ý nghĩa như thế nào? Chúng ta đã có ý kiến khác nhau ra sao? Sự khác biệt đó có nguyên nhân từ đâu? Ý kiến của tôi là gì và tôi đã dựa vào cơ sở nào để nêu ý kiến đó? Chúng ta nên thống nhất với nhau trên những điểm nào?

Xác định từ ngữ then chốt

Với những cuộc thảo luận thuộc loại này, từ ngữ thường được dùng là: quan điểm (quan điểm của tôi là,...), góc độ (tôi nhìn nhận vấn đề theo một góc độ khác với bạn,...), khía cạnh (còn một khía cạnh khác cần phải chú ý là,...), theo tôi, tôi cho rằng,...

Chuẩn bị nghe

– Tìm hiểu trước về vấn đề thảo luận để có cơ sở nắm bắt đúng ý những người nói và đánh giá được chuẩn xác các ý kiến tham gia thảo luận. Những điều cụ thể cần tìm hiểu trước: Vấn đề gì sẽ được thảo luận trong tiết học? Vấn đề đó lâu nay đã được bàn đến như thế nào? Có khía cạnh gì cần được trao đổi lại và khơi sâu thêm?...

– Phác thảo trước trong sổ tay hay vở ghi chép những loại nội dung cần ghi lại khi theo dõi cuộc thảo luận.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Thảo luận

Khi thảo luận về một vấn đề xã hội có những ý kiến khác nhau, các thành viên tham gia cuộc thảo luận luân phiên trình bày quan điểm của mình, đồng thời lắng nghe ý kiến của người khác để phản hồi. Mỗi cá nhân vừa ở tư cách người nói, vừa ở tư cách người nghe. Đích đến cuối cùng là tìm được tiếng nói chung, xác định một cách hiểu thống nhất về vấn đề. Việc thảo luận được thực hiện theo các bước sau:

– *Mở đầu*: Người điều hành nêu vấn đề xã hội cần thảo luận, đề nghị thư kí ghi chép các ý kiến.

– *Triển khai*: Lần lượt từng người phát biểu ý kiến về vấn đề. Người phát biểu tiếp sau có thể tán thành hoặc phản đối ý kiến của người nói trước đó và trình bày ý kiến của mình.

Nếu phản đối, cần có sự phân tích, đưa ra lí lẽ và bằng chứng rõ ràng, cụ thể. Người bị phản đối có thể giải thích thêm hoặc tranh luận lại để bảo vệ quan điểm của mình. Khi tồn tại

những bất đồng giữa các ý kiến, người điều hành cần định hướng thảo luận một cách tập trung để đi đến thống nhất.

– *Kết luận*: Căn cứ vào bản ghi chép của thư kí, người điều hành tóm tắt các ý kiến, rút ra điểm đồng thuận thể hiện qua cuộc thảo luận.

Tự đánh giá sự tham gia thảo luận của bản thân và đánh giá cuộc thảo luận theo các nội dung sau đây:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Chọn được vấn đề thảo luận đích đáng và bám sát vấn đề đó trong suốt quá trình thảo luận.		
2	Nắm bắt được sự tiến triển của cuộc thảo luận để điều chỉnh nội dung ý kiến cho phù hợp.		
3	Thể hiện được sự đa dạng của những góc nhìn khác nhau về vấn đề (mỗi ý kiến góp một góc nhìn, một cách đánh giá riêng).		
4	Biết chốt lại những điểm đạt được sự nhất trí giữa những người tham gia thảo luận.		
5	Gợi ra được những điều cần tiếp tục suy nghĩ sau cuộc thảo luận.		
6	Góp phần tạo được không khí đối thoại cởi mở, tôn trọng lẫn nhau.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Ba văn bản đọc trong bài (*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, *Yêu và đồng cảm*, *Chữ bầu lên nhà thơ*) đã giúp bạn hiểu được gì về đặc điểm nội dung và hình thức của văn nghị luận?

2. Theo bạn, trong văn nghị luận, yếu tố tự sự có thể sử dụng ở những trường hợp nào và với mức độ ra sao?

3. Hãy lập bảng hoặc sơ đồ tư duy để so sánh các văn bản đọc trong bài theo một số điểm gợi ý sau: luận đề; cách triển khai luận điểm; cách nêu lí lẽ và bằng chứng; lí do chọn cách triển khai luận điểm và nêu lí lẽ, bằng chứng;...

4. Thảo luận nhóm về cách nhận diện đặc điểm riêng của văn bản nghị luận xã hội.

5. Tìm đọc thêm một số văn bản nghị luận đề cập những vấn đề có liên quan tới nội dung các văn bản đã học trong bài. Chú ý xác định quan hệ kết nối giữa các văn bản và tập hợp chúng vào các nhóm có đặc điểm nội dung hoặc hình thức gần gũi (Ví dụ: nhóm văn bản bàn về việc trọng dụng nhân tài, nhóm văn bản bàn về những vấn đề cơ bản của sáng tạo nghệ thuật,...).

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Cách nhìn nhận về thế giới mạng thông qua một trải nghiệm cá nhân.
- Việc xác định thái độ chủ động trước thế giới mạng.
- Sức hấp dẫn riêng của cách nghị luận dưới hình thức tâm sự, thổ lộ.

Thế giới mạng & tôi

(Trích)

Nguyễn Thị Hậu[1]

Mỗi ngày lướt mạng ta có thể nhận ra muôn mặt của cuộc sống, và có khi, bất ngờ nhận ra khả năng "biến hoá" của chính mình.

Trên thế giới mạng ảo mà thật (lúc này lúc khác) bạn sẽ thể hiện sự kiêu ngạo/ yếu đuối/ hài hước/ lãng mạn/ nghiêm trang/ nhạt nhẽo/ thú vị/ độc đoán… Có thể bạn sẽ như một con người khác: nhà khoa học/ nhà thơ/ nhà văn/ nhà phê bình thoải mái bình luận về văn hoá nghệ thuật/ nhân vật/ sự kiện… Ở đó, bạn có thể trở về thế hệ *tuổi teen*[2] khi bày tỏ cảm xúc "sến như con hến" về mùa thu về mưa về nắng… có thể bạn sẽ tự tin thể hiện mình giỏi giang/ duyên dáng/ đẹp trai/ xinh gái/… Ở đó, bạn bình đẳng với tất cả khi được tự do tỏ bày/ bộc lộ/ bức xúc/ tán thưởng/ phản đối/ tranh luận/ đồng tình…

Có khi sau những lúc lang thang trên mạng như thế, bạn thấy nỗi cô đơn nén chặt trong mình dường như được loãng ra, nhạt đi và nhẹ đi,…

Ở trên mạng, bạn có thể nhảy từ "nhà" này sang "nhà" khác, ngó nghiêng nhìn ngắm các chủ nhà và những mối quan hệ của họ. Có khi bạn làm quen với người này người khác, cũng có khi bạn "cắt đứt" không thương tiếc với một ai đó… Có khi bạn tham gia vào câu chuyện của nhà này nhà kia, có khi đi qua không để lại dấu vết gì nhưng cũng như ngoài đời, những gì nhận được từ thế giới mạng có thể sẽ để lại trong bạn một ấn tượng khó phai.

---

(1) *Nguyễn Thị Hậu*: sinh năm 1958, là nhà nghiên cứu khảo cổ học, văn hoá học.

(2) *Tuổi teen*: tuổi mới lớn (khoảng từ mười ba đến mười chín tuổi).

Có khi sau những lúc lang thang như thế, dường như bạn càng thấy "cô đơn trên mạng" nhiều hơn…

Ở trên mạng bạn có thể nói/viết bằng thứ ngôn ngữ do bạn lựa chọn [...], chỉ cần được là chính mình trong/tại thời điểm đó. Dù viết gì và viết thế nào, những gì bạn viết trên mạng chắc chắn là một phần con người bạn. Và cũng như trong cuộc sống, những status[1] và comment[2], những note[3] và entry[4] của bạn cũng phải chịu sự va đập của thế giới mạng. Bạn "ném" ra cái gì thì thế giới mạng sẽ trả lại bạn cái đó. Thật đấy! Thế giới mạng rất "tinh tướng", không phải cứ đạo mạo lên mặt dạy đời chê bai tất cả thì "mạng" sẽ vì nể, hay bỗ bã tếu táo thậm chí "chửi" như hát hay thì "mạng" sẽ coi thường xa lánh. Và cũng như trong đời sống, cái gì cũng có giới hạn của nó. Để nhận ra được cái giới hạn này, ở trên mạng hay ngoài đời, đều không dễ. Quá đi một chút, từ bỗ bã tếu táo trở nên đanh đá hỗn hào, từ nhận xét khen chê sẽ thành tâng bốc hay mạt sát,… Sự tương tác tức thời và "không biên giới" của thế giới mạng có sức quyến rũ mê hoặc ghê gớm đồng thời là một sức mạnh có thể "huỷ diệt" một cá nhân chỉ trong chốc lát. Thế giới mạng như một tấm gương của cuộc sống, chỉ có điều cần lưu ý, nó là tấm gương phóng đại nhiều lần những tốt đẹp hay xấu xa của mỗi con người, của một xã hội.

Nhưng cái làm cho con người cần đến "mạng" chính là khả năng chia sẻ và cộng hưởng nhiều lần, từ những mối quan hệ "ảo" ở trên mạng ta có thể sẽ tìm thấy những người bạn thật sự. Tình bạn trên mạng cũng phải chịu sự thử thách va đập, có khi còn hơn ở ngoài đời. Vì vậy, đừng ngạc nhiên khi qua một thời gian, có người bạn "thật" lại trở thành "ảo", mối quan hệ tưởng bền chặt bỗng hoá như mưa bóng mây,…

Biết vậy nhưng tôi vẫn lướt mạng mỗi ngày, bởi vì mạng cho tôi một cuộc sống phong phú, đa dạng, luôn đặt tôi trước thử thách khi đối diện tấm gương phóng đại ấy: tỉnh táo để biết nhìn ra chân giá trị của mình, của người.

Sài Gòn, 5/10/2012

(Nguyễn Thị Hậu, *Thế giới mạng & tôi*, NXB Văn học – Công ti cổ phần Sách Thái Hà, Hà Nội, 2014, tr. 15 – 18)

---

(1) *Status*: dòng trạng thái được đăng lên mạng xã hội của một tài khoản cụ thể nào đó.

(2) *Comment*: ý kiến bình luận về dòng trạng thái.

(3) *Note*: bài viết trên trang mạng xã hội.

(4) *Entry*: bài viết trên trang nhật kí trực tuyến (blog).

Bài 4 SỨC SỐNG CỦA SỬ THI

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ giữa chúng; nêu được ý nghĩa của tác phẩm đối với người đọc.
- Hiểu được cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản, cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú.
- Viết được báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.
- Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.
- Biết trân trọng các giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong những sáng tác ngôn từ thời cổ đại còn truyền đến nay.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

TRI THỨC NGỮ VĂN

Sử thi

Sử thi (anh hùng ca) là thể loại tự sự dài, dung lượng đồ sộ, ra đời vào thời cổ đại. **Cốt truyện của sử thi** xoay quanh những biến cố trọng đại liên quan đến vận mệnh của toàn thể cộng đồng như chiến tranh hay công cuộc chinh phục thiên nhiên để ổn định và mở rộng địa bàn cư trú.

Nhân vật sử thi là người anh hùng đại diện cho sức mạnh, phẩm chất lí tưởng và khát vọng chung của cộng đồng. **Không gian sử thi** kì vĩ, cao rộng, mang tính cộng đồng, có thể bao quát cả thế giới thần linh và con người. **Thời gian sử thi** là quá khứ thiêng liêng, thuộc về một thời đại xa xưa được cộng đồng ngưỡng vọng.

Lời kể trong sử thi thành kính, trang trọng; nhịp điệu chậm rãi; trần thuật tỉ mỉ, lặp đi lặp lại những từ ngữ khắc hoạ đặc điểm cố định của nhân vật, sự vật; thường xuyên sử dụng biện pháp tu từ so sánh và điệp ngữ. Lời người kể chuyện và cả lời nhân vật nhiều khi mang tính khoa trương, cường điệu.

Sử thi không chỉ lưu dấu những biến cố quan trọng trong lịch sử của một cộng đồng, mà còn phản ánh diện mạo đời sống tinh thần, hệ giá trị, niềm tin của cộng đồng ấy. Nhiều chủ đề trong sử thi vẫn còn có ý nghĩa lớn đối với nhân loại. Những tác phẩm sử thi như *Ma-ha-bha-ra-ta* (*Mahabharata*), *Ra-ma-ya-na* (*Ramayana*) (ẤnĐộ); *I-li-át* (*Iliad*), *Ô-đi-xê* (*Odyssey*) (Hy Lạp); *Đăm Săn* (Việt Nam);... vẫn tiếp tục khơi nguồn cảm hứng cho nhiều sáng tạo thuộc nhiều loại hình nghệ thuật đời sau.

Trích dẫn trong văn bản

Trích dẫn trong văn bản thường có hai loại: trích dẫn trực tiếp và trích dẫn gián tiếp. Trích dẫn trực tiếp là đưa nguyên văn một phần câu, một câu, một đoạn văn,... của bản gốc vào bài viết và toàn bộ phần trích dẫn này phải được đặt trong ngoặc kép. Trích dẫn gián tiếp là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách viết của mình nhưng phải đảm bảo trung thành với ý tưởng được trích dẫn. Phần trích dẫn gián tiếp không phải đặt trong dấu ngoặc kép. Khi tạo lập văn bản, cần tránh lạm dụng trích dẫn vì điều đó dẫn đến tình trạng ý kiến riêng của người viết bị lu mờ hoặc chỉ còn mang tính chất phụ hoạ.

Để việc trích dẫn đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, các phần trích dẫn cần được ghi rõ nguồn gốc, bao gồm thông tin về tác giả, tên văn bản gốc, nơi công bố, thời gian công bố văn bản, vị trí của phần trích dẫn trong văn bản gốc.

Phần bị tỉnh lược trong văn bản

Phần bị tỉnh lược là phần thông tin ít quan trọng của văn bản gốc (theo cách nhìn và định hướng sử dụng văn bản của người tổ chức bản thảo) đã được lược bỏ, giúp cho nội dung văn bản trích dẫn trở nên tập trung và cô đọng hơn. Phần bị tỉnh lược thường được đánh dấu bằng dấu ngoặc vuông và dấu ba chấm [...].

VĂN BẢN 1

Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác(*)

(Trích *I-li-át*)

Hô-me-rơ (Hómèros)

Trong cuộc sống, việc thực hiện bổn phận với cộng đồng và với gia đình nhiều khi mâu thuẫn. Theo bạn, ứng xử thế nào mới là hợp tình, hợp lí?

Cuộc chiến vây hãm thành Tơ-roa (Troy) của quân A-kê-en (Achaean)(1), tức quân Hy Lạp, bước sang năm thứ mười vẫn không phân thắng bại.

A-khin (Achilles), dũng tướng tài giỏi nhất của quân Hy Lạp, tức giận vì bị chủ soái A-ga-mem-nông (Agamemnon)(2) tước mất chiến lợi phẩm là nàng Bri-dê-ít (Briseis), quyết không tham chiến, đồng thời qua mẹ của mình là nữ thần Thê-ti-xơ (Thetis), cầu xin thần Dớt (Zeus) làm cho quân Hy Lạp thất bại. Thần Dớt hứa hẹn, nhưng chưa thực hiện lời hứa. Thoả thuận về một cuộc chiến tay đôi chấm dứt chiến tranh không thành, quân Hy Lạp và quân Tơ-roa lại tiếp tục giao chiến. Cuộc chiến nơi hạ giới luôn có sự can thiệp của các vị thần chia làm hai phe ủng hộ hai bên. Quân Hy Lạp nhất thời giành thế áp đảo. Hoàng tử Héc-to (Hector), chủ soái quân đội thành Tơ-roa, quay vào thành thúc giục binh sĩ, khẩn cầu nữ thần A-then-na giúp đỡ. Chàng ghé về nhà thăm vợ con.

Héc-to về tới ngôi nhà êm ấm của mình, nhưng không thấy Ăng-đrô-mác cánh tay trắng ngần trong buồng như thường lệ. Nàng cùng con thơ với cô hầu gái xống áo thướt tha, đứng trên tháp canh nức nở, lòng đắng cay chan chứa nỗi buồn. Vào nhà, Héc-to không trông thấy phu nhân hiền thục của mình. Chàng bước qua ngưỡng cửa, dừng lại, hỏi mấy nô tì: "Này, các ngươi mau nói hết ta hay, phu nhân Ăng-đrô-mác đâu rồi? Nàng đi gặp chị gặp em, qua chỗ những cô dâu trang phục diễm lệ(3), hay tới đền thờ A-then-na cùng các

(*) Nhan đề đoạn trích do người biên soạn sách giáo khoa đặt (Héc-to: hoàng tử thành Tơ-roa; Ăng-đrô-mác (Andromache): phu nhân của Héc-to).

(1) *A-kê-en*: một trong bốn tộc người lớn nhất sinh sống trên đất Hy Lạp cổ đại. Ở đây dùng để chỉ chung những người ở bán đảo Hy Lạp, phân biệt với những người Tơ-roa ở bán đảo Tiểu Á.

(2) *A-ga-mem-nông*: thủ lĩnh của người A-kê-en trong chiến tranh thành Tơ-roa.

(3) *Diễm lệ*: đẹp rực rỡ, lộng lẫy.

phu nhân thành Tơ-roa vấn tóc chỉnh tề dâng lễ cầu xin nữ thần rủ lòng thương, nguôi cơn thịnh nộ?". Đáp lời Héc-to, tì nữ quản gia nhanh nhảu nói: "Bẩm, ngài đã yêu cầu, con xin thưa rõ. Không phải phu nhân đi gặp chị gặp em, hay qua chỗ những cô dâu trang phục diễm lệ. Cũng không phải bà tới đền thờ A-then-na, cùng các phu nhân thành Tơ-roa vấn tóc chỉnh tề dâng lễ cầu xin nữ thần nguôi cơn thịnh nộ. Nghe tin quân A-kê-en khí thế áp đảo, những chiến binh Tơ-roa của chúng ta buộc phải thoái lui, phu nhân vội vã tới toà tháp lớn thành I-li-ông (Ilion)[1]. Như người mất trí, bà vừa đi vừa chạy lên thành, đầu không ngoảnh lại. Nhũ mẫu[2] bồng con thơ tất tả theo sau".

Lưu ý những chi tiết miêu tả hành động và tâm trạng của Ăng-đrô-mác.

Tì nữ đáp vậy. Héc-to tức thì rời nhà, chạy ngược theo những dãy phố thành Tơ-roa xây dựng khang trang. Xuyên qua phố xá thành Tơ-roa rộng lớn, chàng tới cổng Xkê (Skey) (qua đó là bước ra bình nguyên ngoài thành luỹ). Chính tại đây phu nhân Ăng-đrô-mác nhào tới đón chàng.

Trong phục trang diễm lệ, Ăng-đrô-mác toát lên vẻ cao quý của nàng công chúa con vua Ê-ê-xi-ông (Eetion) quả cảm. Vua Ê-ê-xi-ông sống ở dưới chân núi rừng Pla-cốt (Placos)[3]. Ông là đại thống lãnh của những người Ki-li-kiêng (Cilician) thành Te-bơ. Người con gái được nhà vua gả cho Héc-to sáng loáng khiên đồng chính là nàng Ăng-đrô-mác.

Ăng-đrô-mác tới bên chàng, theo sau là cô hầu gái bồng một hài nhi vô tư, thơ dại. Cậu bé đẹp như một vì sao sáng trên trời ấy chính là con trai thương yêu, duy nhất của họ. Héc-to đặt tên cho cậu là Xca-măng-đri-ốt (Skamandrios), còn với mọi người – cậu là A-xchi-a-nắc (Astyanax)[4], con của người trấn giữ thành Tơ-roa.

Trông thấy con thơ, người cha mỉm cười, không nói. Phu nhân lại bên chàng, nước mắt đầm đìa.

Xiết chặt tay chàng, nàng nức nở: "Ôi, chàng thật tệ! Lòng can đảm của chàng sẽ huỷ hoại chàng! Chàng chẳng biết thương cả con trai thơ dại, cả người mẹ thiểu não này. Ra trận, bọn A-kê-en nhất loạt xông lên sẽ tức khắc hạ sát chàng, chẳng mấy nữa thiếp thành goá phụ. Thiếp nguyện xuống mồ sâu còn hơn để mất chàng. Chàng bỏ thiếp lại một mình, còn gì thiết tha trên cõi đời này nữa. Phận thiếp

Lí do nào khiến Ăng-đrô-mác không muốn Héc-to ra trận?

---

(1) *I-li-ông*: tên gọi khác của thành Tơ-roa. Nhan đề sử thi *I-li-át* có nguồn gốc từ tên gọi này.

(2) *Nhũ mẫu*: người nuôi con người khác bằng sữa của mình, phục vụ trong những gia đình quyền quý.

(3) *Pla-cốt*: rặng núi thuộc thành bang Te-bơ, lãnh địa của những người Ki-li-kiêng.

(4) *A-xchi-a-nắc*: trong tiếng Hy Lạp cổ có nghĩa là "người trấn giữ thành phố".

toàn những khổ đau. Thiếp chẳng còn cha, mẹ hiền cũng không còn nữa. A-khin có đôi chân nhanh đã hạ sát lão vương cha thiếp, triệt phá tận nền móng thành Te-bơ cổng lớn tường cao, đô thị đẹp đẽ của những người Ki-li-kiêng. Tự tay hắn đã hạ sát vua Ê-ê-xi-ông, song không dám tước vũ khí, bởi hãi sợ hành vi không chính trực tự tâm can. Hắn thiêu nguyên thi hài của người cùng vũ khí tinh xảo, vun đất thành gò chôn cất. Quanh gò mọc lên những cây tiểu du[1] do những nàng con gái thần Dớt choàng áo da dê, những tiên nữ nanh-phơ (nymphe)[2] chăm sóc. Rồi cả bảy người anh cùng cha với thiếp, chỉ trong một ngày, lần lượt đi về thế giới bên kia. Họ bị A-khin sáng láng, con trai của Pê-lê (Peleus), đánh bại tại bãi chăn những đàn bò đủng đỉnh và những đàn cừu lông trắng như mây. Còn mẹ thiếp, nữ hoàng xứ Pla-cốt đại ngàn, bị hắn bắt giải đi cùng những chiến lợi phẩm của mình. Hắn chỉ trả lại tự do cho bà khi nhận được khoản chuộc lớn không kể xiết. Về tới cung vua cha, bà lại đột ngột bị nữ thần xạ thủ Ác-tê-mít (Artemis) cướp đi sinh mệnh[3]. Héc-to chàng hỡi, giờ đây với thiếp, chàng là cha và cả mẹ kính yêu; chàng là cả anh trai duy nhất, cả đức lang quân cao quý của thiếp. Xin chàng hãy rủ lòng thương thiếp và con mà đừng ra trận, hãy ở lại trên tháp canh này, đừng để trẻ thơ phải mồ côi, vợ hiền thành goá phụ. Hãy bố trí một toán quân chốt chặn chỗ cây vả, nơi dễ leo lên tường thành, dễ vào thành nhất. Đã ba lần, những dũng sĩ quả cảm dưới sự chỉ huy của I-đô-mê-nê (Idomeneus)[4] danh tiếng, của hai gã A-giắc (Ajax)[5], hai người con lừng danh của A-tơ-rê (Atreus)[6] và người con trai dũng mãnh của Ti-đê (Tydeus)[7] tấn công vào chính chỗ này. Chắc hẳn, có vị tiên tri nào phán bảo, hay linh tính thôi thúc chúng xông vào nơi đó".

Lưu ý những lí lẽ khiến Héc-to vẫn quyết định ra trận.

Héc-to lẫy lừng, mũ trụ sáng loáng, đáp lời nàng: "Phu nhân ơi, cả ta cũng lo lắng khôn nguôi về mọi điều nàng nói. Nhưng sẽ hổ thẹn xiết bao với những chiến binh và những người phụ nữ thành Tơ-roa xống áo thướt tha, nếu ta ở lại đây, như kẻ hèn nhát, đứng nhìn từ xa, tránh không xung trận. Hơn nữa, bầu nhiệt huyết trong ta không cho phép ta làm vậy: từ lâu ta đã học cách luôn ở tuyến đầu, can trường chiến đấu, giành vinh quang cho thân phụ và bản thân. Ta biết, bằng cả

---

(1) *Tiểu du*: một loại cây gỗ nhỏ, lá có cuống ngắn, chóp nhọn, rìa mép có răng cưa, mặt trên xanh lục tươi, hơi ráp, mặt dưới xanh nhạt, mọc nhiều ở vùng khí hậu ôn đới.

(2) *Nanh-phơ*: nữ thần sông núi. Theo thần thoại Hy Lạp, các tiên nữ nanh-phơ là con gái của thần Dớt – chúa tể các vị thần.

(3) *Bị nữ thần xạ thủ Ác-tê-mít cướp đi sinh mệnh*: người Hy Lạp cổ đại cho rằng người chết đột ngột không rõ lí do chính là bị trúng tên của nữ thần săn bắn Ác-tê-mít.

(4), (5), (6), (7) *I-đô-mê-nê, A-giắc, hai người con lừng danh của A-tơ-rê, người con trai dũng mãnh của Ti-đê*: các dũng tướng của quân Hy Lạp.

trái tim và lí trí, tự ta biết rõ: sẽ tới ngày thành Tơ-roa thiêng liêng thất thủ. Cả vua Pri-am (Priam)[1] cùng thần dân giương cao ngọn giáo của người cũng sẽ bị tiêu diệt. Song điều làm tim ta tan vỡ không chỉ là nỗi thống khổ sẽ tới của những thần dân thành Tơ-roa, của chính hoàng hậu Hê-cu-ba (Hecuba)[2] và quốc vương Pri-am, không chỉ là nỗi thống khổ của đàn em trai ta rồi đây sẽ bị đòn thù ác nghiệt quật ngã xuống đất bụi mịt mờ, mà còn là nỗi thống khổ của nàng! Một gã A-kê-en sáng loáng khiên đồng sẽ tới bắt nàng đi. Lã chã tuôn dòng lệ đắng, nàng sẽ không còn ngày tháng tự do. Nàng sẽ phải làm nô lệ, ở Ác-gốt (Argos)[3] dệt vải cho người, hay phải lặn lội tới tận lạch nguồn sông Mét-xê-ít (Messeis)[4], Hi-pê-rê (Hypereia)[5] lấy nước: cực nhọc trăm bề, đắng cay muôn nỗi. Một ngày, thấy nàng tuôn rơi hàng lệ, ai đó sẽ bảo: "Đó là vợ của Héc-to, kẻ can trường nhất trong số những người Tơ-roa giỏi luyện ngựa từng chiến đấu giữ thành I-li-ông năm xưa. Người nói vậy lại là đánh thức nỗi thống khổ luôn mới lại trong lòng nàng. Nàng quặn nhớ người chồng lẽ ra có thể cứu nàng khỏi kiếp tôi đòi. Song lúc ấy ta đã không còn, đã bị vùi dưới đất dày từ trước khi thấy nàng bị đoạ đày ô nhục và nghe được tiếng than xé ruột của nàng!".



Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác và A-xchi-a-nắc, tranh của Các Phờ-ri-đơ-rích Đê-clơ (Karl Friedrich Deckler)

Dứt lời, Héc-to lừng danh cúi xuống muốn ôm con trai vào lòng. Nhưng cậu bé khóc ré lên, nhao người về phía nhũ mẫu xống áo thướt tha. Ánh đồng sáng loá và cái ngù bờm ngựa cong cong trên mũ trụ của cha làm nó e sợ. Người cha hồn hậu và người mẹ dịu hiền bật cười. Héc-to tháo ngay mũ trụ sáng loáng của mình đặt xuống đất. Rồi chàng bồng cậu con trai thân yêu lên tay, thơm nó, vừa nâng nó lên cao, đu đưa, vừa khẩn cầu con trai của thần Crô-nốt (Cronos)[6] và các vị thần khác: "Hỡi thần Dớt và các vị thần vĩ đại! Xin hãy cho con trai tôi, cũng được như cha,

Hình dung về cảnh tượng được miêu tả.

---

(1) *Pri-am*: quốc vương thành Tơ-roa, cha của Héc-to.

(2) *Hê-cu-ba*: hoàng hậu thành Tơ-roa, mẹ của Héc-to.

(3) *Ác-gốt*: thành bang ở đông bắc bán đảo Pê-lô-pôn-nét, Hy Lạp.

(4), (5) *Mét-xê-ít, Hi-pê-rê*: hai con sông ở thành bang Ác-gốt.

(6) *Con trai của thần Crô-nốt*: thần Dớt.

nổi danh giữa những người Tơ-roa về sức mạnh và trị vì thành I-li-ông thật oai hùng. Để một ngày kia, thấy chàng trở về từ trận chiến, người ta phải thốt lên: "Chà, chàng đã vượt xa thân phụ của mình!". Để với chiến lợi phẩm vấy máu, sau khi đánh bại kẻ thù, chàng trai từ chiến trận trở về làm vui lòng người mẹ".

Nói rồi, chàng trao cậu con trai yêu quý tận tay cho vợ. Người mẹ ôm chặt con vào bầu ngực thơm tho, cười qua hàng lệ. Lòng Héc-to nhói buốt. Chàng đưa tay vuốt ve nàng, rồi cất lời an ủi: "Phu nhân khốn khổ của ta ơi! Nàng đừng dằn vặt lòng mình quá thế! Một người trần mắt thịt không thể bất chấp số phận mà bắt ta xuống địa phủ của thần Ha-đét (Hades)[1] được. Và đã sinh ra trên mặt đất này, chẳng một ai, dù quả cảm hay rụt rè, có thể trốn chạy được số phận. Nàng hãy về nhà chăm lo công việc của mình, quay xa kéo sợi, dệt vải, sai bảo nữ tì chăm chỉ. Chiến tranh là bổn phận của mỗi người đàn ông sinh ra tại thành I-li-ông này, nhất là ta".

Chú ý đến ý thức của Héc-to về số phận và bổn phận.

Dứt lời, chàng nâng mũ trụ đồng thau sáng loáng lên. Còn Ăng-đrô-mác bước về nhà, hàng lệ tuôn rơi, chốc chốc lại ngoái nhìn theo bóng hình phu quân yêu quý.

(Hải Phong dịch, tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ*, số ra tháng 2/2021, tr. 34 – 37)

Hô-me-rơ, nhà thơ huyền thoại của Hy Lạp cổ đại, được coi là tác giả của sử thi *I-li-át* và *Ô-đi-xê*. Một số tài liệu từ thời cổ đại ước định Hô-me-rơ sống trong khoảng thế kỉ VIII – VII trước Công nguyên, nhưng không thống nhất về quê quán của nhà thơ: không rõ ở Hy Lạp hay ở Tiểu Á. Theo truyền thuyết, ông bị mù và là một người hát rong – kể chuyện tài năng. Một số học giả cho rằng Hô-me-rơ có thể là một cái tên hư cấu, hoặc là tên gọi chung cho một tập thể người hát rong – kể chuyện từ thời cổ đại. Dù thế nào đi nữa, hai bộ sử thi cùng các tác phẩm được coi là của Hô-me-rơ cũng trở thành những mẫu mực của văn chương đối với nhiều thời đại về sau.

I-li-át được cho là ra đời từ thế kỉ thứ VIII trước Công nguyên. Đây là thiên sử thi đồ sộ gồm 15 693 câu thơ, chia làm 24 khúc ca, kể về những sự kiện diễn ra trong 51 ngày, năm thứ mười cuộc chiến tranh của những người Hy Lạp tấn công thành Tơ-roa ở vùng tây bắc bán đảo Tiểu Á, cuộc chiến tranh được xác định là đã diễn ra vào khoảng thế kỉ XII trước Công nguyên. Với cốt truyện được huyền thoại hoá, *I-li-át* ngợi ca vẻ đẹp lí tưởng của con người trong chiến tranh.

Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác là đoạn trích từ câu thơ 370 đến 496, khúc ca VI, sử thi *I-li-át*. Sau khi từ biệt Ăng-đrô-mác, Héc-to ra trận, dũng cảm chiến đấu với dũng tướng A-giắc của quân Hy Lạp. Thần Dớt bắt đầu thực hiện lời hứa của mình: làm cho quân Hy Lạp thất thế. Quân Tơ-roa đánh lui quân Hy Lạp tới các chiến thuyền ngoài bờ biển. Pa-tơ-rô-clơ (Patroclus), chiến hữu thân cận của A-khin, mượn giáp trụ và vũ khí của A-khin xung trận. Pa-tơ-rô-clơ bị Héc-to giết chết. Nỗi đau thương và khát vọng trả thù cho bạn thôi thúc A-khin quay lại chiến trường, giành thế áp đảo cho

---

[1] *Xuống địa phủ của thần Ha-đét*: Ha-đét là vị thần cai quản cõi âm. Ở đây ám chỉ cái chết.

quân Hy Lạp. A-khin giết chết Héc-to, kéo xác chàng quanh thành. A-khin trả lại thi hài Héc-to cho vua Pri-am khi xúc động trước nỗi đau và lời cầu xin của người cha tới chuộc xác con. Sử thi *I-li-át* khép lại với lễ an táng Héc-to cùng những binh sĩ tử trận của cả hai bên.

Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác được coi là một trong những cảnh ấn tượng nhất trong sử thi *I-li-át* và trong lịch sử văn học nhân loại. Nhà nghiên cứu văn hoá Hy Lạp cổ đại Mi-kha-in Ga-xpa-rốp (Mikhail Gasparov) khẳng định: "[...] sự tương phản bi thảm của bầu không khí chiến tranh hung hiểm với cuộc sống gia đình êm ấm"[1] trong tình tiết này đã tạo nên ấn tượng sâu sắc trong lòng nhiều thế hệ độc giả. Từ trang sử thi của Hô-me-rơ, cảnh Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác đã khơi nguồn cảm hứng bất tận cho sáng tác nghệ thuật thời sau.

Trả lời câu hỏi

1. Biến cố nào dẫn đến việc Héc-to phải từ biệt Ăng-đrô-mác? Vì sao có thể xem đó là biến cố đặc trưng cho thể loại sử thi?
2. Xác định những từ ngữ lặp lại khắc hoạ đặc điểm cố định của nhân vật trong đoạn trích. Theo bạn, vì sao sử thi lại có cách khắc hoạ nhân vật như vậy?
3. Phân tích những đặc trưng của không gian sử thi trong đoạn trích.
4. Những lời nói, hành động của Ăng-đrô-mác thể hiện phẩm chất gì của nhân vật?
5. Vì sao Héc-to vẫn quyết định mở cổng thành nghênh chiến với quân Hy Lạp? Bạn suy nghĩ gì về hành động đó của nhân vật?
6. Đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* đã đặt ra những vấn đề nhân sinh nào? Những vấn đề đó còn có ý nghĩa với đời sống ngày nay không? Vì sao?
7. Qua những lời nói, hành động của Héc-to, hãy xác định những phẩm chất tạo dựng nên hình mẫu người anh hùng của Hy Lạp thời cổ đại.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết mà bạn cho là đặc sắc nhất trong đoạn trích.

---

[1] Mi-kha-in Ga-xpa-rốp, *Hy Lạp hấp dẫn – Những mẩu chuyện về văn hoá Hy Lạp cổ đại*, NXB GLK – NLO, Mát-xcơ-va, 1995.

VĂN BẢN 2

Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời

(Trích *Đăm Săn*)

Sử thi Ê-đê

- *Tìm hiểu và chia sẻ với các bạn thông tin về một số đặc điểm văn hoá của người Ê-đê (ví dụ: trang phục, ẩm thực, nhà ở, lễ hội,...).*
- *Tìm hiểu ý nghĩa của biểu tượng mặt trời trong một số nền văn hoá.*

Sau khi đã chiến thắng Mtao Grự và Mtao Mxây để giải cứu Hơ Nhị, Hơ Bhị, Đăm Săn trở nên một tù trưởng giàu mạnh, danh vang đến thần, tiếng lừng khắp núi. Nhưng chàng vẫn quyết tâm đi hết tháng hết năm để chinh phục Nữ Thần Mặt Trời, để "từ người Ê-đê bên bờ sông cho đến người Mnông ở dưới thấp không còn một ai dám trái lời", không một tù trưởng nào có thể sánh với chàng. Bị Nữ Thần Mặt Trời từ chối, Đăm Săn kiên quyết ra về, mặc Nữ Thần Mặt Trời cảnh báo là chàng sẽ chết khi mặt trời lên.

1 *Hai người ra đi*[1]. *Mười ngày họ ngủ lại, sáu đêm họ nằm lại dọc đường. Họ đi suốt tháng suốt năm, lúc nghe sông nước rì rào, lúc nghe biển cả gào thét, người cưỡi ngựa đực, người cưỡi ngựa cái, ngựa thở hổn ha hổn hển.*

Họ đến làng Đăm Par Kvây. Bọn đàn ông con trai trong làng chạy ra tận giếng làng để xem, còn bọn đàn bà con gái thì đứng nhìn từ các sàn sân. Ai ai cũng đã từng nghe đồn Đăm Săn là một tù trưởng giàu mạnh, đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa.

Đăm Săn đến bãi ven làng, rồi đến nhà Đăm Par Kvây. Người trong nhà chạy xuống, kẻ giữ ngựa tháo yên, người đưa lời thăm hỏi. Chồm lên hai lần, chàng leo hết cầu thang. Chàng giậm chân trên sàn sân, hai lần sàn sân làm như vỗ cánh, bảy hàng cột nhà chao qua chao lại từ đông sang tây. Chàng giắt chà gạc[2] *lên, rồi ngồi xuống, trông nghênh nghênh như con rắn trong hang, ngang ngang như con cọp trong đầm, như con tê giác trong thung. Chàng nói nói cười cười, tiếng oang oang như sấm gầm sét dậy. Khắp các tù trưởng không một ai như chàng Đăm Săn cả!*

Chú ý các chi tiết mô tả Đăm Săn khi đến nhà của Đăm Par Kvây.

(1) *Hai người ra đi*: chỉ Đăm Săn và Tăng Măng, người được Đăm Săn nhờ dẫn đường tới nơi ở của Nữ Thần Mặt Trời.

(2) *Chà gạc*: loại dao đi rừng có nhiều chức năng (phát rẫy, làm các đồ dùng gia đình, có thể sử dụng như vũ khí tự vệ hay tấn công,...), cán thường được làm bằng gỗ cứng hoặc thân tre già gần gốc, chỗ tra lưỡi uốn cong, lưỡi sắt ngắn được rèn kĩ, mài sắc, đôi khi có tạo hình cầu kì thể hiện vị thế và uy quyền của người sở hữu.

Đăm Par Kvây – Ơ các con, ơ các con, đem gối ra cho diêng[1] của ta nào, đem chiếu đem chăn ra cho diêng của ta nào!

Tôi tớ trải dưới một chiếu trắng, trải trên một chiếu đỏ làm chỗ ngồi cho nhà tù trưởng. Rồi họ đem ra thuốc sợi cả hòm đồng, thuốc lá cả sọt đại, trầu vỏ cả gùi to, không còn sợ thiếu thuốc thiếu trầu cho Đăm Săn ăn, hút. Họ đốt một gà mái ấp, giết một gà mái đẻ, giã gạo trắng như hoa êpang, sáng như ánh mặt trời, nấu cơm mời khách. Họ đi lấy rượu, đem ra một ché tuk[2] da lươn, một ché êbah[3] Mnông, trên vẽ hoa kơ-ụ, dưới lượn hoa văn, tai ché hình mỏ vẹt xâu lỗ. Đó là những cái ché ngã giá phải ba voi. Ai đi lấy nước cứ đi lấy nước, ai đánh chiêng cứ đánh chiêng, ai cắm cần cứ cắm cần. Cần cắm rồi, người ta mời Đăm Săn ngồi vào uống.

Hình dung cảnh tiếp đón Đăm Săn trong nhà Đăm Par Kvây. Chú ý các chi tiết về đời sống văn hoá và phong tục của người Ê-đê.

Đăm Săn ngồi vào uống, vừa uống vừa nói chuyện:

Đăm Par Kvây – Ơ diêng, ơ diêng, rượu tôi đã cột, gà tôi đã đốt, cơm tôi đã dọn trong mâm đồng chậu thau, xin mời diêng đến ăn cho! Xin hỏi diêng đi có việc gì? Phải chăng đã có kẻ đến đánh diêng tại nhà, vây diêng tại làng, bắt hết trai gái làng diêng đi rồi phải không?

Đăm Săn – Không phải thế đâu, diêng ơi. Tôi đi đây chẳng vì công này, cũng không vì việc nọ. Tôi đến rủ diêng, muốn cùng diêng mặt giáp mặt bàn xem chúng ta đi bắt Nữ Thần Mặt Trời có được hay không?

Đăm Par Kvây – Ấy chết, diêng ơi! Rừng này nhiều cọp, đường này nhiều rắn, không ai vào bắt Nữ Thần Mặt Trời được đâu! Đường đi hái cà người ta trồng chông lớn, đường đi hái ớt người ta trồng chông nhỏ, người lớn đi chết đằng người lớn, nhà giàu đi chết đằng nhà giàu, dũng tướng đi chết đằng dũng tướng.

Dự báo về hành trình tới nhà Nữ Thần Mặt Trời.

Đăm Săn – Người dũng tướng chắc chết mười mươi vẫn không lùi bước há cũng không vào đó được sao! (Ông Đu, ông Điê[4] nghe được liền đét cho Đăm Săn

---

(1) *Diêng*: bạn bè thân thiết, gắn bó như anh em.

(2), (3) *Ché tuk, ché êbah*: đồ đựng bằng gốm, thân tròn, giữa phình to, miệng loe, thường dùng để ủ rượu, đựng rượu; ché gồm nhiều loại với kích thước và hoa văn đa dạng, có giá trị trao đổi khác nhau, trong đó tuk và êbah thuộc loại ché quý.

(4) *Ông Đu, ông Điê*: là hai vị thần cao nhất trong hệ thống thần của người Ê-đê. Ông Điê được coi là thần sáng tạo *(pô cih)*, là thần ban phước *(pô thiê)*. Ông Đu được coi là thần giữ gìn sinh mệnh của con người.

một đét vào người). Diêng không cho tôi đi, cũng mặc. Tôi đã mang theo đây các ngải[1] từng giúp ông chúng tôi chiến thắng, những ngải cho sức mạnh chém tê giác dưới vực, giết hùm beo trên rừng. Để xem tê giác, hùm beo có chết dưới mũi giáo lưỡi gươm của Đăm Săn này hay không! Dù diêng có bảo đường đi lắm rết, nhiều bọ cạp, núi rừng đầy tê giác, hùm beo, chưa từng có ai đi vào đó, tôi cũng không nghe diêng đâu.

Lời khuyên của Đăm Par Kvây với Đăm Săn.

Đăm Par Kvây – Ối chao! Chết thật đó, diêng ơi! Nước thì nhiều đỉa, rừng thì nhiều vắt, người ta chưa hề đem nhau đi vào đó bao giờ. Ven rừng đầy xương người. Trong rừng đầy xương bò, xương trâu. Biết bao tù trưởng nhà giàu, biết bao dũng tướng anh hùng đã bỏ mạng nơi đây. Rừng Đen[2] đất nhão là nơi đã chôn vùi nhiều tù trưởng nhà giàu. Tôi cột diêng bằng thừng, tôi trói diêng bằng dây, tôi không cho diêng đi vào đấy đâu. Tôi xin cúng cầu phúc cho diêng một lợn, tôi xin tiễn chân diêng một trâu, tôi không cho diêng đi vào rừng thiêng của Nhà Trời đâu. Ở đấy, chông lớn nhiều như lông nhím, chông nhỏ nhiều như lông chó, con sóc nhảy vào thân nó cũng khó mà vẹn toàn nữa là!

Chú ý thái độ của Đăm Săn khi nghe lời khuyên của Đăm Par Kvây.

Đăm Săn – Mặc, diêng cứ để tôi làm bàn trang tôi san đường tôi đi[3]. Gặp cọp, tôi sẽ giết cọp. Gặp tê giác, tôi sẽ giết tê giác.

Đăm Par Kvây – Giữ diêng, diêng không ở. Cầm diêng, diêng không dừng. Vậy diêng định đốt đuốc ra đi trong đêm này ư?

Đăm Săn – Khắp vùng Ê-đê trên cao, Mnông dưới thấp, khắp tây đông, thử hỏi còn ai dám chống lại Đăm Săn này, chống lại người tù trưởng giàu mạnh, đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa này? Tôi không sợ đâu.

Đăm Par Kvây – Cột không dừng, giữ không ở, đốt đuốc ra đi giữa canh khuya, diêng hãy coi chừng kẻo rơi vào Rừng cỏ cằn đất nhão. Rừng bà Sun Y Rít đó, diêng ơi!

Đến đây Đăm Par Kvây quay gót trở về. Trời đã nửa đêm, gà đã te te gáy.

---

(1) *Ngải*: thuốc có phép mê hoặc hay khuất phục người khác (theo mê tín).

(2) *Rừng Đen*: người Ê-đê cho rằng đất với trời vốn là một, từ khi trời tách khỏi đất thì bên kia phần đất cứng dành cho người ở là một vùng đất đen, ban đêm cứng, ban ngày nhão ra và dính như sáp ong, trên mặt đất chỉ mọc mỗi thứ cỏ lông (*kmăn*). Vùng đất đen này được giao cho bà Sun với người cháu là Y Rít cai quản. Với gốc tích và đặc điểm đó, nó được gọi bằng những cái tên khác nhau là Rừng Đen, Rừng (Đất) Sáp Đen, Rừng bà Sun Y Rít, Rừng cỏ cằn đất nhão (cỏ lông),...

(3) Ý nói sẽ khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm trên đường đi.

Đăm Par Kvây – Ơ diêng, ơ diêng, trời đã gần sáng, mặt trời muốn ló lên rồi, diêng hãy thúc ngựa chạy nhanh giữa lúc trời còn tối, đất còn cứng. Có ánh mặt trời chiếu xuống là đất sẽ nhão ra. Rừng bà Sun Y Rít sẽ bắt đầu động đấy.

2 *Thế là Đăm Săn ra đi. Chàng đi hết rừng rậm đến núi xanh, cỏ tranh xé tay, gai mây đâm chân, không màng ăn uống. Chàng đi, đi mãi, rừng núi quạnh hiu, vắng như không, không như vắng. Nhưng rồi chàng cũng đến được bãi thả trâu bò, rồi bãi thả diều làng ông Đu, ông Điê. […] Sau đó là cảnh người đi đi lại lại như trong sương mù. Chàng liền đến bờ rào làng xem thì thấy dưới giăng dây đồng, trên giăng dây sắt, cảnh làng người anh giữ mặt trời, người em giữ mặt trăng*[1] *quả là đẹp thật! Chỗ hai anh em họ ở là một cánh núi ngăn một dòng nước đục chảy cho đến nơi đất giáp với trời*[2]*. Chàng đi đến nhà cô gái không chồng, nàng Hơ Kung của chàng Y Đu, nàng thì đã vào ở giữ mặt trăng, còn chàng thì đã vào ở giữ mặt trời. Ở đây sấm nổ ầm ầm, mưa đổ ào ào, tiếng vó ngựa ngày đêm nghe rầm rập. Từ đây, Đăm Săn đứng ngắm ngôi nhà của Nữ Thần Mặt Trời. Cầu thang trông như cái cầu vồng. Cối giã gạo bằng vàng, chày cũng bằng vàng. Chày nhà tù trưởng giàu có này giã gạo trông cứ lấp la lấp lánh!*

Đối chiếu từ ngữ miêu tả ngôi nhà Nữ Thần Mặt Trời với phần chú thích văn bản.

Hình dung về cảnh tượng ngôi nhà Nữ Thần Mặt Trời.

Đăm Săn xuống ngựa, tháo yên. Khi chàng nhoai lên cầu thang thì trong nhà người ta đã nghe. Khi chàng giậm chân bước trên sàn hiên thì trong nhà người ta đã thấy. Chàng vào nhà. Toà nhà dài dằng dặc, vơi vây chặt sàn sân, chiêng xếp đầy nhà ngoài, cồng chất đầy nhà trong, tôi trai tớ gái như ong đi lấy nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, các xà ngang xà dọc đều thếp vàng. Khắp các nhà giàu có, không thấy đâu có một ngôi nhà như vậy cả.

Đăm Săn gác chà gạc lên, rồi đến ngồi trên ghế. Người đi ra đi vào nhà trong nhà ngoài đưa mắt nhìn chàng, thấy chàng oai như một vị thần. Tiếng xì xào ca ngợi chàng đã vọng tới tai Nữ Thần Mặt Trời ở nhà trong.

Nữ Thần – Ơ các con, ơ các con, khách nào ở ngoài ấy?

---

(1) *Người anh giữ mặt trời, người em giữ mặt trăng*: tức Y Đu và Hơ Kung, hai nhân vật trong văn học dân gian Ê-đê, là hai người canh giữ mặt trăng và mặt trời, dù yêu nhau nhưng phải sống cách biệt, chỉ gặp nhau khi có nhật thực, nguyệt thực.

(2) Theo nhiều người Ê-đê kể, cánh núi này chính là ở Đrai Hling trên sông Xê-rê-pốc ngày nay, nơi tận cùng phía tây lãnh thổ của người Ê-đê xưa. Nói "một dòng nước đục chạy cho đến nơi đất giáp với trời" là nói đến dòng nước đục ở gần cánh núi đó.

Người hầu – Thưa bà, chúng con không được quen. Khách mặc một áo lụa đẹp, khoác ngoài một áo chiến[1] cũng thật là đẹp. Lông chân như chải, lông đùi như chuốt, tiếng nghe như chong chóng gõ mõ[2]. Khắp các đầu làng không có một ai như khách cả.

Tưởng tượng về hình ảnh Nữ Thần Mặt Trời.

Nữ Thần bỏ váy cũ mặc váy mới. Chưa hài lòng với váy này, nàng lấy váy kia. Nàng mặc một váy ánh như sét, loáng như chớp. Mái tóc nàng vén bên tai trông thật là đẹp. Nàng từ trong buồng đi ra, cửa buồng liền bừng sáng. Nàng đi trông như diều bay ó liệng, như nước lững lờ trôi cũng không bằng. Lỡ chân hụt bước chăng, nàng liền tần ngần đứng lại hay ngồi xuống[3] không một ai giống như nàng cả. Tiếng nàng lanh lảnh, người chưa tới mà tiếng đã vẳng lại. Thật không thấy có một ai như nàng cả. Trước mặt Đăm Săn là một cô gái thân hình như cái nụ tai, cổ như cổ công, nàng rõ ràng là con của Thần Đất và Thần Trời rồi!

Nữ Thần – Hỡi người con của trần thế, ngươi muốn gì?

Đăm Săn – Vâng, tôi đã đến đây, tôi muốn có người nấu cơm canh tôi ăn, dệt khố áo tôi mặc.

Nữ Thần – Thế phải chăng ngươi còn là lưỡi dao chưa tra cán, còn là cái chốt chưa có lỗ cài, là gái còn ở không, trai còn ở rỗi?

Đăm Săn – Tôi là lưỡi dao đã vướng cán, là lưỡi giáo đã có tay cầm. Dưới trần gian, trai gái nào mà không có đôi có lứa[4].

Nữ Thần – Thế sao bây giờ đằng lưng ngươi còn ưng, đằng bụng ngươi còn nói nói cười cười với người khác? Ngươi nghĩ gì vậy?

Đăm Săn – Tôi muốn có vợ lẽ thứ hai, muốn cả ba vợ tôi đều là những nàng tiên xinh đẹp. Tôi muốn đem nàng xuống trần làm duê[5], làm êngai[6], làm chị làm em với Hơ Nhị, Hơ Bhị.

Nữ Thần – Sao ta lại đi? Tạo hoá đã định quê hương đất tổ của Mặt Trời Mặt Trăng là nơi cuối đất chân trời này rồi cơ mà.

Đăm Săn – Nàng dù không đi thì tôi cũng đã rẽ đất đến đầu gối, lội bùn đến ngang hông, na đất na bùn đến nhà nàng rồi.

Nữ Thần – Nhưng nếu ta đi thì lợn dưới gà trên, cọp tê giác ngựa trâu sẽ chết hết. Chết cả người Kur, người Lào vì hết đất làm nương. Chết cả người Ê-đê Ê-ga vì không còn nước uống.

Vì sao Nữ Thần Mặt Trời từ chối Đăm Săn?

(1) *Áo chiến* (nguyên văn là *ao thăt*): loại áo gọn gàng, thường dùng khi chiến đấu.

(2) *Chong chóng gõ mõ* (nguyên văn *dhiăr*): một công cụ tự động đuổi chim ở rẫy bằng tiếng động.

(3) Là một công thức nói về cách đi đứng sao cho đẹp khi lỡ chân hụt bước.

(4) Ý của Nữ Thần Mặt Trời là muốn hỏi Đăm Săn đã có vợ chưa và ý của Đăm Săn trả lời là đã có vợ rồi.

(5), (6) *Duê, êngai*: từ chỉ những người nữ cùng họ trong thị tộc mẫu hệ.

Chết cả gầm ghì cu xanh[1] vì không còn trái ăn. Nếu ta đi, cây trong rừng sẽ tuyệt diệt, cây trên rú sẽ chết khô, lau lách sẽ ngừng đâm chồi, cỏ cây sẽ tàn lụi, đất đai sẽ nứt nẻ, sông suối sẽ cạn khô. Thôi, người hãy đi lấy gùi nước về đi! Ta sắp ra đi đây.

Đăm Săn – Tôi không về. Với cây chà gạc phát rẫy này, tôi đã rạch rừng tôi đi. Tôi đã giết tê giác trong thung, giết cọp beo trên núi, giết kên kên quạ dữ trên ngọn cây, chém ma thiêng quỷ ác trên đường đi. Tôi thương nàng da diết, lòng dạ tôi khôn nguôi, vì vậy tôi đã đến đây với nàng, muốn cùng nàng nên nghĩa vợ chồng, có lấy được nàng tôi mới về.

Nữ Thần – Từ cái sàn sân này, ngươi hãy về đi! Ngươi hãy đi khỏi cái nhà này đi! Ta là con của Thần Trời, dù ngươi mới chỉ được ăn cơm, tắm nước lã, hương nghệ chưa vương[2] cũng đành vậy.

Lưu ý phản ứng của Đăm Săn khi bị Nữ Thần Mặt Trời từ chối.

Đăm Săn – Tôi nghĩ tôi thương nàng, hỡi người con của Thần Trời, nhưng cho đến bây giờ đằng lưng nàng đã không ưng, đằng bụng nàng cũng không ưa, cả tiếng nói tiếng cười với tôi nàng cũng tiếc. Tôi đành quay về làng hoang nhà cũ của tôi vậy, tôi quay về ăn thịt trâu thịt bò của tôi vậy.

Nữ Thần – Ấy, ngươi đừng ra về vội! Ta ra đi bây giờ đây, ngươi chết mất thôi.

Đăm Săn – Sống được chết đành! Tôi về đây.

Tưởng tượng cảnh Đăm Săn trong Rừng Đen.

3 *Thế là Đăm Săn ra về. Chàng nhảy lên ngựa ra đi.*

Lúc này, mặt trời mới ló lên ở đầu núi, ngựa của Đăm Săn vẫn còn kiệu được. Khi ngựa đến giữa Rừng Đen thì mặt trời đã lên cao, mỗi lúc mỗi thêm cao, ngựa bắt đầu bị dính ở chân. Mặt trời lên cao nữa, khi nó chấm ngang cây xà dọc phía đông thì đất loãng ra. Ngựa tuy nhiên vẫn còn chạy được, nó tiếp tục chạy nhưng lún dần cho đến khi bị dính ngang đầu gối. Từ đó, nó phải đi bước một, cứ bước một đi mãi. Khi mặt trời lên quá cây xà dọc phía đông, ngựa đã lún đến sát bẹn, nhưng nó vẫn ráng bước tới. Cho đến khi mặt trời đứng bóng thì ngựa không sao bước tới được nữa. Nó đã bị ngập đến ngang lưng đến mức cả ngựa, cả Đăm Săn đều chìm xuống.

(Nguyễn Hữu Thấu sưu tầm, biên dịch, chỉnh lí, *Sử thi Ê-đê, Khan Đăm Săn và Khan Đăm Kteh Mlan*, tập II, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 66 – 72)

Đăm Săn (hay còn gọi là *Bài ca chàng Đăm Săn*) là pho sử thi nổi tiếng của người Ê-đê. Sử thi *Đăm Săn* thường được diễn xướng theo lối kể khan, trong đó già làng vừa kể, hát, vừa sử dụng nét mặt, điệu bộ để diễn tả câu chuyện bên bếp lửa nhiều đêm liền, trong các nhà dài, trên chòi rẫy, vào dịp lễ hội hay lúc nông nhàn. Nghe kể khan *Đăm Săn* là một truyền thống văn hoá của người Ê-đê.

(1) *Gầm ghì cu xanh*: các loại chim cu gáy.

(2) *Hương nghệ chưa vương*: ý nói chưa phải là người trưởng thành.

Trả lời câu hỏi

1. Tóm tắt những sự kiện chính trong đoạn trích. Những sự kiện đó thể hiện phẩm chất gì của người anh hùng Đăm Săn?
2. Lời kể, lời miêu tả, lời đối thoại có vai trò gì trong việc khắc hoạ nhân vật? Hãy làm rõ những đặc trưng của lời văn sử thi trong đoạn trích này.
3. Người kể chuyện trong đoạn trích này là ai? Hãy tìm hiểu một số thông tin về hình thức kể chuyện sử thi của người Ê-đê.
4. Theo bạn, hình tượng Nữ Thần Mặt Trời trong sử thi *Đăm Săn* mang những ý nghĩa gì?
5. Bạn có suy nghĩ gì về cái chết của Đăm Săn trong Rừng Đen? Phải chăng đó là kết quả tất yếu của việc theo đuổi một mục tiêu vượt quá giới hạn con người?
6. Qua đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, bạn nhận ra những đặc trưng nào trong phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Ê-đê xưa?
7. Qua hai đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, hãy nêu những điểm tương đồng và khác biệt trong quan niệm của người Hy Lạp cổ đại và người Ê-đê về người anh hùng.

Kết nối đọc – viết

Phải chăng một tác phẩm sử thi ra đời ở một thời đại quá xa xôi **như** I-li-át *hay* Đăm Săn *không còn nhiều ý nghĩa đối với con người hiện đại?*

Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày quan điểm của bạn.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng trích dẫn, cước chú và cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản

1. Đọc đoạn văn viết về tác giả Hô-me-rơ, sử thi *I-li-át* cùng đoạn giới thiệu đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* (tr. 103 – 104) và cho biết:

a. Tại sao lời trích dẫn trong đoạn văn giới thiệu về tác giả Hô-me-rơ không sử dụng dấu ngoặc kép?

b. Câu văn được đưa vào ngoặc kép trong đoạn văn từ "Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác được coi là" đến "sáng tác nghệ thuật thời sau" có nội dung gì?

c. Phần được đánh dấu ngoặc vuông [...] ở đoạn văn từ "Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác được coi là" đến "sáng tác nghệ thuật thời sau" có ý nghĩa gì?

2. Đọc đoạn văn trong phần 2 đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, từ câu: "Thế là Đăm Săn ra đi." đến "Chày nhà tù trưởng giàu có này giã gạo trông cứ lấp la lấp lánh!" và cho biết:

a. Phần cước chú ở chân trang bao gồm những thông tin gì, được trình bày bằng hình thức như thế nào? Cho biết chức năng, tác dụng của những thông tin đó.

b. Đoạn văn có bao nhiêu cước chú? Các cước chú đó thuộc những loại nào?

Để tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, cần tránh các lỗi thường gặp khi sử dụng trích dẫn:

- Sử dụng trích dẫn (trực tiếp hoặc gián tiếp) nhưng không ghi rõ xuất xứ.
- Sử dụng trích dẫn trực tiếp nhưng không đặt trong dấu ngoặc kép.

3. Tìm ở các bài đã học những ví dụ về trích dẫn (trực tiếp hoặc gián tiếp), cước chú và tỉnh lược trong văn bản.

VIẾT

Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề

Báo cáo nghiên cứu là văn bản trình bày kết quả nghiên cứu về một vấn đề dựa trên các dữ liệu khách quan, chính xác, đáng tin cậy. Viết báo cáo nghiên cứu là một hoạt động thực hành giúp bạn phát triển kĩ năng tìm hiểu, khám phá về đời sống xã hội và tự nhiên (con người, sự kiện, địa điểm, môi trường,...) qua tư liệu thu thập được và trình bày kết quả tìm hiểu, khám phá đó.

Vấn đề nghiên cứu có thể là một vấn đề đời sống hoặc một vấn đề gợi ra từ tác phẩm văn học mà bạn đã đọc.

Yêu cầu

- Nêu được đề tài và vấn đề nghiên cứu đặt ra trong báo cáo.
- Trình bày được kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống các luận điểm sáng rõ, thông tin xác thực.
- Khai thác được các nguồn tham khảo chính xác, đáng tin cậy; sử dụng các trích dẫn, cước chú và phương tiện hỗ trợ phù hợp, thể hiện sự minh bạch trong việc kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có.
- Có danh mục tài liệu tham khảo ở cuối báo cáo.

Bài viết tham khảo

Một số dấu ấn của sử thi Ấn Độ *Ra-ma-ya-na*[1] trong văn hoá Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Ra-ma-ya-na là một trong hai bộ sử thi lớn nhất của người Ấn Độ, bên cạnh *Ma-ha-bha-ra-ta*. Tương truyền, sử thi *Ra-ma-ya-na* do Van-mi-ki (Valmiki)[2], một tu sĩ Bà La Môn, sáng tác bằng tiếng Phạn vào thế kỉ III trước Công nguyên. Tác phẩm này cũng được coi là một trong những pho sử thi cổ đại đồ sộ nhất của văn học thế giới. Không chỉ có vị trí quan trọng trong văn hoá của Ấn Độ, *Ra-ma-ya-na* còn có sức ảnh hưởng sâu rộng trong văn hoá Đông Nam Á. Nhiều dân tộc Đông Nam Á đều có những phiên bản *Ra-ma-ya-na*, gắn liền với những đặc thù lịch sử, văn hoá,

Giới thiệu vấn đề nghiên cứu.

Sử dụng cước chú cho những từ ngữ, chi tiết cần được giải thích.

(1) *Ra-ma-ya-na*: một trong hai bộ sử thi nổi tiếng nhất của Ấn Độ, xuất hiện vào khoảng thế kỉ III trước Công nguyên. Sử thi *Ra-ma-ya-na* có ảnh hưởng sâu rộng đến nền văn hoá Ấn Độ cũng như văn hoá của nhiều quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia (Campuchia), Việt Nam,...

(2) *Van-mi-ki*: nhà thơ Ấn Độ thời cổ đại (khoảng thế kỉ V trước Công nguyên), được coi là tác giả đầu tiên của sử thi *Ra-ma-ya-na*.

tôn giáo của dân tộc mình. Có thể nói đến sử thi *Riêm Kê* của Cam-pu-chia, *Sri Rama* của In-đô-nê-xi-a (Indonesia),… Việt Nam và Ấn Độ vốn là hai đất nước có sự giao lưu văn hoá từ thời cổ đại và dấu ấn của *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá Việt Nam cũng có những điểm thú vị, đáng khám phá.

Khái quát quan điểm nghiên cứu.

2. Giải quyết vấn đề

a. Dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong văn học dân gian và văn học viết thời trung đại

Trình bày các kết quả nghiên cứu.

Trước hết, người Chăm có sử thi *Tewa Mưnô* được xem là một phiên bản bản địa của *Ra-ma-ya-na*. Đây là tác phẩm văn học được người Chăm yêu quý và tôn trọng, thậm chí là niềm tự hào của người Chăm về dân tộc mình. Tuy có nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng sử thi này vay mượn cốt truyện từ tác phẩm *Hikayat Deva Mưno* của Ma-lai-xi-a (Malaysia) nhưng *Hikayat Deva Mưno* lại chính là một dị bản của *Ra-ma-ya-na*. Trong sử thi của người Chăm, đã có những biến đổi nhất định về cốt truyện, về nhân vật. Tác phẩm kể về hành trình tìm cha của hoàng tử Tewa Mưnô, lồng trong đó là chuyện tình của hoàng tử và công chúa Ratna và những cuộc chiến của chàng với đối thủ, Tewa Samulaik.

Luận điểm 1

Bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm 1.

Có lẽ nét đặc sắc nhất của sử thi Chăm là tính khoan dung của nó khi dân gian vẫn dành sự độ lượng cho ngay cả nhân vật đối thủ của Tewa Mưnô, thay vì để cho nhân vật bị tiêu diệt.

Luận điểm 2

Theo nhà nghiên cứu Phan Đăng Nhật, ngay trong *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp (chưa rõ năm sinh, năm mất), một tập truyện truyền kì ra đời dưới thời nhà Trần, truyện *Dạ Thoa vương* có thể xem là một phiên bản tóm lược sử thi này (1). Tuy nhiên, theo ý kiến của nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh, truyện này có nguồn gốc Chăm.

Bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm 2.

Trong các cộng đồng dân tộc của Việt Nam, văn hoá Chăm-pa có nhiều mối quan hệ mật thiết với văn hoá Ấn Độ và dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá của cộng đồng Chăm cũng đậm nét nhất. Sử thi *Ra-ma-ya-na* để lại ảnh hưởng của nó lên nhiều loại hình nghệ thuật của người Chăm (2).

b. Dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong nghệ thuật điêu khắc

Luận điểm 3

Không chỉ ở lĩnh vực văn học, dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* hiện diện rất đậm nét trong nghệ thuật điêu khắc – một thành tựu nghệ thuật nổi bật của văn minh Chăm. Tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng, người xem có thể quan sát nhiều hoạt cảnh trong sử thi *Ra-ma-ya-na* được tái tạo trên các bức phù điêu. Có lẽ thú vị hơn cả là hình tượng Ha-nu-man (Hanuman) – thần Khỉ, nhân vật trợ giúp cho hoàng tử

Ra-ma (Rama), giúp chàng lập nên những chiến công kì vĩ – được khắc hoạ rất sống động, thể hiện sự cầu kì, công phu trong nghệ thuật điêu khắc của người Chăm. Theo tác giả Hồ Tấn Tuấn, đáng chú ý hơn cả là bức phù điêu *Chiến sĩ và khỉ*. Tác phẩm này đã tái tạo lại một cảnh tượng kì vĩ trong sử thi *Ra-ma-ya-na*: cuộc giao đấu giữa Ha-nu-man và quỷ Ra-va-na (Ravana). Nhìn vào những tác phẩm điêu khắc này, có thể thấy các nghệ nhân người Chăm đã bị hấp dẫn bởi sự kì vĩ, hoành tráng của pho sử thi Ấn Độ (3).

Bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm 3.

c. Dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá đương đại

Không chỉ để lại những dấu ấn trong văn hoá Việt Nam thời cổ trung đại, sử thi *Ra-ma-ya-na* còn là nguồn cảm hứng cho một số tác phẩm nghệ thuật Việt Nam hiện đại. Năm 1988, lần đầu tiên, sử thi này được dịch giả Phạm Thuỷ Ba dịch toàn văn sang tiếng Việt. Trong lời giới thiệu bản dịch tiếng Việt của sử thi này, nhà nghiên cứu Phan Ngọc đã cho rằng điều kì diệu nhất làm nên sự vĩ đại của *Ra-ma-ya-na* là sự khám phá tâm lí nhân vật. Ông khẳng định: "Có thể nói không quá đáng rằng chỉ đến lúc Uy-li-am Sếch-xpia (William Shakespeare) xuất hiện, Van-mi-ki mới có đối thủ"(4). Trên sân khấu Việt Nam, sử thi này đã được hai nhà soạn kịch Lưu Quang Thuận – Lưu Quang Vũ chuyển thể thành tác phẩm chèo *Nàng Xi-ta* (*Sita*). Vở diễn cho đến giờ vẫn được xem là một dấu son của nghệ thuật chèo hiện đại. Có thể nói, hai nhà soạn kịch đã có những cải biên thú vị để khiến sử thi *Ra-ma-ya-na* phù hợp với tâm lí và quan niệm đạo đức của người Việt Nam. Vở chèo này hiện vẫn còn thường xuyên được công diễn và nhận được sự yêu thích của công chúng. Mới nhất, trong tập truyện *Lời tiên tri của giọt sương* (2011), nhà văn Nhật Chiêu đã sáng tạo một truyện cực ngắn có tên là *Sử thi nàng Xi-ta*. Không kể nhan đề, truyện ngắn này chỉ cô đúc trong mấy chữ:

Luận điểm 4

Bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm 4.

Sử dụng từ ngữ, câu văn chính xác, khách quan.

"Sử thi nàng Xi-ta"
(mới phát hiện, tuyệt ngắn)
Đất.

3. Kết luận

Tóm tắt, mở rộng và nâng cao vấn đề.

Không có nhiều tác phẩm văn học nước ngoài để lại dấu ấn sâu sắc lên nhiều cộng đồng văn hoá của người Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại như sử thi *Ra-ma-ya-na*. Việc nghiên cứu những dấu ấn này vẫn cần được tiếp tục với một quy mô mới, chiều sâu mới, để qua đó, chúng ta có thể hiểu thêm và củng cố mối quan hệ giao lưu văn hoá giữa Việt Nam và Ấn Độ.

Khẳng định kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu.

Gợi mở những vấn đề mới.

(Nhóm biên soạn)

Tài liệu tham khảo

1. Phan Đăng Nhật (2000), *Sử thi Việt Nam trong mối quan hệ với sử thi nước ngoài*, Việt Nam học, Kỉ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội.
2. Vũ Quỳnh – Kiều Phú (1960), *Lĩnh Nam chích quái*, Đinh Gia Khánh – Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu, NXB Văn hoá, Viện Văn học, Hà Nội.
3. Hồ Tấn Tuấn (2016), *Hiện thân của thần Ha-nu-man bất tử, https://baodanang.vn//bao-da-nang-xuan-2016.*
4. *Ra-ma-ya-na – Sử thi Ấn Độ* (1988), NXB Văn học, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo trật tự, có ghi rõ tên tác giả, thời gian công bố, nơi công bố.

1. Vấn đề (câu hỏi) nghiên cứu của tác giả trong bài viết là gì?
2. Để triển khai bài viết, tác giả đã sử dụng những luận điểm chính nào?
3. Tác giả đã sử dụng những loại bằng chứng nào để làm sáng tỏ các luận điểm chính?

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

Lựa chọn đề tài

Hãy bắt đầu bằng điều khiến bạn thấy hứng thú và quan tâm nhất sau khi đọc một tác phẩm văn học hay một tài liệu nào đó. Điều gì ở tác phẩm hấp dẫn bạn? Đâu là điều bạn muốn tìm hiểu thêm? Trong các tài liệu mà bạn đọc, liệu có điểm gì mâu thuẫn hoặc chưa sáng tỏ hay không? Ví dụ: sau khi đọc đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, có thể bạn muốn biết thêm về đời sống của người Ê-đê; sau khi đọc xong đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*, có thể bạn muốn tìm hiểu thêm về lịch sử thành Tơ-roa và dấu tích của những địa danh được nhắc tới trong tác phẩm trên bản đồ thế giới đương đại...; sau khi xem một bộ phim hay một tác phẩm văn học lấy cảm hứng từ các nhân vật, cốt truyện trong sử thi, bạn có ý tưởng so sánh các tác phẩm đó với các sử thi thời cổ đại,... Trong số những ý tưởng đã được phác thảo ở phần trên, hãy chọn một ý tưởng mà bạn tâm đắc nhất để làm đề tài cho bài viết của mình. Dĩ nhiên, bạn cũng có thể chọn một đề tài khác phù hợp.

Thu thập thông tin

Để có được thông tin cần thiết cho báo cáo nghiên cứu, bạn cần tìm đọc các sách báo có liên quan. Các tài liệu trên internet cũng là nguồn cung cấp quan trọng mà bạn cần khai thác. Chỉ cần gõ những từ khoá có liên quan đến vấn đề nghiên cứu vào ô quy định ở một số trang mạng hỗ trợ tìm kiếm phổ biến trên internet, bạn có thể nhanh chóng tìm thấy đường dẫn để mở và đọc những tài liệu hữu ích. Trước khi quyết định sử dụng thông tin từ một tài liệu nào đó, xin nhớ kiểm tra độ tin cậy dựa vào những tiêu chí như: Tác giả

của tài liệu là ai? Có phải là chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực có liên quan hay không? Tổ chức nào công bố tài liệu hay quản lí trang mạng có tài liệu mà bạn tìm thấy? Tác giả hay tổ chức đó công bố tài liệu nhằm mục đích gì? Bạn có thấy nội dung của tài liệu được trình bày khách quan và thuyết phục không?

Xây dựng đề cương

– Trước khi xây dựng đề cương, cần tập hợp những thông tin thu thập được thành các ý, xoay quanh những câu hỏi chung như: Vấn đề được chọn nghiên cứu có thể triển khai như thế nào? Những khía cạnh nào của vấn đề cần được tập trung tìm hiểu, khám phá? Vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa gì?,...

Lời đáp cho những câu hỏi trên có thể tìm thấy trong những thông tin mà bạn đã thu thập từ bước chuẩn bị viết hoặc sẽ thu thập thêm (nếu cần).

– Trên cơ sở các ý huy động được, bạn xây dựng thành một đề cương, sắp xếp các ý theo trật tự nhất định, chẳng hạn theo trật tự thời gian, trật tự không gian, theo logic của vấn đề,... Đây có thể coi là bản tóm tắt ngắn gọn những thông tin chính của một báo cáo nghiên cứu, vừa thể hiện cô đọng kết quả của quá trình chuẩn bị viết, vừa định hướng cho toàn bộ quá trình viết tiếp theo. Đề cương nghiên cứu cần có các phần sau:

Ví dụ: **Dấu ấn của sử thi Ấn Độ *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá Việt Nam**

1. Đặt vấn đề

Sử thi *Ra-ma-ya-na* có ảnh hưởng đáng kể tới văn hoá Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử khác nhau với những biểu hiện đa dạng.

2. Giải quyết vấn đề

a. Dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong văn học dân gian và văn học viết thời trung đại

– Sử thi Chăm *Tewa Mưnô*

– Truyện *Dạ Thoa vương* (Trần Thế Pháp)

b. Dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong nghệ thuật điêu khắc

Phù điêu *Chiến sĩ và khỉ*

c. Dấu ấn của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá đương đại

– Kịch *Nàng Xi-ta* (Lưu Quang Vũ)

– Truyện cực ngắn *Sử thi nàng Xi-ta* (Nhật Chiêu)

3. Kết luận

4. Tài liệu tham khảo

Đặt vấn đề: Nêu rõ đề tài và vấn đề nghiên cứu.

Giải quyết vấn đề: Trình bày các kết quả nghiên cứu chính thông qua hệ thống luận điểm, có các dữ liệu, bằng chứng.

Kết luận: Khẳng định kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, gợi mở những hướng tiếp cận mới.

Tài liệu tham khảo: Ghi rõ tên tác giả, thời gian công bố, tên tài liệu, nơi công bố.

Bạn cũng có thể trình bày đề cương dưới dạng một sơ đồ. Xác định ý tưởng trung tâm và viết quan điểm nghiên cứu dưới dạng một câu, sau đó phát triển ý tưởng trung tâm thành các ý chính, ý phụ và lựa chọn các dữ liệu, bằng chứng, để làm sáng tỏ các ý.

Viết

– Triển khai mỗi luận điểm đã được xác định trong đề cương thành một đoạn văn. Mỗi đoạn văn cần có câu chủ đề, được đặt ở đầu hoặc cuối đoạn văn. Các câu khác trong đoạn cần cung cấp thông tin, chi tiết để làm sáng tỏ câu chủ đề. Mỗi đoạn văn chỉ nên diễn đạt một luận điểm.

– Chú ý sử dụng ngôn ngữ phù hợp. Tuy chưa phải là một nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp nhưng báo cáo nghiên cứu cũng cần sử dụng ngôn ngữ khoa học, khách quan, trung tính (Ví dụ: sử dụng đại từ nhân xưng "chúng tôi" thay vì dùng "tôi", sử dụng các số liệu, thông tin khách quan thay vì nêu các nhận định cảm tính, tránh thể hiện cảm xúc của người viết).

– Sử dụng các từ ngữ liên kết để thể hiện mối quan hệ logic giữa các ý, các đoạn như: thứ nhất, thứ hai, thứ ba, tuy nhiên, tóm lại,...

– Khi trích dẫn dù trực tiếp hay gián tiếp, cần ghi nguồn trích dẫn theo đúng quy cách.

– Sắp xếp các tài liệu tham khảo theo đúng thông lệ: trật tự dựa vào trật tự chữ cái đầu tiên trong tên hoặc họ của tác giả.

– Có thể chọn đưa vào báo cáo nghiên cứu một số sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,... phù hợp.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

Tự rà soát lại bài báo cáo nghiên cứu của mình theo các tiêu chí sau:

– Phần giới thiệu nêu rõ được vấn đề nghiên cứu, gây được sự chú ý và hấp dẫn đối với người đọc.

– Các luận điểm chính đã được làm sáng tỏ qua những dữ liệu, bằng chứng xác thực, đáng tin cậy.

– Các phần được sắp xếp theo trật tự logic, có sự liên kết chặt chẽ, không có sự trùng lặp.

– Không có các thông tin thừa hay không liên quan trực tiếp đến đề tài.

– Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả, không mắc lỗi từ ngữ và câu.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề

Yêu cầu

- Giới thiệu được vấn đề nghiên cứu và lí do chọn vấn đề đó.
- Trình bày khái quát những kết quả nghiên cứu chính ở phần trọng tâm của bài nói.
- Nêu thu hoạch bổ ích của bản thân khi tiến hành nghiên cứu vấn đề ở phần cuối bài nói.

Chuẩn bị nói và nghe

Chuẩn bị nói

Trong việc trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu, người nói cần đưa tới cho người nghe những thông tin khái quát, trung thực về nội dung công việc đã hoàn thành ở phần Viết. Để đáp ứng được yêu cầu này, cần thực hiện các thao tác sau:

– Tóm tắt báo cáo kết quả nghiên cứu đã viết (trong khoảng 1 – 1,5 trang giấy).

– Gạch chân những luận điểm hoặc thông tin chính của bài viết. Ghi chú về các ngữ liệu minh hoạ quan trọng cần được nêu lên khi trình bày về từng luận điểm.

– Xác định đúng những từ ngữ then chốt gắn với từng luận điểm để dễ nhớ và dễ triển khai luận điểm, đảm bảo cho bài nói có trọng tâm, không sa vào lối kể chuyện, bình tán dông dài.

– Chuẩn bị PowerPoint (nếu có): PowerPoint cần được soạn với các thông tin chắt lọc, hình ảnh, video minh hoạ sinh động, thể hiện nét đặc trưng của báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.

Chuẩn bị nghe

Tìm hiểu trước về tên của báo cáo kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày để có định hướng nghe phù hợp. Phác ra những câu hỏi ban đầu về vấn đề để dễ theo dõi nội dung của bài trình bày. Chẳng hạn, nếu báo cáo được nghe có tên là "Một số dấu ấn của sử thi Ấn Độ *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá Việt Nam" thì câu hỏi có thể nảy sinh là: Bằng cách nào mà sử thi *Ra-ma-ya-na* có thể lưu truyền tới Việt Nam? Ảnh hưởng của sử thi *Ra-ma-ya-na* đối với văn hoá Việt Nam thể hiện ở những điểm nào?... Với những câu hỏi loại này, người nghe sẽ thể hiện được một tâm thế nghe tích cực.

Thực hành nói và nghe

Người nói	Người nghe
– *Mở đầu*: Nêu tên và lí do chọn vấn đề nghiên cứu; trình bày ngắn gọn về quá trình thực hiện. – *Triển khai*: Trình bày tóm tắt các luận điểm, thông tin chính có trong bản viết theo trình tự hợp lí, kết hợp nhịp nhàng với việc trình chiếu PowerPoint (nếu có). Có thể tổ chức lại nội dung từng luận điểm theo hình thức *câu hỏi – lời đáp* (vì thực chất của việc nghiên cứu là tìm lời đáp cho những thắc mắc nảy sinh trong quá trình tiếp xúc với đối tượng). – *Kết luận*: Khái quát lại những kết quả nghiên cứu chính; cảm ơn người nghe và tỏ thái độ sẵn sàng tiếp nhận những ý kiến trao đổi, đối thoại.	– Theo dõi cách trình bày của người nói, ghi ra giấy những câu hỏi, ý nghĩ nảy sinh trong quá trình nghe. – Hỗ trợ bạn trong việc sử dụng bản trình chiếu (nếu có).

Trao đổi

Người nghe

Dựa vào những gì đã chuẩn bị trước khi nghe và tiếp nhận được trong khi nghe, nêu câu hỏi hay bổ sung ý kiến về những nội dung cụ thể của báo cáo; nêu cách nhìn nhận và đánh giá khác (nếu có) về vấn đề được báo cáo đề cập. Cần góp ý kĩ về cách trình bày kết quả nghiên cứu của người nói.

Người nói

Trả lời các câu hỏi, làm sáng tỏ thêm các vấn đề được người nghe nêu lên; nêu hướng hoàn thiện báo cáo cũng như cách trình bày báo cáo.

Người nói tự đánh giá và người nghe đánh giá về bài nói (báo cáo kết quả nghiên cứu) theo các nội dung gợi ý sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Vấn đề nghiên cứu nêu trong báo cáo có ý nghĩa và gây hứng thú.		
2	Báo cáo cung cấp thông tin rõ ràng về các thao tác nghiên cứu đã sử dụng.		
3	Báo cáo thể hiện được sự phù hợp giữa kết quả đạt được với mục tiêu nghiên cứu.		
4	Phong thái trình bày tự tin, chủ động.		
5	Các phương tiện hỗ trợ được sử dụng hiệu quả.		
6	Việc điều chỉnh cách trình bày nhằm thu hút sự chú ý của người nghe đã được quan tâm thích đáng.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Lập bảng tổng hợp những đặc trưng của sử thi được thể hiện trong hai đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* trên các phương diện: nhân vật, cốt truyện, không gian, thời gian, người kể chuyện.
2. Tìm đọc thêm các tài liệu viết về Hy Lạp và Ấn Độ thời cổ đại. Tóm tắt nội dung chính và trích dẫn những thông tin quan trọng trong các tài liệu, có sử dụng cước chú.
3. Tập thuyết trình về một vấn đề văn hoá, lịch sử Tây Nguyên và lắng nghe phản hồi của bạn về bài thuyết trình của mình.
4. Đọc thêm các tác phẩm văn học hiện đại mang âm hưởng sử thi hoặc lấy cảm hứng từ các nhân vật, sự kiện, địa điểm trong sử thi (Ví dụ: *Bài ca chim Chơ-rao* của Thu Bồn, *Ta đi tới* của Tố Hữu, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm,...) và nhận xét về ảnh hưởng của thể loại sử thi trong văn học Việt Nam hiện đại.

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Xác định các phẩm chất của nhân vật chính được thể hiện qua lời nói, hành động.
- Tìm hiểu cách miêu tả nhân vật.
- Chú ý đến lời của người kể chuyện, giọng điệu kể chuyện.
- Đọc phần chú thích để hiểu về các yếu tố văn hoá xoay quanh đoạn trích.

Ra-ma buộc tội(*)

(Trích *Ra-ma-ya-na*)

Van-mi-ki

Gia-na-ki (Janaki)(1) khiêm nhường đứng trước Ra-ma. Ra-ma nói: "Hỡi phu nhân cao quý! Ta đưa nàng tới đây sau khi đã đánh bại kẻ thù. Ta đã làm tất cả bằng khả năng của mình. Ta đã trả thù kẻ lăng nhục ta và cơn giận của ta đã hả. Ngày hôm nay, ai nấy đều đã được chứng kiến tài nghệ của ta. Ta đã làm tròn lời hứa, và giờ đây không

(*) Nhan đề đoạn trích do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

(1) *Gia-na-ki*: một tên khác của Xi-ta, gọi theo tên nhà vua Gia-na-ka (Janaka). Khi cày đất chuẩn bị cho lễ tế sinh, vua Gia-na-ka thấy một bé gái xinh đẹp trên luống cày liền mang về nuôi, đặt tên là Xi-ta (có nghĩa luống cày). Xi-ta chính là con của nữ thần Đất Mẹ Pri-thi-vi (Prithvi).

còn gì vướng mắc với chính mình. Nàng đã bị gã Rắc-sa-xa (Rakshasa)[1] tâm địa xảo trá bắt cóc khi vắng mặt ta, đó là do số phận nàng xui nên, nhưng ta đã gỡ cho nàng khỏi điều vu khống. Kẻ nào bị quân thù lăng nhục mà không đem tài nghệ của mình ra để trả thù là kẻ tầm thường. Ngày hôm nay, việc chàng Ha-nu-man hảo hán vượt biển cả đã kết thúc thành công; việc đốt phá Lan-ka (Lanka) và những kì tích khác đã đem lại vinh quang. Ngày hôm nay, tài nghệ và những lời khuyên sáng suốt của Vi-phi-sa-na (Viphisana)[2] đã hoàn toàn được chứng tỏ; cả những cố gắng của chàng cũng thành công tốt đẹp, chàng đã từ bỏ người anh bất hảo của mình, ủng hộ đại nghĩa của ta và nương tựa vào ta".

Nghe những lời đó, Gia-na-ki mở tròn đôi mắt đẫm lệ. Thấy người đẹp khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác: "Để trả thù sự lăng nhục, ta đã làm những gì mà một con người phải làm: ta đã tiêu diệt Ra-va-na. Cũng như đại đạo sĩ A-ga-xti-a (Agaxtia) nhờ công sám hối khổ hạnh đã giải thoát cho các xứ phương Nam khỏi nỗi kinh khiếp đối với In-van (Ilvala) và Va-ta-pi (Vatapi)[3], ta cũng giải thoát cho cõi thế gian này khỏi mối lo sợ Ra-va-na. Phải biết chắc điều này: chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xoá bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta. Ta làm điều đó chính là để chứng tỏ ta không thuộc về một gia đình bình thường. Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ. Giờ đây, nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng, ta không chịu nổi, chẳng khác nào ánh sáng đối với người bị đau mắt. Vậy ta nói cho nàng hay, nàng muốn đi đâu tuỳ nàng, ta không ưng có nàng nữa. Người đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mụ ta là một vật để yêu đương? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra-va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã hau háu nhìn khắp người nàng, vậy làm sao ta có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta?

Nay mục đích cứu nàng đã đạt được rồi, ta không cần đến nàng nữa. Nàng muốn đi đâu tuỳ ý. Hỡi phu nhân cao quý! Ta nói rõ cho nàng hay, chẳng chút quanh co, ngập ngừng:

---

(1) *Rắc-sa-xa*: một loài yêu quỷ. Ra-va-na, kẻ bắt cóc Xi-ta, là vua của yêu quỷ Rắc-sa-xa sống trên đảo Lan-ka.

(2) *Vi-phi-sa-na*: em trai của Ra-va-na. Khuyên Ra-va-na trả Xi-ta lại cho Ra-ma không được, Vi-phi-sa-na đã từ bỏ người anh tội lỗi của mình sang chiến đấu bên phe của Ra-ma. Sau khi tiêu diệt Ra-va-na, Ra-ma đưa Vi-phi-sa-na lên ngôi cai trị đảo Lan-ka.

(3) *In-van và Va-ta-pi*: hai anh em nhà quỷ độc ác thường ăn thịt các tu sĩ Bà La Môn. Chúng bị đạo sĩ A-ga-xti-a tiêu diệt.

nàng có thể để tâm đến Lắc-ma-na (Laksmana), Bha-ra-ta (Bharata), Xa-tru-na (Xatruna)[1], Xu-gri-va (Xugriva)[2], hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na cũng được,...

Thấy nàng yêu kiều xinh đẹp, lại có được nàng trong nhà hắn, Ra-va-na đâu có chịu đựng được lâu".

Nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma, Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vòi voi quật nát. Nghe những lời tố cáo chưa từng có, trước mặt đông đủ mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng. Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối. Lấy tà áo lau nước mắt, rồi bằng giọng nghẹn ngào, nức nở, nàng nói: "Có sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó tả như vậy đối với thiếp, giống như một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mụ thấp hèn? Thiếp đâu phải là người như chàng tưởng! Thiếp có thể lấy tư cách của thiếp ra mà thề, hãy tin vào danh dự của thiếp. Suy từ hành vi của loại phụ nữ thấp hèn, chàng đã ngờ vực tất cả giới phụ nữ, nhưng như thế đâu có phải. Nếu chàng có hiểu biết thiếp chút đỉnh thì xin hãy từ bỏ mối ngờ vực không căn cứ đó đi.

Chàng xem, Ra-va-na đã đụng tới thiếp khi mà thiếp đang chết ngất đi, làm thế nào tránh được? Về điều đó, chỉ có số mệnh của thiếp là đáng bị chê trách, nhưng những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về chàng. Thiếp có thể làm gì với cái thân thiếp đây, bởi nó có thể phụ thuộc vào kẻ khác, khi thiếp hoàn toàn ở dưới quyền lực của hắn. Thiếp còn gì là thanh danh, nếu như chàng vẫn chưa hiểu được thiếp qua tình yêu của thiếp và qua tiếp xúc với tâm hồn của thiếp. Hỡi chàng phái Ha-nu-man[3] tới dò tin tức về thiếp, cớ sao chàng không gửi cho thiếp lời nhắn nhủ chàng từ bỏ thiếp? Nếu thế thì thiếp đã kết liễu đời mình ngay trước mặt chàng Va-na-ra (Vanara)[4] đó rồi. Mà sự thể đã như vậy, thì chàng chẳng cần phải mạo hiểm để có thể nguy hại đến thân mình; và các bạn hữu của chàng đã khỏi phải chịu đựng những phiền muộn, đau khổ. Hỡi Đức vua! Như một người thấp hèn bị cơn giận giày vò, Người đang nghĩ về thiếp như một phụ nữ tầm thường. Tên thiếp là Gia-na-ki, bởi vì thiếp có liên quan đến lễ tế sinh của nhà vua Gia-na-ka chứ không phải vì thiếp sinh ra trong gia đình đó; chỉ có nữ thần Đất là mẹ của thiếp thôi. Vì không thể suy xét cho đúng đắn, chàng đã không hiểu được bản chất của thiếp. Chàng không nghĩ đến vì sao hồi còn

---

(1) *Xa-tru-na*: em của Ra-ma (cũng như Bha-ra-ta, Lắc-ma-na).

(2) *Xu-gri-va*: vua của loài khỉ Va-na-ra sống ở núi rừng trên cao nguyên Đê-can (Deccan), miền Nam Ấn Độ.

(3) *Ha-nu-man*: một tướng tài ba, dũng cảm của loài khỉ Va-na-ra.

(4) *Va-na-ra*: ở đây chỉ Ha-nu-man.

thanh niên chàng đã cưới thiếp. Tình yêu của thiếp, lòng trung thành của thiếp nay xem ra hoàn toàn vô ích!".

Nói dứt lời, Gia-na-ki oà khóc. Nàng nói với Lắc-ma-na lúc này đang buồn bã và suy nghĩ ủ ê: "Hỡi Lắc-ma-na, em hãy chuẩn bị cho chị một giàn hoả thiêu. Với nông nỗi đáng buồn hiện nay, đó là phương thức duy nhất cho chị. Chị không muốn sống sau những lời tố cáo lầm lạc như vậy. Chồng chị không hài lòng về chị, chàng đã ruồng rẫy chị trước mặt mọi người. Giờ thì chị sẽ từ bỏ tấm thân này cho ngọn lửa".

Cố nén cơn giận, Lắc-ma-na nhìn Ra-ma, và qua nét mặt, cử chỉ của người anh, Lắc-ma-na đoán được động cơ của anh. Chàng chuẩn bị một giàn hoả thiêu cho Xi-ta.

Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng; lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần Chết vậy.

Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất, Xi-ta lượn quanh chàng rồi bước tới giàn lửa. Sau khi cúi lạy chư thần, đấng Bra-ma (Brahma)[1], nàng thưa với thần Lửa A-nhi (Agni)[2]: "Nếu con trước sau một lòng một dạ với Ra-ma thì cúi xin thần hãy tìm cách bảo vệ con. Ra-ma đã coi một phụ nữ trinh tiết như một kẻ gian dối, nhưng nếu con trong trắng, xin thần A-nhi phù hộ cho con".

Nói dứt lời, Gia-na-ki lượn quanh giàn thiêu rồi dũng cảm bước vào ngọn lửa. Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả. Trước mặt mọi người, trang tuyệt thế giai nhân đó nạp mình cho lửa. Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh.



Tượng thờ các nhân vật trong sử thi *Ra-ma-ya-na*

Thấy nàng như vậy, như một thiên thần bị đuổi khỏi trời do một thần chú nguyền rủa, các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương. Cả loài Rắc-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó.

(*Ngữ văn 10*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr. 56 – 59)

---

(1) *Bra-ma*: thần Sáng tạo, một trong ba vị thần tối cao của đạo Bà La Môn.

(2) *A-nhi*: thần Lửa, rất quan trọng trong văn hoá Ấn Độ. Trong lễ hiến tế, con người dâng lễ vật trên giàn lửa, thần A-nhi đóng vai trò trung gian giữa con người và các vị thần. Trong hôn lễ, cô dâu và chú rể đi vòng quanh lửa thiêng bảy vòng, thần A-nhi làm chứng cho sự thề nguyền thuỷ chung suốt đời của họ. Thần Lửa có mặt ở khắp mọi nơi, biết tất cả mọi hành động tốt, xấu mà con người đã làm, nên nghi lễ thử lửa được tin là có thể kiểm chứng đức hạnh con người. Lửa còn có sức mạnh thanh tẩy. Hoả táng là nghi lễ tang ma của Ấn Độ, được xem như lễ tế sinh cuối cùng mà người chết dâng mình như một lễ vật cho thần linh.

Bài 5 TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền; phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản được học.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.
- Viết được báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú và phương tiện hỗ trợ; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.
- Biết lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu.
- Có thái độ trân trọng đối với những di sản nghệ thuật quý báu mà ông cha truyền lại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

TRI THỨC NGỮ VĂN

Chèo

Chèo nguyên là một loại hình kịch hát dân gian, phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, thường được diễn ở sân đình trong thời gian có các lễ hội. Về sau, chèo được chuyên nghiệp hoá dần với sự hình thành của các gánh chèo, đoàn chèo.

Nghệ thuật chèo mang tính tổng hợp, có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa nói, hát, múa với sự hỗ trợ của các đạo cụ, nhạc khí dân tộc độc đáo, trên cơ sở một *tích trò* (còn gọi *tích truyện, chèo bản* hay đơn giản là *tích*) có sẵn.

Tích trò là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất của vở chèo, làm điểm tựa cho toàn bộ hoạt động biểu diễn, tuy có tính ổn định nhưng vẫn để ngỏ khả năng thêm thắt, bổ sung cho diễn viên. Vì thế, một tích trò có nhiều dị bản là một sáng tạo mang tính tập thể. Tích trò của chèo dân gian (tích chèo) thường được xây dựng dựa vào truyện cổ tích hay truyện thơ Nôm, thể hiện các đề tài sinh hoạt, đạo đức gần gũi với khán giả bình dân.

Nhân vật của chèo không xa lạ với đời sống thường ngày của người dân lao động xưa, gồm nhiều hạng người trong xã hội, có địa vị, nghề nghiệp, giới tính, tuổi tác khác nhau. Xét theo tính cách, nhân vật chèo được phân thành hai loại chính: *vai chính* (tích cực) và *vai lệch* (tiêu cực). Mỗi loại nhân vật thường tự biểu hiện mình bằng một số điệu hát và động tác múa đặc trưng. Gây được ấn tượng mạnh nhất trong các vở chèo thường là những *vai nữ, vai hề*.

Tuồng

Tuồng là một loại hình kịch hát cổ truyền của dân tộc, phát triển mạnh dưới triều Nguyễn ở vùng Nam Trung Bộ. Tuồng có hai bộ phận tương đối khác biệt nhau là *tuồng cung đình* và *tuồng dân gian*.

Nghệ thuật tuồng mang tính tổng hợp, phối hợp cả văn học, ca nhạc và vũ đạo. Tích tuồng dân gian giàu yếu tố hài, hướng tới châm biếm các thói hư tật xấu hay đả kích một số hạng người nhất định trong xã hội. Một tích tuồng thường có nhiều dị bản, do nó được bổ sung, nắn chỉnh thường xuyên trong quá trình biểu diễn, lưu truyền.

VĂN BẢN 1

Xuý Vân giả dại

(Trích chèo *Kim Nham*)

- *Giữa sự nở rộ của muôn vàn phương tiện nghe nhìn và các hoạt động giải trí hấp dẫn, bạn nghĩ như thế nào nếu ai đó đề nghị bạn bỏ chút thời gian xem một vở chèo cổ?*
- *Bạn có thấy tò mò khi nghe đến tên lớp chèo* Xuý Vân giả dại *hay không? Hãy tận dụng các điều kiện hiện có của mình để xem lớp chèo này hoặc toàn bộ vở chèo* Kim Nham.

Kim Nham là một nho sinh, trọ học ở Tràng An[1]. Sau khi kết duyên với Xuý Vân, chàng tiếp tục lên kinh miệt mài đèn sách đợi khoa thi, để Xuý Vân sống trong cảnh cô đơn, buồn bã. Ở quê, Xuý Vân bị gã Trần Phương tán tỉnh, hứa hẹn ngon ngọt. Nàng giả điên với hi vọng thoát khỏi Kim Nham để theo Trần Phương. Sau những cố gắng chạy chữa cho vợ không thành, Kim Nham đành phải để nàng được tự do. Xuý Vân tìm đến Trần Phương nhưng bị hắn trở mặt, quay lưng. Từ chỗ giả điên, Xuý Vân đã hoá điên thật. Đoạn trích dưới đây thể hiện cảnh Xuý Vân tự dựng lên màn điên loạn của chính mình.

XUÝ VÂN *(Nói lệch)*[2]*:*

Đau thiết thiệt van[3],
Than cùng bà Nguyệt[4].
Đánh cho lê liệt,
Chết mệt con đồng.
Bắt đò sang sông,
Bớ đò, bớ đò[5].

Hình dung khi thể hiện lời thoại này, diễn viên sẽ có động tác diễn xuất tương ứng như thế nào.

(1) *Tràng An*: nguyên là tên gọi một kinh đô cũ của Trung Quốc, ở đây dùng để chỉ Hà Nội với thái độ trọng thị.

(2) *Nói lệch*: một lối nói có giọng điệu riêng trong chèo, thường được dùng để tạo không khí sôi nổi hoặc gấp gáp.

(3) *Đau thiết thiệt van*: đau đớn quá đến mức phải kêu lên.

(4) *Bà Nguyệt*: là một vị thần, cùng với ông Tơ cai quản chuyện tình yêu đôi lứa (theo quan niệm dân gian Việt Nam, gần với quan niệm về Nguyệt lão trong văn hoá Trung Quốc).

(5) *Bớ đò*: tiếng gọi đò quen thuộc ngày xưa.

(Vỉa)[1]*:*

Tôi kêu đò, đò nọ không thưa,

Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyến đò.

(Hát quá giang)[2]*:*

Nên tôi phải luỵ[3] đò,

Cách con sông nên tôi phải luỵ đò,

Bởi ông trời tối, phải luỵ cô bán hàng.

Chả nên gia thất thì về,

Ở làm chi mãi cho chúng[4] chê, bạn cười.

Tôi chắp tay lạy bạn đừng cười,

Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng.

Gió trăng thời mặc gió trăng,

Ai ơi giữ lấy đạo hằng[5] chớ quên.

Chị em ơi!

Ra đây có phải xưng danh không nhỉ?

Lời thoại này thể hiện trạng thái tâm lí gì của nhân vật?

(Đế)[6]*:*

Không xưng danh, ai biết là ai?

XUÝ VÂN:

Bước chân vào tôi thưa rằng vậy,

Chẳng giấu gì Xuý Vân là tôi,

Tuy dại dột, tài cao vô giá,

Thiên hạ đồn rằng tôi hát hay đã lạ,

Ai cũng gọi là cô ả Xuý Vân.

Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương,

Nên đến nỗi điên cuồng, rồ dại.

Chú ý cách nhân vật chèo xưng danh, tự giới thiệu trước khán giả.

---

(1) *Vỉa*: một lối nói có giọng điệu riêng trong chèo, được dùng làm cầu nối để bắt vào điệu hát chính.

(2) *Hát quá giang*: một điệu hát chèo, còn được gọi là *hát gọi đò*, thường dùng khi diễn tả tâm trạng hụt hẫng của nhân vật.

(3) *Luỵ*: nhún mình, tạm chiều theo ý của người khác để được việc riêng.

(4) *Chúng*: người đời. *Chúng bạn*: bạn bè nói chung.

(5) *Đạo hằng*: chuẩn mực đạo đức vững bền (nghĩa trong văn bản).

(6) *Đế*: nói lời chêm vào hoặc tiếng nói chêm vào, phụ hoạ với lời nói của diễn viên chèo đang diễn (tiếng đế xuất phát từ khán giả hay từ người đứng trong cánh gà sân khấu).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(Hát điệu con gà rừng)[1]*:*

Con gà rừng ăn lẫn với công,
Đắng cay chẳng có chịu được, ức!
Mà để láng giềng ai hay?
Bông bông dắt, bông bông díu,
Xa xa lắc, xa xa líu,
Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên[2].
Chờ cho bông lúa chín vàng,
Để anh đi gặt, để nàng mang cơm.
Bông bông dắt, bông bông díu,
Xa xa lắc, xa xa líu,
Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên.

Hình ảnh vợ chồng quấn quýt xuất hiện ở đây có ý nghĩa gì?

(Tiếng trống nhịp nổi lên, Xuý Vân múa điệu bắt nhện, xe tơ, dệt cửi. Múa xong, Xuý Vân hát lên rồi cười và hát điệu sa lệch[3]*…)*

Rủ nhau lên núi Thiên Thai[4],
Thấy hai con quạ đang ăn xoài trên cây.
Ba cô bán mắm trong làng,
Mắm không bán hết, còn quang với thùng…
Chị em ơi, tôi than thân tôi vài câu nhé.

(Đế):

Ờ.

XUÝ VÂN *(Nói điệu sử rầu)*[5]*:*

Than ôi!
Tôi thương nhân ngãi, tôi nhớ nhân tình[6],
Đêm năm canh tôi thức cả vừa năm.

Chú ý sự ý thức của nhân vật về chính mình.

(1) *Điệu con gà rừng*: một điệu hát chèo, thường được dùng khi muốn diễn tả nỗi niềm đắng cay, bực tức của nhân vật.

(2) *Xuân huyên*: cha mẹ. Xuân, huyên là hai loại cây sống lâu, thường được ví với cha (*xuân*) và mẹ (*huyên*).

(3) *Điệu sa lệch*: một điệu hát chèo, thường được dùng khi cần thể hiện tâm trạng lưu luyến, nhớ thương hay ai oán.

(4) *Núi Thiên Thai*: một ngọn núi nhỏ thuộc tỉnh Bắc Ninh.

(5) *Điệu sử rầu*: một lối nói có giọng điệu ngâm nga, chậm rãi, thường được dùng ở những lớp chèo giàu tính trữ tình, khi nhân vật giãi bày tâm sự.

(6) *Nhân ngãi, nhân tình*: người tình (dùng trong bối cảnh đang nói về quan hệ yêu đương không đứng đắn).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(Hát sắp)[1]*:*

Than rằng nhân ngãi, cựu tình[2] tôi đâu,
Con cá rô nằm vũng chân trâu,
Để cho năm bảy cần câu châu vào!

(Nói):

Chị em ơi, tôi hát xuôi cũng được,
Mà tôi hát ngược cũng hay,
Tôi hát câu này cho chị em nghe nhé!

(Hát ngược)[3]*:*

Chiếc trống cơm[4], ai khéo vỗ nên bông,
Một đàn các cô con gái lội sông té bèo.
Chuột đậu cành rào, muỗi ấp cánh dơi,
Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,
Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây.
Ở trong đình có cái khua, cái nhôi[5],
Ở trong cái nón có cái kèo, cái cột,
Ở dưới sông có cái phố bán bát,
Lên trên biển ta đốn gỗ làm nhà,
Con vâm[6] kia ấp trứng ba ba,
Cưỡi con gà mà đi đánh giặc!

(Xuý Vân vào, vừa đi vừa cười điên dại).

Lưu ý ngôn ngữ và cách liên hệ bất thường của người điên hoặc giả điên.

(*Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một,
NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018, tr. 129 – 132)

---

(1) *Hát sắp*: một điệu hát chèo, thường có tiết tấu tươi vui, rộn ràng.

(2) *Cựu tình*: người yêu cũ (nghĩa trong văn bản).

(3) *Hát ngược*: một điệu hát chèo, thường được dùng khi cần diễn tả tâm trạng điên loạn của nhân vật, lời hát được khai thác từ loại ca dao nói ngược.

(4) *Trống cơm*: một loại trống nhỏ, cũng là loại nhạc cụ thuộc bộ gõ.

(5) *Khua, nhôi*: những bộ phận trong chiếc nón bằng cỏ truyền của người Việt.

(6) *Con vâm*: con voi.

Kim Nham nêu cao bài học đạo lí khi thể hiện quan hệ gia đình, chồng vợ, đồng thời cũng bộc lộ sự cảm thông với thân phận của người phụ nữ trong xã hội nam quyền xưa.

Kim Nham hội tụ được những tinh hoa của nghệ thuật chèo, vừa giàu tính bi kịch, vừa đầy tiếng cười hài hước, có những lớp, những màn[1] hết sức đặc sắc, gắn liền với tài năng biểu diễn của các nghệ sĩ qua nhiều thời.

Tích trò *Kim Nham* có một số dị bản, kể khác nhau ít nhiều về nguồn gốc gia đình Xuý Vân, nguyên cớ chính khiến Xuý Vân giả điên và đoạn kết thúc số phận bi kịch của nàng.

Xuý Vân giả dại là lớp chèo thuộc loại đỉnh cao không chỉ của riêng vở *Kim Nham* mà còn của cả nền chèo cổ Việt Nam. Đã có nhiều diễn viên khẳng định tài năng xuất chúng của mình nhờ lớp chèo này như Dịu Hương, Diễm Lộc, Thuý Ngần,...

Trả lời câu hỏi

1. Nêu nguyên nhân dẫn đến hành động giả dại của Xuý Vân.
2. Trong lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, đoạn lời thoại nào thể hiện rõ nhất "ngôn ngữ điên" của nhân vật? Vì sao bạn xác định như vậy?
3. Hãy chọn phân tích một đoạn lời thoại để làm rõ những mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm của nhân vật Xuý Vân.
4. Đoạn lời thoại được thể hiện theo điệu "con gà rừng" cho biết những điều gì về cảnh ngộ đời sống cũng như niềm mong ước của Xuý Vân?
5. Qua đoạn xưng danh của Xuý Vân, có thể nhận ra được những đặc điểm gì của sân khấu chèo (cách xưng danh, sự tương tác giữa người xem và người diễn,...)?
6. Nêu một số đặc điểm của ngôn ngữ chèo mà bạn nhận biết được qua đoạn trích (thể thơ quen dùng; chất liệu ca dao, dân ca;...).
7. Qua lớp chèo này, bạn hiểu thêm được những điều gì về đời sống văn hoá làng xã Việt Nam thuở xưa?
8. Xuý Vân giả dại để che giấu điều gì? Bạn đánh giá như thế nào về hành động này của nhân vật?
9. Với văn bản lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, ta chỉ cần khoảng 3 phút để đọc xong, nhưng để diễn trên sân khấu, cần tới gần 15 phút. Từ thực tế này, có thể rút ra được nhận xét gì về nghệ thuật chèo? (Gợi ý: chức năng của tích trò; tầm quan trọng của diễn xuất gồm hát, múa và các hình thức biểu cảm khác;...)

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bạn về nỗi niềm của nhân vật Xuý Vân được thể hiện qua lớp chèo *Xuý Vân giả dại*.

---

[1] *Lớp, màn*: những đoạn tương đối độc lập của tích trò hay vở diễn.

VĂN BẢN 2

Huyện đường(*)

(Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)

- *Bạn đã xem biểu diễn tuồng bao giờ chưa? Bạn nghĩ sao khi loại nghệ thuật sân khấu truyền thống này đang gặp khó khăn trên con đường đến với khán giả hiện đại?*
- *Hãy tìm xem trên internet toàn bộ hoặc từng trích đoạn của vở tuồng này.*

Một đêm nọ, Ốc (kẻ chuyên nghề "đào ngạch") hợp tác với Nghêu (thầy bói) đột nhập nhà trùm Sò (địa chủ) để ăn trộm. Nghêu bị bắt giữ còn Ốc chạy thoát được. Đang khi Ốc đem đồ ăn trộm bán cho Thị Hến – một người goá chồng, làm nghề buôn bán – thì trùm Sò và lí trưởng dẫn người ập đến bắt quả tang. Lí trưởng lợi dụng chuyện này đòi Thị Hến đút lót. Việc không thành, tất cả dắt nhau lên huyện đường. Tại đây, Ốc bị phạt tù, Nghêu và lí trưởng bị đánh đòn. Riêng lí trưởng, trùm Sò còn phải chi tiền để hối lộ tri huyện[1]. Nhờ có nhan sắc, Thị Hến không những không bị hạch tội, lại còn được tri huyện và đề lại[2] "chiếu cố" hẹn hò. Lũ háo sắc ấy (có thêm cả lí trưởng) rơi vào bẫy của Thị Hến khi giáp mặt nhau tại nhà chị ta và bị các bà vợ đến đánh ghen một trận tơi bời. Đoạn trích dưới đây kể lại một cảnh làm việc nơi huyện đường, vào thời điểm diễn ra cuộc kiện tụng giữa các nhân vật liên quan đến vụ trộm.

Cảnh 1

– Bàn giấy của tri huyện.

Trên tường chính giữa là bức hoành phi đề hai chữ "Huyện đường". Hai bên có hai câu đối. Bên cạnh câu đối phía trái có cửa vào nhà trong.

Một chiếc bàn to để chính giữa làm bàn giấy của tri huyện, trên bàn có ống bút, nghiên mực, điếu bình. Bên trái, bàn giấy của viên đề lại để xây mặt ra khán giả phía phải của sân khấu, trên bàn cũng có nghiên bút và một chồng đơn từ.

Màn mở: tri huyện từ trong nhà bước ra, ngồi vào ghế.

Cách bài trí nơi huyện đường – những chỉ dẫn cho việc thiết kế sân khấu.

(*) Nhan đề đoạn trích do người biên soạn sách giáo khoa đặt.
Huyện đường: nơi làm việc của bộ máy chính quyền thuộc đơn vị huyện thời phong kiến.

(1) *Tri huyện*: chức quan cai quản một huyện ở Việt Nam thời phong kiến và được duy trì trong thời thuộc Pháp (tại những miền thực dân Pháp đặt chế độ bảo hộ).

(2) *Đề lại*: viên thư kí ở huyện đường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRI HUYỆN

(Nói lối)[1]

Quyền trọng[2] trấn nha môn[3]
Bản chức[4] xưng tri huyện
Đỉnh chung[5] đà đủ miếng
Hoa nguyệt[6] cũng quen mùi
Lấy của cậy ngọn roi
Làm quan nhờ lỗ khẩu[7]
Sự lí thường phân ẩu[8]
Được thua tự đồng tiền
Dân xã nếu không kiêng[9]
Bỏ xuống lao[10] giam kĩ

Lưu ý cách tự giới thiệu của nhân vật trong tuồng.

(một lát, cười)

Quan chức nghĩ nên thú vị
Vào ra cũng phải chuyên cần

ĐỀ LẠI *(bước ra)*

Bẩm quan ạ!

TRI HUYỆN

Vâng, chào thầy. A, thầy Đề này, hôm nay sao mà

(Nói lối)

Nha lại vắng bẩm thân
Dân xã không đấu cáo[11]

---

(1) *Nói lối*: một kiểu nói có giọng điệu riêng của tuồng.
(2) *Quyền trọng*: vị trí, uy thế lớn.
(3) *Nha môn*: cửa quan, chốn làm việc của bộ máy quan lại. Nghĩa cả câu: có quyền lớn nhất ở chốn công đường.
(4) *Bản chức*: từ tự xưng của người có chức vụ ở thời xưa với người dân.
(5) *Đỉnh chung*: vạc và chuông. Đây chỉ lợi lộc có được nhờ chức vụ.
(6) *Hoa nguyệt*: ẩn dụ chỉ quan hệ tình ái.
(7) *Lỗ khẩu*: lỗ miệng.
(8) *Phân ẩu*: phân xử tuỳ tiện.
(9) *Kiêng*: nể sợ.
(10) *Lao*: nơi giam giữ.
(11) *Đấu cáo*: kêu cầu, thưa kiện, nhờ phân xử.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỀ LẠI

Vâng, hôm nay chả thấy ai kiện cáo gì cả. Còn vụ Thị Hến, Nguyễn Sò quan đã định dứt khoát như thế nào chưa?

TRI HUYỆN

Vụ ấy à? Ý thầy thế nào? *(không đợi đề lại trả lời)* Tôi thì tôi nghĩ cứ để đu đưa như vậy đã. Thằng Sò này giàu lắm, chúng mình có thể "ấy" được.

ĐỀ LẠI

Vâng, ta cứ bảo là để tra cứu đã. Thưa còn thằng Ốc, thằng Nghêu, lí trưởng, Thị Hến thì liệu xử cho xong, bọn này toàn đầu trọc cả.

TRI HUYỆN

Phải, nắm đứa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu. *(cười khoái trá)* Xử Ốc năm năm tù, Nghêu phạt đòn năm chục trượng, lí trưởng đòi ăn lót cần phạt trừng giới[1] năm mươi quan tiền.

Chú ý sự hể hả, trắng trợn của tri huyện khi tự "thưởng thức" những mưu mô của mình.

ĐỀ LẠI

Bẩm quan xử thật sâu sắc, nhưng đã xử Nghêu và Ốc rồi thì lấy lí gì mà không xử Sò và Hến được.

Hoạt động "ăn ý" giữa tri huyện và đề lại.

TRI HUYỆN *(cười)*

Ăn thua là những chỗ khó đấy đấy, lưỡi không xương nhiều đường lắt léo, nói thế nào lại chả được. Thị Hến thì cũng có thể cho về nhưng chưa nên xử vội, vì xử Hến thì phải xử Sò. Thầy hiểu chứ?

ĐỀ LẠI

Vâng ạ, quan xử hay lắm. *(gọi)* Lệ[2] đâu?

LÍNH LỆ A *(lễ phép bước ra)*

Bẩm quan dạy ạ.

ĐỀ LẠI

Ra đòi vụ Nguyễn Sò vào hầu, cả bên nguyên, bên bị, nhân chứng.

LÍNH LỆ A

Vâng ạ. *(quay đi)*

---

(1) *Trừng giới*: phạt để răn đe.

(2) *Lệ*: lính hầu.

TRI HUYỆN

Lệ hầu đâu?

LÍNH LỆ B *(từ trong)*

Vâng. *(cầm quạt lông ra hầu cạnh tri huyện)*

(*Có tiếng lệ A nói to bên trong:* "Để ba người này vào trước. Đinh Ốc, Phan Nghêu vào sau, ngồi đấy".)

LÍNH LỆ A *(dắt lí trưởng, Trùm Sò và Thị Hến vào. Vừa vào, lệ A bấm mấy người đứng lại nói nhỏ)*

Nhắc lại ông Trùm, anh xã và chị Hến biết rằng hôm nay quan bận lắm, tôi bẩm mãi quan mới chịu xử vụ này đấy.

Điều gì sẽ xảy ra sau lời nói này của lính lệ A?

LÍ TRƯỞNG

Vâng, tôi biết anh tử tế lắm, chúng ta với nhau rồi...

TRÙM SÒ

Vâng, tôi xin hậu tạ, anh cứ giúp đỡ cho.

LÍNH LỆ A

Thế bây giờ đứng đây, tôi vào bẩm lại đã. *(chạy vào chắp tay trước bàn giấy tri huyện)* Bẩm con đã đòi vụ Nguyễn Sò đến hầu ạ.

(Hoàng Châu Ký chỉnh lí, *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*, NXB Phổ thông – Bộ Văn hoá, Hà Nội, 1957, tr. 41 – 45)



Huyện đường (1963), tranh minh hoạ của Nguyễn Đức Nùng

Nghêu, Sò, Ốc, Hến thuộc loại tuồng đồ (tuồng hài), châm biếm sâu sắc nhiều thói tật trong xã hội và lật tẩy bộ mặt xấu xa của một số kẻ thuộc bộ máy cai trị ở địa phương trong xã hội xưa.

Đây là tác phẩm tiêu biểu trong di sản tuồng truyền thống và là vở tuồng đồ thuộc loại đặc sắc nhất.

Tích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* có một số dị bản, kể khác nhau ở một vài chỗ, trong đó có tình tiết đánh ghen cuối vở.

Văn bản *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* do Hoàng Châu Ký chỉnh lí (1957) gồm có tất cả ba hồi. Đoạn trích ***Huyện đường*** thuộc cảnh I của hồi thứ II, thể hiện cảnh tri huyện và đề lại bàn bạc với nhau về cách nhũng nhiễu[1] người kêu kiện.

Trả lời câu hỏi

1. Tóm tắt các sự việc trong đoạn trích.
2. Liệt kê những lời thoại cho thấy sự tương đồng về bản chất, thủ đoạn giữa các nhân vật ở huyện đường, từ tri huyện đến đề lại và lính lệ.
3. Đoạn trích cho thấy tri huyện và đề lại không cần phải giữ ý với nhau. Vì sao vậy? Phân tích sự hô ứng nhịp nhàng trong lời thoại giữa hai nhân vật.
4. Qua theo dõi cảnh tuồng *Huyện đường*, bạn hiểu như thế nào về thái độ và cách nhìn nhận của người dân xưa đối với chốn "cửa quan"?
5. Lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện đã giúp người xem, người đọc hiểu được điều gì về con người ông ta? Hãy so sánh lời tự giới thiệu đó của một nhân vật cụ thể trong tuồng với những lời tự giới thiệu thường gặp trong đời sống để rút ra nhận xét cần thiết.
6. Nếu được tham gia dựng lại cảnh *Huyện đường* trên sân khấu, bạn sẽ lưu ý điều gì về diễn xuất của diễn viên? Vì sao?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ về tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian thể hiện qua đoạn trích.

---

[1] *Nhũng nhiễu*: dựa vào uy thế, vị trí của mình trong bộ máy cai trị để hạch sách, quấy rầy, đòi hỏi cái này cái nọ.

VĂN BẢN 3

Múa rối nước hiện đại soi bóng tiền nhân(*)

Phạm Thuỳ Dung

- *Khi nghe cụm từ "con rối", điều đầu tiên bạn nghĩ tới là gì? Vì sao như vậy?*
- *Bạn đã có những hiểu biết gì về rối nước? Hãy nêu những điều bạn còn thắc mắc và muốn tìm hiểu sâu thêm về loại hình nghệ thuật này.*

Có một trò diễn mà sàn diễn là mặt nước còn diễn viên lại xuất thân từ những miếng gỗ. Có một trò diễn mà con người chỉ thầm lặng đứng ở hậu trường trong khi những hình nhân vô tri lại toả sáng dưới ánh đèn sân khấu. Trò diễn đó chính là múa rối nước, một loại hình nghệ thuật biểu diễn mang đậm hơi thở của nền văn minh lúa nước đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.

Đoạn chữ in đậm này là sa-pô của văn bản. Hãy nhớ lại các chức năng thông thường của một sa-pô.

Hiếm người biết chính xác múa rối nước ra đời từ bao giờ, bởi nó bắt đầu nảy mầm, len lỏi trong lòng các xóm làng chiêm trũng rồi lớn dần lên giữa những sinh hoạt nhỏ bé đời thường. Tương truyền, múa rối nước được hình thành từ thế kỉ XI – XII. Theo thời gian, múa rối nước ngày càng trở nên phổ biến và hoàn thiện thông qua những đúc kết của nhiều thế hệ.

Trò rối nước ở Việt Nam ra đời từ bao giờ?

Múa rối nước vốn thường được biểu diễn trong các buổi hội làng hay các dịp lễ tết, khi bà con đã thu xếp xong việc đồng áng để cùng ra đình góp vui. Sau này, rối vào thành phố, rối vào nhà hát, diễn viên vẫn là rối gỗ, sân khấu vẫn là mặt nước, người điều khiển vẫn đứng sau bức mành, nhưng không khí và quy mô của nó đã khác hơn nhiều.

(*) *Tiền nhân*: người đời trước, người xưa, người thuộc các thế hệ đã qua.

Nghệ thuật múa rối là sự kết hợp độc đáo giữa nghệ thuật tạo hình và kĩ thuật biểu diễn. Để diễn được trò rối nước, người ta phải dựng lên nhà rối (còn gọi là thuỷ đình) trên mặt ao làng với lối kiến trúc mái chùa cong cùng mành tre, cờ phướn, võng lọng, cổng hàng mã,... tạo nên một sân khấu sinh động. Thời nay, thuỷ đình được dựng ngay trong các nhà hát và trong các khu du lịch sinh thái,... với sân khấu là hồ nhân tạo. Khán giả làng đứng ngồi xúm xít quanh ao xem rối còn khán giả phố ngồi ghế ngay hàng thẳng lối xem rối. Khán giả làng xem rối giữa hây hây gió trời còn khán giả phố lại xem rối giữa mát mẻ điều hoà. Tuy có sự khác nhau về không gian biểu diễn, nhưng các nghệ nhân và nghệ sĩ đều cố gắng đem lại cho khán giả những nét đặc trưng của nghệ thuật rối nước Việt Nam.

Không gian biểu diễn đặc trưng của múa rối nước.

Rối nước khác rối cạn (rối cạn gồm rối tay, rối que, rối dây) là người điều khiển sử dụng hệ thống sào kết hợp với dây để điều khiển con rối. Hệ thống sào, dây giúp người đứng sau bức mành (còn gọi là buồng trò) có thể điều khiển những con rối cử động theo ý muốn. Lối điều khiển đòi hỏi kĩ năng thuần thục, làm sao để các cử động của rối nhịp nhàng và phù hợp với lời thoại, âm nhạc, từ đó lột tả được thần thái nhân vật. Phần thân trên của rối nổi lên mặt nước còn phần chân chìm dưới nước được gắn đế để giữ thăng bằng và lắp bộ điều khiển. Những con rối được đẽo gọt từ gỗ sung (thứ gỗ nhẹ và nổi được trên nước), được tạo hình ngộ nghĩnh với màu sắc rực rỡ, tươi vui và dân dã. Ngoài ra, âm thanh và ánh sáng cũng là yếu tố góp phần quan trọng vào sự thành công của một tiết mục rối nước. Rối nước cần tiếng đàn, tiếng hát, tiếng trống mõ, tiếng kèn sáo và cả những tiếng pháo phụ trợ để thật tròn vai.

Trong trò rối nước, con rối đã được chế tác và điều khiển như thế nào?

Giữa nhịp sống tốc độ thời cách mạng Công nghiệp 4.0, nghệ thuật múa rối vẫn được duy trì và bảo tồn. Bên cạnh những sinh hoạt biểu diễn hội hè đã thành thông lệ ở nhiều làng xã, trên khắp cả nước có rất nhiều địa điểm tổ chức biểu diễn múa rối nước hấp dẫn khán giả, đặc biệt là các khán giả nhỏ tuổi và người nước ngoài. Lớp trẻ được tiếp cận gần gũi với nghệ thuật biểu diễn dân gian còn người nước ngoài được biết thêm một nét văn hoá đặc sắc của Việt Nam. Tuy nhiên, những người tâm huyết với nghệ thuật múa rối còn kì vọng hơn thế. Bởi duy trì được nhưng đã phát triển được hay chưa? Phát triển ở đây không chỉ là

Việc bảo tồn, phát triển rối nước có điểm gì chung với việc bảo tồn, phát triển các loại hình nghệ thuật cổ truyền khác của dân tộc?

nhân rộng địa điểm biểu diễn, tăng số lượng suất diễn, thu hút được khán giả mua vé, mà cao hơn nữa phải là sự tìm tòi, sáng tạo để đào sâu và phát huy những giá trị vốn có của nghệ thuật múa rối nước mà các thế hệ đi trước đã gây dựng.

Những người yêu nghệ thuật rối nước, những nghệ nhân múa rối nước và tạo tác con rối vẫn luôn trăn trở để gìn giữ môn nghệ thuật truyền thống thấm đẫm tinh thần Việt.

(Theo tạp chí *Heritage*, số ra tháng 7/2019, tr. 116 – 118)

Trả lời câu hỏi

1. Tóm tắt những thông tin chính của văn bản.
2. Tìm trong văn bản những thông tin cho phép khẳng định múa rối nước là "môn nghệ thuật truyền thống thấm đẫm tinh thần Việt".
3. Nêu đặc điểm của cách triển khai thông tin trong văn bản. Hãy phân tích mức độ thuyết phục của cách triển khai ấy.
4. Nêu nhận xét về phần sa-pô của văn bản, từ đó rút ra cách viết sa-pô cho một văn bản thông tin nói chung.
5. Nếu được phép bổ sung vào văn bản những thông tin về các câu chuyện được kể trên sân khấu rối nước, bạn có thể nói điều gì?
6. Từ văn bản được học, hãy nêu cảm xúc, suy nghĩ của bạn về rối nước nói riêng và nghệ thuật cổ truyền của dân tộc nói chung.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về chủ đề: *Múa rối nước – món quà kì diệu từ đồng ruộng Việt Nam*.

VIẾT

Viết báo cáo nghiên cứu
(Về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam)

Ở Bài 4, bạn đã bước đầu tập viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề. Đến với bài này, trên cơ sở những dữ liệu mới, bạn có được cơ hội củng cố kĩ năng viết loại văn bản quan trọng này với những nội dung có nhiều thách thức hơn. Hãy biến những thách thức đó thành một cơ hội khám phá, nghiên cứu.

Yêu cầu

- Nêu được vấn đề muốn nghiên cứu về văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.
- Xây dựng được hệ thống luận điểm sáng rõ; làm nổi bật được các kết quả nghiên cứu với những cứ liệu minh hoạ cụ thể, sát hợp.
- Sử dụng ngôn ngữ khách quan, khoa học để trình bày kết quả nghiên cứu và thể hiện quan điểm đánh giá riêng.
- Khái quát được ý nghĩa của vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam đã chọn nghiên cứu.
- Thể hiện được thái độ trung thực khi kế thừa kết quả nghiên cứu của những người khác.

Bài viết tham khảo

Ngôn ngữ đối thoại trong chèo

(Trích)

Hà Văn Cầu

Nêu vấn đề nghiên cứu.

Ở tất cả mọi loại hình sân khấu, về phương diện kịch bản – và cả trong diễn xuất, *ngôn ngữ đối thoại* luôn luôn giữ vai trò quan trọng nhất.

Ở chèo cũng vậy.

Tác giả chèo xưa có thể là một trí thức bình dân, cũng có thể là người nông dân thất học, bước vào chiếu diễn mới "lợi khẩu thành văn". Do đó, trong ngôn ngữ sân khấu chèo, đoạn này có thể là những câu thơ chữ Hán đầy điển cố, khó hiểu, đoạn khác lại gần như một câu ca dao nuột nà, phơi phới tình người. Bất kì vở chèo cổ nào cũng đều do "tập thể" tác giả ấy sáng tạo nên. Vì vậy, tình trạng "nửa nôm, nửa tự"[1] là hiện tượng đặc biệt trong ngôn ngữ của chèo cổ.

[1] *Nửa nôm, nửa tự*: thành ngữ (ít dùng) chỉ cách diễn đạt, nói năng vừa dùng những từ quen thuộc, thông dụng của người Việt (*Nôm*: chữ Nôm, tiếng Nôm – tiếng của người Việt) vừa dùng những thành ngữ, điển tích lấy từ các kinh sách chữ Hán (*tự*: chữ, ở đây chỉ Hán văn; trước đây, người Việt coi "nói chữ" là cách nói có sử dụng từ ngữ, chữ nghĩa trong kinh sách Hán văn).

Không thể lấy các quy tắc thơ văn Hán học để phân tích toàn bộ văn chương của chèo cổ mà phải từ những thành tựu văn học cụ thể của chèo, rút ra những quy tắc riêng biệt của nó.

Nêu định hướng nghiên cứu.

Một vở chèo cổ được sáng tác ra là để *diễn* và chỉ để *diễn*, không phải để in hay để đọc và giảng dạy, do đó, xem xét các câu văn trong chèo, phải đánh giá chúng theo quan điểm của người *hoạt động sân khấu*, chứ không thể theo quan điểm của người *nghiên cứu văn bản học* đơn thuần. Bởi vì, trong chèo cổ, người đọc luôn luôn bắt gặp những câu thơ phá cách, sai cả niêm, luật, vần điệu, song chúng lại rất hoàn chỉnh, rất phù hợp với nhân vật và tình huống khi được biểu diễn trước khán giả.

Chúng tôi xem xét văn học trong chèo cổ luôn luôn với ý nghĩa là ngôn ngữ sân khấu, lấy diễn xuất và hiệu quả truyền cảm của chúng trong diễn xuất làm tiêu chuẩn đánh giá. Đương nhiên, trong quá trình phân tích, chúng tôi không bỏ qua các quy tắc văn chương đã được vận dụng vào việc sáng tác từ lâu đời.

Trong những nét chung lớn, chúng tôi thu hoạch được những điều sau đây:

Ngôn ngữ trong một vở chèo là phương tiện để xác định thân phận nhân vật đồng thời lại là sự thể hiện hành động của nhân vật đó.

Trình bày kết quả nghiên cứu.

Một câu đối thoại hay luôn luôn là câu nói vừa giải thích được những đặc điểm riêng của nhân vật đồng thời lại vừa nói lên được hành động của nhân vật đó. Ví dụ: nhân vật Xuý Vân khi giả điên, gặp chồng:

Nêu luận điểm – kết quả nghiên cứu.

KIM NHAM:

Đương cơn lửa cháy
Lại đổ thêm dầu
Cơn có vì đâu
Hoặc tà tí hay là khí huyết[1]

Dẫn cứ liệu để khẳng định luận điểm.

XUÝ VÂN:

Nham chàng,
Tà gì mà tà
Tí gì mà tí
Tà tí khí huyết
Đàn đàn việt việt[2]

---

[1] *Hoặc tà tí hay là khí huyết*: do bị tà ma (bên ngoài) ám hay do khí huyết (bên trong) bị thương tổn.

[2] *Đàn việt*: bố thí, người bố thí; đây chỉ việc đi khấn vái, cầu cúng mong tai qua nạn khỏi (*đàn đàn việt việt* chính là *đàn việt* được nói với giọng đay nghiến, chì chiết).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thuốc thuốc thang thang

Tang tính tình tang

Hỡi người tình nhân kia hỡi, lại đây chị hát cho mà nghe:

(Hát):

Tai nghe lệnh ngự[1]

Ta lới[2] *gõ sênh*[3]

Bỏ con thơ dại ta lới đem mình ra đi

Ai đua sông Cái thì đua

Có miếu có chùa, ta lới linh thiêng…

Phân tích sâu và triển khai thêm luận điểm đã nêu.

Rõ ràng, thông qua ngôn ngữ của các nhân vật, tác giả đã phát hiện được phẩm chất chủ quan trong hành động của Xuý Vân, một con người đầy dằn vặt bên trong, được thể hiện bằng các trổ[4] câu ngắn, phá luật, với tiết tấu thơ gấp vội. Ngôn ngữ đó, kết hợp với diễn xuất và vũ đạo, làm nổi bật lên bố cục thứ hai của đối thoại tức là những ý ngầm ẩn giấu đằng sau lời trò. Đó là những yếu tố tạo cho tính cách nhân vật và hành động của nhân vật có một sức chứa đựng lớn về tư tưởng, tâm lí, khiến cho trong diễn xuất, người diễn viên có tiền đề biểu hiện nhân vật.

Do đó, chẳng những khán giả thấy được nhân vật "đang làm gì" mà còn thấy nhân vật đó "làm như thế nào" một cách hết sức sinh động. Hành động của nhân vật nhờ đó mà trở thành điều "có thể trông thấy được", điều mà chúng ta quen gọi là tính tạo hình sân khấu.

Chính vì thế mà những đoạn ngôn ngữ hay trong chèo xưa đều là những ngôn ngữ hành động gắn liền với tình huống. Ở đó, nhân vật được đặt trước tình huống, đánh giá tình huống và phản ứng với tình huống. Như bà Sùng trong lớp đánh Thị Kính:

Giải kiếp, giải kiếp[5]

Cả gan thật cả gan

May con tao sực tỉnh giấc vàng

Đỉnh đình đinh nữa còn gì mà chẳng chết

Mày có trót say hoa đắm nguyệt

Trót trong dâu, trên bộc hẹn hò

Thú với bà, bà cũng thứ đi cho

Can gì phải dụng tình bất trắc[6]…

---

(1) *Lệnh ngự*: lệnh, lời truyền của vua ban xuống.

(2) *Ta lới*: tiếng đệm trong hát chèo.

(3) *Sênh*: nhạc khí cổ làm bằng hai thỏi gỗ cứng, dùng để điểm nhịp khi biểu diễn hay khi xem ca vũ.

(4) *Trổ*: đoạn nhạc trong một điệu hát hay một bài hát được hợp thành từ phần chính (giai điệu của bài ca) và các phần khác, tạo nên lối biểu hiện riêng biệt của hát chèo.

(5) *Giải kiếp*: cụm từ thường dùng trong khẩu ngữ, chỉ sự may mắn thoát khỏi kiếp nạn.

(6) *Can gì phải dụng tình bất trắc*: việc gì phải bày những trò khó lường, nguy hiểm.

Hành động và tình huống làm sâu thêm ý nghĩa của ngôn ngữ, làm cho ngôn ngữ có một giọng điệu cá biệt, rõ ràng, có ý nghĩa độc đáo, gây nên trong lòng người nghe, ngoài khái niệm trực tiếp ra, còn cả một loạt những cảm xúc buồn, vui, yêu, giận. […]

Đó là cách khêu gợi ở người xem một sự thụ cảm tích cực mang tính chất sáng tạo nghệ thuật chứ không ru ngủ người xem.

Xét ngôn ngữ trong một vở chèo, trước hết chúng ta thấy đó là ngôn ngữ mang tính tư tưởng. Đó là sức sống bên trong của nhân vật, đồng thời lại là chiếc xe chở tư tưởng của tác giả. Xuý Vân bước ra sân khấu với tất cả sự sôi nổi, thèm khát hạnh phúc:

Nêu luận điểm – kết quả nghiên cứu.

Đau thiết thiệt van
Than cùng bà Nguyệt.
Đánh cho lê liệt,
Chết mệt con đồng.
Bắt đò sang sông,
Bớ đò, bớ đò.

Dẫn cứ liệu để khẳng định luận điểm.

(Hát):

Cách con sông nên tôi phải luỵ đò,
Bởi ông trời tối phải luỵ cô bán hàng.
Chả nên gia thất thì về,
Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười.

Rõ ràng trong lời trò của Xuý Vân, tác giả muốn gửi gắm một lời kêu gọi giải phóng cá nhân, trước hết là giải phóng phụ nữ.

Tất cả các nhân vật đều nói chung một tiếng nói dân tộc, nhưng tuỳ tính cách, tuỳ tình huống, tuỳ tư tưởng (trong hành động), mỗi nhân vật có một giọng điệu riêng, một hệ thống từ ngữ không lặp lại của nhân vật khác. […]

Trong khi viết ngôn ngữ cho nhân vật, các tác giả xưa rất chú ý đến nhịp điệu và âm luật của câu văn. Ở mỗi vở, chúng ta đều tìm được những đoạn thơ hết sức giản dị nhưng lại hết sức trữ tình và trong sáng. Ví dụ: bức thư của Thị Kính để lại sau khi chết (được trình bày dưới hình thức *nói hạnh*[1]) lời thơ lắng rất sâu trong lòng người nghe:

Nêu luận điểm – kết quả nghiên cứu.

Ơn sơn hải một chút gì chưa báo
Ở sao đành mà đi có sao đành

Dẫn cứ liệu để khẳng định luận điểm.

[1] *Nói hạnh*: một lối nói riêng trong nghệ thuật chèo, giống như hình thức đọc kinh, âm điệu chậm rãi, thể hiện tình cảm bi thương.

Phận liễu bồ mười có cũng là không

Sống cũng tủi, thác thời cũng tủi…

Qua các kịch bản cũ, ta thấy được công phu của cha ông chúng ta trong khi viết nên những câu văn hết sức cân nhắc về tiết tấu và vần luật. Đó là những câu tràn đầy mồ hôi và công sức. Xuý Vân phá phách với những câu ngắn gọn:

Điên điên dại dại

Dại dại điên điên

Roi này chị quất rẽ duyên cùng chàng!

Trịnh Nguyên đau xót tuyệt vọng với những lời than vãn kể lể, tưởng như không dứt với người chồng đã qua đời:

(Rỉ vong)[1]***:***

Ối anh ơi,

Thảm thiết nhường này anh có biết không?

Lòng tôi chí tín, chí trung

Trực tiết thờ chồng, nuôi lấy hai con

Ối anh ơi

(Vỉa ba than)[2]***:***

Anh có khôn thiêng xin anh phù hộ

Cho thiếp ra kinh kì

Thiếp khấn anh rồi thiếp mới rời chân…

[…] Các lời trò ấy, tuy đã phá vỡ các quy định về số chữ của câu, về niêm luật, vần điệu và cách ngắt hơi, nhưng đã có sức sống thật mãnh liệt. Ngày nay trong khi học tập truyền thống, người diễn viên chỉ cần quên một câu, thậm chí quên đôi ba chữ, là lập tức tiết tấu, nhạc điệu của toàn đoạn lời trò bị phá vỡ ngay. […]

Nêu luận điểm – kết quả nghiên cứu.

Cũng trong phạm vi ngôn ngữ nhân vật, ở một số vở chèo xưa, có những nhân vật không hề nói tiếng nói của bản thân họ mà nói bằng một loại ngôn ngữ *nâng cao*; ở đó, tác giả chỉ nhằm *tả ý* mà không *tả chân*, *chủ thần* mà không *nệ thực*[3]. Ngôn ngữ nhân vật thoát ra khỏi tính chất khẩu ngữ hằng ngày mà vươn tới chỗ nửa tượng trưng. Ví dụ nhân vật Thị Kính, vốn là "con nhà cua ốc" mà lại nói bằng thứ ngôn ngữ gọt dũa của trí thức phong kiến, giàu điển cố: *đạo tam tòng, cõi linh thông, chồi đan quế, thân Lão Lai, chữ tòng phu, thừa hoan tất hạ,…*

---

(1) *Rỉ vong*: một làn điệu chèo, có tiết tấu tự do, thể hiện nỗi buồn thương, ngậm ngùi.

(2) *Vỉa ba than*: một làn điệu chèo, dùng trong trường hợp kể lể nỗi buồn.

(3) *Chủ thần mà không nệ thực*: cốt làm toát được tinh thần chứ không quá câu nệ vào việc làm sao cho giống thực.

Nơi đây, chúng tôi không còn thấy ở nhân vật, một tính cách hay một hình tượng mà chỉ còn thấy một diện mạo trong tình cảnh giả định hết sức chọn lọc, chọn lọc đến mức độ nửa tượng trưng, khiến cho người xem đi vào một thế giới thơ đầy xúc động. […]

Một đặc điểm nữa của ngôn ngữ đối thoại trong chèo là tính ước lệ. Vì chèo là hình thức ca kịch, cung cách biểu diễn là cung cách ước lệ và cách điệu. Đó là những đặc điểm nổi bật trong tính hoàn chỉnh của loại thể và phong cách tự sự dân tộc của chèo. Phong cách đó quán xuyến toàn bộ mọi yếu tố của chèo. Ngôn ngữ văn học là yếu tố đầu tiên cho nên nó phải là *yếu tố cơ sở* làm tiền đề cho nghệ thuật biểu diễn cách điệu và ước lệ. […]

Nêu luận điểm – kết quả nghiên cứu.

Về mặt hình thái văn học, ngôn ngữ trong chèo được trình bày dưới ba dạng sau đây:

– *Nói thường*: dùng trong những khi trao đổi, dẫn chuyện, đặc biệt dùng cho các nhân vật hề.

– *Nói có tuyền luật*[1]: dùng để trình bày tư tưởng tình cảm, ý đồ, hành động của nhân vật cốt truyện. Loại này rất phong phú, song quan trọng nhất là các loại nói sử.

Nêu luận điểm – kết quả nghiên cứu.

– *Hát*: dùng trong những lớp trữ tình, kịch tính, những lớp cần bộc lộ tâm trạng, những lớp cần tranh luận, trao đổi tâm tình, những lớp cần gây không khí, trình bày dưới các hình thức hát lẻ, hát đôi hoặc hát tập thể.

Câu nói thường trong chèo, tuy là được trình bày theo hình thái tự nhiên trong khi dẫn trò, nó cũng yêu cầu phải vần vè và mang tính hình ảnh. […] Câu nói có tuyền luật và câu hát được xây dựng dưới các hình thức thơ và trong các khuôn nhạc nhất định. Chúng có một vị trí rất quan trọng trong toàn bộ phong cách chèo. […]

Những vấn đề nghiên cứu về nghệ thuật chèo ngày nay thật nhiều vô kể. Giải quyết các vấn đề đó không phải là công việc của một người, cũng không phải là công việc làm trong một thời gian ngắn. […] Trong khi chờ đợi những công trình lớn […] chúng tôi cố gắng phát biểu những thu hoạch bước đầu trong việc học tập truyền thống, nhằm góp những nhát cuốc đầu vào việc khơi nguồn, chắc còn xa mới đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc.

Kết luận, nêu ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu.

(Hà Văn Cầu, *Mấy vấn đề trong kịch bản chèo*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1977, tr. 20 – 35, 228)

1. Nhan đề của báo cáo nghiên cứu cho biết điều gì về nội dung và phạm vi nghiên cứu?
2. Báo cáo nghiên cứu có những luận điểm chính nào?
3. Tác giả đã sử dụng cứ liệu như thế nào để làm sáng tỏ các luận điểm?
4. Cuối báo cáo nghiên cứu không có danh mục tài liệu tham khảo. Hãy cho biết suy nghĩ của bạn về điều này.

[1] *Nói có tuyền luật*: nói theo các hình thức thơ có luật lệ riêng.

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

Lựa chọn đề tài

– Bài viết tham khảo ở trên giúp bạn hình dung cách triển khai báo cáo nghiên cứu về một đề tài cụ thể. Dựa vào các văn bản vừa học và kết quả tìm kiếm, khám phá thông tin từ nhiều nguồn, trước hết có thể viết về các đề tài: hình tượng Xuý Vân qua lớp chèo *Xuý Vân giả dại*; nhân vật tri huyện qua cảnh tuồng *Huyện đường*; nội dung thường gặp trong các tích chèo, tuồng; cách bài trí sân khấu chèo, tuồng; trống và các loại nhạc cụ khác của chèo, tuồng; việc vận dụng tục ngữ, thành ngữ, ca dao trong lời thoại của nhân vật chèo;... Ngoài ra, bạn có thể viết về các đề tài khác gần gũi với trải nghiệm của mình như: thói quen ẩm thực của người Việt; nét đẹp của một số trang phục truyền thống; lễ tục ngày Tết; trò chơi dân gian trong các lễ hội;... (Lưu ý: Khi viết về các đề tài trên, cần thể hiện được đòi hỏi riêng của báo cáo nghiên cứu so với một văn bản thuyết minh thông thường).

– Đề tài được lựa chọn nên gắn liền với một vấn đề nào đó (tức là câu hỏi nghiên cứu) còn khiến bạn băn khoăn tìm lời đáp, từng gây cho bạn ít nhiều khó khăn khi bạn muốn tìm hiểu về văn hoá truyền thống Việt Nam.

– Đề tài có thể được nảy sinh qua trao đổi với bạn bè hoặc người khác. Tất cả các ý kiến thu thập được, dù thể hiện niềm đam mê hoặc thờ ơ với văn hoá truyền thống Việt Nam, đều có thể gợi nhiều suy nghĩ, mở đường cho việc nghiên cứu, khám phá của bạn.

Lưu ý: Đề tài càng có tính xác định cao thì việc triển khai bài viết càng thuận lợi, không nên đặt ra và giải quyết một vấn đề quá lớn hoặc nhiều vấn đề cùng một lúc. Chỉ nên chọn đề tài nào mà với nó, bạn có thể nêu được những cảm nhận, phát hiện mới hay cách đánh giá mới của mình, dù ít ỏi.

Thu thập thông tin

Để có được những ý tưởng và luận điểm cần thiết cho báo cáo nghiên cứu, cần tìm đọc, xem các tài liệu, sách, báo, các phương tiện thông tin và truyền thông,... có liên quan để nắm được những ý kiến bàn luận đã có. Cũng có thể gặp trực tiếp các chuyên gia nghiên cứu văn hoá Việt Nam, các nghệ nhân, diễn viên sân khấu truyền thống để học hỏi, tham khảo ý kiến.

Xây dựng đề cương

• Trong đề cương nghiên cứu, thành phần quan trọng nhất là hệ thống luận điểm khái quát. Để xây dựng luận điểm cho báo cáo nghiên cứu, cần tập trung suy nghĩ về các câu hỏi sau:

– Vấn đề được chọn nghiên cứu có ý nghĩa gì? (Câu đầu tiên trong báo cáo nghiên cứu tham khảo đã khẳng định ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu: ngôn ngữ đối thoại luôn giữ vai trò quan trọng nhất.)

– Cần xác định hướng nghiên cứu như thế nào? (Đoạn từ "Không thể lấy..." đến "từ lâu đời" trong báo cáo nghiên cứu tham khảo đã thể hiện yêu cầu này.)

– Những khía cạnh nào của vấn đề cần được tập trung phân tích? (Báo cáo nghiên cứu tham khảo cho thấy tác giả ý thức rất rõ về điều này khi lần lượt nêu các luận điểm đầu mỗi phần phân tích.)

– Những cứ liệu minh hoạ nào có thể huy động? (Báo cáo nghiên cứu tham khảo đã chú ý nêu các cứ liệu minh hoạ rất chọn lọc lấy từ nhiều kịch bản chèo khác nhau; với những đề tài khác, có thể sử dụng tranh ảnh, sơ đồ,...)

– Thái độ nên có trước các đối tượng được đề cập là gì? (Báo cáo nghiên cứu tham khảo đã chú ý làm rõ vấn đề này cuối phần trình bày từng luận điểm.)

• Cần sắp xếp các luận điểm đã có vào đúng vị trí trong bố cục của báo cáo nghiên cứu:

Đặt vấn đề: Nêu động cơ, niềm hứng thú, sự thôi thúc ở người viết khi quyết định chọn đề tài để nghiên cứu (bao hàm trong đó việc gọi tên vấn đề).

Giải quyết vấn đề: Lần lượt đánh giá hay trình bày quan điểm về từng khía cạnh của vấn đề (đánh giá bao quát, phân tích từng mặt của đối tượng, tranh luận với các quan điểm đánh giá khác, nêu khuyến nghị,...).

Kết luận: Khái quát ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đạt được.

Viết

– Bám sát đề cương đã lập để viết. Ngay từ đầu, cần thể hiện thái độ trân trọng đối với kho báu văn hoá truyền thống mà ông cha để lại.

– Mỗi luận điểm cần được triển khai thành một đoạn văn, trong đó có câu chủ đề, những ý nhỏ, các cứ liệu phù hợp (tức là bằng chứng về đối tượng được đề cập hay nhận định của những người nghiên cứu đi trước). Các cứ liệu được trích dẫn, phân tích phải đảm bảo độ chính xác tối đa, có xuất xứ rõ ràng.

– Cần chọn hình thức diễn đạt khách quan, cô đọng; tránh dùng các thán từ và lối kể lể lan man, không xoáy vào các luận điểm then chốt.

– Để làm tăng tính thuyết phục của báo cáo nghiên cứu cần chọn đưa vào một số sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,... phù hợp.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

Đọc lại báo cáo nghiên cứu, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và đề cương đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện trên các mặt chủ yếu sau:

– Sự tường minh của lí do chọn đề tài.

– Sự nhất quán trong cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề.

– Sự khách quan, chặt chẽ trong lập luận.

– Sự tinh gọn và đầy đủ của các cứ liệu, bằng chứng.

– Sự minh bạch trong việc dẫn nguồn tài liệu hay ghi chú xuất xứ của các ý kiến được trích dẫn.

– Sự tuân thủ các quy tắc ngữ pháp và những quy định về chính tả, cách trình bày văn bản.

NÓI VÀ NGHE

Lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu

Yêu cầu

- Hiểu rõ mục đích viết của tác giả có báo cáo nghiên cứu được thuyết trình.
- Nắm bắt đúng và đánh giá được nội dung chính của bài thuyết trình (vấn đề được đề cập, các luận điểm hay kết quả nghiên cứu đạt được,...).
- Nắm bắt đúng và đánh giá được đặc điểm cấu trúc của bài thuyết trình cũng như quá trình viết, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu của tác giả.
- Hiểu và nhận xét được cách tác giả sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, hình ảnh, số liệu, sơ đồ, bảng biểu,... khi thuyết trình về kết quả nghiên cứu.
- Thể hiện thái độ trân trọng tác giả của báo cáo nghiên cứu và kết quả mà tác giả đã đạt được.

Chuẩn bị nói và nghe

Chuẩn bị nói

– Dù đặt trọng tâm vào việc rèn luyện kĩ năng lắng nghe và phản hồi về nội dung thuyết trình kết quả nghiên cứu, nhưng tiết Nói và nghe này không thể thiếu nội dung nói. Nếu là người được chỉ định hay được phân công thuyết trình, bạn cần thực hiện đầy đủ các thao tác đã được hướng dẫn ở Bài 4, trong đó, việc đầu tiên là phải xây dựng được một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu, dựa trên bài hay công trình nghiên cứu đã có.

– Khi thuyết trình, dựa trên văn bản đã soạn, cần nêu rõ vấn đề nghiên cứu, các luận điểm chính được đề xuất, những bằng chứng và lí lẽ đã sử dụng để làm rõ hệ thống luận điểm, đặc biệt cần nhấn mạnh những phát hiện mới về vấn đề. Để việc thuyết trình đạt hiệu quả cao, thu hút được sự chú ý của người nghe, bạn có thể sử dụng thêm các phương tiện hỗ trợ như hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,... nhằm cụ thể hoá, trực quan hoá nội dung bài thuyết trình.

Chuẩn bị nghe

– Bạn cần tìm hiểu trước về tên của bài thuyết trình kết quả nghiên cứu, cũng là vấn đề sẽ được trình bày để có được tâm thế chủ động khi nghe và phản hồi về bài thuyết trình. Cần hình dung được những câu hỏi cần giải đáp về vấn đề để dễ nhận ra nét riêng trong cách tiếp cận

và giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu mà tác giả bài thuyết trình đã thực hiện. Ví dụ: Nếu báo cáo được nghe có tên là "Sự chân thật trong hành động giả dại của Xuý Vân (trong đoạn trích *Xuý Vân giả dại*)", thì câu hỏi có thể nảy sinh lập tức là: Đã giả dại, tại sao lại còn chân thật? Nếu có sự chân thật thì sự chân thật được bộc lộ ở phương diện nào? Tác giả kịch bản cũng như diễn viên đã thể hiện mâu thuẫn này như thế nào trong văn bản ngôn từ cũng như diễn xuất?...

– Ghi những điều bạn đã biết và muốn biết vào bảng sau:

Điều bạn đã biết	Điều bạn muốn biết

Thực hành nói và nghe

Người nói

– *Mở đầu*: Nêu vấn đề nghiên cứu và lí do chọn vấn đề đó; trình bày ngắn gọn về cách thức và quá trình thực hiện công việc nghiên cứu.

– *Triển khai*: Dựa vào văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu để trình bày tóm tắt các luận điểm, thông tin chính có trong công trình nghiên cứu, kết hợp với việc trình chiếu PowerPoint (nếu có).

– *Kết luận*: Khái quát lại những kết quả nghiên cứu chính, khẳng định ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu và gợi mở những hướng tiếp cận mới.

Người nghe

– Nắm bắt được mục đích nghiên cứu của người thuyết trình (chú ý lắng nghe phần mở đầu và kết thúc bản thuyết trình để có được những thông tin cần thiết).

– Nhận biết cấu trúc của bài thuyết trình kết quả nghiên cứu (luận điểm lớn, luận điểm nhỏ, bằng chứng, hình ảnh, số liệu,...). Khi lắng nghe thuyết trình, nên ghi lại các từ khoá, dùng một số kí hiệu thông dụng để đánh dấu các luận điểm lớn, luận điểm nhỏ và mối quan hệ giữa chúng.

– Theo dõi và đánh giá được tác dụng tích cực các hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu, động tác hình thể mà tác giả của bài báo cáo nghiên cứu đã sử dụng lúc thuyết trình.

– Phát hiện các tư liệu, bằng chứng chưa đủ độ tin cậy trong bài thuyết trình: xem xét kĩ xuất xứ các dữ liệu, bằng chứng được cung cấp để kiểm chứng tính chính xác, trung thực, đáng tin cậy của nguồn thông tin, phát hiện ra những điểm mâu thuẫn trong lập luận của người thuyết trình.

Trao đổi

Người nghe

Sau khi lắng nghe một cách tích cực nội dung bài thuyết trình, bạn có thể phản hồi lại bằng cách:

– Đặt các câu hỏi với thái độ tìm hiểu chân thành, đề nghị người thuyết trình làm rõ thêm một số vấn đề trong nội dung bài thuyết trình.

– Phản biện những điểm còn mơ hồ, mâu thuẫn, thiếu chính xác trong bài thuyết trình với thái độ xây dựng: chỉ ra những lỗi về lập luận, đối chiếu các dữ liệu được trình bày với các dữ liệu từ các nguồn thông tin khác để giúp người nói chỉnh sửa và hoàn thiện bài thuyết trình.

– Đánh giá khái quát về nội dung bài thuyết trình và sự thuyết trình, chỉ ra được những điểm tích cực và điểm chưa hợp lí.

– Trình bày góc nhìn, cách kiến giải khác về vấn đề được bài thuyết trình đề cập (có thể cung cấp tài liệu của các tác giả khác hoặc đưa ra quan điểm, góc nhìn của riêng bạn về vấn đề này).

Người nói

Tiếp nhận ý kiến, phản hồi và trao đổi với các thành viên khác trong nhóm, lớp với thái độ cầu thị (bảo lưu hoặc tiếp thu, nêu phương án sửa chữa, hoàn thiện,...).

Để tự đánh giá và đánh giá được một cách khách quan, toàn diện về bài thuyết trình, có thể tham khảo các nội dung đánh giá trong bảng sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Vấn đề thuyết trình thú vị và có ý nghĩa, giúp người nghe có thêm hiểu biết mới.		
2	Thông tin về quá trình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu chính được thuyết trình rõ ràng, mạch lạc.		
3	Bài thuyết trình có đủ ba phần: *Mở đầu, Triển khai, Kết luận.*		
4	Người nói có phong thái tự tin, diễn đạt lưu loát, truyền cảm.		
5	Các phương tiện hỗ trợ (PowerPoint, hình ảnh minh hoạ, bảng biểu,...) được sử dụng hiệu quả.		
6	Người nói tương tác tích cực với người nghe khi thuyết trình.		
7	Người nói có tinh thần cầu thị khi trao đổi, đối thoại với người nghe.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Nêu ngắn gọn những điều bạn đã biết về chèo, tuồng dân gian qua bài học này. Bạn muốn trang bị thêm những kiến thức gì để có thể khám phá thế giới độc đáo của sân khấu chèo, tuồng?

2. Sau khi học bài học này, bạn có thái độ, tình cảm như thế nào đối với các loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian như chèo, tuồng, múa rối nước?

3. Chọn một đề tài phù hợp được gợi ý trong phần Viết để hoàn thành bản báo cáo kết quả nghiên cứu mới (ngoài báo cáo đã viết).

4. Dành thời gian để xem trực tiếp hoặc xem qua internet các vở diễn chèo, tuồng nổi tiếng. Có thể tìm đọc thêm một số tài liệu nghiên cứu chèo, tuồng để bổ sung kiến thức về các loại hình nghệ thuật sân khấu đặc sắc này của dân tộc.

- Về chèo, có thể tìm đọc: *Tuyển tập chèo cổ*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 1999; Trần Việt Ngữ, *Về nghệ thuật chèo*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 2013; Bùi Đức Hạnh, *150 làn điệu chèo cổ*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2006; Hà Văn Cầu, *Hề chèo*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005;...
- Về tuồng, có thể tìm đọc: Mịch Quang, *Tìm hiểu nghệ thuật tuồng*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2017; Hoàng Châu Ký (Chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 15A, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994; Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 12, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000;...

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa đoạn trích tuồng *Sơn Hậu* (tuồng cung đình) với đoạn trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* (tuồng dân gian) đã học trước đó.
- Chất bi hùng của sự kiện và nghĩa vua tôi, tình huynh đệ được thể hiện trong đoạn trích – một trong những điều tạo nên sức hấp dẫn mê hoặc của tuồng đối với khán giả thời trước.

Hồn thiêng đưa đường(*)

(Trích tuồng *Sơn Hậu*(1))

KIM LÂN:

Phá muôn vòng quân sĩ
Thẳng trăm trận pháo tên,
Kiếm Thứ phi(2) kiếm chẳng thấy tin,
Tìm mẫu hậu(3) tìm không ra tích(4)
Thương tử hoàng còn nhỏ
Khát sữa lại đói cơm.
Cắn máu tay thấm giọt nhi long(5)
Nhất thời trợ miễn ư cơ khát(6)

(Này)

Sau lưng không tiếng nhạc
Trước mắt thấy đầu non
Lạc vào chốn sơn trung(7)
Đã không dời nước bước (rồi đây!)
Xưa Hán Minh giúp nước
Mặt trời xuất tan canh(8).

(*) Nhan đề đoạn trích do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

(1) *Sơn Hậu*: vở tuồng cổ mẫu mực, ra đời từ khoảng giữa thế kỉ XVIII, chưa rõ tác giả, được nhiều nhà soạn tuồng nổi tiếng như Đào Tấn, Nguyễn Hiển Dĩnh tham gia chỉnh lí. Tóm tắt tích truyện: Vua Tề băng hà, lũ gian thần đứng đầu là Thái sư Tạ Thiên Lăng âm mưu cướp ngôi, tống giam Phàn thứ phi ngay lúc nàng đang mang thai. Những người trung thành với vua như Nguyệt Hạo (cũng là một thứ phi khác), Tử Trình, Đổng Kim Lân, Khương Linh Tá,... quyết cứu Phàn thứ phi cùng hoàng tử mới sinh và đưa họ đi trốn. Linh Tá tự nguyện đi sau để cản đường quân phản nghịch do Tạ Ôn Đình chỉ huy. Trong cuộc giao tranh, Linh Tá bị chém rơi đầu, nhưng hồn Linh Tá đã hoá thành ngọn đuốc để đưa đường cho Kim Lân hộ tống hoàng tử và thứ phi về tới thành Sơn Hậu an toàn, chuẩn bị cho cuộc phục thù đánh đuổi gian thần, đưa hoàng tử nhỏ lên ngôi.

(2) *Thứ phi*: vợ vua, địa vị dưới hoàng hậu.

(3) *Mẫu hậu*: mẹ của vua.

(4) *Tích*: dấu vết.

(5) *Nhi long*: rồng nhỏ, chỉ hoàng tử.

(6) *Nhất thời trợ miễn ư cơ khát*: tạm thời giúp qua cơn đói khát.

(7) *Sơn trung*: trong núi.

(8) *Mặt trời xuất tan canh*: mặt trời mọc xua bóng đêm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(Huống chi)

Nay ta giúp vận Tề quân[1]
Sao lại tuyệt kì đăng hoả[2]
(Hồn Linh Tá báo đèn hiệu)

HỒN LINH TÁ:

Đổng Kim Lân hiền hữu[3]
Đệ[4] biểu tự[5] Khương Linh.
Phút sa cơ[6] bị Tạ Ôn Đình
Hồn em đã xa chơi dị lộ[7].

KIM LÂN:

Xa nghe tiếng họ Khương đã phải
Những mơ màng lòng gẫm khó tin
Có đâu sự nhỡn tiền[8],
Thác mà còn hiện tại[9]?

HỒN LINH TÁ:

Xưa có lời đoan thệ[10]
Nay phải đến báo tin.
Cậy anh phù[11] Hoàng tử Thứ phi
Khá gắng sức nghiệp Tề đem lại

KIM LÂN:

Ta[12] Linh Tá! Ta Linh Tá!
Mệnh dĩ vong[13]! Mệnh dĩ vong!
Thủ cấp lưu tại thử[14]
Công hà nhật tấn công[15].

---

(1) *Tề quân*: vua Tề.
(2) *Tuyệt kì đăng hoả*: không hề có lửa đèn gì hết.
(3) *Hiền hữu*: bạn hiền.
(4) *Đệ*: em trai ruột hoặc em trai kết nghĩa; cũng thường được dùng để tự xưng theo lối khiêm nhường.
(5) *Biểu tự*: tên chữ để cho người ngoài gọi.
(6) *Sa cơ*: rơi vào tình thế rủi ro.
(7) *Dị lộ*: đường khác.
(8) *Nhỡn tiền*: trước mặt.
(9) *Thác mà còn hiện tại*: đã chết mà còn thấy đây.
(10) *Đoan thệ*: lời thề nghiêm trang.
(11) *Phù*: trợ giúp, ủng hộ.
(12) *Ta*: thán từ, giống như *ôi*.
(13) *Mệnh dĩ vong*: mạng đã mất, cũng gần cách nói: người đã chết.
(14) *Thủ cấp lưu tại thử*: đầu còn giữ ở đây.
(15) *Công hà nhật tấn công*: ý nói biết ngày nào được mai táng chu tất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

***(Ban)*[1]:**

Kì ba linh lạc trường lưu thuỷ[2]
Kinh phá như hà đắc đoàn viên[3]
Thống thiết các can tràng đoạn đoạn[4]
Sầu đê mê ngọc lệ sái uông uông[5].
Đãn ước bách niên toàn huynh đệ[6]
Thuỳ tri nhất đán biệt Sâm Thương[7]!
Thuỳ tri nhất đán biệt Sâm Thương!
Tiếc bấy anh hùng,
Lầm tay phản tặc
Lấy ai phù bật,
Vây cánh cho nhau?
Vị quốc gia chi đại nghĩa[8]
Hoài cơ nghiệp tận kì trung[9].
(Yêng[10] ôi, như bây giờ)

Phò Hoàng tử đã đành có mỗ[11]
Ngăn tặc binh[12] sở cậy[13] nhà ngươi.
Hồn yêng đà chín suối xa chơi
Biết thuở nào cùng nhau thấy mặt.

HỒN LINH TÁ:

Đổng Kim Lân yêng ơi! Như em đây
Giữa đêm khuya hoá ngọn đèn hồng

(Đến đây)

Đưa chân bạn thoát vòng nguy biến
Gắng mà lần theo em yêng ơi!

---

(1) *Ban*: từ dùng trong kịch bản tuồng, nhắc diễn viên chú ý chuyển điệu khi biểu diễn.
(2) *Kì ba linh lạc trường lưu thuỷ*: hoa lạ trôi nổi miên man theo dòng nước.
(3) *Kinh phá như hà đắc đoàn viên*: kinh thành hỗn loạn biết đến khi nào được sum họp.
(4) *Thống thiết các can tràng đoạn đoạn*: đau đớn như gan ruột bị cắt rời từng phần, từng khúc.
(5) *Sầu đê mê ngọc lệ sái uông uông*: buồn miên man, nước mắt chảy ròng ròng.
(6) *Đãn ước bách niên toàn huynh đệ*: những muốn trăm năm anh em toàn vẹn.
(7) *Thuỳ tri nhất đán biệt Sâm Thương*: đâu ngờ bỗng chốc cách biệt Sâm Thương (*Sâm, Thương* là tên hai chòm sao, một chòm ở phía tây (*Sâm*), một chòm ở phía đông (*Thương*), không bao giờ xuất hiện cùng một lúc trên bầu trời).
(8) *Vị quốc gia chi đại nghĩa*: vì việc lớn của quốc gia.
(9) *Hoài cơ nghiệp tận kì trung*: ý nói luôn trung thành với cơ đồ, sự nghiệp của quốc gia.
(10) *Yêng*: anh.
(11) *Mỗ*: tôi.
(12) *Tặc binh*: quân giặc.
(13) *Sở cậy*: nhờ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

KIM LÂN:

Hiển hiện chân hiển hiện[1]

Anh linh thị anh linh[2]!

(Nếu vậy)

Gẫm âu thiên đạo[3]

Trợ ngã Tề triều[4].

Đoán bên non thấy ngọn hoả hào[5]

Giục tuấn mã[6] vội vàng theo dõi.

(Hát nam):

Tuấn mã vội vàng theo dõi,

Mặt đoái nhìn chói lọi dường sao.

Sau dù đem lại Tề trào

Dốc đền ơn đó mới đành dạ đây.

Hồn thương hồn tiếc hây hây

Âm dương một phút từ nay xa vời

(Hồn Linh Tá biến thành ngọn đèn đưa

Kim Lân qua đèo đến thành Sơn Hậu)

Ngọn đèn vừa phụt tắt

Chân trời đã hây hây

Anh ơi!

Chốn sơn đầu[7] anh ở lại đây

(Để cho em)

Nơi Sơn Hậu em tìm qua đó.

Hạ

(Hoàng Châu Ký (Chủ biên), *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 15A, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 129 – 131)

---

(1) *Hiển hiện chân hiển hiện*: ý nói sự thực hiện ra rõ ràng, không còn gì phải nghi ngờ.

(2) *Anh linh thị anh linh*: ý nói đích xác là anh linh của người đã chết.

(3) *Gẫm âu thiên đạo*: ưu tư về đạo trung quân (trung với vua).

(4) *Trợ ngã Tề triều*: giúp triều Tề của ta.

(5) *Hoả hào*: lửa hồng.

(6) *Tuấn mã*: ngựa hay, ngựa tốt.

(7) *Sơn đầu*: đầu núi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I

Yêu cầu cần đạt

- Hệ thống hoá những kiến thức đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một.
- Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC ĐÃ HỌC

1. Lập bảng tổng hợp hay vẽ sơ đồ tư duy về danh mục các loại, thể loại và nhan đề các văn bản đọc trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một.

2. Trình bày khái quát những kiến thức thu nhận được về đặc điểm từng loại, thể loại văn bản đọc đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một theo bảng gợi ý sau:

STT	Loại, thể loại	Đặc điểm (nội dung và hình thức)
1	Sử thi	
2		

3. Tổng hợp các nội dung thực hành tiếng Việt đã thực hiện trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một theo bảng gợi ý sau:

STT	Nội dung thực hành	Ý nghĩa của hoạt động thực hành
1		
2		

4. Liệt kê các kiểu bài viết đã thực hiện trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một và nêu vắn tắt yêu cầu của từng kiểu bài theo bảng gợi ý sau:

STT	Kiểu bài viết	Yêu cầu của kiểu bài viết
1	Văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện	
2		

5. Nhớ lại các nội dung của hoạt động nói và nghe đã thực hiện trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một và cho biết:

– Nội dung nói và nghe nào đã từng quen ở cấp học Trung học cơ sở? Yêu cầu nâng cao đối với các nội dung nói và nghe đó là gì?

– Nội dung nói và nghe nào lần đầu được thực hiện với sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một? Nêu những thách thức của nội dung nói và nghe đó.

II. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. ĐỌC

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* của Trần Nhân Tông(*)

Lê Trí Viễn

1 [...] Bài thơ tả một cảnh thôn quê như muôn vàn cảnh thôn quê lúc chiều xuống. Đơn sơ đường nét: mấy nhà dân quây quần, có trước, có sau, mấy trẻ mục đồng véo von tiếng sáo đưa trâu về chuồng, dăm ba đôi cò sà xuống ruộng. Thanh đậm sắc màu: một làn khói mỏng phớt lên xóm thôn, ánh chiều tà còn lưu luyến, cò trắng, lúa xanh. Trừ tiếng sáo và tiếng chân trâu, không còn động tĩnh nào. Ánh chiều lan lặng lẽ, cò là là không tiếng. Một bức tranh thuỷ mặc. Có mà không. Động mà tĩnh. Nhà thơ là thiền sư, con mắt thế tục nhưng tâm thiền.

2 [...] Nói gì một cảnh như vậy? Không thể nào khác là một cảnh thanh bình, yên ả, phơn phớt chút tươi vui hiền lành, thầm lặng phát ra từ một cuộc sống có phần ấm no, hạnh phúc.

Thôn hậu, thôn tiền, đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên.

Đạm tự yên là nhạt như khói. Khói gì? Làn sương từ mặt đất dâng lên theo chiều xuống nơi nương dâu ruộng lúa đang lên xanh? Hay là khói thổi cơm chiều ngây ngây mùi rơm rạ mà cũng là mùi cả nhà sum vầy chuẩn bị bữa cơm rau mắm nhưng ấm no sau một ngày nắng sương vất vả? *Tịch dương* là chiều tà. Chiều đã tà nhưng xóm thôn chưa đi vào hoàng hôn hẳn. Còn vương vấn đây đó trên đọt cau, mái rạ đôi mảng ánh vàng như một xác nhận của trời đất niềm hi vọng ấm lòng đã trở về với cuộc sống người dân sau bao cơn binh hoả. Mọi sự náo loạn, đốt phá, cướp bóc, giết chóc huỷ diệt dã man của giặc đã qua. Sương ấy là hơi cây cỏ, đất và nước đã nuôi lúa lên xanh, khói kia là khói quây quần sum họp,... Cái tầm thường sau tai biến ngút ngàn trở thành quý báu gấp bội.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

3 Vẫn còn cảnh tượng kì lạ này cực hiếm xưa nay:

Mục đồng địch lí ngưu quy tận

Địch lí là trong tiếng sáo. Trong tiếng sáo trẻ chăn trâu, đàn trâu về chuồng hết. Có mặt một con trâu là bằng chứng không còn tên giặc nào. [...] Đây là đàn trâu no nê, chậm rãi về nhà. Trên lưng lại vắt vẻo mấy chú trẻ con nghêu ngao tiếng sáo tiễn ngày, nâng nhịp cho trâu từ tốn, nhịp nhàng, ung dung, thư thả, da đen lánh, bụng căng tròn, từng bước về làng. Có ai ngờ: trâu đi trong tiếng nhạc... chữ nghĩa đích vậy. Một cảm nhận kì lạ, một nỗi reo mừng của ý thơ. Đâu chỉ là kể chuyện, tả cảnh. Đã là một bừng sáng thăng hoa của tâm thức, một thần ý, một xúc động tinh vi đến độ tột cao. [...]

4 Còn một niềm vui khác, thanh tao hơn cũng trở lại theo:

Bạch lộ song song phi hạ điền

Bạch lộ là cò trắng. Lúa đang lên xanh, chân ruộng xắp nước, cò rủ nhau xuống ruộng kiếm ăn. Một nét vui đồng ruộng nhưng được nhấn mạnh, tách riêng *từng đôi*. Dường như giấu trong đó một niềm vui hạnh phúc tình yêu, hoặc cao hơn, một nét sinh sôi của sự sống. Từng đôi có trống có mái chứ không tán loạn, tan tác như thời còn giặc. Cả một cảnh êm ả như dàn ra, bao bọc cho những lứa đôi này: cò trắng, lúa xanh, cá tôm dưới gốc. Chuẩn bị sẵn sàng, kín đáo cho no ấm và cho hạnh phúc sinh sôi. [...]

5 Cảnh giản đơn, đạm bạc, quê mùa mà sức chứa đựng lớn lao, kì vĩ. Không núi cao sông rộng, không thời gian "nghìn năm mây trắng còn bay", không không gian "vạn lí thiên", chỉ một khoảnh khắc chiều tà, một góc xóm nhà dân giữa dăm vạt ruộng nương vậy mà là âm vang của cả non sông, đất nước hồi sinh sau khi sạch bóng quân thù – một quân thù khét tiếng, đến đâu là ở đó cỏ cũng không còn mọc nữa.

6 Một người dân thường nhìn ra cảnh này vào thời buổi lịch sử hào hùng ấy với một nỗi hạnh phúc thanh bình tràn ngập cũng đã lạ. Ở đây lại là trong tầm mắt và tầm nghĩ, điệu xúc động của một ông vua thi sĩ. Ông vua ấy – Trần Nhân Tông – đúng là đã tự thân lăn lộn trong dân, cùng nhân dân vào sinh ra tử gian khổ biết chừng nào mới đánh đuổi được quân giặc, giành lại được cho đất nước, cho dân cảnh sống thanh bình này. Trong xúc cảm sâu xa nhất của người là một sợi khói trên mái rạ lúc chiều buông, một ánh chiều còn nhuộm vàng đọt cau, tán đa, một cánh cò bình yên trên ruộng; thậm chí, bất ngờ nhất, một bước chân trâu ung dung, no nê, chậm rãi lắng nghe tiếng sáo véo von của trẻ mục đồng, từng bước chắc nịch trở về làng cũng reo vui sâu xa tận trong lòng ông: "Ở đất nước này, vừa qua, đúng là để có được một bước chân trâu đi thanh bình phải trả bằng bao nhiêu xương máu, xương máu dân, cả xương máu mình".

7 Đúng là một ông vua thuở Lý – Trần, vua còn gần gũi với dân, chưa có sự xa cách chín trùng mười lớp như về sau. [...]

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 72 – 75)

Chọn phương án trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi:

1. Văn bản thuộc loại nào?

A. Văn bản văn học
B. Văn bản thông tin
C. Văn bản nghị luận
D. Văn bản đa phương thức

2. Câu nào trong bài viết khái quát đầy đủ đặc trưng của cảnh vật được gợi lên từ bài thơ *Thiên Trường văn vọng*?

A. Bài thơ tả một cảnh thôn quê như muôn vàn cảnh thôn quê lúc chiều xuống.

B. Cảnh giản đơn, đạm bạc, quê mùa mà sức chứa đựng lớn lao, kì vĩ.

C. Không thể nào khác là một cảnh thanh bình, yên ả, phơn phớt chút tươi vui hiền lành, thầm lặng phát ra từ một cuộc sống có phần ấm no, hạnh phúc.

D. Chiều đã tà nhưng xóm thôn chưa đi vào hoàng hôn hẳn.

3. Bài viết được triển khai theo trình tự nào?

A. Phân tích lần lượt từng câu thơ một.

B. Giảng nghĩa từ ngữ trước, sau đó đi vào phân tích ý nghĩa các câu thơ và bài thơ.

C. Phân tích văn bản thơ, tiếp đó mở rộng liên hệ tới hoàn cảnh sáng tác và vị thế của tác giả bài thơ.

D. Nêu cảm nhận chung về bài thơ, phân tích bài thơ, đánh giá ý nghĩa của bài thơ.

Trả lời câu hỏi:

1. Những câu nào trong văn bản cho thấy tác giả Lê Trí Viễn thường xuyên đặt bài thơ vào bối cảnh ra đời của nó để thẩm bình, đánh giá?

2. Những hiểu biết về con người và vị thế xã hội của Trần Nhân Tông đã giúp tác giả bài viết khám phá được giá trị nổi bật gì của *Thiên Trường văn vọng*?

3. Những yếu tố nào của thơ nói chung đã được đặc biệt lưu ý xem xét, phân tích trong văn bản này?

2. VIẾT

Chọn một trong các đề sau:

Đề 1. Hãy viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học mà bạn yêu thích.

Đề 2. Khi được học về thần thoại và sử thi, vấn đề gì đã khiến bạn thực sự thấy hứng thú và muốn tìm hiểu sâu hơn? Hãy viết một báo cáo nghiên cứu về vấn đề đó.

Đề 3. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hoặc quan niệm mà bạn cho là không phù hợp với chuẩn mực chung được cộng đồng tạo dựng.

3. NÓI VÀ NGHE

Chọn thực hiện theo nhóm học tập một trong các nội dung nói và nghe sau:

Nội dung 1. Thảo luận về một vấn đề đời sống hoặc văn học có nhiều ý kiến khác nhau do các bạn tự chọn, dựa trên những hiểu biết và trải nghiệm riêng của mình (chú ý sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ).

Nội dung 2. Giới thiệu và đánh giá về một tác phẩm văn học (thơ trữ tình, truyện thần thoại, sử thi, kịch bản chèo, tuồng dân gian,...) theo danh mục được gợi ý trong các phần *Củng cố, mở rộng* sau mỗi bài học.

Nội dung 3. Lớp học của bạn đã có những hoạt động trải nghiệm gì trong thời gian qua? Hãy lập đề cương cho bản báo cáo kết quả của một trong những hoạt động trải nghiệm đó và trình bày trước nhóm học tập.

BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	BÀI	TRANG
1	bài luật	2	48
2	bài luận thuyết phục	3	72, 87, 92,...
3	bát cú	2	48, 49
4	báo cáo kết quả nghiên cứu	4, 5	97, 149, 151,...
5	báo cáo nghiên cứu	4, 5	125, 140, 145,...
6	bằng chứng	1, 3, 4, 5	29, 72, 117,...
7	cận thể	2	48, 49
8	câu chuyện	1, 3, 4, 5	10, 20, 97,...
9	chèo	4, 5	115, 125, 128,...
10	chủ đề	1, 2, 3, 4, 5	9, 98, 118,...
11	chủ nghĩa lãng mạn	2	51, 64
12	chủ nghĩa tượng trưng	2	51
13	chủ thể trữ tình	2	43, 44
14	chuyển thể	4	115
15	cổ thể	2	49
16	cốt truyện	1, 4	9, 31, 97,...
17	cốt truyện đơn tuyến	1	10
18	cước chú	4	97, 112, 121,...
19	đạo văn	4, 5	97, 125
20	đề tài	1, 2, 4, 5	20, 97, 125,...
21	đối	2	43, 44,48,...
22	Đường luật	2	47, 49, 60, ...
23	giá trị thẩm mĩ	2	43, 58, 66,...
24	hai-cư	2	45, 49, 60,...
25	hành động (của nhân vật)	4, 5	104, 131, 149,...
26	hình ảnh	2, 3, 4, 5	43, 46, 119,...
27	hình thức nghệ thuật	1, 2	29, 32, 68, ...
28	hình tượng	1, 2, 3, 4, 5	14, 67, 146,...
29	kết cấu	2	55
30	không gian (trong tác phẩm văn học)	1, 2 , 4, 5	9, 46, 97,...
31	kì ảo	1	14, 15
32	lí lẽ	1, 3, 4, 5	29, 73, 148,...
33	liên kết	2, 3	36, 72, 86,...
34	liên thơ	2	48
35	lời người kể chuyện	1, 4	9, 31, 97,...
36	lời nhân vật	1, 4	9, 97, 98
37	luận đề	3	72, 76, 94,...
38	luận điểm	1, 2, 3, 4, 5	32, 73, 113,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	THUẬT NGỮ	BÀI	TRANG
39	mĩ cảm	2	46, 64
40	miêu tả	1, 2, 4	10, 46, 111,...
41	mục đích	1, 2, 3, 4, 5	14, 76, 117,...
42	người kể chuyện	1, 4	10, 20, 98,...
43	nhạc điệu	2, 5	44, 51, 61,...
44	nhân vật	1, 4, 5	9, 98, 125,...
45	nhân vật trữ tình	2	43, 59, 71,...
46	nhịp điệu	2	43, 63, 71,...
47	phiếm chỉ	1	10
48	phong trào Thơ mới	2	51, 53, 61,...
49	phương thức lưu truyền	5	125
50	quan điểm (của người viết, người nói)	3, 4 , 5	67, 92, 140,...
51	quan điểm thẩm mĩ	2	51
52	quyền sở hữu trí tuệ	4, 5	97, 125
53	sự kiện	1, 4	9, 103, 121,...
54	sử thi	4	97, 104, 113,...
55	thần thoại	1, 4	9, 37, 101,...
56	thần thoại sáng tạo	1	10, 14
57	thần thoại suy nguyên	1	10, 14
58	thể loại	1, 2, 4	10, 47, 104,...
59	thể thơ	2	44, 46, 48,...
60	thi luật	2	43, 44, 48,...
61	thơ trữ tình	2	43, 53, 59,...
62	thời gian (trong tác phẩm văn học)	1, 2, 4	9, 46, 97,...
63	thông điệp	1	9, 27, 32
64	tích truyện	5	125, 152
65	tính cách nhân vật	1, 5	20, 142
66	tình huống truyện	1	27, 31, 33
67	tính ước lệ	1, 5	10, 145
68	tính vô danh	5	125
69	tỉnh lược	4	97, 98, 112
70	trật tự từ	2	43, 44, 60,...
71	trích dẫn	1, 4, 5	33, 97, 125,...
72	truyện	1	9, 13, 14,...
73	truyện kể	1	9, 14, 37,...
74	tư tưởng	1, 2 , 5	9, 73, 145,...
75	từ Hán Việt	1, 2	28, 34, 59,...
76	tứ thơ	2	49
77	tuồng	5	125, 132, 151,...
78	tuyệt cú	2	48
79	vắt dòng	2	63, 67
80	văn bản	1, 2, 3, 4, 5	9, 43, 125,...
81	văn bản nghị luận	1, 2, 3, Ôn tập học kì I	9, 43, 72,...
82	vần (thơ)	2	43, 44, 51,...
83	yếu tố tự sự	3	94

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH	TRANG
1	bài luật	một dạng kéo dài của thơ Đường luật, có yêu cầu về đối và sự luân phiên của các chuỗi vần trong bài	48
2	báo cáo kết quả nghiên cứu	hình thức thông tin khoa học, trong đó người nghiên cứu trình bày kết quả nghiên cứu đạt được sau khi kết thúc một đề tài, một dự án nghiên cứu, thử nghiệm nào đó	97, 149, 151,...
3	báo cáo nghiên cứu	loại văn bản thông tin được tổ chức theo quy cách khoa học nghiêm ngặt, trình bày những thông tin mới về một vấn đề nào đó, kết quả của việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp để khảo sát, đánh giá vấn đề theo một quan điểm nhất định	125, 140, 145 ,...
4	bát cú	một thể thơ Đường luật gồm 8 câu chia thành 4 liên thơ, trong đó các câu ở hai liên giữa bắt buộc phải đối nhau; có hai loại phổ biến là thất ngôn bát cú (mỗi câu 7 chữ) và ngũ ngôn bát cú (mỗi câu 5 chữ), tất cả đều có quy định về các phương diện như luật bằng trắc, niêm, vần, đối,...	48, 49
5	cận thể	tên gọi chung các thể thơ được viết theo những nguyên tắc riêng định hình từ đời Đường (Trung Quốc), thường gọi là thơ Đường luật	48, 49
6	câu chuyện	khối thống nhất giữa bối cảnh, nhân vật, hành động, diễn biến sự việc được kể tới trong tác phẩm văn học, có chứa đựng một thông điệp nhất định	10, 27, 97,...
7	chèo	một loại hình sân khấu dân gian Việt Nam mang tính tổng hợp, phổ biến ở vùng Bắc Bộ, có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa nói, hát, múa với sự hỗ trợ của các đạo cụ, nhạc khí dân tộc độc đáo, trên cơ sở một tích truyện có sẵn	115, 126, 128,...
8	chủ nghĩa lãng mạn	một trào lưu thơ ở phương Tây thế kỉ XIX có ảnh hưởng lớn trên thế giới, ưu tiên cho việc bộc lộ cảm xúc của con người cá nhân	51, 64
9	chủ nghĩa tượng trưng	một trào lưu thơ ở phương Tây thế kỉ XIX gây được ảnh hưởng rộng rãi, thường sử dụng biểu tượng và nhiều thủ pháp khác để biểu đạt cảm nhận của nhà thơ về những cái mơ hồ, khó nắm bắt	51
10	chuyển thể	hình thức tạo một vẻ mặt mới, đời sống mới cho văn bản ngôn từ gốc trong các loại hình nghệ thuật khác như sân khấu, điện ảnh	115
11	cổ thể	những thể thơ có trước đời Đường, phân biệt với thơ cận thể	49
12	cốt truyện đơn tuyến	loại cốt truyện đơn giản thường xoay quanh một nhân vật hoặc sự kiện chính nào đó	10
13	cước chú	chú thích ở chân trang hoặc cuối văn bản cho một từ ngữ, đối tượng nào đó trong văn bản	97, 112, 121,...
14	đạo văn	hiện tượng biến sản phẩm khoa học, sáng tác nghệ thuật của người khác thành của mình mà không tuyên bố, bất chấp quy định về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và sáng tạo nghệ thuật	97, 125
15	đối (trong thơ Đường luật)	một quy định trong thơ Đường luật về sự tương ứng với nhau cả về nội dung và hình thức giữa các cặp câu tạo nên hai liên giữa của bài bát cú	43, 44,48,...
16	Đường luật	cũng gọi là thơ cận thể (xem *cận thể*)	47, 49, 60, ...
17	giá trị thẩm mĩ	một loại giá trị gắn với tác phẩm nghệ thuật, tác động vào cảm nhận về cái đẹp của người tiếp nhận, thưởng thức	43, 58, 66,...
18	hai-cư	một thể thơ truyền thống Nhật Bản có hình thức đặc biệt cô đọng, chỉ gồm 3 câu (câu 1 và câu 3 có năm âm tiết; câu 2 có bảy âm tiết)	45, 49, 60,...
19	liên kết trong văn bản	sự gắn nối với nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong văn bản được thực hiện bằng những biện pháp như lặp, thế, nối,...	36, 72, 86,...
20	liên thơ	tên gọi chung các cặp câu (1 và 2, 3 và 4, 5 và 6, 7 và 8) trong cấu trúc của một bài thơ bát cú Đường luật	48
21	lời nhân vật	lời của nhân vật được tái hiện trong tác phẩm văn học, phân biệt với lời người kể chuyện	9, 97, 98

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH	TRANG
22	luận đề	vấn đề chính được tập trung trình bày, thể hiện trong văn bản	72, 76, 94,...
23	luận điểm	ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm,... của tác giả (gọi đơn giản là ý)	32, 73, 113,...
24	mĩ cảm	cảm xúc về cái đẹp trong cuộc sống, trong nghệ thuật được tác phẩm văn học gợi lên	46, 64
25	nhân vật trữ tình	còn gọi là *chủ thể trữ tình* chỉ người trực tiếp bộc lộ rung động, tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh, sự tình, con người nào đó	43, 59, 71,...
26	phiếm chỉ	chỉ chung, không xác định đối tượng cụ thể nào (người, vật, thời gian,...)	10
27	phong trào Thơ mới	một phong trào thơ diễn ra từ năm 1932 đến năm 1945, đã làm nên một cuộc cách mạng trong thi ca, đưa thơ Việt Nam thực sự bước vào quỹ đạo hiện đại	51, 53, 61,...
28	phương thức lưu truyền	cách phổ biến và lưu giữ tác phẩm trong thời gian và không gian	125
29	quyền sở hữu trí tuệ	quyền bảo vệ đối với tài sản trí tuệ, sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người	97, 125
30	sử thi	một loại hình sáng tác ngôn từ của thời cổ đại, có nguồn gốc từ các truyện truyền miệng như thần thoại, truyền thuyết; cốt truyện thường phản ánh những sự kiện lớn của cộng đồng, thể hiện niềm tin và quan niệm giá trị của cộng đồng	97, 104, 113,...
31	thần thoại	thể loại truyện kể xa xưa nhất, thể hiện quan niệm về vũ trụ và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của các thị tộc, bộ lạc thời nguyên thuỷ	9, 37, 101,...
32	thần thoại sáng tạo	thần thoại kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hoá của con người	10, 14
33	thần thoại suy nguyên	thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài	10, 14
34	thể thơ	hình thức cố định của thơ với những quy định riêng về bố cục, vần, nhịp, số câu, số tiếng (chữ) trong câu	44, 46, 48,...
35	thi luật	luật thơ, tức là những quy định mang tính bắt buộc đối với sáng tác thơ thuộc một thể nào đó	43, 44, 48,...
36	thơ trữ tình	phân biệt với thơ tự sự, có nội dung chính là cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình	43, 53, 59,...
37	tích truyện	còn gọi là tích trò, là câu chuyện chứa đựng thông điệp, có cốt lõi tương đối ổn định, được dùng làm cơ sở cho hoạt động biểu diễn của chèo, tuồng	125, 152
38	tính cách nhân vật	những nét riêng, cốt lõi có tính chất ổn định thể hiện qua suy nghĩ, hành động, ngôn ngữ của nhân vật trong tác phẩm tự sự hoặc kịch	20, 142
39	tính ước lệ	một tính chất hay đặc điểm của sáng tác nghệ thuật nói chung, thể hiện rõ nét đặc thù của ngôn ngữ hay hình tượng trong tác phẩm, so với ngôn ngữ hay đối tượng tồn tại trong đời sống thực tế	10, 145
40	tính vô danh	một tính chất của các sáng tác dân gian do tính tập thể và phương thức truyền miệng quy định	125
41	tỉnh lược (khi trích dẫn)	lược bỏ một yếu tố hoặc một phần của văn bản gốc (cụm từ, câu, đoạn), giúp cho nội dung văn bản được tập trung và cô đọng hơn, theo quan niệm và mục đích sử dụng văn bản của người trích dẫn	97, 98, 112
42	trật tự từ	một phương thức ngữ pháp đòi hỏi tuân thủ những nguyên tắc riêng (tuỳ từng ngôn ngữ) trong việc sắp xếp vị trí của từ trong câu hay cụm từ, nhằm thực hiện các chức năng cú pháp và ngữ nghĩa khác nhau	43, 44, 60,...
43	trích dẫn	việc dẫn lại câu văn hay ý tưởng của tác giả khác trong sản phẩm ngôn từ của mình kèm theo những dấu hiệu phân biệt riêng	33, 97, 125,...
44	tuồng	một loại hình sân khấu cổ truyền Việt Nam, phát triển mạnh ở vùng Trung Bộ, gồm hai dòng dân gian và bác học, mang tính tổng hợp và ước lệ cao, có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa nói, hát, múa với sự hỗ trợ của các đạo cụ, nhạc khí độc đáo	125, 132, 151,...
45	tuyệt cú	một thể thơ Đường luật có nội dung đặc biệt hàm súc, gồm 4 câu với hai loại chính là ngũ ngôn tuyệt cú (4 câu, mỗi câu 5 chữ) và thất ngôn tuyệt cú (4 câu, mỗi câu 7 chữ); còn được gọi là tứ tuyệt	48
46	tứ thơ	cách lí giải và chiếm lĩnh mới về đối tượng được thể hiện trong thơ ca, là yếu tố cơ bản chi phối mạch triển khai bài thơ và tạo nên cấu trúc chỉnh thể của bài thơ	49
47	vắt dòng	một loại câu thơ phổ biến trong thơ hiện đại mà ở đó câu trên phải gắn nối với câu dưới mới thành một câu ngữ pháp trọn vẹn	63, 67
48	yếu tố tự sự	yếu tố kể chuyện có trong văn bản không thuộc loại hình tự sự như văn bản nghị luận, thơ trữ tình	94

BẢNG TRA CỨU
MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	NGHĨA YẾU TỐ HÁN VIỆT
1	an/ yên	– yên tĩnh, lặng lẽ: *an nhiên, an tĩnh,...* – sự yên ổn, tốt lành: *an lạc, an ninh, an tâm, an toàn, bình an,...* – làm cho yên, để yên: *an cư, an định, an trí,...*
2	anh	– đẹp, tinh hoa, tinh tuý: *anh hoa, anh tú, tinh anh,...* – tài năng xuất chúng: *anh hào, anh hùng, anh kiệt,...*
3	bất	không, chẳng, đừng (phủ định từ): *bất an, bất bình, bất công, bất diệt, bất hạnh, bất tất, bất thường, bất trắc,...*
4	dân	– chỉ người, mọi người nói chung: *dân chúng, nhân dân,...* – thuộc về đại chúng, có tính bình dân: *dân ca, dân gian,...* – phi quân sự: *dân dụng, dân sự,...*
5	đại	– giai đoạn, thời kì lịch sử, đời: *cổ đại, hiện đại, triều đại,...* – chỉ thời gian nói chung: *niên đại, thời đại,...* – thay thế: *đại biểu, đại diện, đại từ,...*
6	đạo	– con đường: *địa đạo, độc đạo,...* – chân lí, lẽ phải cần tuân theo: *đạo đức, đạo lí, nhân đạo,...* – tư tưởng, học thuyết, tôn giáo: *tà đạo, truyền đạo,...*
7	điển	– sách được coi là mẫu mực: *kinh điển, tự điển, từ điển,...* – việc đời trước, câu chữ – lời nói của người xưa: *điển cố, điển tích, dụng điển,...*
8	đơn	– lẻ, một mình, chỉ có một: *đơn độc, đơn vị, cô đơn,...* – giản dị, không phức tạp: *đơn điệu, đơn giản, đơn thuần,...* – giấy tờ: *đơn từ, đơn thư, truyền đơn,...*
9	giác	– hiểu ra, tỉnh ngộ: *giác ngộ, giác tính,...* – biết được, cảm nhận được, phát hiện ra: *giác quan, cảm giác, phát giác, tri giác,...*
10	giải	– cởi bỏ, tháo ra: *giải phóng, giải toả,...* – tiêu trừ, làm cho hết, phân tán, tan vỡ, tháo gỡ: *giải khát, giải quyết, giải thể, giải trừ, hoà giải,...* – trình bày, phân tích, làm cho rõ: *giải thích, biện giải, giảng giải, lí giải,...*
11	giáp	tiếp liền, gần sát nhau, áp sát nhau: *giáp công, giáp giới, giáp lai,...*
12	giới	– mốc, ranh giới, mức: *giới hạn, giới tuyến, cương giới, biên giới, địa giới, tô giới,...* – cảnh, cõi: *hạ giới, tiên giới, thế giới,...*
13	hào	– người có tài năng xuất chúng: *anh hào, hào kiệt, thi hào, văn hào,...* – phóng khoáng, không bị câu thúc – trói buộc, nghĩa hiệp: *hào hiệp, hào khí, hào phóng,...*
14	hoạt	– sống, cuộc sống: *hoạt động, sinh hoạt,...* – sống động, sinh động: *hoạt bát, hoạt náo, linh hoạt,...*
15	kế	nối theo, nối dõi, tiếp theo: *kế nghiệp, kế nhiệm, kế tiếp, kế tục, kế thừa, kế vị,...*
16	kinh	– đường, mạch, sợi dọc: *kinh độ, kinh mạch, kinh tuyến,...* – trải qua, từng trải: *kinh lịch, kinh niên, kinh nghiệm,...* – sửa sang, trông coi: *kinh doanh, kinh lí, kinh luân, kinh lược,...* – sách vở được coi là khuôn mẫu, sách vở của các tôn giáo: *kinh điển, kinh nghĩa, kinh sách, kinh truyện, kinh viện,...*

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	NGHĨA YẾU TỐ HÁN VIỆT
17	kì	– lạ, khác thường, hiếm thấy: *kì công, kì dị, kì điệu, kì quặc, kì tài, kì thú, kì vĩ,...* – bất ngờ, đột ngột: *xuất kì,...*
18	luật	quy tắc, khuôn phép, cách thức, pháp lệnh: *luật lệ, luật pháp, luật sư, điều luật, định luật,...*
19	mục	– mắt, nhìn, chăm chú, cái cốt yếu: *mục kích, mục đích, mục tiêu,...* – điều khoản, phần, hạng, tiêu đề, bảng liệt kê: *mục lục, điều mục, khoa mục, thư mục,...*
20	nho	– người có kiến thức, học trò: *nho sinh, đại nho,...* – đạo Nho, học thuyết tư tưởng do Khổng Tử khởi xướng: *Nho giáo, Nho gia, Nho học, Nho sĩ,...* – có nề nếp, sáng sủa, đẹp đẽ: *nho nhã, nho phong,...*
21	phân/ phận/ phần	– chia cắt, phân tách, biện biệt: *phân biệt, phân khai, phân số, phân tích,...* – một âm khác là *phận*, chỉ danh vị, phạm vi cụ thể: *bộ phận, danh phận, chức phận, số phận,...* – một âm khác là *phần*, kết quả của việc phân chia, phân loại: *phần tử, học phần, thành phần, thị phần,...*
22	phi	– không, chẳng phải là (phủ định từ): *phi nhân, phi ngã, phi phàm, phi thường,...* – sai trái, không đúng quy tắc – chuẩn mực: *phi lí, phi pháp, phi nghĩa,...*
23	phong	– gió, gió thổi: *phong ba, phong sương, phong thanh, phong thuỷ, phong trần,...* – cảnh tượng tự nhiên: *phong cảnh, phong quang,...* – tập tục, thói quen: *phong hoá, phong tục, phong thổ, gia phong,...* – thần thái, dáng vẻ riêng: *phong cách, phong độ, phong lưu, phong mạo, phong thái, phong vị, tác phong,...*
24	sáng	mới, khởi đầu, tạo ra đầu tiên: *sáng chế, sáng tác, sáng tạo, khai sáng,...*
25	số	– con số, phép toán: *số hiệu, số học, số lượng, đại số,...* – vận mệnh, số mệnh: *số phận, tướng số,...*
26	tuấn	– tài giỏi, tài trí vượt bậc: *tuấn kiệt, anh tuấn,...* – đẹp đẽ, to lớn: *tuấn nhã, tuấn tú,...*
27	tuyên	truyền bá, nói rõ, nói rộng rãi cho mọi người cùng biết: *tuyên bố, tuyên ngôn, tuyên truyền,...*
28	tưởng	nghĩ, suy nghĩ, suy tư; nhớ mong, hoài niệm: *tưởng tượng, cảm tưởng, tư tưởng, suy tưởng, tưởng niệm,...*
29	thanh	– xanh, màu xanh: *thanh thiên, thanh thuỷ, đạp thanh,...* – trẻ, tuổi trẻ: *thanh niên, thanh nữ, thanh xuân,...*
30	thời	– thời gian, năm tháng: *thời đại, thời gian, thời kì,...* – lúc, khi; hiện tại; đúng lúc, hợp thời: *thời điểm, thời hiệu, thời sự, thời thế, thời thượng, thời trang, đồng thời,...* – cơ hội, vận hội: *thời cơ, thời vận,...*
31	thuyết	– nói, giảng, trình bày, giải thích: *thuyết minh, thuyết phục, thuyết trình, diễn thuyết,...* – ngôn luận, chủ trương: *học thuyết, lí thuyết,...* – thể văn: *luận thuyết, tiểu thuyết,...*
32	vĩ	to lớn, lớn lao, rộng lớn: *vĩ đại, vĩ nhân, hùng vĩ, kì vĩ,...*
33	viễn	– xa, xa xôi, dài lâu: *viễn cảnh, viễn chinh, viễn du, vĩnh viễn,...* – vượt khỏi mức thường; sâu xa, uyên thâm: *cao viễn, thâm viễn,...*
34	vũ	chỉ chung không gian, thế giới: *vũ trụ, hoàn vũ,...*
35	ý	– ý nghĩ, điều suy nghĩ trong lòng: *ý chí, ý định, ý niệm, ý tưởng, ý vị,...* – ý, nội dung, tư tưởng: *ý kiến, ý nghĩa, hàm ý, hội ý, ngụ ý,...*

BẢNG TRA CỨU
TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

STT	PHIÊN ÂM	TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	BÀI	TRANG
1	Ác-gốt	Argos	4	102
2	Ác-tê-mít	Artemis	4	101
3	A-ga-mem-nông	Agamemnon	4	99
4	A-ga-xti-a	Agaxtia	4	122
5	A-giắc	Ajax	4	101, 103
6	A-kê-en	Achaean	4	99, 100, 102
7	A-khin	Achilles	4	99, 101,103,...
8	Ăng-đrê Gít-đơ	André Gide	3	84
9	Ăng-đrô-giê	Androgeus	1	40
10	Ăng-đrô-mác	Andromache	4	99, 100, 102,...
11	A-nhi	Agni	4	124
12	An-na Ka-rê-ni-na	Anna Karenina	3	83
13	A-ri-an	Ariadne	1	41
14	A-ten	Athens	1	38, 39, 41,...
15	A-then-na	Athena	1,4	38, 99, 100,...
16	A-tơ-rê	Atreus	4	101
17	A-xchi-a-nắc	Astyanax	4	100, 102
18	Ban-căng	Balkan	1	38
19	Bha-ra-ta	Bharata	4	123
20	Bô-va-ry	Bovary	3	83
21	Bra-ma	Brahma	4	124
22	Bri-dê-ít	Briseis	4	99
23	Các Phờ-ri-đơ-rích Đê-clơ	Karl Friedrich Deckler	4	102
24	Cam-pu-chia	Campuchia	4	113, 114
25	Cô-ba-y-a-si Ít-sa	Kobayashi Issa	2	46, 58
26	Cơ-rét	Crete	1	39, 40, 41
27	Crô-nốt	Cronos	4	102
28	Dớt	Zeus	4	99, 101, 102,...
29	Đê-can	Deccan	4	123
30	Đê-đan	Daedalus	1	40, 41
31	Đê-la	Della	1	30, 31
32	Đi-ô-ni-dô-xơ	Dionysus	1	41
33	Ê-đi Ha-min-tơn	Edith Hamilton	1	38, 42
34	Ê-ê-xi-ông	Eetion	4	100, 101
35	Ê-giê	Aegeus	1	38, 39, 41,...
36	E-rô-pô-lít	Aeropolis	1	41
37	Ét-mông Gia-bét	Edmond Jabès	3	84
38	Gia-dông	Jason	1	39
39	Gia-na-ka	Janaka	4	121, 123
40	Gia-na-ki	Janaki	4	121, 122, 123,...
41	Giô-han Vôn-gang von Gớt	Johann Wolfgang von Goethe	3	84
42	Gim	Jim	1	30, 31
43	Guy-xta-vơ Phlô-be	Gustave Flaubert	3	83
44	Ha-đét	Hades	4	103
45	hai-cư	haiku	2	45, 56
46	Ha-nu-man	Hanuman	4	114, 115, 123,...
47	Héc-to	Hector	4	99, 100, 102,...
48	Hê-cu-ba	Hecuba	4	102
49	Hê-ra-cờ-lét	Heracles	1	39
50	Hi-pê-rê	Hypereia	4	102
51	Hô-me-rơ	Hómèros	4	99, 103, 104,...
52	I-đô-mê-nê	Idomeneus	4	101
53	I-li-át	Iliad	4	98, 99, 103,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	PHIÊN ÂM	TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	BÀI	TRANG
54	I-li-ông	Ilion	4	100, 102, 103
55	I-xra-en	Israel	1	38
56	In-đô-nê-xi-a	Indonesia	4	114
57	In-van	Ilvala	4	122
58	Ki-li-kiêng	Cilician	4	100, 101
59	Lắc-ma-na	Laksmana	4	123, 124
60	Lan-ka	Lanka	4	122
61	Lép Ni-cô-lai-ê-vích Tôn-xtôi	Lev Nikolayevich Tolstoy	3	83
62	Ma-đam E-loi	Madame Eloise	1	31
63	Ma-ha-bha-ra-ta	Mahabharata	4	98, 113
64	Ma-lai-xi-a	Malaysia	4	114
65	Mát-chư-ô Ba-sô	Matsuo Basho	2	46
66	Mát-xcơ-va	Moskva	4	104
67	Mê-đê	Medea	1	39
68	Mét-xê-ít	Messeis	4	102
69	Mi-kha-in Ga-xpa-rốp	Mikhail Gasparov	4	104
70	Mi-nô-tơ	Minotaur	1	40, 41
71	Mi-nô-xơ	Minos	1	39, 40, 41
72	Nanh-phơ	Nymphe	4	101
73	Na-xô-xơ	Naxos	1	41
74	Niu Óóc	New York	1	30
75	Nô-ben	Nobel	3	84
76	O. Hen-ry	O. Henry	1	30
77	Ô-đi-xê	Odyssey	4	98, 103
78	Pa-blô Ru-ít Pi-cát-xô	Pablo Ruiz Picasso	3	84
79	Pa-đi-pha-ê	Pasiphaë	1	40
80	Pa-ri	Paris	3	84
81	Pa-tơ-rô-clơ	Patroclus	4	103
82	Pê-lê	Peleus	4	101
83	Pê-lô-pôn-nét	Peloponnese	1,4	42, 102
84	Phao-xtơ	Faust	3	84
85	Phéc-năng-đô Pét-xoa	Fernando Pessoa	3	84
86	Phu-gi	Fuji	2	45, 46
87	Phư-cư-ma-xư-y-a Chi-y-ô	Fukumasuya Chiyo	2	45, 46, 59
88	Pla-cốt	Placos	4	100, 101
89	Pô-de-i-đông	Poseidon	1	40
90	Pôn Va-lê-ri	Paul Valéry	3	82
91	Pri-am	Priam	4	102, 104
92	Pri-thi-vi	Prithvi	4	121
93	Ra-bin-đra-nát Ta-go	Rabindranath Tagore	3	84
94	Rắc-sa-xa	Rakshasa	4	122, 124
95	Ra-ma	Rama	4	114, 121, 124,...
96	Ra-ma-ya-na	Ramayana	4	98, 113, 115,...
97	Ra-va-na	Ravana	4	115, 122, 123
98	Te-bơ	Thebes	1,4	42, 100, 101
99	Tê-dê	Theseus	1	38, 39, 41,...
100	Thê-ti-xơ	Thetis	4	99
101	Ti-đê	Tydeus	4	101
102	Tơ-roa	Troy	4	99, 100, 103,...
103	Uy-li-am Sếch-xpia	William Shakespeare	4	115
104	Va-na-ra	Vanara	4	123, 124
105	Van-mi-ki	Valmiki	4	113, 115, 121
106	Va-ta-pi	Vatapi	4	122
107	Véc-te	Werther	3	84
108	Vích-to Huy-gô	Victor Hugo	3	84
109	Vi-phi-sa-na	Viphisana	4	122, 123
110	Xa-a-đi Si-ra-đi	Saadi Shirazi	3	84
111	Xa-lam-bô	Salammbo	3	83
112	Xa-tru-na	Xatruna	4	123
113	Xca-măng-đri-ốt	Skamandrios	4	100
114	Xi-ta	Sita	4	115, 117, 122,...
115	Xkê	Skey	4	100
116	Xu-gri-va	Xugriva	4	123

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: VŨ THỊ VÂN – NGUYỄN THỊ KIM HẰNG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ SÁNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Văn Giáo, *Tam quan nội Văn Miếu*,
1939, tranh màu bột, 33 x 46,5 cm

NGỮ VĂN 10 – Tập một
Mã số: G1HHXV001h26
In ..... bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/126-09/GD
Số QĐXB: .../..... ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-31112-2
Tập hai: 978-604-0-31113-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điêu khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-31112-2

9 786040 311122

Giá: 20.200 đ